

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CỦA BẢO TÀNG
DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM
VI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC
VIỆT NAM
VI**

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM**

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC
VIỆT NAM
VI**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2008**

8625

BAN BIÊN TẬP

- **GS.TS. Võ Quang Trọng (Trưởng ban)**
- **TS. Lê Duy Đại (Thư ký)**
- **TS. Lưu Hùng**
- **TS. La Công Ý**

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	9
NGƯỜI BA - NA LÀNG KON RBÀNG	11
LỜI NÓI ĐẦU	13
Chương I: KON RBÀNG, MỘT LÀNG CỔ CỦA NGƯỜI BA-NA	17
Chương II: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	31
I- Canh tác rẫy	31
II- Làm ruộng khô	42
III- Làm ruộng nước	46
IV- Nghề làm đồ gốm	50
V- Nghề dệt vải	53
VI- Nghề đan	55
VII- Hái lượm, săn bắt, đánh cá	61
VIII- Chăn nuôi	64
IX- Trao đổi hàng hoá và buôn bán	66
Chương III: NẾP SỐNG VẬT CHẤT	70
I- Nhà cửa	70
1- Nhà ở	70
2- Nhà rông	82
3- Kho thóc	90
II- Trang phục	91
III- Phương tiện đi lại và vận chuyển	104

IV- Tập quán ăn, uống, hút	107
Chương IV: QUAN HỆ XÃ HỘI VÀ TẬP TỤC VÒNG ĐỜI	119
I- Quan hệ xã hội	119
1- Chế độ sở hữu	119
2- Sự phân hoá giàu – nghèo	125
3- Thiết chế tự quản	130
4- Luật tục và việc xử kiện theo luật tục	139
II- Dòng họ, gia đình và hôn nhân	143
1- Dòng họ	143
2- Gia đình	145
3- Hôn nhân	151
III- Phong tục chu kỳ đời người	155
1- Sinh đẻ	155
2- Tục cà răng	162
3- Cưới xin	163
4- Tang ma	172
Chương V: TÍN NGƯỠNG – TÔN GIÁO	179
I- Tín ngưỡng vạn vật hữu linh	179
II- Một số lễ tục theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh	182
1- Những nghi lễ trong chu kỳ canh tác	182
2- Lễ đâm trâu hay lễ "ăn trâu"	186
3- Lễ cúng bến nước	189
4- Lễ làm nhà rông	191
III- Công giáo	193

IV- Các nghi lễ theo Công giáo	197
1- Những nghi lễ hằng tuần	197
2- Những nghi lễ theo chu kỳ năm	197
3- Những nghi lễ theo chu kỳ đời người	198
Lời cuối	203
Tài liệu tham khảo	207
Phụ lục	209
1- Biên bản hoà giải	209
2- Số liệu về hiện trạng cuộc sống ở làng Kon Rbàng	210
NGHỀ ĐAN LÁT CỦA NGƯỜI KHƠ- MÚ	215
(Theo tài liệu nghiên cứu ở bản Đỉnh Sơn I, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An)	
Lời nói đầu	217
Chương I: BẢN ĐỈNH SƠN I - NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT CHUNG	221
Chương II: NGƯỜI KHƠ-MÚ Ở ĐỈNH SƠN I VỚI NGHỀ ĐAN LÁT	233
Chương III: NGHỀ ĐAN CŨNG LẮM CÔNG PHU	243
I- Các loại nguyên liệu	243
1- Nguyên liệu khai thác tại chỗ	243
<i>1.1- Các loại cây họ tre</i>	<i>244</i>
<i>1.2- Các loại cây họ mây</i>	<i>247</i>
2- Nguyên liệu công nghiệp	252
II- Khai thác, vận chuyển nguyên liệu	254
1- Khai thác và vận chuyển tre nứa	254

2- Khai thác và vận chuyển mây	259
III- Chế biến, bảo quản nguyên liệu	264
1- Chế biến nguyên liệu	264
2- Bảo quản nguyên liệu	270
IV- Công cụ tạo hình sản phẩm	272
1- Công cụ đan nan	272
2. Công cụ đan sợi	274
V- Đơn vị đo lường dân gian dùng trong đan lát	275
VI- Kỹ thuật tạo hình sản phẩm	277
VII- Các loại sản phẩm	287
Chương IV: NGHỀ ĐAN LÁT TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG	313
I- Những biến đổi của nghề đan lát	313
II- Nghề đan lát trong cơ chế thị trường	317
1- Mua bán và trao đổi nguyên liệu	319
2- Tiêu thụ sản phẩm	320
Thay lời kết luận	333
<i>Tài liệu tham khảo</i>	337
Phụ lục I: Một số thuật ngữ liên quan đến nghề đan lát	339
Phụ lục II: Câu hỏi nghiên cứu điền dã	345

LỜI GIỚI THIỆU

Nghiên cứu khoa học là một trong những chức năng quan trọng của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Từ năm 1999, hằng năm những kết quả nghiên cứu của các cán bộ trong bảo tàng và cộng tác viên của bảo tàng đã được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam công bố trong xuất bản phẩm mang tên: ***Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam***.

Trong việc nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, ngoài những vấn đề thường xuyên cần phải giải quyết như bảo quản, nghiên cứu, sưu tầm, giáo dục, nghe nhìn..., những năm gần đây, bảo tàng tập trung sự quan tâm tới việc nghiên cứu một làng cụ thể. Thông qua việc nghiên cứu này, một mặt giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn những đặc điểm về mặt dân tộc học từ nguồn gốc lịch sử, kinh tế, phong tục tập quán đến văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần của cư dân ở một làng cụ thể; mặt khác, quan trọng hơn, đây có thể xem như một cuộc tiến hành kiểm kê về văn hoá vật thể và phi vật thể không chỉ của người dân tại đây, mà có thể mở rộng ra cho một vùng, một tộc người để có kế hoạch sưu tầm và bảo tồn. Cũng có thể nghiên cứu một làng chỉ tập trung vào một nghề thủ công truyền thống.

Cuốn ***Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*** (VI) lần này thể hiện định hướng nghiên cứu trên bằng việc giới thiệu kết quả nghiên cứu của hai đề tài cấp Viện: Đề tài *Người Ba-Na làng Kon Rbàng* do TS. Lưu Hùng làm chủ nhiệm, với sự tham gia của TS. Phạm Văn Lợi và CN. Nguyễn Trường Giang và Đề tài: *Nghề đan lát của người Khơ-mú* (theo tài liệu nghiên cứu ở bản Đỉnh Sơn I, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An) do TS. La Công Ý làm chủ nhiệm, với sự tham gia của TS. Vi Văn An, CN. Võ Mai Phương và CN. Phạm Minh Phúc.

Đây là một hướng đi mới, với nhiều ý tưởng hay nhưng mới chỉ là bước đầu; hơn nữa trên thực tế, do bị chi phối bởi một lý do khách quan nên việc nghiên cứu của các đề tài còn có mặt hạn chế, chưa đạt được sự mong muốn. Tuy vậy, chúng tôi nghĩ đây là tập tài liệu hữu ích giúp cho các cơ quan, các nhà nghiên cứu Dân tộc học, Bảo tàng học, Văn học... quan tâm tới vấn đề nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và giới thiệu những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc ở nước ta và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

GIÁM ĐỐC

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

PGS. TS. Võ Quang Trọng

NGƯỜI BA-NA LÀNG KON RẰNG

LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc Ba-na có 174.456 người (số liệu Tổng điều tra Dân số ngày 1- 4 - 1999), đông thứ ba trong số các cư dân bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên (sau hai dân tộc Gia-rai, Ê-đê) và đông nhất trong số các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ở miền núi nước ta. Đã có những công trình nghiên cứu, giới thiệu về dân tộc này, của các tác giả người nước ngoài và người Việt Nam. Trong đó, đặc biệt đã có một chuyên khảo dày dặn và có giá trị của vị Chánh sứ tỉnh Kon Tum là Paul Guilleminet, người Pháp, viết về người Ba-na ở Kon Tum hồi nửa đầu thế kỷ XX¹.

Nếu nói đến mô tả dân tộc học về người Ba-na thì cho đến nay chưa thấy ai hơn Paul Guilleminet. Ông đã sống tại Kon Tum từ năm 1930 đến 1940, và quan tâm tìm hiểu về người Ba-na, nên có được vốn hiểu biết về dân tộc này một cách sâu sắc và toàn diện. Công trình *Bộ lạc Ba-na ở Kon Tum* của ông thể hiện điều đó, như một bức tranh khá đầy đủ và chi tiết về người Ba-na hồi nửa đầu thế kỷ XX.

Trong vùng Ba-na Kon Tum, làng Kon Rbàng từ lâu đã được chú ý. Chủ yếu là từ đầu những năm 1930, người Pháp đã công bố những ảnh chụp ngôi nhà rông làng này, và nhà rông làng Kon Rbàng trở nên nổi tiếng từ đó. Kon Rbàng đáng chú ý không chỉ bởi đây là một làng cổ và lớn, mà còn vì ở kề cận thị xã Kon Tum, trong quá trình phát triển đã và đang diễn ra những chuyển biến cùng sự tương tác văn hoá đáng được nghiên cứu

¹ *Bộ lạc Ba-na ở Kon Tum*, BEFEO, tập XLV, 1952.

về phương diện dân tộc học. Có thể coi Kon Rbàng như một trường hợp “ví dụ” về những làng cổ Ba-na ở khu vực thị xã Kon Tum. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cũng đã chọn nhà rông của làng này làm mẫu để tái tạo trong khu trưng bày ngoài trời (hoàn thành năm 2003).

Đề tài *Người Ba-na làng Kon Rbàng* hình thành cùng với quá trình triển khai thực hiện công trình trưng bày ngôi nhà rông. Đây là đề tài khoa học cấp viện, do một nhóm cán bộ nghiên cứu Phòng Trường Sơn - Tây Nguyên của bảo tàng tiến hành, với thời gian đăng ký ban đầu là trong hai năm (2001 - 2002).

Có một vấn đề cần trình bày trước, liên quan đến cách viết tên làng. Hiện nay đơn vị tổ chức dân cư ở nông thôn Tây Nguyên, bất kể của người Kinh hay của các dân tộc khác, được gọi phổ biến là thôn. Với trường hợp Kon Rbàng cũng vậy, mặc dù thực chất vẫn là làng, một làng cổ truyền, nhưng trong hệ thống tổ chức hành chính ở địa phương thì nó được gọi là thôn Kon Rờ Bàng. Tuy vậy, nhóm nghiên cứu đề tài hiểu rằng, về phương diện ngôn ngữ, viết là Kon Rbàng (hay Kon Rờ-bàng) thì sát đúng hơn với cách gọi tên làng này theo tiếng Ba-na là Kon Rbang (hay Kon Rờ-bang). Vì vậy, chúng tôi sử dụng cách viết là Kon Rbàng, có phần chiếu cố đến cách phát âm *rbang* thành *rbàng* đã trở nên phổ biến từ lâu không chỉ ở người Kinh, mà cả ở người Ba-na ở Kon Tum.

Đề tài tập trung tìm hiểu người Ba-na làng Kon Rbàng, về nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống đương thời của họ, với những biến đổi đã và đang diễn ra. Trong chừng mực nhất định, có thể coi đây như một hình thức monographie.

phản ánh thực trạng kinh tế, xã hội, văn hoá vật thể và phi vật thể của một cộng đồng dân làng Ba-na cụ thể. Trước đây, chưa thấy xuất hiện công trình nào về người Ba-na qua nghiên cứu ở một làng như thế này.

Việc nghiên cứu diễn dã Dân tộc học tại làng Kon Rbàng, chủ yếu trong năm 2001. Trong hai năm 2002-2003, chúng tôi còn tiếp tục tìm hiểu tại Hà Nội, qua hỏi chuyện những người làng Kon Rbàng được mời về Thủ đô làm ngôi nhà rông trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, như đã nói đến ở trên. Những năm đó cũng là thời kỳ có sự biến động mới đang tác động tới dân làng. Theo chủ trương của chính quyền địa phương, Kon Rbàng chuẩn bị tách thành hai thôn riêng biệt. Tuy nhiên, với đề tài này, đối tượng nghiên cứu vẫn là làng/thôn Kon Rbàng như nó được biết đến từ lâu đời cho tới mấy năm đầu tiên của thế kỷ XXI.

Những thông tin và tư liệu thu thập từ thực tế được nhìn nhận không chỉ dưới góc độ khảo sát hiện trạng, mà ở chừng mực nhất định còn kết hợp với so sánh tư liệu của những nghiên cứu trước đây về người Ba-na nói chung cũng như về người Ba-na ở Kon Tum nói riêng. Qua đó giúp làm sáng tỏ nhiều điều, cung cấp nhiều hiểu biết về làng Kon Rbàng từ quá khứ đến hiện tại.

Tuy nhiên, trên thực tế, do bị chi phối bởi một số lý do khách quan và chủ quan nên việc nghiên cứu còn hạn chế, nhóm nghiên cứu chưa đạt được mong muốn tìm hiểu thật sự sâu kỹ như ý tưởng ban đầu. Mặc dù vậy, với sản phẩm của đề tài, hy vọng sẽ được coi như một đóng góp nhỏ về tư liệu cho việc tìm hiểu thêm về người Ba-na.

Chương I

KON RBÀNG, MỘT LÀNG CỔ CỦA NGƯỜI BA-NA

Từ thành phố Plây Ku (tỉnh Gia Lai) theo quốc lộ 14 đi lên phía bắc, khi đến sát bên thị xã Kon Tum, nếu dừng lại trên cây cầu bắc qua con sông Đắc Bla và nhìn xuôi theo dòng sông về bên trái chừng vài ba cây số, sẽ thấy nóc một ngôi nhà rông cao vút vượt trên mọi ngọn cây xung quanh. Đó chính là ngôi nhà rông của người Ba-na làng Kon Rbàng, một trong những ngôi nhà rông lớn nhất và cũng là ngôi nhà rông lâu năm nhất còn lại đến nay ở tỉnh Kon Tum nói riêng và trên vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung.

Hiện nay, Kon Rbàng là một trong sáu thôn thuộc xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Theo số liệu thống kê ngày 17 - 8 - 2001 của Ủy ban nhân dân xã, thôn Kon Rbàng có 372 hộ, 2.210 nhân khẩu, trong đó người Ba-na có 331 hộ, 2.012 khẩu, chiếm 88,44% số hộ và 91,04% số dân toàn thôn. Số còn lại, với 41 hộ (chiếm 11,56% tổng số hộ) và 198 khẩu (chiếm 8,96% tổng số khẩu) chủ yếu là người Kinh, người Gia-rai và người Xơ-dăng. Cư dân trong thôn được chia thành 16 tổ hay nhóm, mỗi tổ có từ 20 đến 22 hộ gia đình ở gần nhau.

Làng Kon Rbàng nằm về phía tây- bắc thị xã Kon Tum, cách trung tâm thị xã khoảng chừng 3 km, phân bố ở hai bên tỉnh lộ số 666 chạy từ trung tâm thị xã đến UBND xã Vinh Quang rồi vòng ra nối vào quốc lộ 14 ở đoạn từ thị xã Kon Tum đi Ngọc Hồi. Xung quanh Kon Rbàng, về phía đông là địa phận phường Quang Trung, phía tây giáp thôn Phương Quý (xã Vinh Quang), phía bắc giáp thôn Trung Tín (xã Vinh Quang) và quốc lộ 14, còn phía nam giáp thôn Phương Hoa

(xã Đoàn Kết). Tất cả các thôn, xã và phường đó đều thuộc thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Dòng sông Đắc Bla bắt nguồn từ vùng núi cao ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi, chảy qua phía đông và phía nam thị xã Kon Tum, hiện đang chảy êm đềm qua phần đất phía nam Kon Rbàng, nhưng trước kia, khi chưa có công trình thủy điện Ialy, suốt bao đời nó đã từng chảy một cách dữ dội và ồn ã. Con sông gắn bó hữu cơ và ghi dấu ấn đậm nét trong lịch sử và văn hóa trên một thế kỷ của người Ba-na làng Kon Rbàng.

Sông Đắc Bla từng được biết đến như là “dòng sông chiến tranh” hay “dòng sông máu”, bắt nguồn từ nghĩa gốc, nghĩa đen của từ “*bla*” trong tiếng Ba-na. Dân làng Kon Rbàng gọi dòng sông này là *Đắc Blah*, hay *Krông Blah*, với hai cách hiểu khác nhau. Một số cho đó là “dòng sông tắm”, vì ven sông có nhiều cát – “*blah*”; khi trời nắng, hai bờ sông đầy cát phản chiếu ánh mặt trời, sáng lấp lánh và trắng như những hạt tấm. Số khác cũng cho đó là “dòng sông tắm” nhưng là hoa-tắm chứ không phải cát-tắm. Theo hồi ức của họ, trước kia dọc theo hai bờ sông mọc dày đặc những cây hoa tấm - *loong blăh*, một loại cây có hoa nhỏ màu trắng.

Tuy không muốn gọi dòng sông chảy qua địa phận làng mình là “dòng sông chiến tranh” hay “dòng sông máu”, nhưng dân làng Kon Rbàng cũng phải công nhận nó từng là một dòng sông dữ. Cha ông họ đã đổi lập dòng Đắc Bla - sông dữ, với dòng Đắc Pôcô - sông hiền, để tạo dựng nên câu chuyện kể về cuộc tranh chấp đất đai thuở xa xưa giữa “ông hiền” và “ông dữ”. Mỗi ông đều từ thượng nguồn xuôi theo một dòng sông để rồi gặp nhau tại thác Ialy. Xưa thác này còn có tên là thác Tóc Tiên, cũng được phân thành hai dòng khác biệt, trái nét nhau: một luôn chảy hiền hoà, êm dịu; một luôn dội ầm ĩ, giận dữ.



Bến sông cạnh làng Kon Rbàng

Trước năm 1992, khi chưa có đập thủy điện Ialy, vào mùa mưa, dòng Đắc Bla ở đầu nguồn chảy giữa hai sườn núi, nước luôn đổ ầm ầm, đập vào những bãi đá và gây ra biết bao cái chết thương tâm cho cư dân sinh sống ở đôi bên bờ sông. Đoạn sông Đắc Bla băng qua và cắt ngang làng Kon Rbàng, giữa một vùng đất bằng, dòng chảy đã rộng hơn, nước không còn cuộn trôi, găm thét nữa, nhưng vẫn chảy khá nhanh và mạnh. Dòng sông đã tạo điều kiện cho người Ba-na làng Kon Rbàng cũng như cư dân các làng khác nằm dọc hai bên dòng sông hình thành nên một số yếu tố văn hoá liên quan đến sông nước trên miền sơn nguyên, như: nghề chế tác thuyền độc mộc, tập quán sử dụng thuyền làm phương tiện vận chuyển và đi lại; hoạt động trồng trọt trên vùng đất thấp ven sông, mùa vụ sản xuất và thu hoạch hoa màu phụ thuộc hoàn toàn vào mùa nước; hoạt động đánh bắt, chế biến tôm cá và những sinh hoạt đời thường diễn ra hằng ngày trên dòng sông và trong không gian hai bên bờ của nó...

Năm 1992, đập thủy điện Ialy hoàn thành, đánh dấu một sự đổi thay căn bản trong đời sống văn hoá của dân làng Kon Rbàng nói riêng và cư dân các làng ven sông Đắc Bla nói chung. Trên địa phận làng Kon Rbàng, dòng sông gần như không chảy nữa. Nước dâng cao hơn trong mùa mưa khiến hầu như toàn bộ diện tích đất bãi bên sông bị ngập, không

thể cấy trồng được. Nước ngưng đọng lâu ngày làm cho dòng sông không còn sạch sẽ và thơ mộng như xưa. Tất cả những điều đó ít nhiều góp phần làm đổi thay hằng ngày, hằng giờ những yếu tố văn hoá liên quan đến sông nước đã tồn tại lâu đời và được kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác của cư dân làng Kon Rbàng. Hoạt động trồng cây trên đất bãi ven sông đã và đang bị giảm thiểu rõ rệt, những con thuyền độc mộc cũng ngày một hiếm dần và việc đánh bắt tôm cá trên sông cũng thay đổi khác xưa... Tuy nhiên, dòng sông dữ Đắc Bla từ đó đã trở thành dòng sông hiền, đem lại cuộc sống bình yên cho những làng ven sông. Điều này dường như là phần bù đắp cho những đổi thay bất đắc dĩ mà đập thủy điện Ialy đem đến cho người Ba-na làng Kon Rbàng.

Về tên làng, người dân sở tại cho biết tên gọi Kon Rbàng là theo cách gọi của người Kinh từ khi họ có mặt ở Kon Tum, còn người Ba-na trong vùng gọi là Kon Rbang (Kon Rờ-bang) và cho đó là tên gốc đã gắn bó với làng trên 100 năm nay. Linh mục Juse Nguyễn Đức Chương, người đang phụ trách nhà thờ Công giáo tại địa phận Kon Rbàng cho biết: *"Năm 1852, P. Dourisboure, một thừa sai mang quốc tịch Pháp, là người phương Tây đầu tiên đã cùng với thầy Sáu Do đến thăm làng Kon Rbang với mục đích truyền đạo"*. Trong cuốn hồi ký của mình, P. Dourisboure ghi nhận rằng, từ năm 1851, đã có một số dân làng Kon Rbang đến làng Kon Kơ-xâm tìm gặp ông và những người đồng hành với ông, để thỏa mãn tính hiếu kỳ và để bán gạo¹. Kon Kơ-xâm cũng là một làng của người Ba-na, nằm bên bờ nam dòng Đắc Bla, nơi dòng sông bắt đầu rẽ ngoặt về phía tây. Qua đó cho thấy, muộn nhất là năm 1851, làng Kon Rbang đã có mặt trên vùng đất bằng ở cạnh sông Đắc Bla, về phía tây làng Kon Kơ-xâm chừng hơn một ngày đường đi bộ. Hồi ký của P. Dourisboure không chỉ ra một cách chính xác làng Kon Rbang thuở ấy nằm ở vị trí nào, nhưng cũng cho

1. P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*. Sài Gòn, 1972, tr. 61.

thấy làng này nằm cạnh làng Kon Hơ Ngo, gần vị trí làng Phương Quý bây giờ (theo chú thích của người dịch tài liệu). Trong thực tế, Phương Quý là một làng của người Kinh mới được thành lập vài chục năm nay, nằm xen vào giữa hai làng Ba-na là Kon Rbàng và Kon Hơ Ngo.

Như vậy, có thể thấy trí nhớ của người dân Kon Rbàng là có cơ sở, khi họ tin làng mình đã định vị trên chỗ ở ngày nay từ trước khi vị thừa sai người phương Tây đầu tiên đến đây. Như vậy cũng có nghĩa là, làng này đã ở vị trí hiện nay trên 150 năm và khi đó đã mang tên Kon Rbang rồi. Cách viết tên làng là Kon Rờ Bàng như được sử dụng trên giấy tờ hành chính ở địa phương hiện nay là do người Kinh phiên âm chệch đi từ nguyên tên Kon Rbang (Kon Rờ-bang) của người Ba-na.

Một số bô lão ở Kon Rbàng vẫn thường nhắc nhở con cháu rằng tổ tiên họ đã di cư lên đây từ khu vực An Khê, Mang Giang thuộc tỉnh Gia Lai ngày nay. Họ còn cho rằng tên dân tộc họ không nên viết là Ba-na, vì trong ngôn ngữ này “*ba*” là lúa, còn “*na*” là tên một giống lúa mà họ vẫn gieo trồng. Họ viết tên dân tộc mình là *Bahnar*, trong đó “*bah*” có nghĩa là hạ lưu, là vùng đất mận dưới, vì họ từ vùng thấp ở phía đông (An Khê, Mang Giang) di cư lên; còn “*nar*” nghĩa là ban ngày, là mặt trời (*mặt nar*). Theo đó, *Bahnar* được hiểu là mặt trời ở phía thấp, phía hạ lưu, dường như thể hiện tâm nguyện của những người con xa quê nhớ về vùng đất tổ thuở xa xưa.

Cụ thể hơn, người Ba-na làng Kon Rbàng còn ghi nhớ, trước khi đến cư trú tại chỗ ở hiện nay để hình thành ngôi làng mang tên Kon Rờ-bang, tổ tiên họ đã từng sinh sống một thời gian tại khu vực có tên là Pờ-dăn. Theo ông A Phor, một già làng, hiện tại vùng đất đó đã được trồng cao su, ở nơi tiếp giáp giữa hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai, thuộc xã Hoà Bình, thị xã Kon Tum. Đến tận năm 1966, trên đất làng Pờ-dăn thuở xưa đó vẫn còn thấy dấu vết những cây cột nhà rông và

mồ mả, nhưng đó là dấu vết cư trú ở khu đồn dân thời trước giải phóng miền Nam của người Ba-na làng Đe Xmai, thuộc nhóm Ba-na Giơ-lâng. Xã Hoà Bình hiện có hai làng người Gia-rai: làng Chor và làng Kơ-let, trong đó làng Chor nằm đúng trên vị trí làng Pơ-dăn xưa. Gần đó hiện vẫn còn dòng suối mang tên Đắc Pờ-dăn. Vào khoảng những năm 50 của thế kỷ XIX, trước khi các cha cố Công giáo đến Kon Tum truyền đạo, do dân cư quá đông nên làng Pờ-dăn đã tách ra để lập nên một số làng mới và từ đó không còn làng Pờ-dăn nữa.

Những người cao tuổi ở làng Kon Rbàng cho hay cư dân làng Pờ-dăn xưa đã tách ra và hình thành nên hàng loạt làng của người Ba-na ở thị xã Kon Tum ngày nay và khu vực lân cận như sau:

1. Làng Kon Tum, về sau tách thành hai làng: Kon Tum Knâm (“Kon Tum dưới”), hiện thuộc phường Thống Nhất, và Kon Tum Kpâng (“Kon Tum trên”), thuộc phường Thắng Lợi

2. Làng Kon Hra, đến nay cũng tách thành hai làng Kon Hra Chốt (*chốt* = “về lại”), thuộc phường Thống Nhất, thị xã Kon Tum và Kon Hra Ktu (*ktu* = “làng cũ”) thuộc xã Chư Renh, cũng ở thị xã Kon Tum.

3. Làng Rơ Hai, sau tách thành hai làng: Rơ Hai và Groi (*groi* hàm ý làng nằm ở góc cao). Hiện nay làng Rơ Hai nằm trên địa phận phường Lê Lợi; làng Groi thuộc xã Chư Renh.

4. Làng Hơ-nor, thuộc xã Đoàn Kết; trước kia, làng này ở gần làng Rơ Hai, nhưng sau giải phóng miền Nam làng đã di dời đến chỗ hiện nay đang ở.

5. Làng Tơ-nya.

6. Làng Tơ-nơng. Thời thuộc Pháp, hai làng Tơ-nơng và Tơ-nya đã sáp nhập thành làng Tơ-nya; nay làng này thuộc phường Quang Trung của thị xã.

7. Làng Tơ-bâu, sau tách thành hai làng Tơ-bâu Măng La (thường gọi là làng Măng La) và Tơ-bâu Klếch (thường gọi là làng Klếch); hiện nay cả hai làng đều thuộc về xã Ngọc Bay.

8. Làng Đắc Mút, thuộc xã Đắc Hmar, huyện Đắc Hà.

9. Làng Kơ-năng, thuộc xã Ngọc Bay. Làng này nằm gần hai làng Măng La và Klêch. Đây thực ra không phải là một làng trực tiếp tách ra từ làng Pờ-dăn, nhưng dân làng này (trước có khoảng 20 hộ) vốn là những người chịu thân phận “tôi tớ” của cư dân các làng Kon Tum Kpâng, Kon Tum Hơ-nâng, Hra v.v..., được các cha cố Công giáo mua và giải thoát khỏi thân phận thấp kém và cho cư trú tập trung thành một làng riêng.

10. Làng Kon Rbang. Dân làng này đã từng có bộ phận tách ra thành lập làng Tơ-dreh và làng Đôn. Làng Đôn nay được gọi là thôn Plây Đôn¹ và từ khoảng năm 1998 – 1999, thôn này đã sáp nhập vào phường Quang Trung. Làng Tơ-dreh trước kia nằm gần khu vực nhà máy đường Kon Tum, bên dòng suối Đắc Tơ-dreh, trên đất làng Kon Rbàng hiện nay. Về sau, cư dân Tơ-dreh chuyển ra cư trú xa thị xã và đổi tên làng thành Trum. Gần đây, làng Trum sáp nhập với làng Đắc Choah của người Gié chuyển cư đến, hình thành thôn Trum - Đắc Choah, vẫn nằm trên địa phận xã Vinh Quang.

Như vậy, Kon Rbàng (hay Kon Rbang) là một trong những làng cổ của người Ba-na trên đất Kon Tum. Làng có lịch sử khoảng 150 năm, tương đương với lịch sử lập làng của một số làng Ba-na khác trên địa phận thị xã Kon Tum hiện nay, như: Kon Tum Knâm, Kon Tum Kpâng, Kon Hra Chốt, Kon Hra Ktu, Rơ Hai, Tơ Bâu.. Trong đó, hai làng Rơ Hai và Tơ Bâu cũng đã được viên thừa sai P. Dourisboure nhắc đến trong cuốn hồi ký của ông. Dưới con mắt của P. Dourisboure: *“Tơ-bâu là một làng riêng biệt mà dân làng toàn là cha căn chú kiết, không giống như các anh em Thượng các làng*

1. *Plây (plet)* theo tiếng Ba-na ở Kon Tum nghĩa là làng, với trường hợp làng này khi chuyển thành thôn người ta vẫn quen gọi như trước, giữ nguyên cả *plây* trong tên thôn

khác”¹, và ông ta còn cho biết: “Rơ Hai là một trong những làng Ba-na đầu tiên chấp nhận cho các cha cố người Pháp và người Việt đến truyền đạo”².

Vấn đề đặt ra là khi tách ra và chuyển khỏi đất Pờ-dăn xưa, làng Kon Rbàng đã hình thành ở vị trí nào so với địa điểm cư trú hiện nay. Những người Ba-na đang sống trong làng Kon Rbàng đều khẳng định cha ông họ đã ở tại vị trí hiện nay ngay sau khi tách khỏi làng Pờ-dăn. Cuốn hồi ký của P. Dourisboure dù không giúp chúng ta xác định được chính xác vị trí địa lý của làng Kon Rbàng xưa, nhưng cũng hé ra những dấu hiệu để có thể tìm ra vị trí làng thuở đó. Vị thừa sai này cho biết có thể đi từ Kon Kơ-xâm đến Kon Rbàng “bằng sông, xuôi dòng Đắc Bla”³. Như vậy Kon Rbàng nằm ở phía tây làng Kon Kơ-xâm. Quan trọng hơn, khoảng cách này không xa, bởi những người dân Kon Rbàng có thể thường xuyên mang gạo đến Kon Kơ-xâm bán⁴ và sau khi được những người dân Kon Rbàng dẫn đường thì các cha cố đã “liên tiếp tổ chức đi nhiều chuyến. Kết quả là mua được một cái nhà ở làng Rơ Hai, cũng gần Kon Rbàng”⁵. Mặc dù đã biết làng Rơ Hai hiện nằm trên địa phận phường Lê Lợi, thị xã Kon Tum, nhưng điều đó cũng chưa cho phép xác định chính xác vị trí của Kon Rbàng, vì làng Rơ Hai có thể cũng đã di chuyển qua nhiều địa điểm trong hơn 150 năm qua.

Tuy nhiên, trong cuốn hồi ký còn một chi tiết có thể giúp chúng ta xác định vị trí tương đối của làng Kon Rbàng cách đây khoảng 150 năm. Tác giả mô tả một chuyến đi của mình từ Kon Trang (một làng của người Xơ-đăng, “nằm về phía bắc xứ Rơ-ngao”⁶ – khu vực có làng Kon Rbàng) đến làng Rơ Hai

1. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 65.

2. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 63.

3. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 62.

4. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 61, 62.

5. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 63.

6. P. Dourisboure, *Dân làng Hô*. Đã dẫn..., tr. 67.

Khoảng cách giữa hai làng này được tác giả xác định là nửa ngày đường đi bộ¹. Tuy nhiên, do lạc đường nên mãi “2 giờ chiều, tôi đến làng Kon Hơ Ngo”² (gần làng Phương Quý bây giờ), và thêm một lần đi sai đường nữa nên “tôi vui mừng gặp lại con đường đúng, và đi tới làng Kon Rbang. Lúc đó đã là 4 giờ chiều rồi. Tôi tự bảo: Chỉ còn một giờ đường nữa thôi, rồi mình sẽ được nghỉ ngơi”³. Điều đó cho thấy làng Kon Rbang vào đầu những năm 50 của thế kỷ XIX, nằm ở khoảng giữa hai làng Kon Hơ Ngo và Rơ Hai, cách mỗi làng này chừng một giờ đường bộ.

Như vậy, bước đầu có thể tin rằng, khoảng 150 năm trước, làng Kon Rbang đã nằm ở khu vực đất làng hiện nay. Tuy nhiên, so với vị trí hiện họ đang cư trú, rất có thể khu gia cư của làng khi đó nằm lệch lên phía bắc, cách xa dòng Dắc Bla khá nhiều. Bởi lẽ, khi vị thừa sai người Pháp đã đến được Kon Rbang nhưng lại không thể men theo bờ sông để tìm đến làng Rơ Hai mà tiếp tục để bị lạc rừng một lần nữa và đến tận sáng hôm sau mới về tới Rơ Hai. Điều này cũng phù hợp với thông tin của một số người già ở Kon Rbang hiện nay, khi họ cho là trước kia các ngôi nhà trong làng tập trung về phía bắc con đường 666 hiện nay. Thậm chí, vài người còn cho rằng trước đây làng của họ nằm về phía bắc làng Rơ Hai, tiếp giáp trực tiếp với làng này. Quá trình dịch chuyển làng về phía nam có lẽ liên quan đến khả năng mở mang canh tác trên vùng đất thấp cạnh sông, được thừa sai P. Dourisboure và thầy Sáu Do khởi xướng tại làng Jơ-ri Krông và làng Rơ Hai, vào khoảng năm 1866⁴. Cùng với quá trình đó là xu hướng di chuyển làng Rơ Hai từ phía tây sang phía đông, đến trung tâm của vùng đất bằng Kon Tum. Rất có thể người

1 P Dourisboure, *Dân làng Hơ*. Đã dẫn ... tr 79

2 P Dourisboure, *Dân làng Hơ*. Đã dẫn ... tr. 80.

3 P Dourisboure, *Dân làng Hơ*. Đã dẫn ... tr. 81.

4 P Dourisboure, *Dân làng Hơ*. Đã dẫn. ... tr 204-205

dân Kon Rbàng chỉ thực sự chuyển đến cư trú tại vị trí hiện nay vào những năm cuối của thế kỷ XIX, bởi năm 1895, được ghi nhận là năm toàn bộ người Ba-na trong làng theo đạo, từ bỏ tín ngưỡng vạn vật hữu linh cổ truyền. Việc chuyển dân khu cư trú của làng Kon Rbàng từ phía bắc xuống phía nam, đến giáp bờ sông Đắc Bla, còn được chứng thực bởi sự thay đổi vị trí dựng ngôi nhà rông, tức thay đổi vị trí trung tâm làng. Tất cả dân làng còn nhớ, trước năm 1929, làng đã từng có một ngôi nhà rông được dựng sâu về phía bắc con đường số 666. Còn ngôi nhà rông dựng vào khoảng năm 1929, vẫn tồn tại đến nay và nằm về phía nam con đường.

Người Ba-na ở Kon Tum có hàng loạt tên làng bắt đầu bằng từ “*kon*”, như: Kon Tum Kờ-nâm (Kon Tum Knâm), Kon Tum Kờ-pâng (Kon Tum Kpâng), Kon Hra Chốt, Kon Hra Ktu... Trong tiếng Ba-na, với những trường hợp này *kon* là từ dùng để chỉ một tập thể, một cộng đồng người. Kon Rbàng có nghĩa là người làng Rbang. Từ *rbang* trong tên làng “Kon Rbang” có ý nghĩa gì? Cho đến nay dân làng vẫn còn có khá nhiều cách giải thích khác nhau. Một số người cho *rbang* là tên của người đầu tiên đến sống ở vùng đất này, “Yă Brang” (bà già Brang), biến âm mà thành. Trong ngôn ngữ của họ, nghĩa của từ *brang* và *rbang* rất gần nhau, đều được dùng để chỉ sự thưa thớt, trống rỗng. Vì vậy, đã xuất hiện cách giải thích thứ hai, theo đó, khi những người Ba-na đầu tiên từ làng Pơ-dăn chuyển đến cư trú tại vùng đất này, một nơi vắng vẻ, thưa thớt, trống rỗng, nên đặt tên làng là Rbang. Số đông hơn khẳng định, khi cha ông họ mới đến đây, khu vực này có nhiều cây *bung bang* hay *bum bang*, loại cây thân gỗ, gốc chỉ to bằng ngón chân cái, cao khoảng 3 m, mọc ở vùng bùn lầy, hoa nở rời từng bông màu tím, phớt trắng. Vì vậy, làng được gọi tên là Bung Bang hay Bum Bang, sau biến đổi dần thành Rbang, rồi Rbàng. Hiện nay, quanh làng không còn loại hoa này, bởi những chỗ bùn lầy đó đều đã bị ngập nước, cây không còn đất sống nữa.

Đặt tên làng gắn với tên người đầu tiên khai phá vùng đất hay người có công lập làng là một tập quán khá phổ biến ở nhiều dân tộc vùng Trường Sơn – Tây Nguyên. Với người Ba-na, hiện vẫn thấy khá nhiều trường hợp tên làng đặt từ xưa trùng với tên của người phụ nữ. Đặc biệt, tên bà già *Brang* đang là tên gốc của khá nhiều làng Ba-na ở tỉnh Kon Tum¹. Thêm nữa, cho đến nay, dân làng Kon Rbàng vẫn gọi vùng rừng nằm về phía bắc làng là Yă Brang và họ còn truyền nhau một câu chuyện liên quan đến cái chết của bà và tục kiêng ăn thịt kỳ đà của dân làng. Chuyện kể rằng, khi già, bà Brang không thể đi lại được, cả ngày chỉ nằm bên bếp lửa. Do bà không thể ăn được cơm nên mọi người phải nấu cháo cám cho bà ăn. Một hôm nhân lúc mọi người đi làm vắng, bà bò ra khỏi nhà, tiến về phía rừng già rồi mất tích. Mọi người cho là bà đã hoá thành con kỳ đà (*tờ-kót*), nên từ đó họ kiêng ăn thịt con vật này và cái tên Yă Brang được dùng để đặt cho khu rừng ở phía bắc làng.

Lỗi đặt tên làng dựa vào đặc điểm nơi cư trú cũng là một cách khá phổ biến ở dân tộc Ba-na nói riêng, các dân tộc Trường Sơn – Tây Nguyên nói chung. Trên đây đã nhắc tới những tên làng Ba-na thể hiện đặc điểm nào đó về địa hình, cảnh quan, vị trí, như: *Kon Tum* -- “làng đất trũng”/ “làng đầm lầy”, *Kon Tum Kpâng* - “làng Kon Tum trên”, *Kon Tum Knăm* - “làng Kon Tum dưới”, *Kon Hơ Ngo* (hay *Kon Hngo*) – “làng ở cạnh rừng thông”.. Tuy nhiên, dùng từ *brang* hay *rang* với nghĩa “thừa thớt/ trống rỗng” để chỉ vùng đất người Kon Rbàng tự cư khoảng 150 năm về trước là điều khá lạ. Bởi như trên đã đề cập đến chuyến đi của P. Dourisboure từ làng Kon Trang đến Rơ Hai, một khoảng cách chỉ mất nửa ngày đi bộ nhưng do lạc trong rừng mà vị thừa sai này đã

1. Bùi Minh Đạo, *Việc di chuyển làng của người Ba-na ở tỉnh Gia Lai* – *Công Tum* Tạp chí Dân tộc học, số 4/1980, tr. 65

phải đi mất hơn một ngày mới tới nơi. Đặc biệt, khi từ làng Kon Hơ Ngo đến Kon Rbang và từ Kon Rbang đến Rơ Hai công ta đều bị lạc trong rừng rậm. Vì vậy, khó có thể nói làng Kon Rbang khi đó nằm trong khu vực thừa thớt, trống rỗng được.

Cách giải thích thứ ba dường như có liên quan đến cách giải thích tên dòng sông Đắc Bla. Thêm nữa, cây *bung biang* dường như phù hợp hơn với dòng Đắc Bla khi chảy vào vùng trũng Kon Tum, trong đó có đoạn băng qua làng Kon Rbàng, mà ít phù hợp hơn với bờ các con suối nhỏ, nước chảy xiết và nhiều đá, như suối Đắc Cấm và Đắc Rơ-deh, hai con suối nằm về phía bắc và phía đông làng. Có vẻ như dân làng Kon Rbàng chưa bao giờ cư trú cạnh hai con suối này, vì vùng đất cạnh suối Đắc Cấm luôn là khu vực làm rẫy của làng và bên dòng Đắc Tơ-dreh trước là địa phận sinh sống của người làng Tơ-dreh. Tới những năm 1940 - 1950, khi thực dân Pháp chiếm đất ở khu vực này lập đồn, đóng quân thì người làng Tơ-dreh chuyển về vị trí hiện nay và đổi tên làng thành làng Trum. Hiện tại, suối Đắc Tơ-dreh là giới hạn cuối cùng của làng Kon Rbàng về phía đông, nơi có cây cầu được xây từ thời Mỹ-ngụy và mới sửa chữa lại năm 2000, nối Kon Rbàng với phần đất của phường Quang Trung. Người Ba-na ở đây vẫn gọi cây cầu này là cầu Tơ-dreh nhưng người Kinh đọc chệch đi thành cầu Rờ Rẽ. Như vậy, có lẽ đây là cách giải thích tên làng xuất hiện muộn hơn, khi làng đã chuyển dân từ phía bắc xuống phía nam, tới vị trí làng hiện nay. Do đó, trong ba cách giải thích trên, cách giải thích đầu tiên là có cơ sở hơn cả. Kết quả khảo sát của các cán bộ Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Kon Tum cũng cho thấy “Rbang chính là tên của bà chủ làng đầu tiên”, hay chính xác hơn, Rbang là biến âm từ tên của bà chủ làng đầu tiên, Yă Brang.

Cũng như ở tất cả các dân tộc bản địa Trường Sơn – Tây Nguyên khác, từ khi ra đời, làng Kon Rbang là một đơn vị tổ chức xã hội tương đối độc lập. Nó đã tồn tại như thế qua

nhiều thế hệ, kể cả sau khi dân làng đã theo Công giáo. Tuy nhiên, từ khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên Tây Nguyên, chúng đã “úp” lên trên các làng ở đây một hệ thống tổ chức hành chính tương tự như đối với người Kinh ở đồng bằng. Từ đó, các làng của người Ba-na nơi đây bắt đầu lệ thuộc vào hệ thống tổ chức hành chính mới lạ được du nhập, gồm tổng, quận và tỉnh.

Có thông tin cho hay, thời thuộc Pháp, tổng Kon Rbàng được thành lập gồm 18 làng: Đôn, Tơ-nya, Kon Hơ Ngo, Kon Ktu, Kon Hơ Ngo Klah, Măng La, Kơ-năng, Trum, Kon Hra Chốt, Kon Hra Ktu, Rơ Hai, Groi, Hnor, Kon Tum Knâm, Kon Tum Kpâng, Kon Rơ-wang, Kon Klor và Kon Rơ-bang. Khi đó, làng Kon Rbàng phía tây giáp Kon Hơ Ngo Ktu (phía dưới Phương Quý bây giờ); phía đông giáp làng Đôn, phía bắc giáp làng Trum, phía nam giáp làng Rơ Hai. Tổng Kon Rbàng thuộc quận Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Cũng theo trí nhớ của dân sơ tại, tổng Kon Rbàng đã trải qua ba đời chánh tổng, đó là: *bok* (ông) Phong, *bok* Glinh và *bok* Tuch. Sang thời Mỹ-ngụy, tổng Kon Rbàng được đổi thành xã Kon Rbàng, gồm các thôn: Đôn, Tơ-nya, Kon Hơ Ngo Ktu, Trum và Kon Rbàng. Cũng từ đó, chức chánh tổng không còn nữa, nhưng xuất hiện vai trò của người xã trưởng. *Bok* Tuch, một người làng Kon Rbàng, trước kia làm chánh tổng, sau chuyển sang làm xã trưởng cho đến năm 1975; ông mới chết cách đây khoảng 10 năm.

Năm 1975, khi miền Nam giải phóng cũng là lúc xã Vinh Quang được thành lập, với các thôn Kon Rbàng, Plây Đôn, Tơ-nya, Kon Hơ Ngo Ktu, Trum và Đắc Chuah. Ngoài ra, xã còn có một số thôn của người Kinh, như: Phương Quý, Trung Thành, Trung Tín. Thôn Phương Quý có từ thời Mỹ – ngụy, còn hai thôn Trung Thành và Trung Tín đều được thành lập sau năm 1975. Thời kỳ này, thôn Kon Rbàng phía tây giáp thôn Phương Quý; phía bắc giáp thôn Trung Tín và quốc lộ 14; phía nam giáp thôn Phương Hoa, thuộc xã Đoàn Kết; phía đông giáp thôn Plây Đôn.

So với khi mới hình thành, hiện nay diện tích đất tự nhiên của làng Kon Rbàng đã bị thu hẹp khá nhiều. Vùng đất phía bắc được cắt cho phường Quang Trung, phía nam nhường cho thôn Phương Hoa, phía tây chia cho thôn Phương Quý. Chỉ có duy nhất địa giới phía đông làng được giữ nguyên, tới suối Đắc Tơ-dreh. Phía tây-bắc làng, nơi tiếp giáp thôn Trum - Đắc Chuah, ranh giới đất đai được phân định một cách tương đối theo địa giới làm rẫy. Suối Đắc Cấm và Đắc Tơ-dreh hiện vẫn nằm trên địa phận của làng.

Tóm lại, Kon Rbàng là một trong những làng cổ thực thụ của người Ba-na ở tỉnh Kon Tum. Làng đã ra đời khoảng 150 năm trước trên vùng đất trũng, bên bờ bắc sông Đắc Bla. Từ khi đến vùng đất này, nơi cư trú của làng đã di chuyển dần từ phía bắc xuống phía nam, cho đến vị trí hiện nay, nằm giáp ngay bờ bắc sông Đắc Bla. Cái tên Kon Rbàng dùng trong giao tiếp hành chính hiện nay là cách người Kinh đọc và viết chệch từ tên gốc của làng đã được ghi nhận từ 150 năm trước - Kon Rbang. Và cái tên này thoát đầu có thể là một biến âm từ tên của bà chủ làng đầu tiên - già Brang (Yă Brang). Điều này càng cho thấy, thời điểm những người Ba-na đầu tiên từ làng Pờ-dăn đến sinh sống tại vùng đất trũng Kon Tum còn có thể sớm hơn rất nhiều so với năm 1851, khi tên Kon Rbang đã được ghi nhận trong tài liệu đã dẫn. So với ban đầu, địa giới hiện nay của làng đã bị thu hẹp khá nhiều. Đầu tiên là do một bộ phận cư dân tách ra thành lập làng Đôn; sau nữa là sự xuất hiện của các làng người Kinh trong khu vực và sự phát triển của thị xã Kon Tum. Gần đây nhất, phần lớn khu đất thấp, bãi bồi của làng ở phía nam sông Đắc Bla đã bị ngập trong lòng hồ Ialy. Điều này cũng góp phần không nhỏ làm thay đổi diện mạo địa lý- tự nhiên vốn có của làng Kon Rbàng. Quan trọng hơn, tất cả những thay đổi và biến động đó đã và đang tác động tới cuộc sống và văn hoá của cư dân làng Kon Rbàng, bao gồm cả văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần và nếp sống xã hội của họ.

Chương II

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

I. CANH TÁC RẦY

Cũng như đa số các dân tộc bản địa Trường Sơn – Tây Nguyên, trong xã hội truyền thống Ba-na nói chung, làng Kon Rbàng nói riêng, dân làng sinh sống chủ yếu dựa vào hoạt động canh tác trên đất khô, dốc, trong tiếng Việt thường gọi khái quát là làm rẫy¹, với lúa gạo là cây lương thực chính. Tuy nhiên, đối với mỗi dân tộc, nhóm người hay mỗi cộng đồng cụ thể, cách thức canh tác rẫy lại có ít nhiều sự khác biệt và hoạt động kinh tế này cũng giữ những vai trò, vị trí không hoàn toàn giống nhau. Tại làng Kon Rbàng, trước năm 1851, khi chưa có sự xuất hiện của các vị thừa sai, cha cố người Pháp và người Việt, canh tác rẫy giữ vị trí chủ đạo và quyết định đối với đời sống kinh tế của cư dân. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác tự nhiên và nghề thủ công cũng không kém phần quan trọng trong đời sống kinh tế và văn hoá của họ. Về sau, cùng với việc lập làng ở các khu đất thấp, do các vị thừa sai, cha cố phát động vào nửa cuối những năm 1860, dân làng Kon Rbàng đã tiếp xúc, làm quen dần với canh tác ruộng nước theo kỹ thuật của người Kinh. Quá trình này kéo dài gần 50 năm, cho đến năm 1895, khi toàn bộ dân làng theo đạo, thì đã hoàn thành về cơ bản. Trong thời gian đó, có thể đã có một số gia đình trong làng trồng lúa ở bờ nam sông Đắc Bla. Đến năm 1929, khi ngôi nhà rông của làng được dựng lên ở gần bờ sông thì hầu như toàn bộ diện tích bãi bồi

¹ Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), *Các dân tộc tỉnh Gia Lai – Công Tum*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981, tr. 108

phía nam sông Đắc Bla đã được dân làng Kon Rbàng khai phá để trồng lúa. Từ đó đến năm 1995, thời điểm đập thủy điện Ia Ly hoàn thành, toàn bộ các gia đình ở về phía nam con đường số 666 đều coi canh tác lúa bên bờ nam sông Đắc Bla là nguồn sống chính, còn số gia đình cư trú về phía bắc con đường vẫn sinh sống chủ yếu nhờ làm rẫy.

1. Chọn đất

Trong làm rẫy, với bất kỳ dân tộc nào, buôn làng nào, việc tìm và chọn đất canh tác luôn được chú trọng. Theo kinh nghiệm của người dân Kon Rbàng, đất làm rẫy tốt (*teh lâmg*) là loại đất mùn có nhiều phân giun (*teh lai ok*) và loại đất có màu đỏ (*teh brê*), còn đất xấu (*teh mễ*) thường có màu trắng bạc hoặc lẫn nhiều cát. Người ta cũng dựa vào cây cối mọc trên mặt đất để xác định độ tốt, xấu của đất. Đất tốt là những nơi cây cối mọc nhiều, rừng rậm, cây lâu năm bao phủ. Nếu khu đất chỉ có cỏ tranh (*hla gia*) hay cây *dra bri* (*loong dra bri*), loại cây người ta thường lấy lá về phủ lên rượu ú trong ché, thì chỗ đó thường là đất cằn, độ phì không cao. Cũng như cỏ tranh và lau lách, *loong dra bri* là loại cây rất dễ mọc, ở những nơi đất cằn cây khác không sống được thì chúng vẫn có thể phát triển tốt. Xưa kia, cứ vào khoảng cuối của thời kỳ *ning nong* (thời gian nghỉ ngơi, tổ chức lễ hội, cưới xin của người Ba na), những người đàn ông chủ gia đình lại vào rừng tìm chọn đất cho vụ rẫy mới.

Theo ông A Phor, trước năm 1972, toàn bộ khu vực xung quanh làng Kon Rbàng là rừng già với nhiều loại cây gỗ lớn. Ngay cạnh làng về phía bắc là khu rừng rậm *Yă Bơ-rang* có nhiều loại gỗ quý, như: cà trắc, cà chít, hương... Song, dân làng thường làm rẫy xa hơn, dành những khu rừng già gần nhà để kiếm củi và săn bắn. Trong thời kỳ 1972-1975, do chiến tranh diễn ra rất ác liệt, đi làm rẫy xa rất nguy hiểm, nên họ bắt đầu khai phá rừng gần khu gia cư để trồng trọt.

Xưa kia, khi đất rừng còn nhiều, cư dân trong làng và quanh vùng còn ít, người dân Kon Rbàng thường chọn đất rừng già để phát rẫy. Sau khi trồng trúa 1- 2 vụ lúa, đất sẽ được bỏ hoang cho rừng mọc lại. Khoảng 10 - 20 năm sau, khi cây cối rậm rạp, người khác có thể đến phát rẫy trên mảnh đất đó. Không có chuyện tranh chấp đất rẫy xảy ra trong trường hợp này, dù rằng rừng già nhiều cây to và dây leo nên việc khai phá lần đầu tiên đòi hỏi rất nhiều thời gian và công sức. Thời ấy, các gia đình không cần phải chiếm hữu cố định một số mảnh đất rẫy nào đó để canh tác quay vòng theo kiểu tạo thành một chu kỳ khép kín. Họ cứ việc tìm, chọn, chặt phát và gieo trúa từ mảnh rẫy này sang mảnh rẫy khác, theo nhu cầu về lương thực và khả năng lao động của gia đình. (Gần đây hơn, khi rừng già đã lùi xa, rẫy chủ yếu được phát trên các khu rừng thứ sinh, nên trên một mảnh rẫy người ta vẫn thường chỉ trồng trúa một năm (một số rất ít trồng đến năm thứ hai) rồi bỏ hoá, nhưng chỉ chừng 3 - 5 năm sau họ đã quay lại tiếp tục khai phá đất để làm rẫy. Đến lúc này, nếu người khác muốn canh tác trên mảnh đất đó phải được người có công khai phá đất đồng ý.

Những mảnh đất được chọn để làm rẫy cũng cần phải nằm gần suối (*đăk*), sông (*kroong*) hay gần nguồn nước ngầm (*đăk to-ngang*) để tiện cho việc nấu ăn và phục vụ sinh hoạt trong thời gian người dân làm việc trên mảnh đất đó. Tuy nhiên, riêng hoạt động canh tác rẫy lại phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước mưa.

Người Ba-na làng Kon Rbàng có khá nhiều kiêng kỵ trong quá trình tìm đất làm rẫy. Họ luôn chú ý tới tiếng kêu của loại chim *plang* để đoán điềm tốt - xấu. *Plang* là loại chim nhỏ hơn bồ câu, lông trắng hoặc có đốm đen, mỏ giống chim cu đất, trên đầu có túm lông dài như cái mào. Khi chim kêu hoặc hót, túm lông dựng đứng lên và miệng phát ra những tiếng "ào ào..." hay "cào cào...". Chim sống thành từng đàn từ

dăm ba con đến vài chục con, ăn thóc gạo và sâu bọ. Trên đường đi tìm đất rẫy, nếu chim kêu ở trước mặt có nghĩa là đường đi đã bị cản; chim kêu sau lưng là tiếng gọi về nhà; kêu phía bên trái là tốt, còn kêu phía bên phải là bình thường. Họ còn tin rằng khi đi tìm đất nếu nghe tiếng con mang (hoẵng) kêu thì dù có tìm được đất, gieo trồng, chăm sóc bình thường nhưng đến lúc thu hoạch cũng không được nhiều thóc gạo. Đặc biệt, khi đi chọn rẫy mà gặp con mang vừa chạy vừa kêu là điềm rất xấu, họ sẽ lập tức quay về nhà ngay. Ngoài ra, trong thời gian đi tìm rẫy, họ cũng không dám ăn nấm (*mơ-mau*), cà (*choong*), vì sợ sẽ mất mùa, lúa gạo mau hết, gia đình và dân làng đói khổ.

Trước đây, đất rẫy được chọn để khai phá mỗi vụ phụ thuộc vào khả năng lao động và nhu cầu lúa, ngô và một số loại cây lương thực khác của từng gia đình. Diện tích gieo trồng luôn được tính bằng số lượng gùi lúa, gùi ngô giống. Hiện nay, diện tích đất rẫy đã bị giới hạn do không còn đất rừng, đất trống dồi dào để khai phá; còn diện tích canh tác đã được tính thống nhất theo đơn vị sào và héc-ta. Tình trạng thiếu đất làm rẫy ở Kon Rbàng bắt đầu nảy sinh từ năm 1982, khi thành lập hợp tác xã nông nghiệp cấp xã. Lúc đó, ban lãnh đạo hợp tác xã phân chia đất một cách bình quân theo nhân khẩu, không căn cứ vào người mới đến hay dân cổ cư; người Kinh hay người Thượng. Chỉ vài năm sau, hợp tác xã không thể phát triển nên đã phải giải thể, nhưng hiện trạng đất canh tác của các hộ gia đình thời làm ăn hợp tác vẫn được giữ nguyên. Để gia tăng diện tích trồng trọt, dân làng Kon Rbàng đã xâm canh sang các khu vực thuộc địa phận xã Đoàn Kết (thị xã Kon Tum), hoặc huyện Đắc Hà (tỉnh Kon Tum)... Họ phải nộp thuế đất và xin ý kiến của chính quyền địa phương nơi có đất. Một số người khá giả mua lại đất của những gia đình khác trong làng hoặc mua đất canh tác thuộc làng khác, xã khác, của người Thượng cũng như người Kinh. Giá tiền mua đất làm rẫy được xác

định trên cơ sở căn cứ vào công khai phá của người chủ đất và tiền thuế đất hằng năm.

Khi đã quyết định làm rẫy ở chỗ nào đó, người ta thường phát quang một khoảnh cỏ cây tại rìa khu đất và làm dấu hiệu chiếm hữu ở các hướng có lối đi, nhằm báo cho người khác biết đất nơi đây đã có chủ. Dấu hiệu phổ biến còn được dùng cho tới ngày nay có hình “chữ thập”, được dân làng gọi là *loong pơ-glang*. Vì vậy, khi đi chọn đất làm rẫy, mọi người luôn phải chú ý để tránh xâm phạm vào khu đất đã được đánh dấu. Nếu vi phạm, người chủ đất có quyền khiếu kiện và “hội đồng già làng” có trách nhiệm xét xử vụ việc. Theo dân làng cho biết, những vụ tranh chấp như vậy thường đi tới chỗ hoà giải, hầu như không xảy ra việc phạt vạ, tránh dẫn đến hiềm khích giữa đôi bên. Lễ hoà giải (*pơ-lang dih bǎl*) được tổ chức dưới sự chứng kiến của “hội đồng già làng”. Mỗi bên đương sự chuẩn bị một con gà, một ché rượu để uống với nhau và uống với các già làng. Trong lễ này, họ cũng thoả thuận về phạm vi phần đất mỗi bên sẽ được sử dụng. Thường thì gia đình bị kiện phải chia một nửa phần đất đã phát trong khu vực xâm phạm cho người chủ trước.

Hiện nay, dân làng Kon Rbàng vẫn sử dụng ba tên gọi để chỉ ba loại rẫy khác nhau, theo quan niệm của họ:

- *Miar ram*: rẫy phát tại các khu rừng già, là loại rẫy tốt nhất.

- *Miar puh*: rẫy được phát ở những khu rừng mọc lại, rừng tái sinh

Miar sāl: rẫy phát trên vùng có tranh, cây bụi, là loại rẫy xấu

2. Phát rẫy

Khi tìm được mảnh đất ưng ý và đã làm dấu hiệu chiếm hữu, người ta yên tâm trở về nhà, chờ tới thời điểm phù hợp

mới tiến hành phát rẫy. Thời gian phát rẫy của người Ba-na làng Kon Rbàng thường được bắt đầu vào tháng 3 dương lịch. Họ cũng xác định thời vụ canh tác bằng cách quan sát chu kỳ sinh trưởng và phát triển của một loại cây gọi là *pơ-gang* (hay *bơ-gang*) như những cộng đồng làng Ba-na khác ở Kon Tum¹. Khi cây *pơ-gang* mọc lá đầu tiên là lúc bắt đầu vụ phát rẫy. Họ phân biệt hai hình thức phát rẫy: *mui* là phát rẫy ở những khu rừng già, khai phá lần đầu, phải chặt hạ nhiều cây to và dây leo; *choong* là phát rẫy ở rừng tái sinh, nơi chỉ có cây nhỏ và cỏ tranh. Theo triền đất, người ta phát từ chỗ thấp lên chỗ cao và phát chỗ dễ trước, chỗ khó sau. Phụ nữ, trẻ em dùng dao (*tga*) chặt cây nhỏ, phát cây bụi, dây leo; đàn ông, nam thanh niên khoẻ mạnh thì đốn, chặt những cây gỗ lớn bằng rìu.

Khi gặp những cây to, người ta dùng những thân cây nhỏ bắc thành giàn giáo, ở tầm cao khoảng 2 – 2,50 m, trèo lên rồi chặt. Nếu chặt ở đoạn sát gốc, nơi thân cây có đường kính lớn nhất, sẽ mất rất nhiều thời gian và công sức. Vì thế, việc chặt cây ở cách mặt đất chừng 2 – 3 m, được họ coi là điều hợp lý. Nếu thân cây quá lớn, không thể chặt hạ bằng chiếc rìu bình thường được, họ lấy lưỡi rìu lắp vào một cán gỗ thẳng, đường kính 5-7 cm, để làm chiếc rìu đặc biệt (*xung jã*). Với những thân cây quá lớn, dùng rìu thường và loại rìu đặc biệt đó mà vẫn không chặt đổ được, họ sẽ đốt cho thân cây cháy bớt rồi chặt tiếp.

Trong quá trình phát rẫy, người Ba-na làng Kon Rbàng luôn chú ý để không chặt phải hai loại dây leo có tên là *tơ-lây kenh* và *tơ-đrang*. *Tơ-lây kenh* có quả tròn và bệt, trẻ em hay lấy quả xỏ vào que để chơi trò quay *play kenh* hoặc dùng quả *play kenh* làm bánh xe đồ chơi. Thân cây lớn bằng cỡ bắp chân nhưng vẫn mọc dựa vào các loại cây thân gỗ. Dây *tơ-đrang* cũng lớn tương tự, có quả nhỏ mọc thành chùm, không ăn được

1 Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kông Tum*. Sđđ. . tr 110

Trong quan niệm của dân làng, đó là hai loại cây thiêng, có ma (*kiãk*) và biết trả thù, ai không may chặt phải sẽ bị mắc các bệnh, như: đau người, đau bụng, sốt rét... Khi phát rầy nếu gặp những cây này, trước khi chặt người ta phải làm lễ cúng, với lễ vật là một ché rượu, một con gà hoặc lợn, tùy thuộc vào cây nhỏ hay lớn. Lời cúng ngụ ý giải thích việc phải chặt cây đi để làm rầy, xin ma đừng gây đau ốm cho con người. Cúng xong, họ giết lợn hoặc gà lấy máu bôi vào thân cây rồi mới chặt. Nếu lỡ chặt vào thân cây này khi phát rầy, họ phải về nhà làm một lễ cúng tương tự. Ông A Phor kể lại, khi ông mới về sinh sống ở Kon Rbàng, có lần đã sơ ý chặt phải cây này khi phát rầy, bố mẹ ông biết được đã kịp làm lễ tạ tội nên ông ta không bị đau ốm gì. Tuy nhiên, cũng có thể chữa cây đổ lại không chặt, khi đốt rầy cây sẽ chết. Họ tin là con người chỉ bị hại khi chặt cây, còn khi đốt rầy, cây cháy rồi chết thì con người sẽ không bị ma cây trả thù.

Trong suốt thời gian dân làng phát rầy, đàn bà, con gái trong làng không được dệt vải vì người ta sợ việc phát rầy cũng sẽ chậm chạp, kéo dài như dệt vải, không kịp mùa vụ gieo trồng. Nếu không may khi phát rầy xảy ra việc cây đổ làm chết người, họ bỏ luôn đám đất, đi tìm rầy ở nơi khác. Theo họ, nếu tiếp tục gieo trỉa ở đó, gia đình và dân làng sẽ gặp thêm những điều không may. Trước đây, ở làng có bà Y Ghim, vợ của ông Mích, bị cây đè chết trong lúc phát rầy; gia đình ông Mích phải bỏ khu đất đó. Trong trường hợp không có đất khác để phát thay thế hoặc phát chỗ khác sẽ không kịp thời vụ, đành phải tiếp tục sử dụng mảnh đất đó, họ làm một lễ cúng cầu mong những điều tốt đẹp sẽ đến với cả người sống và người đã chết.

3. Đốt rầy

Chừng một tháng sau khi phát, thời điểm toàn bộ cây, cỏ và dây leo phơi trên mặt rầy đã khô là lúc có thể đốt rầy được. Hiện nay, để lấy lửa đốt rầy, dân làng đều dùng diêm

hay bật lửa, nhưng xưa kia họ phải tự tạo ra lửa. Họ còn nhớ có hai cách tạo ra lửa: Cách thứ nhất, dùng một loại bột gọi là *kxôm* lấy từ thân cây *long gol*, một loại cây thuộc họ cọ hay dừa, cao chừng 5 - 7 m, đường kính gốc khoảng 8 - 10 cm. Giữa thân cây và áo lá bên ngoài luôn có một lớp bột trắng. Người ta chặt hạ cây, cạo lấy lớp bột trắng đó đem phơi khô, rồi ép vào một miếng đá gan rùa (*tmo klom kóp*) và lấy một mảnh sắt đánh vào cho tới khi phát lửa. Thuở xưa không phải nhà nào cũng có sắt để đánh lửa theo cách trên, nên cách đánh lửa thứ hai (*ot kôh*) đơn giản hơn nhưng phổ biến hơn. Trên một khúc tre khô, họ đục một lỗ nhỏ rồi xâu qua đó chiếc dây cật tre. Người sử dụng lấy chân giữ cho khúc tre nằm chắc chắn trên mặt đất, mỗi tay nắm một đầu dây kéo qua kéo lại thật nhanh, thật mạnh cho dây cọ xát với thành ống tre nóng lên, sinh ra lửa và bén cháy sang bụi nhùi.

Với người Ba-na làng Kon Rbàng, đốt rẫy là công việc của đàn ông. Phụ nữ không được làm việc này vì họ mặc váy nên không thể di chuyển nhanh nhẹn được như đàn ông và họ cũng không biết cách đánh lửa. Người ta thường đốt rẫy vào giữa trưa nắng hoặc đầu buổi chiều, đốt từ dưới thấp cho lửa cháy dần lên phía trên cao và châm lửa từ phía đầu gió cho cây cỏ cháy nhanh hơn. Sau khi lửa tắt, họ dọn các đoạn cành và thân cây chưa cháy hết dồn thành từng đống rồi đốt lại. Những chỗ đất rẫy này sau sẽ có lớp tro than dày hơn nên thường được dành để trồng ngô hoặc thuốc lá.

4. Cây trồng

Cũng như các dân tộc bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên khác, người Ba-na làng Kon Rbàng luôn trồng lúa xen với ngô, bí đỏ, bí xanh, đậu, sắn... Họ thường trộn thóc giống với hạt bí, hạt dưa để gieo một lần. Đậu và bầu được trồng ở vòng ngoài, bao quanh rẫy. Trên cùng một mảnh rẫy, người ta còn trồng nhiều giống lúa khác nhau, mỗi giống trồng riêng một khoảnh.

Trước kia, người dân không trồng nhiều rau trên rẫy. Rau xanh dùng trong các bữa ăn của gia đình phần lớn đều được hái lượm từ thiên nhiên, từ rừng, như: rau dền (*hla hiong*), rau dớn (*hla kơ-tonh*), *hla hrũm* (?)... Các loại rau thơm, như húng (*hla hung*), lá ế (*hla ếch*)... cũng chủ yếu hái trong rừng hay bên sông, suối. Chỉ có ớt (*pơ-hăng*), cà đắng (*trong tãng*), cà ngọt (*trong ngam*) từ lâu đã được trồng trên rẫy. Ngày nay, dân làng đã biết trồng nhiều loại rau trên rẫy, như: mùng tơi (*hla bār*), một số loại rau cải...

Rẫy cũng là nơi người Ba-na làng Kon Rbàng trồng thuốc lá để hút. Ngoài chỗ có nhiều tro trên rẫy, nếu cần trồng nhiều thuốc hơn, họ làm thêm mảnh rẫy nhỏ (*kơ-drum*) ở cạnh nhà hoặc bên bờ sông, bờ suối. Đôi khi ở mảnh rẫy nhỏ đó họ cũng trồng bầu, bí, ớt, cà... xen với thuốc lá.

Hạt thuốc giống được lựa chọn từ vụ trước, lấy cả chùm quả phơi khô, bó thành từng bó treo cạnh giàn bếp. Đến vụ họ lấy xuống vò hoặc đập cho hạt rụng ra rồi đem gieo, hoặc treo các chùm quả đó trên những cọc tre dựng ở rẫy, gió rung làm cho hạt rơi ra, bay xuống rắc trên mặt đất. Cây thuốc sẽ tự mọc và phát triển tự nhiên, không cần có sự chăm sóc của con người. Đôi khi, người ta còn tría lúa tiếp vào đó và trong trường hợp này cây thuốc lá được làm cỏ và chăm sóc chung với lúa.

Thuốc được gieo trước khi tría lúa, vào khoảng tháng 3-4 dương lịch, khi trời sắp có mưa. Người ta thường thu hoạch lá thuốc trong thời gian dài, từ khi trên cây bắt đầu có lá già cho đến tháng 10 thì hết. Riêng thuốc để giống phải để cho quả chín và khô vào tháng 12, khi bắt đầu mùa khô, nắng và gió.

Người Ba-na làng Kon Rbàng đã lựa chọn được khá nhiều giống lúa rẫy, cả lúa nếp và lúa tẻ, từ các loại lúa ngắn ngày chất lượng thấp có tác dụng cứu đói đến những giống lúa dài ngày, gạo thơm ngon. Các giống lúa dù được gieo tría gần như đồng thời, nhưng thời vụ thu hoạch lại được trải ra trên

một khoảng thời gian khá dài, từ tháng 7 đến tháng 12, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tổ chức thu hoạch, bảo quản thóc, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu lương thực ở những thời điểm khác nhau.

Dưới đây là lịch gieo trỉa và thu hoạch một số giống lúa rẫy của người Ba-na làng Kon Rbàng (Tính theo tháng dương lịch).

Các giống lúa bản địa	Thời gian gieo trỉa	Thời gian thu hoạch
<i>Ba krêng</i> : còn gọi là lúa cứu đói, trồng sớm, sau 3 tháng được thu hoạch	Tháng 4 - 5	Tháng 7 - 8
<i>Ba tơh</i> : người Kinh gọi là nếp than hay nếp cẩm; giống lúa này không chịu nước, người Rơ-ngao và Tơ-drá sử dụng nhiều	Tháng 4	Tháng 9 - 10
<i>Ba hrôi</i> : dài ngày hơn lúa <i>krêng</i>	Tháng 4	Tháng 9 - 11
<i>Ba chơ-ke drêng</i> : cùng loại với giống <i>hrôi</i> nhưng dài ngày hơn	Tháng 4	Tháng 9
<i>Ba pâng</i> : giống lúa này rất kén đất	Tháng 4	Tháng 9 - 10
<i>Ba bôôk</i> : còn có tên là <i>chơ-ke bôôk</i> ; trước kia ít sử dụng, nay trồng nhiều vì không kén đất	Tháng 4	Tháng 8
<i>Ba chơ-ke bre</i> : gạo hơi dẻo, không dẻo bằng <i>ba bôôk</i>	Tháng 4	Tháng 9
<i>Ba ngo</i> : là giống nếp gạo dẻo	Tháng 4	Tháng 10
<i>Ba pâng</i> hay <i>ba chơ-ke kok</i> : một loại lúa nếp	Tháng 4	Tháng 10

Trong ngôn ngữ của người Ba-na làng Kon Rbàng, *ba* có nghĩa là lúa; *chơ-ke* là loại lúa hợp với đất bằng hay đất bồi ở thung lũng và gần sông suối, không trồng được trên rẫy.

trên đồi. Có nhiều loại *chơ-ke*: *chơ-ke hrôi*, *chơ-ke drêng*, *chơ-ke bôôk*, *chơ-ke bre* (hay *chơ-ke tang*). Còn *ba krêng*, *ba tơh* và *ba pâng* là những giống lúa trồng được trên đất cao, đất rẫy, gò, những nơi không đọng nước.

5. Nông lịch

Theo nếp truyền thống, người Ba-na làng Kon Rbàng căn cứ vào chòm sao “lưỡi cày” (*sơng long loong pơ-chó* hay *hơng long năk*) để tính mùa gieo trồng. Họ cho rằng khi còn nhìn thấy chòm sao này thì còn có thể gieo trồng được, nếu không nhìn thấy nữa thì đã hết mùa gieo trỉa. Họ cũng tính thời gian gieo trồng căn cứ vào thời điểm mọc lá của cây *pơ-gang*. Khi trời mưa xuống, cây *pơ-gang* trở hoa rồi bắt đầu mọc lá; từ đó, cứ mỗi tháng nó mọc thêm một lá. Cách tính theo lá *pơ-gang* chỉ có thể áp dụng cho tới khi cây có lá thứ 8. Vì vậy, trong lịch của họ chỉ có 8 tháng đầu được đặt theo số thứ tự, từ tháng thứ nhất - *khay môn*, đến tháng thứ 8 - *khay tơ-ham*. Đôi khi thời gian từ tháng 4 đến hết tháng 11 được tính theo thời điểm thu hoạch của các giống lúa *kreng*, *bar*, *peng*, *chơ-ke*. Cuối tháng 11 dương lịch, trời hết mưa, bắt đầu chuyển sang mùa khô, cây *pơ-gang* tàn úa hết cả lá và thân, đó là lúc kết thúc việc thu hoạch lúa rẫy, bắt đầu vào thời kỳ nghỉ ngơi - *khay nung nơng*. Theo người Ba-na, *khay nung nơng* có nghĩa là “tháng ở không”, tức tháng chơi, nhưng thực vào khoảng tháng một dương lịch hàng năm các gia đình đã bắt đầu đi tìm đất cho mùa rẫy mới. Việc phát và đốt rẫy cũng tiến hành trong thời gian “ở không” này (tháng 3 dương lịch) để sang đầu tháng 4, khi xuất hiện mưa, cây *pơ-gang* mọc lá đầu tiên thì họ đem thóc giống ra gieo trỉa. Cách tính tháng của người Ba-na làng Kon Rbàng như sau (So sánh với tháng dương lịch).

Tháng dương lịch	Lịch Ba-na và cách tính
4	<i>Khay môn</i> : tháng 1 (bắt đầu khi cây <i>pơ-gang</i> mọc chiếc lá đầu tiên trong năm)
5	<i>Khay bar</i> : tháng 2 (cây <i>pơ-gang</i> mọc chiếc lá thứ 2)
6	<i>Khay peng</i> : tháng 3 (cây <i>pơ-gang</i> mọc lá thứ 3)
7	<i>Khay puăn</i> : tháng 4 (bắt đầu thu hoạch lúa)
8	<i>Khay pơ-đăm</i> : tháng 5
9	<i>Khay tơ-drau</i> (hay <i>tơ-drâu</i>): tháng 6
10	<i>Khay tơ-pơh</i> : tháng 7
11	<i>Khay tơ-ham</i> : tháng 8 (kết thúc vụ thu hoạch lúa)
12	Thời kỳ <i>nung nơng</i> hay <i>ning nơng</i> (nghỉ ngơi)
1	
2	
3	

Hiện nay, thời tiết vùng Kon Tum đã có nhiều thay đổi: tháng 4 dương lịch hầu như không có mưa, thường đến nửa cuối tháng 5 trời mới bắt đầu mưa. Vì vậy, cách tính tháng của người Ba-na so với tháng dương lịch phải điều chỉnh cho phù hợp; theo đó *khay môn* (tháng đầu tiên) của họ tương ứng với tháng 5 dương lịch.

II. LÀM RUỘNG KHÔ

Sau rẫy, loại đất trồng trọt khá phổ biến ở người Ba-na là ruộng khô, thường được gọi là *ôr* hay *mìr ôr* (*mìr* / *miar* nghĩa là rẫy). Theo GS. Đặng Nghiêm Vạn: "*ôr* khác rẫy, là những mảnh đất đã thâm canh, không bỏ hoá, bằng phẳng, thường ở ven sông, giống rẫy ở phương pháp canh tác cơ bản", và ông còn nhận xét thêm rằng: "*ôr* có thể gọi là những mảnh ruộng

khô thuộc loại hình trồng trọt bằng cuốc, khác với *na* là ruộng nước thuộc loại hình trồng trọt bằng cày"¹.

Ruộng khô của người Ba-na làng Kon Rbàng tập trung tại khu đất thấp ở bên bờ phía nam sông Đắc Bla. Người làng Phương Quý gọi đó là đất "ổ gà", vì thấy gà rừng thường đến làm ổ đẻ trứng. Vì lý do này, một số người ở Kon Rbàng cũng gọi khu đất là *miar ier* - "rẫy gà". Tuy nhiên, tên gọi phổ biến nhất được người làng này sử dụng là *thong ôr* hay *teh ôr*; họ cũng hay gọi một cách đơn giản là *ôr* hay *ô*.

Khu ruộng khô của làng Kon Rbàng khá rộng và bằng phẳng, vốn được tạo nên do một đoạn sông Đắc Bla đổi dòng và uốn quanh. Toàn bộ khu đất được sử dụng để trồng lúa và một số cây ngắn ngày, nên chỉ ở một số chỗ dựng chòi để nghỉ lại khi làm mùa và canh giữ hoa màu là có cây to bóng mát. (Vào thời điểm tháng 3 năm 2003, toàn bộ khu đất chỉ có một cái chòi ở khu vực gần trung tâm). Anh Đắc, một người làng Kon Rbàng, cho biết: "Phần lớn vùng đất thấp ở bên ô là của dân làng Kon Rbàng. Chỉ có một phần nhỏ nằm giáp sông về phía đông thuộc về làng Đôn. Khu đất cao phía tây thuộc xã Đoàn Kết". Hàng năm vào mùa mưa, nhiều khi nước dâng lên ngập hết ô để lại một lượng phù sa khá lớn, bù đắp chất dinh dưỡng cho đất sau những mùa trồng cấy.

Qua thời gian dài sử dụng, khu đất này đã trở thành tài sản thuộc sở hữu riêng của các gia đình. Họ có thể dùng số đất của mình ở đó để cho thuê, đem bán hoặc làm tài sản thừa kế. Ông A Phư, 82 tuổi, có 2,5 sào đất ô (2.500 m²) hiện đã cho người làng Phương Quý thuê để trồng mía trong 3 năm (2001 – 2004), với giá 700.000đ/năm. Trên diện tích đất đó, khi chưa cho thuê, gia đình ông trồng lúa *sà-cơ* đỏ mỗi năm một vụ, từ tháng 5 đến tháng 9. Anh A Đang, con rể ông cho biết: "Trước kia, bố tôi có nhiều đất bên ô hơn, nhưng do

1. Đặng Nghiêm Van (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai – Công Tum* Sdd..., tr.108.

ông đã bán hoặc cho những người có công giúp đỡ gia đình, nên nay chỉ còn từng đó”. Ông Glinh, 95 tuổi, cố vấn của “hội đồng già làng”, trước kia cũng có nhiều đất ô nhưng nay đã chia hết cho các con. Ông có 2 con gái và 4 con trai. Hai người con gái, một người đi lấy chồng ở làng Đắc Bla, còn một người không lấy chồng mà đi tu ở nhà dòng; mỗi người đều được ông chia cho 3 sào. Trong số 4 người con trai, người thứ hai và người thứ ba đều được chia 3 sào; một người đang sống tại làng, một người đã cùng vợ sang định cư tại Mỹ nên suất đất đó hiện thuộc về hai con của vợ chồng người anh (trong đó, con gái lấy chồng tại Kon Rbàng, còn người con trai hiện đang ở làng Tơ-nya). Con trai cả và con trai út của ông Glinh, mỗi người được chia từ 5 đến 6 sào đất. Hiện ông đang sống với gia đình người con trai út là A Đắc, tại ngôi nhà dựng ngay bên bờ bắc sông Đắc Bla...

Theo nếp xưa, để đánh dấu mốc giới đất đai ở khu vực ô, các gia đình thường trồng 4 cây cà chít ở 4 góc ruộng. Dân làng cho biết khoảng năm 1973, khu vực này vẫn còn cà chít, nhưng đến năm 1975, thì bị phá hết. Từ đó, mọi người chuyển sang đánh dấu đất ruộng bằng những cột trụ xi-măng.

Trước kia, khoảng tháng 2-3 dương lịch, người ta đi thuyền vượt sông sang ô, dùng cuốc (*nhik*) để cuốc đất. Sau đó đất được để nguyên chờ trời mưa. Khi có mưa, họ dùng cuốc vằm nhỏ và giằm kỹ rồi gieo thóc giống. Gần đây, một số gia đình chờ khi trời mưa xuống mới đưa bò sang tiến hành cày, bừa rồi gieo hạt. Trước khi cuốc, họ phải vạc sạch cỏ, khi cỏ khô thì dồn đống lại và đốt, còn nếu cày thì không cần dọn cỏ trước như vậy.



Dân làng thường dùng thuyền độc mộc để sang bên kia sông Đắc Bla làm ruộng.

Giống lúa thường gieo trồng ở ô là *ba bôk* (người Kinh trong vùng gọi là *sà-cơ*). Khi gieo, thóc giống được đựng trong nắp gùi (*ka-dong*) đeo bên sườn; một tay giữ *ka-dong*, một tay bốc thóc tung ra, rải đều trên mặt ruộng. Những gia đình có bò có thể vừa gieo vừa xoa dấu chân để hạt giống phủ đều trên toàn bộ mặt ruộng rồi bừa một lượt cho đất lấp kín hạt giống. Những gia đình không có bò đều phải gieo thành từng luống, từng hàng, với độ rộng vừa phải, sao cho có thể từ hai bên dùng cuốc san cho đất phủ lên thóc giống.

Một sào ruộng (1000 m²) gieo trung bình hết khoảng 20 kg giống. Nếu gieo nhiều hơn, lúa mọc lên quá dày, làm cỏ sẽ rất vất vả, khó khăn; ngược lại, nếu gieo ít hơn, lúa thưa sẽ dễ làm cỏ nhưng sản lượng thu hoạch không cao. Trước kia, họ thường dùng gùi (*hơ-kạ*) để ước lượng số lượng thóc giống: 2,5 sào gieo hết một *hơ-kạ* là vừa. Nếu lúa tốt, mỗi *hơ-kạ* giống sẽ cho thu hoạch khoảng 25 - 30 *hơ-kạ* thóc; nếu lúa xấu thì chỉ được từ 15 đến 20 *hơ-kạ*.

Sau khi gieo giống xong, chờ lúa mọc cao chừng 20 cm hay đã có 5 lá, vào khoảng tháng 6 - 7, họ mới tiến hành làm cỏ. Trước kia, người ta cũng dùng cuốc nhỏ (*nhik*) để làm cỏ cho lúa ruộng; ngày nay, cuốc đã được thay thế bằng liềm.

Trong khi làm cỏ, họ cũng đồng thời tỉa bớt lúa ở chỗ mọc dày đem dặm vào chỗ thưa. Theo tập quán người Xơ-đăng, làm cỏ lúa là công việc của đàn bà và trẻ em, còn với người Ba-na làng Kon Rbàng, công việc này được cả đàn ông và đàn bà cùng đảm nhiệm. Một vụ lúa có thể làm cỏ một hoặc hai lần. Sau lần thứ nhất, đến khoảng tháng 8, nếu thấy cỏ mọc lại nhiều thì mới làm cỏ lần hai. Trước đây, cũng như lúa rẫy, lúa ruộng của họ không hề được bón phân. Ngày nay, do ảnh hưởng từ kỹ thuật trồng trọt của người Kinh, họ đã biết dùng phân để rắc cho lúa ruộng, mong có được thu hoạch cao hơn. Tuy nhiên, họ chỉ dùng phân vô cơ, chủ yếu là phân đạm, rắc một lần trước khi lúa trổ bông, khoảng 7 kg/sào. Gần đây, các gia đình trong làng đã biết thu lượm phân bò, nhưng là để bán lấy tiền, không phải để bón ruộng. Thậm chí, đến nay vẫn còn nhiều gia đình trồng lúa trên đất ô mà không bón phân. Theo họ, có bón phân hay không cũng như nhau.

Khi thu hoạch lúa, người ta dùng liềm (*xăng vê*), cắt lấy riêng phần bông rồi vò bằng chân ở ngay tại ruộng; rơm rạ đều bỏ luôn lại ruộng. Hiện nay nhiều gia đình đã biết dùng loại công cụ - “máy” tuốt lúa đập chân như những nông dân người Kinh trong vùng. Vào thời điểm tháng 4 - 2003, cả làng đã có 19 gia đình sắm được máy tuốt lúa.

III. LÀM RUỘNG NƯỚC

Do bị ngập nước lòng hồ Ialy như đã giới thiệu ở phần đầu, nên diện tích ruộng khô (đất ô) của dân làng Kon Rbàng đã bị thu hẹp nhiều, chỉ còn khu vực cao có thể cấy trồng, khu đất thấp đã bị ngập hết. Để bù vào số đất canh tác bị mất đó, một số gia đình trong làng đã lấp suối Hà Mất hoặc khai phá những khu đất thấp dọc đôi bên bờ suối Đắc Tơ-dreh để làm ruộng cấy lúa. Những mảnh ruộng đó được dân làng gọi là *miar na* (“rẫy ruộng”). Đồng thời, một số gia đình bỏ tiền ra mua đất của người làng khác để canh tác. Anh A Đắc cho biết: “Ngoài số đất bên ô, gia đình tôi còn có thêm hai sào

ruộng mua của người làng Đắc Bla vào năm 1995, với giá 2 triệu đồng mỗi sào”. Một ví dụ khác, gia đình ông A Ngan do không có rẫy, còn ruộng ô đã bị ngập, nên năm 2000 phải mua 2 sào ruộng ở xã Đoàn Kết, với giá 7 triệu đồng. Nếu dùng thuyền vượt sông Đắc Bla, khoảng cách từ nhà ông đến mảnh ruộng này khoảng 5 km; nếu đi vòng qua cầu Đắc Bla thì khoảng cách lên tới 8 km...

Tuy nhiên, tất cả những cố gắng đó đều không giúp dân làng thoát khỏi tình cảnh thiếu đất canh tác ngày một nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê của UBND xã Vinh Quang (ngày 17 - 8 - 2001), trong số 372 hộ, có tới 42 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm tỷ lệ 13,04%. Cũng thời điểm đó, bình quân mỗi hộ dân làng Kon Rbàng chỉ có 5.019m² đất nông nghiệp. Với trung bình 5,94 khẩu/hộ (2.210 khẩu/372 hộ), có thể thấy trung bình một người dân nơi đây chỉ có 845 m² đất nông nghiệp, rất thấp so với ở vùng Trường Sơn – Tây Nguyên nói chung.

Việc khai phá đất thành ruộng trồng lúa nước tốn rất nhiều công sức và thời gian. Chẳng hạn, để có được một sào ruộng ở gần suối Tơ-dreh, anh A Ruch đã phải bạt đi đến 4 m đất ở chỗ cao nhất. Lợi dụng mùa mưa, anh tạo một đường mương cho nước chảy qua rồi dùng xà beng bẩy đất xuống cho nước cuốn đi. Khi san đất đến tầm có thể đưa nước vào làm ruộng thì gập lớp đất xương (*teh kră, teh măng lăng*), anh lại tiếp tục phải loại bỏ lớp đất đó và thay vào bằng lớp đất màu (*teh hơ-buk*) dày khoảng 0,5 m đưa từ nơi khác đến. Khi tạo được mặt bằng cho ruộng xong, còn phải đắp bờ (*kơ-nong*) để giữ nước. Người ta thường tìm cách dẫn nước mạch, nước nguồn vào để làm ruộng cấy lúa.

Khác với ruộng khô và rẫy, trên những mảnh ruộng nước, người dân Kon Rbàng thường canh tác mỗi năm hai vụ lúa. Vụ đầu họ gieo hạt vào khoảng tháng 11 - 12 năm trước, để đến tháng 3 - 4 năm sau được thu hoạch. Vụ thứ hai thường

bắt đầu từ khoảng giữa tháng 4 đến tháng 6, kết thúc vào cuối tháng 9, đầu tháng 10 dương lịch.

Khi thu hoạch vụ trước xong, các gia đình thường cuốc ruộng cho vụ sau ngay, cuốc luôn cả gốc rạ. Cuốc xong, họ cho nước vào ngâm 15 - 30 ngày, khi gốc rạ và cỏ đã thối thì tháo cạn nước đi rồi xới lại đất. Sau đó, họ tiếp tục cho nước vào ngâm khoảng hai tuần đến một tháng, rồi lại xới tiếp cho nát đất. Xong lần xới thứ hai, người ta chỉ việc san phẳng mặt ruộng rồi chuẩn bị gieo hạt. Họ dùng bò hoặc chính sức người kéo một đoạn tre dài (*loong tui tơ-mãnh*) trên mặt ruộng để san đất. Trang phẳng mặt ruộng xong, có thể gieo thóc giống ngay hoặc chờ đất se mặt một chút rồi mới gieo, nhưng không được để quá một ngày, kéo đất cứng lại, làm cho hạt giống khó mọc.

Do đất được xới nhiều lần và ngâm kỹ nên hạt thóc sẽ chìm xuống dưới lớp bùn ở trên bề mặt ruộng. Sau khi xuống giống xong, các gia đình phải trông nom ruộng thường xuyên. Họ để cho mặt ruộng khô trong hai ngày, đến ngày thứ ba thì phun thuốc diệt cỏ rồi mới cho nước vào. Khi nước vừa lảng khắp mặt ruộng, họ lại tháo cạn đi; có thể làm như vậy một hoặc hai lần rồi mới giữ nước ở mức lấp xấp bề mặt ruộng. Khi đó mầm lúa đã nhú lên. Sau một tháng, họ thường dùng cào hay cuốc nhỏ để vừa loại bỏ cỏ dại, vừa làm cho lớp đất trên mặt ruộng vỡ ra, tạo điều kiện cho cây lúa non dễ phát triển. Tuy nhiên, họ cũng cho rằng lúc này tốt nhất là làm cỏ bằng tay, như cách làm cỏ lúa của người Kinh dưới đồng bằng. Với một sào ruộng, người ta thường gieo tới 25 kg thóc giống nên khi làm cỏ cũng là lúc họ nhổ bỏ, tỉa bớt ở những chỗ lúa quá dày và dặm cho những khoảng ruộng lúa mọc thưa.

Đối với ruộng nước, đa số người dân Kon Rbàng đã biết sử dụng phân vô cơ bón cho lúa; số ít gia đình còn bón cả phân hữu cơ, chủ yếu là phân trâu, bò. Trong quá trình làm đất, trước khi trang phẳng ruộng, người ta bón lót bằng phân lân và

vôi. Thậm chí, ngay trước khi cuốc đất, gia đình anh A Ruch và một số gia đình khác đã rải một lớp phân bò khô để phân sẽ được trộn đều khắp mặt ruộng. Thường thì sau khi gieo thóc giống được 20 ngày, họ trộn phân urê, kali và lân, mỗi thứ khoảng 2 kg, để rắc cho một sào lúa. Khi lúa sắp trở bông, họ rắc thêm chừng 2,5 kg NPK và urê. Ngoài ra, các gia đình phải thường xuyên chăm nom, nếu phát hiện lúa bị sâu bệnh thì phun thuốc diệt trừ kịp thời.

Trước kia, người làng Kon Rbàng chỉ trồng giống lúa *sà-cơ* ở ruộng nước, với thời gian chừng 4-5 tháng/vụ. Khi lúa chín, họ chọn những chỗ lúa tốt, bông to và đều để thu hoạch riêng làm giống cho vụ sau. Số lúa này được cắt bằng liềm, đem về tuốt bằng tay, phơi kỹ và cất vào gùi hoặc bao tải rồi để riêng trên kho thóc. Hiện nay, không ít gia đình trong làng vẫn chọn và giữ lúa giống theo cách đó. Tuy nhiên, đa số họ đã mua thóc giống ở các đại lý bán lẻ tại địa phương.

Lúa giống cũ hạt to, ngon cơm hơn, nhưng đất ruộng ngày một xấu đi nên năng suất thấp. Hơn nữa, loại lúa đó thường cao cây, dễ đổ, nên nay không được người dân ưa thích nữa. Các giống lúa mới thường không ngon cơm bằng giống cũ, nhưng cho năng suất cao hơn hẳn. Trên cùng một sào ruộng, nếu trồng lúa giống mới có thể thu được 25 bao (khoảng một tấn thóc), trong khi lúa giống cũ chỉ đem lại cho chủ ruộng từ 10 đến 12 bao (chừng 4-5 tạ). Thêm nữa, nếu trồng lúa giống cũ mà chăm bón như hiện nay, lúa dễ bị lép và đổ non, có thể thất thu. Thực tế cho họ thấy, việc trồng lúa giống mới trên những thửa ruộng nước là hợp lý nhất.

Lúa giống mua từ các đại lý về được cho vào bao và đem ngâm dưới suối trong hai ngày hai đêm, rồi rửa và đãi cho hạt lép trôi đi, chỉ giữ lại những hạt mẩy. Sau đó, họ tải thóc giống ra khắp lòng bao rồi đặt xuống hố và lấp đê đất lên trên. Sau hai ngày hai đêm, họ đào đất lên, lúc này thóc đã nảy mầm nên kết lại với nhau; phải rũ cho tơi ra rồi mới đem

gieo; gieo luôn cả những hạt đã nảy mầm cũng như những hạt chưa nảy mầm. Đây là một khác biệt cơ bản so với kỹ thuật gieo hạt, sạ giống của người Kinh, nhưng có thể lý giải được bởi tập quán gieo trỉa lúa rẫy mà bao đời nay cha ông họ đã làm và họ vẫn đang làm.

Những giống lúa mới được dân làng Kon Rbàng ưa dùng hiện nay là giống “tạp giao” và giống “khang dân”. Do giá tiền của hai giống này khác nhau trên thị trường, giống “khang dân” 4.000đ/kg, trong khi giống “tạp giao” đắt gấp ba lần, nên lúa “khang dân” được trồng nhiều hơn. Dù là giống lúa nào, họ thường trồng vài ba vụ liền để xem có hợp với đất không; nếu thấy giống lúa cho thu hoạch thấp, họ sẽ thay bằng giống lúa khác. Khi thu hoạch, họ thường dùng liềm cắt để thuận tiện cho việc tuốt lúa bằng công cụ đập chân.

IV. NGHỀ LÀM ĐỒ GỐM

Nhiều người cho rằng, trước đây, người Ba-na làng Kon Rbàng ít làm đồ gốm. Họ thường mua các sản phẩm gốm từ các làng xung quanh, nhất là các làng thuộc huyện Đắc Hà gần đó. Chính vì nằm kề cạnh thị xã Kon Tum nên làng đã từng là một trung tâm trung chuyển hàng hoá giữa thị xã Kon Tum với cư dân ở khu vực huyện Đắc Hà và huyện Sa Thầy ngày nay. Có lẽ do thuận tiện trong việc trao đổi hàng hoá như vậy nên nghề gốm đất nung ở đây không phát triển. Tuy nhiên, vẫn có thể khẳng định người Ba-na làng Kon Rbàng từ xa xưa đã biết tự chế tác ra nôi đất (*gọ lân*) để nấu ăn và phục vụ các sinh hoạt khác trong gia đình, bởi cho đến nay vẫn còn khá nhiều phụ nữ trong làng biết hoặc đã từng biết làm nôi đất.

Theo số liệu điều tra tháng 4 năm 2003, trong làng không còn một chiếc nôi đất nào, nhưng có tới 650 nôi nhôm, 208 nôi đồng và 108 chiếc chảo gang... Tất cả đều được mua ở chợ thị xã, là sản phẩm công nghiệp. Theo ông A Phor, từ năm 1963, khi ông tới ở đây cho đến nay, không thấy ai trong làng còn làm

đồ đất nung nữa. Ngoài ra, những phụ nữ làng Kon Rbàng còn biết đến công việc này đều đã ở độ tuổi từ 50 trở lên. Vì vậy, có thể tin rằng dân làng Kon Rbàng quên dần nghề làm đồ gốm đất nung từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi.

Nặn nổi đất là công việc của phụ nữ. Dân làng cho biết, xưa kia họ làm nổi đất với nhiều kích cỡ lớn, nhỏ khác nhau, tùy thuộc vào mục đích sử dụng. Nồi được dùng để nấu cơm, nấu thức ăn hằng ngày; nấu cơm, sắn, bo bo... để chế rượu cần và nồi cũng đồng thời là đồ đựng. Độ lớn của nồi đất thường được tính theo chiều cao, đo bằng gang tay (*hđá*). Có chiếc nồi nhỏ dùng để nấu ăn chỉ cao khoảng một gang tay, nhưng cũng có loại nồi lớn, dùng để nấu rượu hay đựng nước, theo lời người dân thì nồi cao tới 4 - 5 gang (?).

Trong địa giới làng Kon Rbàng hiện nay, không có loại đất để làm nồi. Trước kia, những người phụ nữ ở đây thường phải tới khu vực thuộc làng Kon Hơ Ngo hiện nay để lấy đất. Đó là một loại đất sét, mịn và dính, được gọi là *teh lân*. Đất được phơi khô, cho vào cối giã nhỏ rồi sàng lọc, loại bỏ những hạt to, sỏi đá, rễ hay lá cây lẫn trong đó. Người ta còn lấy cát từ dưới sông đem phơi khô, sàng, lọc loại bỏ những tạp chất để có được cát sạch, mịn đem trộn đều với bột đất. Tỷ lệ trộn giữa bột đất và cát phụ thuộc vào kích cỡ của sản phẩm định nặn. Cứ hai vốc bột đất trộn đều với một vốc cát là đủ cho một chiếc nồi nhỏ cỡ một gang tay; với nồi cỡ 2 - 3 gang tay thì cứ 5 vốc bột đất trộn với 3 hoặc 4 vốc cát. Họ cho rằng việc trộn cát với bột đất là để nồi ít bị vỡ, nứt trong khi nung.

Bột đất và cát sạch thường được đổ lẫn vào nhau, trong một cái mẹt. Người ta dùng hai tay trộn đều rồi từ từ đổ nước vào; vừa đổ nước, vừa bóp, trộn, nhào nặn đều tay cho tới khi hỗn hợp đất - cát trở nên dẻo quánh thì vắn và đánh thành một khối hình cầu. Để tạo hình sản phẩm, người thợ dùng tay ấn vào giữa khối đất, vừa ấn, vừa xoay cổ tay để làm rộng ruột khối đất cho tới khi được kích thước vừa ý. Tiếp đó, họ

dùng một chiếc khăn hay một mảnh vải bọc bên ngoài tay để miết, nặn thành hình miệng nổi; xoa, ấn bên trong lòng nổi để tạo cho bề mặt nhẵn, mịn đúng yêu cầu. Cũng vẫn với mảnh vải bọc bàn tay như thế, người thợ dùng một tay giữ trong lòng nổi, một tay vỗ, đập, nặn, miết phía bên ngoài để tạo độ phẳng, mịn. Những chỗ thành nổi quá dày, họ dùng tay véo bớt đất đi, đắp sang chỗ còn mỏng. Công việc cứ được tiến hành như vậy cho đến khi chiếc nổi hoàn thiện.

Nổi nặn xong được hong trên giàn bếp chừng 4 - 5 ngày cho khô. Khi đó, họ lấy vỏ cây *tơ-nung* (*loong tơ-nung*) đập giập, phần để vắt cho nhựa chảy lên nổi, phần dùng để đập nhẹ vào nổi, cả bên trong và bên ngoài. Công việc này đòi hỏi làm nhẹ nhàng và đều tay để nhựa thấm dần vào thành nổi, làm cho nổi chuyển dần sang màu đỏ. Khi đã thấm đủ nhựa *tơ-nung*, nổi được phơi thêm 1 - 2 ngày nữa rồi đem nung. Theo kinh nghiệm, nổi đất đã ngấm đều nhựa *tơ-nung* sẽ ít bị nứt, vỡ khi nung và không bị rò, rỉ lúc sử dụng. Với dân làng Kon Rbàng, nhựa *tơ-nung* còn được dùng như một loại "phụ gia" trong việc chế ra các màu đen và đỏ truyền thống sử dụng trong nghề dệt.

Người dân cho biết, không phải bất cứ loại cây nào cũng có thể dùng làm củi để nung nổi. Họ chỉ lấy vỏ của một loại cây rừng có tên là *loong kpang* để làm việc này, bởi khi cháy nó không gây tiếng nổ, hạn chế được tới mức thấp nhất tình trạng sản phẩm bị nứt, vỡ do củi đốt. Các loại gỗ khác hoặc tre nửa lúc đốt hay phát ra tiếng nổ, làm cho đồ gốm dễ bị nứt, mẻ, thậm chí nổ, vỡ.

Người Ba-na làng Kon Rbàng thường nung nổi (*soh go*) lộ thiên, ngay ở khoảng sân trước nhà. Vỏ cây *kpang* được xếp một lớp ở phía dưới rồi đặt úp một lớp nổi ở phía trên. Sau đó, họ còn xếp thêm vỏ *kpang* ở bên trên và bao kín xung quanh đồng nổi rồi châm lửa đốt. Lửa cháy đều khoảng 3 - 4 giờ, cho tới khi những chiếc nổi đỏ lên như than hồng là được.

Sau đó, người ta gạt tro than, dùng một cây nhỏ lật nôi, đưa ra ngoài rồi tiếp tục dùng vỏ *tơ-nung* đập nhẹ, đập đều khắp bên ngoài cũng như bên trong nôi. Cuối cùng, chỉ cần để cho nôi nguội là có thể đem đun nấu.

V. NGHỀ DỆT VẢI

Trong xã hội truyền thống, nghề dệt của người Ba-na làng Kon Rbàng không thực sự phát triển. Họ chủ yếu dệt các loại vải mộc, không có hoa văn trang trí. Những chiếc áo, váy hay khố vải màu chàm với nhiều hoa văn, màu sắc khác nhau chủ yếu do họ mua của người Gia-rai hoặc một vài dân tộc khác quanh vùng. Gần đây, dân làng đã biết lấy một vài loại cây cỏ và dùng phẩm nhuộm bán trên thị trường để nhuộm sợi và dệt vải có hoa văn trang trí làm y phục. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện nay, do tác động của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là sự phát triển các cửa hàng dệt may ở thị xã Kon Tum, nên nghề dệt của người dân làng Kon Rbàng đang ngày càng sa sút. Mặc dù vẫn còn 153 người biết dệt và có thể dệt ra các tấm vải truyền thống với kỹ thuật cao, nhưng hiện trong làng chỉ còn 2 - 3 người duy trì nghề dệt, với khoảng 5 - 6 bộ khung dệt cả loại lớn và loại nhỏ.

Xưa kia, nguyên liệu dệt chủ yếu của người Ba-na làng này là sợi bông do họ trồng trên rẫy. Hiện nay, người ta dệt bằng cả sợi bông, gai, len và sợi ni lông bán sẵn trên thị trường. Trước khi đưa sợi vào khung, với loại sợi bông tự chế, nhất là sợi dọc, họ đem hồ (*nhữ brai*) bằng cách luộc sợi với bột gạo, làm cho sợi cứng hơn, bền hơn và không xù lông.

Do giao lưu với các dân tộc khác trong vùng, người Ba-na làng Kon Rbàng đã biết chế một số màu từ thực vật để nhuộm sợi. Muốn có sợi màu đen, họ bóc lấy vỏ cây *mo*, một loại cây dại, chặt nhỏ ra và cho vào nôi nước ngâm cùng sợi. Với những cây nhỏ, có thể chặt hạ cả cây rồi bóc hết vỏ; gặp những cây lớn, họ chỉ bóc một phần vỏ để cho cây tiếp tục sống, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên cho chính mình.

Trước đây, họ chỉ ngâm sợi và vỏ cây *mo* trong nước lạnh 1 - 2 ngày, đem rồi đem giặt dưới suối và phơi khô; gần đây họ đã biết cho cả vỏ *mo* và sợi vào nồi nước rồi đun sôi. Để có sợi màu vàng, họ lấy củ nghệ rừng (*ko-mút*) thái thành những lát mỏng rồi ngâm cùng sợi trong nước lạnh; sợi được giặt sạch trước khi ngâm. Để có sợi các màu đỏ, xanh.... họ sử dụng phẩm nhuộm công nghiệp mua trên thị trường.



Dệt vải bằng sợi công nghiệp.

Bộ dụng cụ dệt của phụ nữ Ba-na làng Kon Rbàng cũng giống như của các dân tộc khác ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên, gồm cái cán bông để tách bỏ hạt, chiếc cần bặt cho bông tơ xoắn, cái xa kéo sợi.... và “khung dệt” gồm nhiều bộ phận chưa lắp ráp cố kết chặt chẽ thành chiếc khung cử cố định như ở người Kinh hay người Tày, người Thái... Để dệt ra những loại vải khác nhau, họ sử dụng hai loại “khung dệt”, đều được gọi là *loong tanh brai* (“cây đan vải”, hay “cây đan sợi”). Cả hai loại khung đều bao gồm nhiều bộ phận tách rời nhau, chỉ liên kết với nhau khi sợi dọc đã được mắc sẵn sàng cho việc dệt, và trong khi dệt, một đầu của giường hay thảm sợi dọc được cố định vào cột nhà hoặc mắc vào một cái móc nào đó, đầu còn lại được cố định qua eo lưng người ngồi dệt. Điểm khác biệt dễ nhận thấy giữa chúng chỉ là kích cỡ và sản

phẩm. Ở khung dệt loại lớn các bộ phận đều có chiều dài khoảng 1,00m, cho phép dệt ra những tấm vải khổ rộng (tối đa 0,65m) để làm tấm chăn, váy, áo, khố; trong khi với loại nhỏ các bộ phận chỉ dài tối đa 0,25m, chỉ dệt loại vải khổ cực hẹp, khoảng 3 - 4cm, nhưng có nhiều hoa văn, để dùng làm đuôi khố hay mảnh trang trí chân váy. Tuy nhiên, trong thực tế, gắn liền với hai loại khung dệt này còn là hai kỹ thuật dệt hoa văn hoàn toàn khác nhau:

- Kỹ thuật *kơ-tonh*: là cách dệt hoa văn khi các sợi màu đã được mắc sẵn trên thảm sợi dọc và tính toán cả cho loạt sợi ngang. Sau khi dệt xong, hoa văn xuất hiện trên cả hai mặt của tấm vải. Kiểu dệt này còn được nhiều người già ở đây gọi là *đok*, một kỹ thuật dệt hoa văn phổ biến không chỉ ở các dân tộc Trường Sơn – Tây Nguyên mà cả ở nhiều nơi khác nữa

- Kỹ thuật *plôk* (còn được gọi là *hlôh*): là kỹ thuật tạo hoa văn trên một mặt sản phẩm. Với kỹ thuật dệt này, trên thảm sợi dọc không giăng sẵn các sợi màu, mà mỗi loại sợi màu dùng để cài hoa văn được quấn riêng vào một que để rồi sẽ dùng đan vào như một phần của hàng sợi ngang. Người thợ dùng kim hoặc que nhỏ nhấc từng sợi dọc lên để luồn sợi ngang qua, theo đúng từng vị trí, từng màu sắc mà đồ án hoa văn quy định. Với kỹ thuật dệt này, mặt sau của tấm vải vẫn giữ nguyên màu nền, hoa văn chỉ hiện lên ở mặt trước.

Bên cạnh đó, đôi khi họ cũng sử dụng kết hợp hai kỹ thuật tạo hoa văn này trong khi dệt một tấm vải. Trong trường hợp đó, tại chính giữa khố vải, kỹ thuật dệt hoa văn một mặt (*plôk*) được sử dụng để tạo nên dải trang trí với những mô-típ hoa văn nổi trên một mặt sản phẩm. Hai mép của tấm vải, với các sọc màu xuất hiện ở cả hai mặt vải, vẫn được dệt bằng kỹ thuật *kơ-tonh*.

VI. NGHỀ ĐAN

Trong cuộc sống hằng ngày, cũng như ở bao buôn làng người Thượng khác trên Trường Sơn – Tây Nguyên, nghề đan lát đã và đang là một nghề thủ công cần thiết và phổ biến với mọi gia đình người Ba-na làng Kon Rbàng. Nghề đan

cung cấp cho họ từ các vật dụng để vận chuyển, các đồ dùng trong canh tác nông nghiệp, đến đồ gia dụng và đồ dùng phục vụ cho hoạt động săn bắt, hái lượm...

Trước kia, làng Kon Rbàng nằm giữa một vùng rừng rậm, nơi có nhiều loại tre, nứa, mây... thuận lợi cho sự phát triển nghề đan. Muốn tạo ra loại sản phẩm nào, người ta có thể vào rừng lựa chọn và khai thác nguyên liệu theo đúng yêu cầu về số lượng và chất lượng của sản phẩm dự định đan. Ngày nay, tình trạng rừng đã bị tàn phá nhiều và nguồn lâm sản đã bị giảm thiểu trầm trọng tác động rõ rệt tới sự tồn tại và phát triển nghề đan của họ. Không chỉ vậy, cũng như với nghề dệt, nghề đan đã và đang chịu ảnh hưởng lớn từ sự phổ biến của các sản phẩm công nghiệp. Nhưng vào thời điểm tháng 2 - 2003, làng Kon Rbàng vẫn còn 511 chiếc gùi các loại, 62 chiếc nia/mẹt và 29 chiếc giỏ đựng cá, tôm... Quan trọng hơn, trong làng hiện vẫn còn 147 người đàn ông biết đan và họ vẫn đan vào những dịp nông nhàn. Điều đó cho thấy nghề đan còn giữ một vị trí khá quan trọng trong đời sống kinh tế của dân làng.

Cách thức chế nan, kỹ thuật đan và tạo hoa văn trên đồ nan của dân làng Kon Rbàng khá phong phú. Sản phẩm cũng đa dạng, với nhiều loại hình, kích cỡ khác nhau phục vụ cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Dưới đây là một số loại sản phẩm cùng các kỹ thuật chế nan, đan và tạo hoa văn cụ thể:

- Gùi *hơ-kă*: Dân làng thường chia ra hai loại *hơ-kă* theo kích cỡ: loại lớn (*hơ-kă tih*) dùng để vận chuyển thóc; loại nhỏ (*hơ-kă iễ*) phụ nữ hay dùng để đựng bầu nước, cơm, khăn áo và một số đồ dùng cá nhân khi đi thăm bà con ở làng khác. Đôi khi *hơ-kă iễ* cũng được dùng khi họ vào rừng bẻ măng, lấy rau. Gùi loại to thường có chiều cao bằng một khuỷu và một gang tay; loại nhỏ chỉ cao một khuỷu tay. *Hơ-kă* đan to hay nhỏ còn tùy thuộc người sử dụng là người lớn hay trẻ nhỏ, phụ nữ hay đàn ông. Tuy nhiên, cả hai giới đều sử dụng loại gùi to để vận chuyển thóc giống từ nhà ra rẫy và thóc thu hoạch từ rẫy về nhà.

Hơ-kă thường được đan bằng nan tre lồ ô hoặc nứa. Người ta đan đáy gùi theo kiểu đan cải, đan thưa, “cát 2 đề 2”, tạo thành các hình vuông kế tiếp nhau từ tâm lan toả ra xung quanh; luôn có hai thanh tre nhỏ cài từ phía dưới lên trên và hướng vào 4 góc để gia tăng độ cứng khoẻ cho đáy gùi.

Đế gùi (*kơ-pang*) hình hộp vuông, ghép bằng 4 tấm gỗ mỏng cao khoảng 20 - 25 cm, tùy thuộc thân gùi nhỏ hay to. Mỗi đầu của các tấm gỗ được đục vát để luồn vào phía trong chân gùi, tức đoạn dưới cùng của mỗi thanh nẹp dọc gùi (*pơ-rang*). Các thanh nẹp này phân bố đều tại 4 góc, được quấn kín bằng dây mây vót nhỏ và cố kết chắc chắn vào thành gùi.

Thân gùi (*hơ-kau hơ-kă*) được đan theo lối ken dày nan ngang, với kỹ thuật cát một đề một (tanh đeh). Các nan dọc có bản rộng chừng 0,4 cm, đặt thưa, phát triển từ đáy lên, càng lên trên càng cách xa nhau hơn, do đó tạo cho miệng gùi loe rộng hơn đáy. Ở đoạn giáp đáy, trong một đai rộng khoảng 5 cm, người ta sử dụng mây làm nan ngang và đan cải kết hợp giữa kỹ thuật lóng một với lóng đôi (*tanh chor bar*) để tạo mô-típ hoa văn hình chữ V úp ngược.

Cạp *hơ-kă* cũng làm bằng lồ ô hoặc nứa và được quấn kín bằng các sợi mây vót nhỏ, tạo hình “đuôi con kỳ đà” (*gấp kiêng tơ-kot*) với một đường nổi chạy suốt ở chính giữa, mặt trên. Giáp ngay phía dưới miệng gùi là ba sợi mây to bản được nhuộm màu đen, ôm vòng quanh và cố định vào miệng gùi, thân gùi bằng những sợi mây vót nhỏ hơn, buộc kỹ và đẹp ở 8 điểm cách đều nhau. *Hơ-kă* luôn có một chiếc nắp rời được đan gần tương tự như chiếc thúng (*kơ-đông*). Khi cần thiết, nắp sẽ được cố định vào gùi bằng những sợi dây mây buộc sẵn ở phần thân gùi (*pơ-jrih*).

Ngoài những hình thức trang trí trên thân gùi được tạo bởi kỹ thuật đan hay ở miệng gùi với kỹ thuật cạp và nhuộm màu, trên chân gùi, giữa những đoạn được quấn kín bằng dây mây lại có những khoảng để trống dài chừng 2 cm, chỉ có hai sợi mây bắt chéo nhau, tạo hình chữ X. Tại khoảng 2/3 chiều cao của gùi, gần giáp miệng gùi, giữa các chân gùi có hai sợi dây mây (*kơ-băn*) vắt ngang, sợi phía trên, sợi phía

dưới, sợi nào cũng có kèm theo những túm len màu đỏ. Xung quanh gùi có tất cả có 12 túm len màu: 6 túm chia đều làm ba cụm ở dây trên và 6 túm còn lại tương tự ở dây dưới. Giữa 4 chân gùi là 4 mảng thân gùi, cứ một khoảng trống lại tới một mảng có dây mây với 3 túm len đỏ trang trí trên một sợi dây.

- Gùi *jơ-rung*: là loại gùi thông dụng của người Ba-na làng Kon Rbàng và một số làng quanh vùng. Dân làng thừa nhận kiểu gùi này được du nhập từ người Gia-rai, nên đôi khi họ cũng gọi theo tiếng Gia-rai là *reo*.

Phụ nữ thường đeo *jơ-rung* khi đi rừng hái rau, quả cho bữa ăn hằng ngày của gia đình. Người ta cũng dùng *jơ-rung* để đựng cá tôm, trong trường hợp tôm cá đánh bắt được đã đựng đầy các ống tre, ống nứa. Đôi khi phụ nữ còn sử dụng loại gùi này để đựng bầu nước, gói cơm, khăn, tấm đắp... khi họ đi chơi, đi thăm hỏi bà con ở những làng khác.



Hiện nay, gùi vẫn là một loại đồ đựng và phương tiện vận chuyển phổ biến

Thân gùi thường đan bằng nan lồ ô hoặc nứa. Người ta không dùng tre để đan vì tre có mấu to, nan không thẳng. *Jơ-rung* được đan kiểu cất một dề một và đan dây suốt từ chân đế lên miệng. Họ tạo ra các nan xương – nan dọc, cứng, rộng bản chừng 0,7 cm, kéo dài từ đế lên miệng. Trong phần đáy gùi, hai hàng nan xương được đan lồng vào nhau, cũng theo kiểu lồng một, đan kín rồi toả ra bốn phía và bẻ lên phía

trên. Càng lên trên khoảng cách giữa các nan này càng rộng, từ khoảng 0,2 cm ở đáy lên đến 0,5 cm ở miệng. Nan ngang được vót nhỏ và mềm, chỉ rộng chừng 0,2 cm. Để làm cho đáy *jơ-rung* có độ cứng cần thiết, họ cũng dùng hai thanh tre nhỏ cài bắt chéo nhau.

Đế gùi thường được làm bằng gỗ cây thường mộc (*loong chau*), một loại gỗ mềm, dễ uốn và không nứt vỡ. Thanh gỗ được đẽo mỏng hơn tại các điểm góc rồi uốn thành một hình hộp vuông có kích thước phù hợp với đáy gùi, vì thế các cạnh góc của đế gỗ không nhọn mà hơi lượn tròn. Tại chỗ tiếp giáp giữa đế gỗ và thân gùi, có dây mây quấn ôm kín rồi toả ra cố định đế gỗ vào thân gùi tại ba điểm ở mỗi cạnh đế.

Miệng gùi được buộc và quấn kín bằng dây mây vót mảnh, rộng bản khoảng 0,3 cm. Phía dưới miệng là ba vòng nan lồ ô (*kơ-nấp kon*) dày 0,1 cm, rộng 0,6 cm bao quanh phía ngoài và cố định vào miệng gùi bằng dây mây ở 8 điểm, tương tự như làm với chiếc gùi *hơ-kã* đã mô tả trên.

Cũng giống như *hơ-kã*, hai quai (*tơ-lây*) của *jơ-rung* đều được buộc cố định vào thân gùi. Phần trên của quai gùi đan bằng sợi mây và dính liền vào thân gùi; phần dưới trước kia làm bằng dây rừng hoặc sợi mây tròn, nay phổ biến dùng dây thường ni-lông, luồn qua đế gùi ở hai điểm rồi được cố định vào đầu dưới của dây gùi. Hai đầu mút phía trên của dây đeo được đan trang trí thành một chạc toé ra. Tại điểm cố định dây đeo vào thân gùi (*tơ-drôl tơ-lây*) cũng thường có tạo hoa văn trang trí

Khoảng giữa thân gùi, tính theo chiều cao, có hai dải màu đen chạy vòng quanh, mỗi dải được tạo bởi ba nan ngang đan giáp nhau, nhưng chỉ rộng bằng 1/2 chiều rộng của ba nan thường. Hai dải đen đó cũng được ngăn cách với nhau bằng ba đường nan ngang bình thường, không nhuộm màu.

Jơ-rung có nhiều kích thước, to nhỏ khác nhau. Tuy nhiên, theo người dân địa phương, chiều cao thân *jơ-rung*

(không kể đế) luôn được tính bằng tổng chiều dài hai cạnh đáy và một đường chéo đáy gùì cộng lại.

- Gùì *yop*: là loại gùì đan thưa, bằng nan tre, được sử dụng khi đi lấy củi hoặc lấy nước. Phần đáy gùì đan thưa kiểu cát một đề một, tạo các mắt hình vuông rộng chừng 1 cm². Thân gùì (*kơ-duê yop*), ở khoảng giáp để được đan kín kiểu lóng một bằng nan vót nhỏ; còn toàn bộ phần phía trên đan thưa kiểu mắt cáo, riêng mặt áp vào lưng người đeo đan dày bằng kỹ thuật lóng đôi. Miệng gùì (*ka-nấp yop*) được tạo bởi hai thanh tre mỏng ép hai bên rồi buộc chặt lại bằng dây mây. Đế gùì (*kơ-pang yop*) cũng có hình hộp vuông và được ghép bởi 4 miếng gỗ mỏng (*loong bơ-lang*) tương tự như đế *hơ-kă*.

Gùì có chiều cao trung bình 60 cm, đường kính miệng khoảng 35 cm và mỗi cạnh đế rộng chừng 20 cm.

- Thúng (*kơ-đông*): để đựng thóc, gạo hoặc rau, quả. *Kơ-đông* khá đa dạng về kích cỡ và công dụng, tương tự như các loại thúng, mủng của người Kinh ở đồng bằng. *Kơ-đông* được đan dày bằng nan tre hay nứa, lồ ô, le..., với kiểu ghép nan khá phức tạp, tạo các đường hoa văn nổi chạy song song với nhau. Kỹ thuật đan này được dân làng gọi là *tanh chor*. Bốn góc của chiếc *kơ-đông* luôn được lát theo kiểu "cát 3 đề 3", tạo thành các gờ nổi hình vuông. Miệng *kơ-đông* có cạp được nức bằng những sợi mây rộng bản chừng 0,3 cm và khoảng giãn cách giữa các đường nức thường là 1,5 cm.

- Giần gạo (*hơ-xêng*): đan bằng nan lồ ô hoặc nứa; nan tre không dùng được vì có mắt, mấu to và giống không đủ dài. Đường kính *hơ-xêng* dao động trong khoảng từ 3 đến 6 gang tay (0,60 - 1,20 m). Có thể đan phần thân *hơ-xêng* theo kiểu "cát 3 đề 3" hoặc "cát 4 đề 4", khoảng cách hai nan cạnh nhau chừng 0,2 cm để cho cắm và tẩm lọt xuống, gạo được giữ lại ở trên. Hoa văn ở phần này cũng được đan cái nan theo những

cách khác nhau. Tuy nhiên, bốn góc *hơ-xêng* lại luôn được lát theo kiểu "cát 3 đề 3" (*tanh chor pêng*). Cạp (*kơ-nấp*) thường được vót bằng thân lồ ô hoặc le, nức (*gấp*) bằng dây mây, tương tự như cách nức rổ, rá của người Kinh. Khoảng cách giữa hai nút nức có thể kéo dài tới gần 3 cm. Cũng giống như chiếc giần, chiếc sàng của người Kinh, *hơ-xêng* đan phẳng, chỉ phần cạp được uốn cong cao lên chừng 1 - 2 cm. Tổng cộng thời gian từ chế nan, vót nan, đến đan và hoàn thiện một chiếc *hơ-xêng* thường mất khoảng một ngày rưỡi.

Công dụng chính của *hờ-xêng* là để tách tấm và cám ra khỏi gạo, phục vụ bữa ăn hằng ngày. Tuy nhiên, đôi khi nó còn được dùng để phơi thóc lúa, đựng rau xanh, hoa quả... Hiện nay, *hờ-xêng* hầu như không còn được dân làng sử dụng nữa, vì gạo đã được xay sát bằng máy, còn để phơi thóc lúa thì họ sử dụng những tấm bạt rộng và tiện lợi hơn.

- Mẹt hay nĩa (*kơ-đum*): thường đan bằng nan lồ ô, ít đan bằng nứa vì nan nứa hay tuột và không chắc bằng nan lồ ô. *Kơ-đum* được đan dày, việc cạp và nức cũng tương tự như những đồ nan khác. Khác với nhiều dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên khác, mẹt của người làng Kon Rbàng có hình tròn, đường kính rộng chừng 65 cm, cao khoảng 3 cm.

Công dụng chính của *kơ-đum* là để xây, tách trấu và những hạt thóc còn sót lại ra khỏi gạo. Đôi khi người ta còn sử dụng mẹt để xây thóc, loại bỏ hạt lép trước khi đưa thóc cất vào kho.

VII. HÁI LƯỢM, SĂN BẮT VÀ ĐÁNH CÁ

1- Hái lượm

Càng ngược về quá khứ, hái lượm càng có vai trò kinh tế quan trọng đối với cuộc sống của cộng đồng cư dân làng Kon Rbàng. So với hoạt động săn bắt và đánh cá, sản phẩm của hái lượm đa dạng và ổn định hơn. Tuy nhiên, càng về gần đây, vai trò của hái lượm càng bị hạn chế do rừng tự nhiên bị

thu hẹp và đẩy lùi ra xa, nguồn lâm sản dần cạn kiệt và đặc biệt là do sự phát triển của kinh tế trồng trọt.

Từ xưa đến nay, người làng Kon Rbàng vẫn sử dụng những công cụ đơn giản và đa năng trong các hoạt động hái lượm, như: dao, rìu, cuốc v.v. để đào, chặt, đẽo, còn những chiếc gùi được dùng làm đồ đựng. Sản phẩm hái lượm của họ khá đa dạng, trước hết là các loại cây, quả trong rừng được thu hái theo mùa, hoặc thu nhặt quanh năm, cung cấp rau và gia vị phục vụ cho bữa ăn hằng ngày. Những loại rau thông thường, như: *hla kơ-ka* (rau má), *hla hơ-yong* (lá dũi), *hla hơ-rum* (rau dền), *hla hát* (?) v.v.. Rau thơm và cây gia vị có *hla kơ-sâm* (rau răm), *hla rơ-hung* (rau húng?), *hla éch* (lá é?), *hla ngo* (mùi tàu)... Bên cạnh đó, các loại lâm sản, như: mật ong, măng, mộc nhĩ... luôn là một nguồn lợi đáng kể của họ, trong đó măng cũng là thứ rau quan trọng. Một số loại *pơ-gang* dùng chữa bệnh, như: *pơ-gang brôn* chữa mụn nhọt, ghẻ lở; *pơ-gang jĩ pơ-đūk* chữa đau bụng... cũng như một số cây để chế phẩm nhuộm sợi như cây *mo*, cây nghệ đều được họ thu hái dưới tán rừng.

2- Săn bắt

Trước kia, dân làng Kon Rbàng đã biết cùng nhau giữ gìn, không chặt phá khu rừng Yă Brang để lấy gỗ làm nhà, lấy củi đun và đây cũng là khu rừng để săn bắn, với nhiều loài thú, như: sóc, mang (hoẵng), lợn rừng, bò rừng, hổ... Thời đó, hầu như toàn bộ thức ăn đạm động vật trong các bữa ăn thường ngày của các gia đình là do hoạt động săn bắt và đánh cá đem lại. Từ đầu những năm 1970 trở đi, khi khu rừng Yă Brang bị khai hoang làm rẫy thì hoạt động săn bắt của dân làng cũng dần dần bị giảm sút.

Trong quá khứ, dân làng Kon Rbàng sử dụng nhiều hình thức săn bắt thú, như: săn đuôi, săn vây, săn rình, đặt bẫy..., với nhiều loại công cụ, nhất là tên nỏ, giáo, bẫy... Bẫy được chế tạo và sử dụng khá đa dạng, gồm bẫy kẹp, bẫy sập, bẫy

hầm... Ngày nay, họ vẫn tiến hành săn bắt và đã sử dụng dây thép làm bẫy kẹp; trong làng có tới 1.188 chiếc bẫy loại này. Ngoài ra, họ còn dùng cả lưới đan bằng dây ni-lông mua ở chợ để vây bắt thú. Trong khi đó, số lượng tên nỏ và giáo mác ngày càng ít, vào tháng 4 - 2003 cả làng chỉ còn 4 chiếc giáo và một chiếc nỏ với 5 mũi tên. Những dịp săn bắt được thú ngày một thưa, kết quả săn bắt được cũng không lớn, nên dù chỉ bắt được một con sóc hay con cây cũng đủ hấp dẫn và phấn khởi, vì đó sẽ là món đồ nhắm cho bữa rượu của một nhóm đàn ông. Tập tục chia thịt thú săn được cho các gia đình trong làng không tồn tại nữa. Thường ngày, nguồn thức ăn có đạm động vật được cung cấp chủ yếu bởi thịt lợn, thịt gà... mua ở các quán bán hàng tại làng và ở chợ ngoài thị xã, bên cạnh đó là tôm, cá, cua. ốc do hoạt động đánh bắt đem lại.

3- Đánh cá

Do sinh sống cạnh sông Đắc Bla, nên nghề đánh bắt cá là một trong những hoạt động kinh tế quan trọng của dân làng Kon Rbàng. Từ lâu họ đã sử dụng thuyền độc mộc, chài và lưới như những phương tiện đánh bắt cá chủ yếu. Hàng năm dòng sông đã đem lại cho các gia đình ở đây nguồn thức ăn khá dồi dào và ổn định. Đó là các loại cá, như: cá lóc (*ka chroah*), cá trê (*ka hơ-kênh*), cá bống (*ka rơ-lôn*), cá *drăl* (một loài cá sống ở sông và suối lớn), cá *xiu* (loại cá thường thấy ở các dòng suối); cá *hơ-pă* (giống như cá rô đồng, sống ở ao, hồ, suối nhỏ, chỗ nước không chảy xiết)... Cá lóc và cá trê được cho là ngon nhất. Gần đây, người ta còn đánh bắt được cá chép ở sông Đắc Bla.

Khi đập thủy điện Ia Ly hoàn thành, nước sông Đắc Bla dâng cao đã lấy đi của làng Kon Rbàng phần lớn diện tích ruộng khô (ô), nhưng lại góp phần làm cho hoạt động đánh bắt tôm, cá của họ ngày càng phát triển. Khoảng tháng 3, tháng 4, vào mùa nước cạn, ngay từ sáng sớm người ta đã thi nhau đưa thuyền ra sông. Một số người quảng chài tập trung

ở đoạn sông gần cầu ra thị xã và chỗ có trạm bơm nước phục vụ nhà máy đường; số khác đông hơn thả thuyền trôi giữa dòng sông, người quăng chài, người thả lưới. Do nước chỉ sâu đến tầm thắt lưng người lớn nên không ít nam, nữ thanh niên đắm mình trong dòng nước để kéo lưới. Họ sử dụng một loại lưới tương tự như lưới vét của người Kinh để tạo vòng vây bắt tôm cá. Càng về trưa hoạt động đánh bắt tôm cá trên sông càng nhộn nhịp.

Vào thời điểm tháng 4 - 2003, làng Kon Rbàng chỉ còn 44 chiếc thuyền độc mộc, ít hơn trước rất nhiều, nhưng số lượng chài, lưới, cần câu đều nhiều hơn trước (53 cái chài, 203 tấm lưới, 1.051 cần câu). Điều đó cho thấy hoạt động đánh bắt cá tôm trên sông Đắc Bla đang ngày càng phát triển, đóng góp lượng đạm động vật quan trọng vào bữa ăn hằng ngày của dân làng.

VIII. CHĂN NUÔI

Trong xã hội truyền thống, việc chăn nuôi gia súc, gia cầm của dân làng Kon Rbàng khá phát triển. Sản phẩm chăn nuôi không chỉ là lễ vật phục vụ cho các nghi lễ tôn giáo mà còn được sử dụng để trao đổi lấy công cụ sản xuất bằng sắt, hay vải, áo, khố... phục vụ cuộc sống của họ.

Trước kia nuôi theo lối thả rông. Gần đây, ngoài hình thức nuôi thả rông, gia súc, gia cầm còn được nuôi nhốt dưới gầm sàn nhà. Hình thức chăn nuôi này hiện vẫn còn được khá nhiều gia đình trong làng duy trì, tập trung nhiều nhất ở khu vực quanh nhà rông. Ở khu giãn dân, do đất rộng nên hầu hết các gia đình đã dựng chuồng nhốt gia súc, gia cầm.

Từ xưa đến nay, gà luôn là loại gia cầm được người dân Kon Rbàng nuôi nhiều nhất. Xưa gà chủ yếu để làm lễ vật cho các lễ cúng theo tập tục. Ngày nay, người ta đã bắt đầu quen với việc ăn thịt gà trong bữa ngày thường và khi có khách. Bên cạnh gà, họ còn nuôi vịt, ngan, ngỗng... nhưng

không nhiều. Gia súc thì trước đây trâu, lợn và chó được dân làng nuôi nhiều nhất. Ngoài mục đích phục vụ các nghi lễ tín ngưỡng, trâu và lợn còn được sử dụng làm hàng hoá trao đổi. Hầu như gia đình nào cũng nuôi chó, nhưng không dùng để trao đổi và cũng không phải lễ vật cúng bái. Người ta nuôi chó chỉ để trông nhà và huấn luyện thành chó săn. Ngày này, trong làng đã không còn nhiều chó như xưa và chủ yếu dùng chó để trông nhà.

Đặc biệt, trước kia trung bình mỗi gia đình ở Kon Rbàng nuôi khoảng 20 con trâu. Riêng gia đình ông A Duyên từng có đàn trâu thường xuyên đông tới 40 con. Từ những năm 1963 - 1968, đàn trâu ở đây giảm sút nhanh chóng vì bệnh tật và khu vực chăn thả bị thu hẹp. Do điều kiện chiến tranh, người ta không dám đi làm rẫy ở xa, nên những cánh rừng xung quanh làng dần bị khai phá hết để lấy đất canh tác. Cũng thời gian đó, làng có 2 - 3 gia đình nuôi ngựa để cưỡi đi chơi. Khoảng cuối những năm 1960, đầu những năm 1970, toàn bộ đàn ngựa của làng bị chết vì vướng phải mìn. Từ đó cho đến nay, không còn gia đình nào trong làng nuôi ngựa nữa.

Bò (*rơ-mo*) đã được nuôi ở làng này từ lâu, nhưng không nhiều. Khi đàn trâu giảm sút mới có đông người chuyển hướng sang nuôi bò. Bò đã dần thay thế trâu, trở thành sản phẩm trao đổi, đồng thời là lễ vật quan trọng trong các nghi lễ tín ngưỡng, các dịp lễ tết, hội hè. Không chỉ vậy, bò còn được nuôi phục vụ cho việc kéo xe, kéo cày, bừa, san ruộng, nên đàn bò càng có xu hướng tăng nhanh. Tuy vậy, việc phát triển nuôi bò cũng gặp khó khăn vì ngày càng thiếu chỗ chăn thả. Những gia đình ở phía bắc con đường xuyên làng thường phải lừa bò đi chăn ở khu vực suối Đắc Cấm xa về phía bắc; những gia đình ở phía nam đường thường phải lừa bò vượt sông Đắc Bla sang ăn cỏ ở khu vực ruộng khô. Vì vậy, nhiều gia đình chủ yếu nuôi bò đực để cày bừa và kéo xe, chỉ một số

hộ khá giả mới dám nuôi đàn bò có số lượng lớn rồi thuê người chăn thả, làm xuất hiện ở đây những đứa trẻ chăn bò thuê. Những đứa trẻ này thường xuất thân từ những gia đình đông con, nghèo khó. Việc đi chăn bò thuê tuy có giúp bố mẹ giải quyết phần nào những khó khăn về kinh tế, nhưng lại góp phần làm cho số trẻ em thất học và nghiện thuốc lá ở làng ngày một tăng. Chúng được nhà chủ nuôi cơm, sau một năm sẽ được trả công một con bê, trị giá khoảng 300.000 đ.



Hiện nay, bò là vật nuôi chủ yếu, có giá trị kinh tế cao. Hằng ngày, sau khi đi chăn về, chúng được thả rông trong sân

IX. TRAO ĐỔI HÀNG HOÁ VÀ BUÔN BÁN

Trường Sơn – Tây Nguyên trong quá khứ thường được coi là một xứ sở của nền kinh tế tự cấp, tự túc. Điều đó có thể đã và vẫn đang đúng với nhiều làng ở khu vực này, nhưng không hoàn toàn đúng với Kon Rbàng, ít ra là từ khi làng tọa lạc trên bờ phía bắc sông Đắc Bla, từ đầu thế kỷ XX đến nay. Thời ấy, dân làng cư trú giữa một bên là người Gia-rai giỏi dệt vải, một bên là người Xơ-dăng Tơ-đrá giỏi nghề rèn sắt. Họ cũng có thể chế tác được công cụ lao động bằng sắt nhưng do không có sắt nên thường đi mua sản phẩm rèn của người

Tơ-drá. Cũng thời ấy, áo, váy, khố... họ phải mua là chính, chủ yếu từ người Gia-rai; còn nồi niêu và đồ đựng bằng đất nung mua từ những làng quanh vùng. Họ thường dùng sản phẩm chăn nuôi để trao đổi hàng hoá, ví dụ: đổi hai con gà lấy một chiếc khố loại thường, không có hoa văn đẹp; một con lợn lấy một chiếc chăn đen hoặc hai chiếc chăn trắng; một con bò khoảng hai năm tuổi đổi được hai chăn đen và hai chăn trắng; con bò cái đã đẻ đổi được 8 tấm chăn; con bò đực lớn được 10 chăn; một trâu được 10-15 chăn... Khi đó, làng Kon Rbàng còn được nhìn nhận như một trung tâm trao đổi hàng hoá trong vùng. Qua tay dân làng này, các công cụ sản xuất bằng sắt của người Xơ-dăng đến được với những làng của người Gia-rai, vải của người Gia-rai đến được với nhiều làng của những cư dân ở vùng cao. Không chỉ có vậy, đây còn là nơi thu mua các lâm sản quý để đưa xuống đồng bằng bán và đưa muối, dầu hoả cùng nhiều mặt hàng khác từ đồng bằng đến với người vùng cao.

Kon Rbàng hiện thu hút khá nhiều khách du lịch tới tham quan. Kế cận làng và trên đất làng có nhà máy đường, doanh trại quân đội, nhà thờ Công giáo... Đó là những nhân tố góp phần đáng kể tạo điều kiện cho các hoạt động buôn bán, trao đổi trên địa bàn càng dễ phát triển. Theo hướng đi từ thị xã vào, vượt qua cầu Tơ-drê, ngay đầu làng, đối diện với nhà máy đường là khu vực có tới 6 quán bán hàng của người Kinh từ nơi khác đến kinh doanh. Họ chủ yếu bán đồ ăn uống, như: bún, phở, mì tôm, bia, nước ngọt... phục vụ công nhân, lái xe của nhà máy đường và số bộ đội ở doanh trại bên cạnh đó. Ngoài ra, hầu như quán nào cũng đặt một chiếc tủ bày bán tạp hoá như: thuốc lá, xà phòng, bánh, kẹo... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của dân sở tại.



Buổi sáng, những người Kinh ở thị xã uem
hàng ăn vào bán cho dân làng

Đi sâu vào phía nhà thờ, qua trường học, ở hai bên đường lại có bốn quán nhỏ nữa. Quán đầu tiên nằm về phía nam đường là nơi bán bún và rượu, bên trong quán có hai nồi nấu rượu luôn đỏ lửa. Quán thứ hai bán hàng tiêu dùng thông thường, như: bánh kẹo, xà phòng, thuốc lá... Các quán còn lại vừa bán tạp hoá vừa bán bánh khoai rán và phục vụ khách ăn uống tại chỗ. Trong số bốn quán này, ba quán là của người Kinh, gồm một đôi vợ chồng quê ở Nghệ An, hiện có hộ khẩu thường trú ở phường Quang Trung, sở hữu hai quán; một đôi vợ chồng khác người Bình Định, hộ khẩu thường trú ở thôn Phương Quý. Đối diện với ba quán đó là một quán lớn hơn do vợ chồng người con gái lớn của ông A Phor là chị Bép - anh Klin chính người làng Kon Rbàng mở. Quán này có lượng mặt hàng khá phong phú, từ các loại rau tươi, hoa quả (rau muống, bắp cải, bầu, bí, mướp đắng...) đến các loại thịt lợn, thịt bò, tôm tép khô, cá khô, đậu phụ, giò chả, lòng lợn; từ các mặt hàng khô (hạt tiêu, lạc, cà phê...) đến nước đá, kem, bánh kẹo. Nhiều nhất vẫn là thuốc lá, xà phòng, thuốc đánh răng, dầu thực vật, nước gội đầu, nước ngọt, nước khoáng, pin, đèn pin, bia, khăn mặt...



Một cửa hàng tạp hóa của người Ba-na tại làng

Đa số các mặt hàng bày bán ở các quán trong làng Kon Rbàng đều do các cơ sở sản xuất hoặc đại lý ở thị xã Kon Tum cung cấp. Riêng rau, quả, thịt, cá... do chủ quán tự đi chợ mua về vào các buổi sáng sớm.

Ngoài những quán nói trên, ở đám sân trước nhà ông già làng A Đoih (nay đã quá cố) thường có một đồng dưa hấu. Người bán dưa là cô Y Phênh, con gái ông A Đoih. Cô ta chỉ đứng bán kiếm lời, còn dưa là do người Kinh ở thị xã chở tới. Vào các buổi sáng sớm và chiều tối, những người dân trong làng đánh bắt được nhiều tôm cá cũng thường mang ra đây bán. Khách mua hàng chủ yếu là người từ thị xã vào hoặc đang trên đường về thị xã. Đôi lúc địa điểm này tập hợp khá đông người, có tới 4 - 5 rổ tôm cá, đồng dưa, người qua lại mua bán khá tấp nập.

Không chỉ có vậy, khi đi sâu vào các ngõ nhỏ cách xa con đường 666 xuyên làng, còn có khá nhiều quán bán hàng nữa, chủ yếu là các quán nhỏ, cũng của dân làng, bán các mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của cư dân, như: xà phòng, thuốc lá, dầu, muối... Điều đó cho thấy hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá trên địa bàn thôn Kon Rbàng hiện khá sôi nổi và tham gia quan trọng vào đời sống của dân làng.

Chương III

NẾP SỐNG VẬT CHẤT

I. NHÀ CỬA

1. Nhà ở

Vào thời điểm tháng 8 - 2001, làng Kon Rbàng có 318 ngôi nhà ở, gồm hai loại hình chính: nhà sàn và nhà đất (nhà trệt). Trong đó, có 117 ngôi nhà sàn, chiếm 36,79%. Đó là loại hình nhà truyền thống của người Ba-na, các ngôi nhà khá thống nhất về kiểu dáng, vật liệu và kết cấu kiến trúc. Với 201 ngôi nhà đất, chiếm 63,21%, có sự khác nhau khá nhiều về nguyên vật liệu và kết cấu kiến trúc. Nếu căn cứ vào vật liệu xây dựng được sử dụng làm tường vách và mái, có thể chia 201 ngôi nhà đất ở đây thành một số dạng nhà như sau: vách đất mái tranh, vách đất mái ngói, tường gạch mái ngói và tường gạch mái bê-tông; nếu lấy vật liệu dùng dựng khung nhà làm tiêu chí, có thể chia 201 ngôi nhà này thành hai loại: nhà gỗ và nhà gạch.

Như đã đề cập, khu dân cư của Kon Rbàng hiện nằm về hai bên con đường 666 chạy xuyên qua làng và ngôi nhà rông nằm về phía nam con đường. Về cơ bản, những ngôi nhà kiểu truyền thống (nhà sàn) đều quay mặt về phía đường, phía bắc hoặc phía nam, phân bố tập trung dày đặc quanh nhà rông, trong một khu vực có bán kính chừng 100 m. Tại đó, các ngôi nhà đứng gần như kề nhau, chật chội. Các gia đình hầu như không có đất làm vườn, ngay đến mảnh sân trước nhà cũng không hoàn chỉnh; xung quanh mỗi ngôi nhà ở thường là lối đi.

Địa vực cư trú của làng hiện bị giới hạn bởi địa giới hành chính và bởi địa hình ở ba hướng: đông (phường Quang Trung), tây (thôn Phương Quý) và nam (sông Đắc Bla), nên

chỉ có thể mở rộng đất ở về phía bắc. Năm 1998, thực hiện chính sách giãn dân, có 43 hộ gia đình đã chuyển đến làm nhà trên khu thổ cư mới. Đến tháng 8 - 2001, đã có tất cả 194 hộ làm nhà ở khu đất đó, trong khi 82 hộ khác nhận đất nhưng chưa cất nhà. Họ chủ yếu dựng nhà trệt, tường xây, mái lợp ngói; chỉ có 3 - 4 ngôi nhà sàn cũ được dỡ từ khu trung tâm làng đem ra dựng lại vào khoảng năm 1983. Càng cách xa nhà rông về phía bắc, diện tích đất ở của mỗi gia đình càng rộng và càng phổ biến loại hình nhà trệt với tường xây, mái ngói, nhà của từng cặp vợ chồng và con cái. Các gia đình đã tạo dựng cả khuôn viên với hàng rào, cổng ra vào, lối đi, sân, nhà ở, nhà bếp, chuồng gia súc, gia cầm, vườn cây ăn quả... Tuy nhiên, số nhà kiên cố tường xây, mái ngói và những ngôi nhà nhỏ tường xây, mái bê-tông lại nằm tập trung ở hai bên con đường 666. Dọc theo con đường này, càng xa nhà rông về hướng đông và hướng tây, càng thấy nhiều nhà kiểu mới đó và diện tích đất ở của mỗi gia đình cũng rộng hơn ở khu xung quanh nhà rông. Đa số chủ nhân của các ngôi nhà này là người Kinh đến đây kinh doanh, buôn bán, nhất là ở khu vực cạnh cầu Tơ-dreh, nơi gần thị xã hơn và có doanh trại quân đội và nhà máy đường Kon Tum.

Khu giãn dân của thôn cũng đã có quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá và để xây trường học. Đặc biệt, chính quyền địa phương còn dành một khoảng đất nằm trong khuôn viên khu văn hoá làm nơi dựng thêm một ngôi nhà rông mới cho làng. Trong tương lai không xa, Kon Rbàng sẽ được tách làm hai thôn, lấy con đường 666 làm ranh giới và trung tâm của thôn mới sẽ là ngôi nhà rông này.

Trong xã hội truyền thống, các làng của người Ba-na chỉ có một loại hình nhà sàn, dù đó là nhà ở, nhà công cộng, hay kho thóc. Trong ngôn ngữ của họ, "*hnam*" nghĩa là nhà ở, phân biệt với "*wal*" là nhà rông, "*sum ba*" là kho thóc. Hiện nay, "*hnam*" được dân làng kết hợp với tên các loại nguyên vật liệu làm nhà để chỉ một số loại hình nhà trệt cụ thể. Theo cách gọi đó, tại làng Kon Rbàng đang tồn tại các loại hình nhà ở sau:

- Nhà sàn: *hnam*
- Nhà vách đất mái tranh: *hnam teh tã gia*.
- Nhà vách đất mái ngói: *hnam teh tã gạch*; họ cũng gọi ngói là *gạch* nên loại nhà này còn được gọi là *hnam gạch*.
- Nhà tường xây mái ngói, mái tôn hay mái bằng đều được gọi là *hnam xây* – “nhà xây”.

Hiện trạng các loại nhà ở của dân làng Kon Rbàng thể hiện qua những số liệu sau đây:

Tổ dân cư	Tổng số nhà ở	Nhà sàn	Nhà trệt	
			<i>Nhà vách đất</i>	<i>Nhà tường xây</i>
1	20	0	3	17
2	21	3	7	11
3	18	0	4	14
4	21	2	4	15
5	24	4	7	13
6	17	5	7	5
7	20	10	7	3
8	28	9	13	6
9	27	13	11	3
10	12	7	1	4
11	20	11	8	1
12	20	9	4	7
13	18	14	2	2
14	17	7	5	5
15	18	12	4	2
16	17	11	5	1
Cộng	318	117	92	109
Tỷ lệ(%)	100	36,79	28,93	34,28

1.1. Nhà sàn

Xưa kia, người Ba-na thường ở trong những ngôi nhà sàn dài. Nhưng vào những năm 30 của thế kỷ XX, tác giả P. Guilleminet thấy nhà người Ba-na ở Kon Tum chỉ dài khoảng 10-15m¹. Trong khi đó, ở làng Kon Rbàng vẫn còn những ngôi nhà dài khoảng 30m, với 56 cột²; tuy nhiên khoảng cách giữa hai cột cùng hàng theo chiều dài nhà thường chỉ khoảng một sải tay (*minh plaih*, 1,55-1,60m), chiều rộng lòng nhà khoảng 2,5 đến 3 sải (4-4,80m), nếu rộng hơn thì cây dầm ngang sẽ yếu³.

Hiện tại, các ngôi nhà sàn ở Kon Rbàng thường có số gian lẻ: 3 gian, 3 gian 2 chái, 5 gian, 5 gian 2 chái và 7 gian. Bình thường, mỗi ngôi nhà chỉ có hai hàng cột chạy dọc đôi bên sàn. Ở một số ngôi nhà, người ta mở rộng lòng nhà theo chiều ngang và có thêm hai hàng cột phụ phía ngoài. Như vậy, tổng số cột của mỗi ngôi nhà luôn là số chẵn, nếu nhà 3 gian với 4 hàng cột sẽ có tất cả 16 cột, nhà 5 gian với 2 hàng cột có tổng số 12 cột... Cột nhà bằng gỗ, thường đẽo bằng rìu, có tiết diện hình bát giác hoặc hình tròn, đường kính chừng 15cm.

Cùng trong truyền thống kiến trúc chung ở Trường Sơn - Tây Nguyên, nhà sàn của người Ba-na làng Kon Rbàng là kiểu nhà khung cột, không có các vì kèo. Phía dưới mặt sàn, người ta tạo ngoãm vào các thân cột để gắn vào mỗi hàng cột một thanh dầm dọc; trên đầu các cột cùng dãy lại được tạo ngoãm để đặt và cố định lên đó một cây xà dọc (hay còn được

1. P. Guilleminet, *Bô lạc Ba-na ở Kon Tum*, BEFEO, 1952, tập XLV, phần 2, lưu tại Viện Thông tin KHXH, ký hiệu 411 (Tài liệu dịch ra tiếng Việt, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học, ký hiệu D357 (quyển 1, tr. 22 của phần dịch từ tr. 393 đến tr. 550).

2. Daniel Leger, "Nhà ở và các nhà phụ của người Ba-na theo những tư liệu chưa được công bố của P. Guilleminet", trong cuốn *Tình trạng cư trú - nhà ở tại Đông Nam Á và thế giới Đa Đảo*, tập 1: *Những cơ sở nghiên cứu nhà ở Đông Nam Á*, 1974 (Vương Toàn dịch, 1987, tư liệu của Viện Dân tộc học, tr. 89).

3. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum* Đã dẫn... tr.122.

gọi là đòn tay cái) (*tnor*). Để kết nối giữa hai hàng cột theo chiều ngang nhà, họ sử dụng các thanh gỗ kiểu quá giang (*tpơng*), cố định lên mặt trên của hai cây xà dọc kia, ngay ở đầu cột.

Các cột nhà chủ yếu liên hệ với nhau theo chiều dọc, chưa có kết cấu trực tiếp theo chiều ngang nên chân cột thường phải chôn xuống đất sâu khoảng một cánh tay. Vì vậy, người ta hay làm cột nhà bằng gỗ càchít, loại gỗ cứng, chịu được ẩm ướt và ít bị mối mọt. Họ kiêng dùng gỗ trắc, gỗ hương làm cột, cũng là hai loại gỗ tốt, nhưng theo dân làng thì hai loại gỗ đó khiến chủ nhà sẽ gặp điều không may, thậm chí sống trong nhà không được lâu.

Khi chôn cột, người làng Kon Rbàng kiêng chặt bớt chiều dài cây cột, nên khi cần xử lý thì họ dùng cách chôn sâu hơn. Để đào lỗ chôn cột rất sâu, người ta dùng những khúc tre hay lồ ô được chẻ tẽ ở đoạn cuối ra nhiều mảnh (*tdrôp*) chọc xuống cho đất bị kẹp vào giữa các mảnh tre đó rồi kéo lên, gõ rơi đất ra. Với những lỗ không sâu, họ thường đào bằng dụng cụ giống như chiếc xà beng (*nhik*). Trước kia, họ tự rèn loại công cụ này, còn nay đều mua của người Kinh.

Trong các ngôi nhà sàn hiện thấy, đã xuất hiện hình thức liên kết trực tiếp giữa các cây cột theo chiều ngang nhà, do đó hình thành kiểu kết cấu vì cột. Mỗi vì gồm 2 hoặc 4 cột, được cố kết với nhau bởi một dầm ngang ở phía dưới sàn và một xà ngang (quá giang) ở phía trên. Những dầm ngang đều được tạo mộng và luồn qua lỗ đục trên thân cột, ở đầu phía ngoài cột còn được đục lỗ, luồn then, giúp cho cột và dầm liên kết với nhau chắc chắn hơn. Cách đầu cột chừng 20cm, người ta đục lỗ để xuyên đầu xà ngang (quá giang – *tpơng*), cố định hai đầu cột theo từng cặp (vì).

Mộng luồn, dù chỉ là mộng trơn, là cơ sở quyết định cho sự ra đời của các ngôi nhà cột kê (*hnam pơng*) thay thế nhà cột chôn (*hnam ptăm*). Người ta nhớ rằng, vào khoảng năm 1952,

làng Kon Rbàng bắt đầu xuất hiện hình thức nhà cột kê - tán đế. Một số cho đó là thời điểm thanh niên nơi đây bắt đầu đi lính nguy, có tiền gửi cho gia đình làm nhà lợp ngói, cột kê. Số khác khẳng định, từ năm 1952, dân làng bắt đầu nuôi nhiều bò nên có điều kiện thuê thợ làm nhà cột kê, mái ngói. Theo hồi ức của những người nhiều tuổi, năm đó cả làng mới chỉ có 6 ngôi nhà cột kê, mái lợp ngói; còn lại là nhà lợp tranh, cột chôn. Tán kê chân cột thường là bê-tông và cũng được gọi là “đề” như người Kinh ở Kon Tum.

Mặc dù giữa từng đôi cột đã có sự liên kết trực tiếp theo chiều ngang, nhưng các ngôi nhà sàn của người Ba-na làng Kon Rbàng vẫn chỉ là nhà “vì cột”, chưa phải nhà “vì kèo” và bộ phận kèo thực sự vẫn chưa có mặt ở đây. Để tạo mái, trên đầu các cột vẫn phải có ngoãm để đặt đòn tay cái (xà dọc). Chính giữa thanh xà ngang (quá giang) người ta đục lỗ dựng một trụ đứng (xưa không có), đầu trên có tạo ngoãm đỡ cây đòn nóc (*kô*). Mặt trên của đòn nóc và hai xà dọc là nơi cố định các thanh rui/cầu phong (*pơ-jố*) và mè/li tô (*pok*), trực tiếp đỡ vật liệu lợp mái.

Hiện tại, toàn bộ số nhà sàn trong làng đều lợp ngói. Người ta dùng loại ngói vảy, đuôi uốn cong theo kiểu ngói mũi, do người Kinh sản xuất. Ngói dày hơn 1cm, cả hai mặt đều phẳng, kích thước cỡ lớn nhất đạt 18 x 25cm. Mặt dưới, đầu phía trên viên ngói có gờ để đặt vào mép trên thanh dọc. Trước đây, họ thường mua ngói ở hai cơ sở Phương Hoa và Kon Mnay Slam (đều ở khu vực quanh thị xã); nay có nhiều nơi sản xuất loại ngói này.



Nhà sàn với cột gỗ, vách trát đất, mái ngói và có sân sàn và mái che ở phía trước là loại nhà phổ biến từ lâu ở khu vực người Ba-na thị xã Kon Tum.

Dân làng cho biết, xưa kia mái nhà thường được lợp bằng cỏ tranh. So với mái ngói, mái tranh phải làm dốc hơn. Người ta dựng hai cây le ở hai bên để một ông già có kinh nghiệm dùng mắt ngắm và điều chỉnh độ dốc cho đến khi được mới thôi. Khi lợp tranh, bộ khung mái vẫn kết cấu như mái ngói, nhưng thưa hơn, hai thanh dọc cách nhau khoảng hai gang tay (*hđá*); hai thanh ngang cách nhau chừng 35cm. Họ lấy chiều dài một cánh tay (*hgát*) chia làm đôi, đặt hai thanh ở hai đầu và một thanh ở chính giữa.

Trước kia, phần mái nhà thường được làm bằng gỗ dàu hay gỗ măng lẳng (*loong trol*); các thanh xà, dầm bằng cây rôm (*loong pkoih*), một loại gỗ tốt, cứng, ít bị mọt. Hiện nay, họ hay dùng tre (*kram*), lồ ô (*pơ-o*), le (*ple*), chẻ thành từng thanh rộng chừng 1,5-2cm để làm các thanh chạy dọc, trực tiếp đỡ ngói; khoảng cách giữa hai thanh từ 5-7cm.

Sàn nhà kết cấu như sau: Người ta dùng các thanh ngang (*rkul*) bằng gỗ tròn đặt trên hai cây dầm dọc, đường kính chừng 7-8cm, cách nhau tầm một gang tay. Phía trên *rkul* là những cây le lát dọc (*rkul ple*), cách nhau bằng chiều ngang của 4 ngón tay áp lại với nhau, đều đặt gốc quay về hai đầu hồi nhà, ngọn hướng vào giữa. Những cây le này có thể phải chắp nối cho đủ chiều dài sàn nhà. Trên cùng là lớp giát sàn (*jrah*) bằng tre hoặc lồ ô, đập giập bổ banh, trải theo chiều ngang nhà. Để cố định *jrah*, người ta không dùng dây buộc trực tiếp xuống dưới mà sử dụng hai cây lồ ô chân vách dè giữ ở hai đầu.

Xưa kia, vách nhà (*chơ-nêng*) đều được che bởi các tấm phen đan bằng nan nứa (*phat*). Ngày nay, không còn thấy loại vách phen đó nữa, người ta đã quen trát vách bằng đất (*chơ-nêng teh*). Một số người nói rằng vách đất xuất hiện đầu tiên ở Kon Rbàng vào đầu những năm 1960, khi chính quyền Ngô Đình Diệm tích cực khuyến khích dân ở nhà trệt. Nhưng có những người khẳng định trước đó 10-20 năm, làng này đã

biết làm vách đất. Trong thực tế, làng hiện không có ngôi nhà ở hay kho lúa nào có vách đất được làm từ những thời điểm đó. Tuy nhiên, tác giả phần viết về “Nhà ở và các nhà phụ của người Ba-na...” đã “nêu ra những bình đồ chi tiết của nhà người Ba-na điển hình nhất do những người miền núi giàu có xây dựng từ 1934 đến 1940”, phần giới thiệu về “nhà của thầy giáo Hiav ở Kon Rơ-bang” cho biết: “Nhà này... vách đất nhồi rơm...”¹. Qua đó cho thấy, hình thức tạo dựng vách đất đã xuất hiện ở Kon Rbàng khá lâu trước thời kỳ Mỹ- Diêm.

Để đỡ vách, người ta dùng đục tạo lỗ dựng các thanh đứng nối liền cây xà dọc hoặc cây quá giang (ở hai đầu hồi) với các thanh như kiểu ngưỡng cửa (*knong*) ở phía dưới. Trước kia, *knong* thường được làm bằng gỗ hoặc lồ ô, được đặt trên mặt sàn, giáp phía ngoài cột, để giữ phen vách. Hiện nay, hầu hết đều làm bằng gỗ, hai đầu cắt ngoãm và áp vào chân cột, theo kiểu của người Kinh. Người ta còn tạo thêm các thanh gỗ lắp nối giữa các cột theo chiều dài nhà, làm khung trên cửa ra vào và cửa sổ, gọi là cây xiên. Hệ thống các cây xiên này còn tạo độ vững chắc cho cột, bởi hiện nay cột không được chôn sâu xuống đất mà chỉ dựng trên các chân tảng, trong khi thanh xà dọc vẫn chỉ được đặt vào ngoãm trên đầu các cột.

Cách làm vách đất giống như ở người Kinh: Người ta dựng các thanh đứng (*psong*) và ngang (*rbát*), rồi cố định chúng lại với nhau bằng lạt (*chỗ tech*). Họ cuốc đất, đập nhỏ, cho rơm và nước vào rồi dùng chân giẫm, đảo kỹ, sao cho rơm và đất nhuyễn vào nhau. Khi trát vách, một người đứng bên trong, một người ở bên ngoài, cài rơm lẫn đất qua *psong* và *rbát*, sau đó dùng tay vuốt cho đều và xoa cho phẳng vách. Một số gia đình khá giả còn lấy cát sông trát cho hai mặt vách phẳng và đẹp, tương tự như mặt tường xây.

1. Daniel Leger, “Nhà ở và các nhà phụ của người Ba-na...”. Sdd.... tr. 89.

Hiện nay, sân sần (*pra*) ở phía trước gian giữa nhà đều được dựng cột và tạo mái che (*hnam pra*). Trước kia, chỉ những nhà giàu (*pdrōng*) mới được làm như vậy, sân sần của nhà người nghèo (*dnuh hin*) không có mái che¹. Mặc dù sân chính của ngôi nhà có thể được lát bằng tre hoặc lồ ô, nhưng sân sần thì luôn được lát bằng gỗ tấm (*tơ pra*), vì đó là nơi để cối giã gạo, nơi đặt cầu thang. Gỗ lát sân sần thường là gỗ dầu (*kpaŋg*); những gia đình khá giả có thể dùng gỗ cà chít hoặc gỗ hương bền hơn. Ngày nay, hầu hết các gia đình đã lát sân nhà chính bằng gỗ ván. Tuy nhiên, giữa sân trong nhà và sân sần vẫn có sự khác biệt: với sân trong nhà, gỗ được đặt theo chiều ngang nhà; còn ở sân sần thì đặt theo chiều dọc nhà. Một số ngôi nhà có chái ở hai đầu hồi cũng lát mặt sân chái bên trái bằng gỗ tấm như sân nhà, nhưng ở sân chái bên phải lại chỉ lát bằng lồ ô đập giập bổ banh và đặt theo chiều dọc nhà.

Để làm sân sần, người ta dựng thêm hai cây cột ở phía trước cửa. Đầu trên mỗi cột được tạo ngoãm đỡ một đầu của cây xà dọc (dọc sân nhưng ngang nhà). Đầu còn lại của hai cây xà này được gác lên mặt trên của cây xà dọc ở hàng cột phía trước. Cách đầu cột chừng 40cm, người ta đục lỗ để luồn cây xà ngang qua; chính giữa xà ngang là nơi dựng một trụ đứng. Điểm tương ứng với cây trụ này, ở phía trong, trên cây xà dọc nhà, người ta dựng thêm một trụ đứng nữa. Đầu trên của hai trụ đứng được tạo ngoãm để lắp vào đó cây đòn nóc (*kôr pra*). Rui/ cầu phong và mè/ li tô đặt lên mặt trên của cây đòn nóc và hai thanh xà dọc sân sần. Người ta còn đặt hai thanh rui nằm ở mặt trên của lớp mè mái chính, nối giữa thanh đòn nóc và hai thanh xà dọc sân sần, để đỡ các thanh mè sân sần. Các thanh rui sân sần giáp vào mái chính được cắt ngắn dần, đầu trên cố định lên đòn nóc, đầu dưới cố định vào thanh rui nằm trên lớp mè của mái nhà chính.

1. Daniel Leger, "Nhà ở và các nha phụ của người Ba-na..." Sdd. tr 40

Cây trụ đỡ đòn nóc sân sàn và phần mái chính đều được người Ba-na làng Kon Rbàng gọi là “trụ lỏng” theo tiếng Kinh. Không có từ Ba-na để chỉ bộ phận này vì đây là chi tiết kỹ thuật mới được du nhập vào. Xưa kia, cũng không có chái che phía trước sân sàn, nó thường được để trống, gọi là *tang klang*. Hiện nay tuy người ta vẫn gọi như vậy, mặc dù đã xuất hiện cái chái nhỏ ở đó. Để tạo phần chái này, họ đặt một thanh gỗ trên hai cây xà dọc, phía ngoài hai cây cột sân sàn, để làm đỉnh chái; ở phía dưới, họ dùng đinh đóng vào mỗi cột một bộ giá đỡ (“chống nạnh” – tiếng Kinh) để đặt một thanh gỗ nữa song song với thanh gỗ kia. Bên trên hai thanh gỗ này là rui và mè để lợp ngói. Chái được tạo cho loe rộng phần chân và được thu lại ở đỉnh.

Với một số ngôi nhà có thêm hai chái ở đầu hồi, người ta cũng tạo chái nhà tương tự chái sân sàn. Đầu tiên, họ dựng thêm hai cây cột phụ ở phía ngoài, đầu trên được tạo ngoãm đỡ một thanh xà ngang làm chân chái. Để đỡ phần đỉnh chái, người ta gác một cây gỗ lên trên hai cây xà dọc nhà, nằm ngoài hai cây cột đầu hồi. Dựa trên hai thanh gỗ đó, họ đặt các thanh rui và mè đỡ ngói. Diện tích xác định bởi hai mái và chái phần nhà chính cũng như phần sân sàn đều được họ tạo khung để lợp (treo) các hàng ngói, gần như theo chiều thẳng đứng. Với sân sàn, đôi khi nó được để trống.

Hai thanh dầm dọc của sân sân nằm theo chiều ngang nhà, được nâng đỡ bởi hai hàng cột phụ gắn chôn xuống đất; mỗi hàng có từ 2 đến 3 cây, thường là những cây có chạc tự nhiên.

Thang lên nhà thường là một khúc gỗ tròn được đẽo thành 4 hoặc 5 bậc và bắc về phía giáp bên trái sân sàn. Cũng có những nhà lại đặt cầu thang về phía bên phải hoặc bên trái sân sàn, song song và giáp với ngôi nhà chính. Gần đây, trong làng đã xuất hiện vài cầu thang đóng thành khung với 5 hoặc 7 bậc làm bằng gỗ ván. Loại cầu thang này thường đặt chính giữa ở phía trước sân sàn.

Trước kia, các ngôi nhà ở của người Ba-na làng Kon Rbàng không có cửa sổ. Họ thường chỉ mở 3 cửa ra vào: cửa trước (phía nam hoặc phía bắc), cửa trên (phía đông) và cửa dưới (phía tây); cửa phía tây và phía đông thường đặt lệch về phía trước (tức lệch về phía có sân sàn). Mỗi cửa được che bằng một tấm phen đan (*hla mang* – “lá cửa”), trên có buộc dây để tiện kéo qua, kéo lại.

Ngày nay, hình thức mở cửa ra vào và cửa sổ ở các ngôi nhà sàn đã có sự thay đổi. Nhiều nhà, ngoài một cửa chính (*mang tom*) mở ở chính gian giữa về phía trước, nơi có sân sàn, còn có hai cửa ra vào mở ở hai chái (*mang mok*) và một cửa ra vào mở ra sân phơi, ở phần chái nhà. Một số nhà có tới 6 cửa sổ (*mang iē* – cửa nhỏ), 2 ở đằng trước, 2 ở phía sau và mỗi đầu hồi một cửa nữa. Các cửa sổ và cửa ra vào đều có cánh bằng gỗ, đóng kiểu pa-nô, được gắn với khung bằng bản lế.

Trước kia, bếp lửa (*tơ-nuh unh*) đặt ngay trên sàn chính của ngôi nhà. Mỗi nhà thường có một bếp dành cho khách (*tơ-nuh hơ-ngiao*) được đặt ở trung tâm nửa phía sau của gian giữa. Bên trái bếp khách luôn là chỗ trải chiếu cho khách ngủ. Bếp chủ nhà (*tơ-nuh unh tom hnam*) thường ở gần chính giữa gian nhà nằm về phía mặt trời mọc. Ngoài ra, trong nhà có thể có 10 – 20 bếp dùng để nấu cơm, tùy thuộc vào số gia đình sống chung trong ngôi nhà đó. Ban đêm, mọi thành viên trong gia đình đều ngủ cạnh bếp, đầu quay về hai bên vách (phía bắc hoặc phía nam), chân hướng vào giữa sàn nhà.

Phía trên các bếp (trừ bếp khách) đều có giàn bếp một tầng (*hdra*) dùng để phơi, hong các thứ từ củi đến thức ăn. Trên nữa là giàn treo ngô (*prơng*) ở chính giữa nhà, chạy dọc theo chiều dài nhà, nhưng gian chính giữa không có giàn này.

Trên vách sau của gian giữa có một giá nhỏ (*kdēng*) vừa tầm với của mọi người, là nơi để cơm và thức ăn dành cho khách. Phần cơm và thức ăn để ở bếp riêng của các gia đình thì khách không được sử dụng. Khi trong nhà có mổ gà, giết

lợn làm lễ cúng, thức ăn của chung các gia đình trong nhà cũng để trên giá này. Ngày thường, nếu một bếp giết gà, mổ lợn cũng phải san sẻ thức ăn theo lối gói vào lá và để trên *kdēng* cho các bếp khác đến lấy.

Khi trong nhà có thêm cặp vợ chồng mới, được chủ nhà đồng ý, người ta có thể làm một phòng nhỏ ra phía sau các gian cạnh, gọi là *ốp*, có cửa thông từ nhà chính sang. Đó là chỗ ở tạm của đôi vợ chồng mới. Khi làm được nhà mới, không cần đến *ốp* nữa, họ phá bỏ đi, dựng phen làm vách che kín lại như cũ.

Ngày nay, đa số các ngôi nhà của dân làng Kon Rbàng chỉ bao gồm một hoặc hai cặp vợ chồng cùng con cái của họ, nên hình thức làm thêm *ốp* đã hoàn toàn vắng bóng. Phổ biến là trong nhà chỉ có một hoặc hai bếp, thường đặt tại một hoặc hai gian chái ở đầu hồi nhà. Trong trường hợp này, chái nhà được gọi là *ốp pai por*, với nghĩa là “*ốp* nấu cơm”. Trên mặt sàn chính của các ngôi nhà đã xuất hiện hàng loạt đồ dùng sinh hoạt mới, như: giường (bao gồm giường giẻ quạt, giường mô-đéc với đủ cả giường một, giường đôi và giường cỡ nhỏ), bàn ghế (bằng gỗ, bằng nhựa), tủ (tủ đứng, tủ ly, tủ buýt-phê), đài, ti-vi, đầu quay băng, đầu đĩa, xe đạp, xe máy... Đặc biệt, trên vách sau của gian giữa nhà thường có treo tranh ảnh về Công giáo. Giá để thức ăn trước kia nay biến thành nơi đặt bàn thờ và tượng chúa Giê-su, đức mẹ Maria... Tuy vậy, cũng ở đó vẫn thấy phổ biến những túm lá mây khô, một dấu hiệu của lễ tục cổ truyền.

1.2. Nhà trệt

Như trên đã đề cập, nhà trệt là loại hình nhà mới xuất hiện ở làng Kon Rbàng, nhưng lại chiếm đa số với nhiều kiểu dáng, đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với nhà sàn. Trong số 92 ngôi nhà trệt vách đất, hiện chỉ còn một ngôi nhà lợp mái bằng cỏ tranh. Đó là ngôi nhà ở gần bờ sông Đắc Bla, mới dựng vài năm trước, chủ nhà là còn trẻ, chồng mới chết, con tàn tật. Còn lại 91 ngôi nhà trệt vách đất khác đều lợp ngói.

Với các ngôi nhà trệt, vách đất và mái lợp ngói hoặc có tranh, về cơ bản kết cấu cột, mái và vách tương tự như ở những ngôi nhà sàn. Cũng có vài ngôi nhà kết cấu kiểu mới vì chỉ có hai cột, nhưng đa số là nhà kiểu mới vì bốn cột. Tuy nhiên, hai cột phụ phía trước và phía sau lại có công dụng hoàn toàn khác nhau. Nếu cột phụ phía sau được tạo ra để mở rộng lòng nhà, thì cột phụ phía trước có tác dụng tạo phần hiên và hành lang chạy dọc phía trước nhà.

Trong số 109 ngôi nhà trệt với tường xây gạch, đa số được lợp ngói, một số ít lợp bằng tôn hoặc làm mái bằng (bê-tông cốt sắt); nhưng hầu như tất cả nhà mái bằng hiện có trong làng đều của các gia đình người Kinh đến đây làm ăn, buôn bán. Với những ngôi nhà tường xây, mái ngói, đầu quá giang đều gác lên tường gạch và do đó không cần đến cột gỗ. Hình thức vì kèo đã xuất hiện nhưng khá đơn giản, chỉ với một trụ đứng ở giữa và một hoặc hai thanh chống chéo ở hai bên. Trong một số ngôi nhà, toàn bộ quá giang, kèo, trụ... đã được làm bằng sắt với kỹ thuật hàn điện hiện đại.

Đặc biệt, trong làng hiện có một ngôi nhà trệt, tường xây, mái ngói, nhưng phía trước vẫn có một khoảng sân với mái che bằng bê-tông cốt sắt. Có thể đây là dấu tích phần sân sàn phía trước của ngôi nhà kiểu cổ truyền còn được bảo lưu.

2. Nhà rông

Cũng như những người Ba-na ở các nơi khác, dân làng Kon Rbàng quan niệm “làng không có nhà rông là làng đàn bà”. Chính vì vậy, trong lịch sử hơn 150 năm, dù dân làng đã theo Công giáo trên 100 năm, làng không bao giờ thiếu vắng ngôi nhà rông. Theo trí nhớ của họ, xưa kia nhà rông của làng được dựng về phía bắc con đường 666. Ngôi nhà rông hiện nay tọa lạc trên khu đất phía nam con đường đó, là ngôi nhà rông lâu đời nhất ở Trường Sơn – Tây Nguyên. Nó được dựng lần đầu từ năm 1929 và đã qua sửa chữa nhiều lần, lần gần đây nhất là năm 1995. Nếu ngôi nhà rông dựng ở phía

bắc con đường là “nhà rông cái”, loại nhà rông có mái thấp, dáng nặng nề, thì ngôi nhà rông của làng hiện nay là “nhà rông đực” với dáng thanh thoát, sàn cao, mái nhô vượt hẳn lên trên các ngọn cây. Tính từ mặt đất lên đỉnh dải hoa văn trên nóc, ngôi nhà rông này có chiều cao khoảng 18-19m. Trong công trình viết của P. Guilleminet như đã nói tới, đã cho thấy có những làng Ba-na ở Kon Tum có không chỉ một nhà rông.



Sân trước nhà rông là nơi diễn ra một số sinh hoạt tập thể, cũng là nơi thanh thiếu niên thường chơi bóng.

Trong nhà có 8 cây cột chính (*jrăng*), phân làm 4 cặp (hay 4 vò), chia không gian trong nhà thành ba khoảng tương đối bằng nhau. Cột gỗ tròn, đẽo bằng rìu; 4 cột giữa đều lớn, đường kính khoảng 0,60m, trong khi 4 cột ở bốn góc sàn nhà nhỏ hơn, đường kính khoảng 0,35m. Cột phải chịu lực, nâng đỡ bộ nóc mái cao và đồ sộ, nên cần được chôn sâu xuống đất khoảng một sải tay (1,50–1,60m). Người ta thường dùng lõi gỗ *cà chít* làm cột vì như đã nói trên, đó là loại gỗ cứng, bền, chịu được ẩm ướt và không bị mối mọt; trước kia ngay trên địa phận của làng cũng có sẵn thứ gỗ này.

Theo chiều ngang nhà, từng đôi cột được liên kết với nhau bởi hai cây gỗ to khoẻ được đẽo có tiết diện cắt ngang hình

chữ nhật đứng: cây dầm ở tầm dưới sàn (trính hạ, *rmam*) đồng thời có tác dụng đỡ sàn nhà, còn cây xà ngang hay quá giang (trính thượng, *tpơng*) ở phía trên, cách đầu cột khoảng 0,50m. Cả dầm và xà đều xỏ qua các lỗ đục xuyên cột theo kiểu mộng luồn. Các vì cột đều được lắp sẵn như vậy rồi mới dựng lên. Ngôi nhà rộng làm 3 gian, nên có 4 vì cột.

Do cột lớn và công cụ làm nhà chủ yếu là chiếc rìu nên việc tạo lỗ mộng hết sức khó khăn, phức tạp. Họ phải rèn riêng một loại lưỡi rìu để đục lỗ. Chiếc rìu này cũng được gọi là *xung* như những chiếc rìu thông thường, lưỡi rộng chừng 3 ngón tay giữa áp lại (khoảng 4-5cm), nhưng dài khoảng 25 cm, dài hơn nhiều so với rìu khác. Trong trường hợp cột quá to, chặt từ hai bên vào vẫn chưa thủng thì họ tạo ra loại rìu đặc biệt gọi là *xung jră*: lắp lưỡi rìu đó vào cán gỗ thẳng, cứng, dài khoảng 1,50-1,80m, đường kính 5-6cm. Họ sử dụng “đục” ở tư thế đứng, hai tay cầm cán nâng lên cao rồi dùng sức của hai cánh tay đâm mạnh xuống, nghĩa là không cần đến đùi đục. Khi đã thủng, họ tiếp tục dùng rìu đục lỗ và *xung jră* sửa cho lỗ đục thẳng và phẳng. Những người đàn ông có kinh nghiệm, khoẻ mạnh và cẩn thận thay nhau kiên trì đục rất vất vả...

Xung quanh nhà, ở phía ngoài, tương ứng với mỗi cột chính là một cột phụ nhỏ (đường kính chỉ khoảng 15-20cm). Những cột này đỡ cây chân vách và cây đòn tay hàng dưới cùng của bộ khung mái nhà.

Để làm sàn nhà rộng, bên trên 4 dầm ngang lớn đã nói đến ở trên người ta phân bố đều 5 cây gỗ dầm dọc/đà dọc (*rkul hmoi*), đường kính khoảng 10cm, dài suốt chiều dài sàn nhà. Riêng hai cây ở rìa ngoài đều được uốn cong cánh cung ôm lấy sàn nhà, làm cơ sở để tạo cho sàn nhà có hình e-líp cắt bỏ hai đầu. Cũng chính vì có phần cong lồi ra phía ngoài này nên tại gian giữa có thêm hai khúc dầm dọc nữa bổ sung ở sát bên trong các cột chính. Phía trên lớp dầm dọc đó là mặt sàn lát

bằng gỗ ván theo chiều ngang nhà. Nguyên xưa mặt sàn nhà rộng trải lồ ô hoặc tre đập giập và bổ banh. Khi ấy, bên trên lớp đà dọc vừa nói tới có một lớp dầm ngang/đà ngang (*rkul pgăn*) bằng gỗ tròn, đường kính 6-7cm, đặt cách nhau 20-25cm; tiếp đến một lớp le đặt dọc (*tdrông*), nếu nhỏ thì để nguyên cây, to thì chẻ đôi, khoảng cách giữa hai thanh cạnh nhau chỉ bằng chiều rộng của 3 ngón tay áp lại, rồi mới đến lớp giát sàn tre ở trên cùng.

Bộ khung nóc mái nhà rộng hình thành trên cơ sở một hệ thống các cây rui (*pơ-jô*) bằng gỗ tròn, đường kính 12-14cm ở góc, 7-9cm ở ngọn, dài nguyên cây khoảng 13-14 m, tức là dài suốt chiều cao của mái nhà. Chỉ trong rừng già mới có thể kiếm được loại gỗ đặc thù này. Có một số cây “đòn tay” cũng bằng gỗ, phân bố thưa và không đều, được buộc dây mây kiên kết ở mặt trong của dãy rui mỗi mái; đặc biệt cây đòn tay cái (*tơ-kra*) lớn hơn cả, có tác dụng chịu lực chính trong kết cấu mái, được buộc cố định vào mặt trên của đầu các quá giang. Tốt nhất là nó được đẽo từ nửa bở dọc của một cây gỗ có đường kính khoảng 18-20cm và dài suốt mái nhà khoảng 14-15m. Những cây rui đều gác lên đòn tay cái và được cố định với nó không chỉ bởi dây buộc mà còn có chốt gỗ cắm vào rui, như hình thức cái chạc chống xuống (dân làng đã dùng chốt sắt thay thế kiểu chốt gỗ cổ truyền). Đặc điểm dựng cột nhà rộng ở đây là mỗi dãy đều có hai cột chính ở gian giữa được dựng cao hơn cột ở hai đầu sàn khoảng 40cm và đứng dịch ra phía ngoài để tạo hình e-líp cho sàn nhà, vì thế nên cây đòn tay quan trọng này cũng được uốn cong theo cả hai hướng: vừa cong gỗ lên trên, vừa cong phình ra phía ngoài. Song song với nó, cây đòn tay hàng thấp nhất (*tơ-nor*) cũng dài khoảng 14-15m, đường kính chừng 8-10cm, được cố định bằng cách buộc vào ngoãm trên đầu 4 cây cột phụ dựng cùng quy cách như hàng cột chính, nên cũng được uốn cong cả hai hướng tương tự với đòn tay cái. Theo đó, phần chân mỗi mái

chính cũng như vách trước và vách sau của ngôi nhà sẽ có dáng uốn vồng và lượn cong nhịp nhàng với nhau.

Hệ thống rui của hai mái chính đối nhau từng đôi một và đầu rui được buộc vào nhau bằng dây mây. Người ta dùng cây le để làm bộ phận “đòn nóc” (*kôr*), nhưng không chỉ đặt ở trên mà còn đặt cả bên dưới ở chỗ giao nhau đó. Nóc nhà rộng cũng lại được tạo dáng cong gồ lên, hài hoà với đường cong ở chân mái và đầu vách.

Mái đằng đầu hồi nhà rộng có hình tam giác cân, hai cạnh bên là rìa của hai mái chính, được uốn vồng vào trong, làm cho đỉnh của tam giác càng thêm nhọn, do đó tạo cảm giác nóc nhà càng vút cao lên. Hai mái phụ này kết cấu tương tự như hai mái chính và liên kết chặt chẽ với hai mái chính.

Để lợp nhà, bên trên lớp rui cần có một hệ thống mè (*pok*) được buộc dây mây cố định vào từng cây rui. Ở ngôi nhà này, mỗi mái chính có 22 hàng mè; mỗi mái đầu hồi có 18 hàng.

Như vậy, có thể hình dung, nóc- mái nhà rộng tạo thành một hệ thống kết cấu đồ sộ đặt trên và liên kết với khung cột ở dưới. Chỉ riêng hai mái chính đã có diện tích tổng cộng trên 350m²; nóc nhà lại vươn cao khác thường so với những kiến trúc dân gian được biết đến ở các dân tộc khác. Để tạo nên sự liên kết vững chắc cần thiết từng mái nhà và giữa các mái với nhau, người Ba-na không chỉ sử dụng giải pháp kỹ thuật buộc dây, mà còn sáng tạo hình thức kết cấu vừa giằng vừa chống đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong ngôi nhà rộng. Đó là một hệ thống khá phức tạp, gồm những khúc hay cây gỗ tròn nhỏ, dài ngắn khác nhau và cũng không cùng một cỡ, tuy đều có tác dụng liên kết nhưng lại đa dạng: Có loại liên kết ngang, đơn hoặc kép; có loại liên kết chéo; có liên kết tại các vị trí dọc theo từng hai cây rui; có bộ phận chống xiên khoảng 45⁰ từ đoạn đầu quá giang phía mái bên này lên mái bên kia. Mỗi mái chính đều có hai cây gỗ dài chéo nhau chống từ bên cạnh đầu hai cây cột chính ở giữa lên hai đầu

nóc, từ cột ở nửa dăng này lên đầu nóc dăng kia. Đồng thời, mỗi mái chính còn có hai dây giằng bắt chéo nhau để chống xô lệch, mỗi dây nối từ đầu quá giang ở góc nhà này lên góc đỉnh mái ở đầu kia. Thông thường, người ta dùng ba sợi dây song rất dài kết lại để giằng cho chắc. Đầu của những cây hoặc khúc gỗ dùng để chống và giằng đều được buộc chặt vào các đòn tay tại các vị trí khác nhau.

Như vậy, kỹ thuật giằng và chống có tác dụng rất quan trọng, vừa cố kết trong từng mái, vừa liên kết hai mái chính với nhau. Đồng thời, hai mái đầu hồi cũng có tác dụng liên kết hai mái chính. Nhờ vậy, hình thành bộ khung nóc-mái nhà rộng như một khối cố kết chắc chắn. Đó là một đặc điểm nổi bật của kiến trúc cổ truyền Ba-na.

Giàn giáo là một sáng tạo đặc sắc khác. Do mái nhà rộng vừa cao, vừa dốc, nên ngay sau khi dựng xong cột và bắc sàn nhà, người ta đã dựng giàn giáo để thi công trên cao. Đó là kiểu giàn giáo đặc biệt, cũng chính là thang trèo lên trèo xuống. Nó được làm bằng hàng trăm cây tre, gồm một hệ thống những cây dọc chôn gốc xuống đất, phía trên tựa vào cạnh sàn và cây đòn tay cái; một hệ thống những cây buộc ngang tạo thành các bậc trèo từ thấp lên đỉnh nóc nhà. Nó gần như “hình bóng” của mỗi mái chính và cũng dựng nghiêng theo chiều mái, cao trên mặt mái khoảng 25-30cm; từ trên đỉnh có những sợi dây chằng ròng xuống và nổi ra xa, để trong quá trình làm việc khi cần thì người ta kéo cho rộng ra hơn. Kiểu giàn giáo kết hợp với thang này rất tiện lợi, sử dụng liên tục cho đến khi hoàn thành tất cả mọi công việc trên nóc và mái nhà mới được tháo dỡ. Từ chuyển gỗ, gianh... lên làm mái cũng như đứng và đi lại để lắp đặt, buộc, lợp... đều cần có giàn giáo. Đặc biệt, khi đưa những cây gỗ dài trên một chục mét lên làm rui, nhiều người bố trí thành hàng dọc từ thấp lên cao trên đó và phối hợp với những người đứng

dưới đất để chuyển từng cây lên một cách khéo léo bằng cách vừa nâng, đẩy, vừa kéo chuyển dần dần.

Trước kia, mái nhà rông làng Kon Rbàng lợp bằng cỏ tranh. Cỏ tranh già cắt về được phơi khô và bó thành từng bó để chờ sẵn; trước khi lợp, người ta phơi sương một đêm rồi dùng nan tre kẹp thành từng tấm dài khoảng 1,20m. Các tấm tranh lợp quay ngọn xuống và đều được buộc chặt vào mè; mỗi hàng mè là một hàng tranh. Muốn mái nhà lâu phải lợp lại, cần lợp dày, do đó các hàng mè phải đặt mau, chỉ cách nhau chừng một gang tay (20cm) .

Cũng như nhà ở, nhà rông lợp lần lượt từ dưới lên trên, lợp xong 2 mái chính rồi mới lợp đến hai mái đầu hồi. Cả hai mái chính còn được phủ bằng một tấm phen lớn đan bằng mây hoặc mây và nan tre nửa (*knom*), trùm từ nóc xuống khoảng 1/3 chiều cao của mỗi mái. Người Ba-na phủ mái nhà rông như vậy vừa để trang trí, vừa nhằm tránh cho nóc và mái tranh khỏi bị gió tốc. Dải trang trí trên nóc (*rang reh*) được làm cuối cùng trước khi dỡ giàn giáo. Mô-típ hoa văn trên đó phần lớn là hình thoi (*klang blep*), được coi là hình chim diều hâu (*klang bih*, “diều hâu rấn”). Theo truyền thống, dải trang trí này làm bằng tre; nhưng từ khi lợp mái tôn thì dân làng Kon Rbàng cũng thay thế bằng tôn và sắt cho bền.

Hiện tại, vách nhà rông của làng là vách trát đất theo kiểu của người Kinh, nhưng trước kia cũng là vách phen làm bằng tre nửa. Vách ở cả bốn phía đều thẳng đứng và đều dựng trên cây gỗ đặt men theo cạnh sàn nhà; còn đầu vách được đỡ bởi hàng đòn tay dưới cùng và các cột phụ.

Nhà rông làng Kon Rbàng có một cửa ra vào mở ở chính giữa gian giữa, trông về hướng nam. Cửa sổ mở trên vách trước, vách sau và hai đầu hồi. Các cửa của ngôi nhà này hiện nay đều không có cánh.

Phía trước cửa ra vào là một sàn sân bằng bê-tông cốt sắt, được đỡ bởi bốn cột bê-tông khá lớn. Hai cột ở phía ngoài cao vượt hẳn trên mặt sàn, mô phỏng dáng hai cây cột sàn sân bằng gỗ xưa kia vẫn đứng nguyên vị trí của nó, với đường kính gần 40cm và đoạn đầu được đẽo gọt trang trí theo tập quán cũ.

Chính giữa cạnh ngoài của sàn sân, thẳng với cửa ra vào, là một cầu thang cũng bằng bê-tông cốt sắt, có 14 bậc. Ba phía sân sân và hai bên cầu thang đều vốn có lan can bằng bê-tông cốt sắt, nhưng đã bị hỏng cả.

Không chỉ hai cây cột gỗ vừa nói trên là chứng tích xác thực hiện hiện, mà những người lớn tuổi trong làng cũng vẫn chưa quên sàn sân nhà rông làng mình trước kia làm bằng gỗ. Những cây gỗ đường kính chừng 30- 35cm, đẽo tròn hoặc bát giác, được bổ đôi, đặt mặt phẳng xuống dưới, có tạo ngoãm để lắp khớp vào hai thanh dầm gỗ đỡ ở hai đầu. Cầu thang (*kung*) làm theo lối cổ truyền là đẽo bậc vào khúc gỗ tròn. Dân làng không còn nhớ chính xác số cầu thang, nhưng trong ảnh chụp những năm 30 của thế kỷ XX, cho thấy nhà rông làng Kon Rbàng thuở ấy có bốn cầu thang: hai chiếc đặt ở mặt trước, hai chiếc khác phân đều về đôi bên sàn sân; cạnh các thang đều có tay vịn. Cũng trong ảnh cho thấy sàn sân nhà rông có lan can dựng ở hai bên.

Trong nhà, mặt sàn được chia dọc làm đôi bởi một thanh gỗ dài hết sàn. Đôi diện với nó, ở trên cao có một thanh gỗ nữa tương tự, gac lên các quá giang. Cả hai cùng được đục những lỗ tròn tại các vị trí tương ứng nhau. Trong những ngày lễ hội, người ta dựng luồn vào đó những khúc tre, lồ ô hoặc le, làm thành hàng cọc để buộc dựa những ché rượu cho mọi người cùng uống.

Bám theo vách sau ở gian giữa, từ hai cột chính vào và ở tầm ngang mặt người đứng, người ta bắc một cái giá (*kdêng*) để đặt thức ăn trong ngày lễ hội cộng đồng tại nhà rông.

Những trang trí bên trong nhà rông làng Kon Rbàng được thể hiện trên thân cột cũng như mặt bên của các quả giang và mặt ngoài của hai thanh gỗ ốp cái giá vừa nói đến trên đây. Người ta vẽ bằng sơn công nghiệp, với các màu đỏ, đen, xanh, vàng, tạo nên những mô-típ hoa văn: hoa 8 cánh, cây có phần gốc hình tam giác. Các cụ già kể rằng thời xưa hình vẽ trang trí ở nhà rông phong phú hơn nhiều và đều vẽ bằng chất liệu màu lấy từ tự nhiên, như: than củi, nhọ nồi, đá non, vỏ cây...

3. Kho thóc

Trước kia, kho thóc (*sum ba*) là kiến trúc phổ biến ở các làng người Ba-na nói chung. “Để tránh cho nhà khỏi bị hoá hoạn..., người Ba-na (và tất cả các dân tộc láng giềng với họ) đều xây dựng nhà kho ở hướng đông - bắc, và cách làng một khoảng cách nhất định, tại một địa điểm gọi là *cam sum* (chỗ dựng kho)”¹. Hiện nay, ở Kon Rbàng chỉ còn thấy vài kho thóc, được dựng ngay cạnh nhà ở. Trong tương lai có thể ở đây sẽ không còn kho thóc nào nữa, bởi ngày nay nó không còn cần thiết cho cuộc sống của các gia đình như xưa. Tháng 8 năm 2001, phía sau ngôi nhà rông có một kho của gia đình anh A Vép, nhưng 4 tháng sau đó nó đã bị dỡ bỏ.

Kho thóc của dân làng Kon Rbàng thường có chiều rộng chừng 1,5 sải tay, còn chiều dài thì tùy từng gia đình. Dù dài ngắn khác nhau, mỗi kho đều có 6 cột, dựng thành hai hàng ở đôi bên, chân cột được kê lên bệ xi-măng. Từng đôi cột liên kết với nhau bởi một cây dầm sàn ở dưới và một xà ngang ở trên; cả hai đều xuyên qua lỗ đục trên thân cột theo kiểu mộng luôn. Phần đầu xà và dầm thò ra phía ngoài cột cũng được đục lỗ và lắp chốt, tương tự như cách thức kết cấu của các ngôi nhà sàn.

Kết cấu sàn kho cũng giống như sàn nhà: Trên các thanh dầm ngang là lớp dầm dọc đường kính khoảng 10cm, đặt thưa, trong đó hai cây ngoài cùng có mộng thắt để cố định

1. Daniel Leger, “Nhà ở và các nhà phụ của người Ba-na...”, Sdd . . , tr. 95.

vào thân cột, còn những cây phía trong được buộc vào các dầm bằng dây mây. Tiếp đến một lớp các thanh gỗ tròn nhỏ, đường kính chỉ 4-5cm, đặt ngang, cách nhau chừng 10cm. Trên cùng trải lớp giát sàn bằng tre lồ ô đập giập, bổ banh, rồi trên mặt sàn đặt một tấm phen cốt đan dày để đổ thóc lên đó.

Hiện nay, những kho thóc còn lại ở Kon Rbàng đều lợp mái bằng ngói. Trước kia, do tầm quan trọng đặc biệt của nó nên nhà kho thường được lợp ngói trước cả nhà ở. Mái kho cũng làm giống như mái nhà ở. Hai đầu hồi cũng có chái nhỏ để tránh nước mưa hắt vào.

Vì kho là căn nhà sàn nhỏ có chức năng chứa nặng thóc, nên người ta tăng cường gia cố bằng cách dùng hai thanh xiên ở mặt trước và phía sâu trong kho. Cả hai cùng được tạo mộng lượn để lắp vào lỗ đục trên thân cột. Không chỉ vậy, ở hai đầu hồi còn có thêm mỗi bên một thanh ngang, ở ngay bên dưới hai thanh xiên kia, nhưng chỉ đóng đinh vào phía trong mỗi cột.

Vách kho đứng sát bên trong cột, có bộ phận chân vách bằng gỗ cũng nổi trên mặt sàn và được cất ngoãm để cố định với nhau tại mỗi góc như ở nhà rông hay nhà ở. Lớp đồ vách dựng bằng những cành và thân cây thẳng, nhỏ, đường kính chừng 2-3cm, cách nhau khoảng 6-7cm, để dựa vào đó bức phen đan dày theo kiểu lồng mốt.

Kho chỉ mở một cửa ra vào, thường quay về phía có ngôi nhà ở của gia đình chủ kho. Ngoài cửa đặt ghếch chiếc thang, với bậc treo đèo khắc vào thân khúc gỗ, đôi khi có người dùng ngay khúc tre to có chạc để làm thang.

II. TRANG PHỤC

1. Y phục

Hiện nay và từ dâ lâu, người Ba-na làng Kon Rbàng mặc đủ loại quần, áo, váy: áo thì có kiểu ngắn tay, dài tay, áo phông, áo khoác...; quần gồm quần âu, quần bò, quần ngủ, quần sóc, quần đùi...; váy có váy ngắn, váy dài, váy may cạp

cổ định, váy quần (váy tằm); rồi mũ, nón, khăn, giày, dép. Tất cả đều đa dạng, phong phú, về kiểu dáng cũng như chất liệu và màu sắc, không khác gì y phục người Kinh ở vùng thị xã Kon Tum và nhiều nơi khác. Hầu hết đồ mặc thường ngày ở làng này đều do thị trường hàng hoá tại địa phương cung cấp. Trong thực tế, họ mặc những gì có được và mặc được; việc ăn mặc không cầu kỳ và “khó tính”, miễn sao đồ mặc phù hợp giới tính và vừa với người mặc là được. Vì thế, khó có thể thấy sắc thái Ba-na trên y phục thường ngày của dân làng. Chỉ đến những dịp lễ hội hoặc những sinh hoạt văn hoá cần thể hiện dấu hiệu/sắc thái tộc người, mới bắt gặp hình thức trang phục theo lối cổ truyền, nhưng thường chỉ thấy ở một số người và thường là không đầy đủ các thành tố như diện mạo của bộ trang phục Ba-na thời quá khứ.



Y phục thường ngày hiện nay phổ biến là mua trên thị trường.

Trong xã hội truyền thống, đồ mặc của họ khá đơn giản. Theo mô tả của P. Guilleminet: “Đàn ông mang một khố “*Kópen*” buộc vào mình trên rốn, qua háng; che phần trên đùi

và một phần lớn hai hông... Đàn bà mặc một váy ngắn đến tận đầu gối"¹ Nay những người lớn tuổi còn nhớ về thuở chưa lâu lắm, họ thường ở trần, ngày lễ hội mới mặc loại áo dài tay, trời lạnh thì nam cũng như nữ thường choàng lên người tấm chăn vải tự dệt.

- Khố (*kpen*): Khố là một dải vải dệt khổ hẹp, thường rộng khoảng 20cm và dài trên 3,50m, không kể tua sợi ở mỗi đầu dài khoảng 15-16cm. Nếu căn cứ vào màu nền vải, có thể chia làm hai loại: khố trắng (*kpen klok* hay *kpen chrăng*) và khố đen (*kpen găm*). Khố trắng dệt bằng sợi bông không nhuộm, không có hoa văn trang trí, nghĩa là nguyên màu sợi bông. Khố đen có màu đen là màu nền, tuy vậy lại có thể chia ra hai loại, phân biệt bởi có trang trí hoa văn ở hai đầu khố hay không.

Những người già ở làng Kon Rbàng còn nhớ, xưa kia họ chỉ dệt vải bằng sợi bông không nhuộm, nên khố vải trắng mộc là loại khố truyền thống do họ làm ra. Sau đó, do giao lưu với các dân tộc lân cận, họ đã biết nhuộm sợi và biết phối hợp sợi các màu trong khi dệt để tạo nên hoa văn, do đó khố trắng bị thay thế bằng khố nhuộm chàm, màu đen, trang trí đơn giản hoặc phong phú. Đến nay, trong làng này không còn chiếc khố vải trắng nào nữa.

Thời P. Guilleminet quan sát tại Kon Tum, "Không có những quần áo hay đồ thêu thùa dành riêng cho đàn ông hay đàn bà (do địa vị xã hội, hay giàu có), cho nên có những người giàu nhưng keo kiệt thì rất ít quần áo, trong khi có những người không giàu bằng thì lại dốc tiền ra mua những quần áo sang trọng"². Tuy nhiên, gần đây trong làng Kon Rbàng đã có sự phân biệt giàu nghèo qua trang phục.

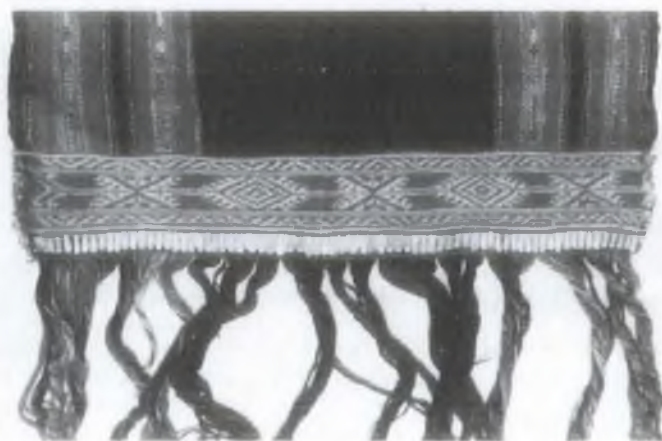
Những chiếc khố của người nghèo hay khố mặc khi lao động giống nhau ở chỗ thường không có hai mảng hoa văn

1. P. Guilleminet, *Bô lac Ba-na ở Kon Tum*. Sdd... (Tài liệu dịch, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học, ký hiệu D357(1), quyển 1, tr. 19).

2. P. Guilleminet, *Bô lac Ba-na ở Kon Tum*. Sdd..., tr. 21.

tập trung ở hai đầu; hình thức trang trí chỉ là các dải sọc màu nhỏ và dải hoa văn đơn giản chạy dọc đôi bên mép dải khố. Trang trí ở hai bên mép khố giống nhau và đối xứng nhau; mỗi bên thường bố trí hai dải: dải thứ nhất (*plōk plei hre*) rộng khoảng 2,5cm, cách mép khố chừng 0,4cm, trong đó bao gồm một dải trung tâm chứa hoa văn và các sọc màu men theo ở cả hai bên dải hoa văn này. Mô-típ hoa văn thường là hình hoa thị được cái xen kẽ bằng sợi các màu đỏ, đen và trắng. Các dải và sọc màu đó được khu biệt trên nền đen bởi những đường chỉ màu phân bố theo trật tự nhất định: đỏ, đen, trắng ở phía ngoài và đen, trắng, đỏ ở phía trong. Dải trang trí thứ hai (*plōk hnōi*) nằm dịch vào phía trong, cách dải thứ nhất khoảng 0,5cm. Nó mỏng hơn, chỉ rộng chừng 0,8cm, gồm mỗi bên là một đường chỉ đỏ rộng khoảng 0,3cm; phần hoa văn ở giữa hẹp tương tự, cũng là những hình hoa thị kế tiếp nhau, được ngăn cách bởi các mảng màu trắng. Tua ở hai đầu khố chính là đoạn sợi dọc chưa dệt và được giữ nguyên như vậy.

Loại khố có nhiều hoa văn tập trung ở mỗi đầu thường dành cho những người đàn ông của các gia đình khá giả mặc diện, nhất là khi tham gia lễ hội. Trước kia, khố loại này họ phải mua của các làng người Gia-rai. Về sau, với kỹ thuật dệt tạo hoa văn trên một mặt vải, phụ nữ làng Kon Rbàng đã dệt được hoa văn trang trí hai đầu khố. Trong số 20 chiếc khố còn được giữ lại trong làng (tháng 4-2003), hầu hết là loại khố màu đen và hai đầu có hoa văn trang trí.



Hoa văn dệt trang trí ở một đầu dải khố

Khi đóng khố, trước tiên người ta phải ướm vào để xác định tầm cao hay thấp của đầu dải khố sẽ buông thả xuống phía trước. Tuy phụ thuộc vào ý thích của từng người, nhưng phổ biến là tua khố chấm đầu gối người mặc; trong các dịp diễn tấu công chiêng và ngày lễ hội, tua khố có thể trùm xuống quá đầu gối. Phần khố còn lại được luồn cả về đằng sau, thân khố mở rộng ôm kín hạ bộ người mặc. Tiếp theo, họ vòng khố qua hông phải, đưa về phía trước và vòng sang bên trái... Sau hai vòng quấn, khi đầu khố đã nằm về phía sau, họ luồn đầu khố từ dưới lên trên, luồn vào bên trong hai vòng đã quấn đó, rồi kéo cho thật chặt; đoạn đầu khố thừa ra được thả xuống để che mông, hay giắt bớt một phần vào trong hai vòng khố rồi thả phần còn lại xuống. Đầu khố phía sau có thể buông dài hơn hoặc bằng đầu khố phía trước, tùy theo ý thích của người mặc.

- Áo nam giới có hai loại: một loại giữ nguyên kiểu truyền thống (*áo kdrăng*); còn loại thứ hai (*áo hđrông*) có thay đổi ít nhiều nên cũng được gọi là áo kiểu mới. áo kiểu truyền thống là loại áo poncho: mặc chui đầu, không có ống tay, được may từ một tấm vải khổ rộng 40cm và dài khoảng 85cm. Tấm vải được gấp đôi theo chiều dài rồi khâu ghép mép ở đoạn phía dưới hai nách áo, cứ một đoạn chỉ trắng lại đến một đoạn chỉ đỏ. Cổ áo ở khoảng trung độ trên mép vải gấp đôi đó, đằng trước khoét trễ sâu xuống phía ngực. Mép của cổ và gấu áo được khâu viền vải đỏ.

Những đồ án trang trí trên áo loại này phân bố đều ở cả thân trước và thân sau, bao gồm hoa văn dệt và hoa văn thêu. Hoa văn dệt tạo thành các dải chạy dọc theo hai mép áo. Thường thấy cách hai mép áo chừng 1cm là hai dải hoa văn đơn giản, được tạo bởi cách dệt liên tục và kế tiếp nhau sợi các màu (ví dụ vàng, xanh, xanh nhạt, đỏ). Dải hoa văn

lớn nhất rộng hơn 5cm, nằm cách mép áo bên trái khoảng 3cm; trong đó phần lớn hoa văn tập trung thành dải ở chính giữa rộng chừng 2,5cm, còn đôi bên là các sọc sọc màu thể hiện những hoa văn hình cây, hình thoi và tam giác.

Trong khi đó hoa văn thêu xuất hiện phía trên gấu áo, ở thân trước có một dải rộng chừng 0,5cm, được đóng biên lại bởi hai sọc chỉ đỏ; phần chính của dải này là các hình thoi màu đen nổi đuôi nhau trên nền trắng. Còn ở thân sau có một mảng hoa văn rộng hơn 2,5cm, tập hợp ba dải nhỏ: dưới cùng là những hình tam giác màu đen kế tiếp nhau, nổi lên bởi những đường chỉ trắng bất chéo và khuôn lại bởi hai đường chỉ đỏ; tiếp theo là một dải hoa văn kiểu zích-zắc, rộng 0,5cm; trên cùng là hoa văn hình cây lá. Hoa văn thêu còn được thể hiện ở hai bên ngực và phần trên của lưng áo: Mỗi bên ngực áo có một cụm hoa văn hình hoa lá; còn lưng áo có ba cụm hoa văn cũng hình hoa lá, cụm giữa đứng độc lập, hai cụm ở hai bên giống nhau và đối xứng với nhau qua đó.

Áo kiểu mới cũng là loại áo chui đầu nhưng có ống tay. Một chiếc áo được quan sát cụ thể như sau: Tay dài khoảng 25 cm, gấu có tua dài chừng 4 cm. Cổ áo được khoét hoàn toàn về thân trước, đường khoét lượn cong cầu kỳ và được viền bằng vải đỏ, dưới cùng là một dải vải rộng chừng 2,5 cm cắt thành hình đuôi nheo. Mỗi bên cổ áo có đính ba chiếc khuy bằng dây dù màu trắng với một túm tua trắng, xanh, đỏ. Người ta cũng dùng một đoạn dây dù trắng có tua len nhiều màu làm dây cài cổ áo. Hai bên sườn ở đoạn giáp nách cũng như gấu áo và phía dưới ống tay đều có dải hoa văn đơn giản với mô-típ hoa thị màu trắng trên nền vải đen. Dải hoa văn này có người dùng mô-típ hình thoi màu trắng và màu đen xen kẽ nhau.

Dù là áo kiểu truyền thống hay áo kiểu mới như vừa nói thì nay cũng chỉ còn rất ít (15 và 26 chiếc), chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với số lượng áo mà những người đàn ông và nam thanh niên trong làng đang sử dụng.

- Áo nữ giới (*ao vối*, *ao roh* hay *ao dră kăn*): áo phụ nữ cũng là loại áo không có ống tay và cũng may theo kiểu gấp đôi một tấm vải. Chiếc áo người lớn thường may từ tấm vải khổ rộng 44-45cm và dài khoảng 75cm. Tuy nhiên, khác với áo nam giới, mép gấp ở về một bên sườn áo, còn gấu áo và vai áo là hai bên mép của khổ vải. Hai mép vải ở phần vai được khâu ghép lại, để chừa ra đoạn giữa làm cổ áo. Ở một sườn áo, khi khâu ghép hai mép vải người ta cũng để chừa ra phần giáp vai làm lỗ xỏ tay; còn ở phía bên kia, tức là phía có đường vải gấp, phải khoét lỗ xỏ tay. Đường khâu ghép trên hai bờ vai và ở một bên sườn áo cũng tạo thành một đường chỉ nổi, xen kẽ chỉ trắng và chỉ đỏ cho đẹp.

Với áo loại này, thân trước và thân sau không có sự phân biệt về cách cắt may và trang trí hoa văn. Thường áo nữ được trang trí đơn giản hơn nhiều so với áo nam. Cổ áo và hai lỗ xỏ tay có những đường chỉ màu vàng, xanh và đỏ, được tạo nên bằng kỹ thuật móc mới du nhập từ người Kinh. Nổi bật là dải trang trí ở giáp gấu và ôm quanh thân áo. Dải trang trí này rộng chừng 4,5 cm. ở giữa là một dải hoa văn hình thoi màu đỏ trên nền trắng, đôi bên là những đường chỉ màu đỏ, đen, trắng xen kẽ nhau. Theo số liệu thống kê tháng 4-2003, ở làng Kon Rbàng chỉ còn giữ được 61 chiếc áo loại này. Điều đó cho thấy trang phục truyền thống đã không còn đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của phụ nữ trong làng.

- Váy (*hbên*): Váy kiểu truyền thống của nữ giới làng Kon Rbàng được tạo nên từ một tấm vải có kích thước khoảng

110x90cm. Các phần trang trí được làm rời và khâu gắn vào ở 3 vị trí: chân váy (*jing hbēn*), mép phải của váy (*tốt reng*) và phía sau váy (*pnał*). Chính vì có miếng đắp ở phía sau váy mà đôi khi người ta gọi váy là *hbēn pnał*.

Để tạo ra dải hoa văn chính rộng chừng 2,5 cm ở chân váy, người ta thường dệt một số mô-típ hoa văn, như: hoa *tdrông* (*rang tdrông*), hoa *pốp* (*rang pốp*, một loại hoa mọc hoang dại, có thể dùng để chữa bệnh ghẻ), ngoài ra còn có hình người (*mnuih*), hình xương cá (*kting ka*), hình ngôi sao (*sơ-ngơ-lông*)... Các hoa văn ở đây đều được dệt bởi kỹ thuật dệt một mặt, nên tên gọi của chúng luôn gắn liền với từ *plok* là thuật ngữ thể hiện kỹ thuật dệt hoa văn này trong tiếng Ba-na.

Trên miếng đắp ở đằng sau váy có hai dải hoa văn, một dải nằm giáp mép bên phải, rộng khoảng 8 cm và gồm bốn đường hoa văn hình thoi xen kẽ giữa các sọc màu. Những đường hình thoi màu trắng nổi trên nền đỏ; đặc biệt trong đó có một đường rộng hơn hẳn các đường khác, với hoa văn là những hình thoi lớn nhất, có 4 chấm ở trong ("hoa 4 mắt" - *plōk mắt puan*), được cài bằng sợi màu đỏ trên nền trắng. Đầu trên của miếng thổ cẩm này có một dải vải khâu đè ngang lên, với trang trí là các sọc màu và một đường hoa văn hình thoi màu trắng trên nền xanh. Còn ở phía dưới, người ta dùng kỹ thuật móc để thể hiện những hình thoi màu đỏ, tương tự như ở chân váy hay mép phải của váy cũng như trên cổ và nách áo nữ.

Dọc theo mép phải của chiếc váy, người ta còn khâu thêm vào một dải hoa văn hình thoi màu trắng trên nền vải đen, được tạo bởi kỹ thuật thêu (*tốt*).

Phía ngoài dải hoa văn này là một đường móc (*reng*) các hình thoi màu đỏ trên nền vàng. Ngay cái tên *tốt reng* mà họ

dùng để chỉ phần trang trí này đã chỉ ra hai kỹ thuật chính tạo nên các hoa văn trên đó: trong thêu, ngoài móc.



Các thiếu nữ trong bộ y phục truyền thống: váy quần, áo chui đầu dài tay.

Tương tự như các phân khác trong bộ trang phục cổ truyền của cả nam và nữ, những chiếc váy như vừa đề cập hiện chỉ còn rất ít (23 chiếc). Tuy nhiên, thói quen mặc váy của phụ nữ Ba-na vẫn phần nào được duy trì với các loại váy may kiểu mới và bằng chất liệu mới mua trên thị trường, nên trong làng hiện có 251 chiếc váy loại này (tháng 4-2003).

Tấm khoác hay tấm choàng, tấm đắp (*khăn*): Xưa kia, người Ba-na thường sử dụng hai loại tấm khoác: loại màu trắng (*khăn klok*) và loại màu đen (*khăn vơi*). Dù trắng hay đen, đó là một tấm vải khổ rộng 60cm và dài chừng 4m, được gấp đôi theo chiều dài và chỉ khâu ghép mí ở một bên mép dọc.

Hoa văn thường tập trung thành một dải lớn chạy dọc theo mép vải ở phía không khâu ghép. Ngoài các sọc màu đỏ, vàng, hồng, xanh đậm, xanh nhạt, còn nổi lên ba đường hoa văn rộng, hẹp khác nhau: đường hoa văn giáp mép vải rộng nhất, khoảng 3cm, thể hiện một mô-típ hoa văn khá cầu kỳ

nhưng không có tên riêng mà vẫn chỉ được gọi chung là *plok*: đường hoa văn ở giữa rộng chừng 1,2cm, chứa các hoa văn giống nhau nhưng khác màu, hình này cách hình kia chừng 4cm. Bên trong cùng là đường hoa văn có tên gọi *ktōnh tō-xīn* (*ktōnh* là rau dớn, còn *tō-xīn* là số 9). Phần chính của mô-típ này là hai đường gấp khúc và bao lấy nhau, tạo nên những hình thoi hở hai đầu; chính giữa hình thoi có 4 chấm nhỏ; còn ở hai đầu, tại điểm nối giữa các hình gấp khúc lại có thêm 5 chấm khác. Số 9 ở đây là để chỉ 9 chấm nhỏ đó. Người Ba-na làng Kon Rbàng căn cứ vào số chấm nhỏ này để phân biệt các mô-típ hoa văn *ktōnh* khác nhau. Họ có thể dệt được năm loại hoa văn *ktōnh*, từ *ktōnh pđăm* (*ktōnh* 5 chấm) đến *ktōnh tō-xīn* (*ktōnh* 9 chấm).

Dải hoa văn ở mép vải có thể rộng tới 12-13cm, tập hợp hai đường hoa văn chính: đường hoa văn giáp mép vải chỉ rộng gần 1cm, thể hiện một mô-típ đơn giản là *ktōnh tpōh*, được tạo nên bởi những hàng có 7 gạch màu. Đường hoa văn thứ hai lớn hơn, cũng với một mô-típ hoa văn nhưng phức tạp hơn, mà phần chính là một hình thoi. Trên dải hoa văn này có sự thay đổi màu theo từng đoạn, kế tiếp giữa các màu đỏ, xanh nhạt và xanh đậm. Ngoài hoa văn hình thoi, còn có những hình người và hình cây.

Người Ba-na làng Kon Rbàng cho biết, trước kia họ có vài cách sử dụng tấm khoác, tùy thuộc ý thích của mỗi người và trong từng trường hợp cụ thể. Thông thường, khi ở trong nhà vào mùa lạnh, họ choàng ngang qua hai vai rồi dùng hai tay giữ hai đầu góc trên của tấm vải về phía trước bụng, để chống lạnh ở vai, lưng, ngực và bụng; khi đi lại, người ta có thể nhét hai đầu tấm vải vào trong ngực áo để hai tay được tự do. Với hình thức choàng như vậy, họ không thể đi nhanh được vì chân, tay cử động mạnh sẽ làm cho tấm vải tuột ra. Muốn đi lại và cử động thoải mái, phải buộc chặt hai đầu tấm khoác vào nhau ở phía trước bụng. Tuy nhiên, trong mọi

trường hợp, họ luôn để đường khâu nổi hai mép dọc tấm vải quay lên phía trên, thả mép có đường hoa văn trang trí xuống dưới ngang tầm thắt lưng.



Tấm choàng giữ ấm cơ thể khi trời lạnh.

Ngày nay, hầu như người ta không sử dụng tấm khoác nữa, đặc biệt là ở lớp trẻ. Một số không ít người già cũng đã mua khăn len (*kơ* hay *khơ*) về thay thế. Khi trời lạnh mà cần đi ra ngoài, họ thường quấn khăn len nhiều vòng từ đỉnh đầu xuống cằm, để giữ ấm khuôn mặt. Chỉ những lúc ngồi trong nhà hay vào các buổi tối, tấm khoác kiểu truyền thống mới được choàng cho ấm người. Bên cạnh đó, với chức năng dùng làm chăn đắp, tấm khoác cũng ngày một bị suy giảm cả về vai trò và số lượng so với các loại chăn bông, chăn len hiện có bán trên thị trường. Vào thời điểm tháng 4-2003, dân làng còn lưu giữ và sử dụng 256 tấm chăn vải cổ truyền (tấm khoác), trong khi họ có tới 535 chiếc chăn kiểu mới (nhiều gấp hơn hai lần số chăn kiểu cũ).

- Mũ, nón, giày, dép: Trước đây, trong các làng của người Ba-na nói chung, làng Kon Rbàng nói riêng, tất cả đàn ông

đàn bà, cả người già và trẻ nhỏ đều rất ít đội mũ nón và đi giày dép. Khi đi thăm hỏi họ hàng ở làng khác, tham gia lễ hội hay lên rừng vào rẫy họ đều để đầu trần, đi chân đất. Chỉ khi trời nắng gắt hoặc mưa lớn, họ mới đội một loại nón nan đan hình vuông hoặc tròn, mặt trên có trát sáp ong hay dầu cho khỏi thấm nước¹. Tuy nhiên, từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một số người già thuộc các gia đình khá giả và có uy tín trong làng (như già làng, chủ làng, những người điều hành toà án phong tục...) đã bắt đầu đội mũ “bê-rê” của người Pháp. Hiện nay, trong ngôn ngữ của họ, các loại mũ đều được gọi là “*ba-rê*”. Đây là một bằng chứng cho thấy đội mũ là một yếu tố văn hoá mới du nhập vào cuộc sống của họ.

Mũ nón và giày dép thể hiện rõ nét sự thay đổi nhanh và mạnh mẽ về trang phục của dân làng Kon Rbàng. Theo số liệu khảo sát tháng 4-2003, cả làng chỉ còn 11 chiếc nón kiểu cổ truyền, nhưng có 1.025 đôi giày, dép và 378 chiếc nón, mũ kiểu mới, tất cả đều là những sản phẩm được làm ra bằng chất liệu công nghiệp, được bán sẵn trên thị trường ở thị xã.

2. Đồ trang sức

- Vòng tay: Trước đây, đồ trang sức phổ biến nhất của phụ nữ Kon Rbàng là những chiếc vòng đeo tay bằng đồng (*kong*), gồm hai loại: vòng ống (*kong pōk*) và vòng đơn (*kong khêng*). Vòng ống được cuốn xoáy từ một dây đồng dài, tạo thành chiếc ống gồm rất nhiều vòng xếp khít nhau theo kiểu lò xo, ôm suốt từ cổ tay lên đến gần khuỷu tay. Vòng đơn chỉ đơn giản là chiếc vòng tròn uốn từ một đoạn dây đồng cỡ to, hai đầu không hàn hoặc nối chặt với nhau, cho nên dễ dàng kéo cho vòng rộng ra rồi xoắn luồn qua bàn tay vào cổ tay, có thể đeo một hay nhiều chiếc.

1. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai – Công Tum*. Sdd. .tr. 124.

Hiện nay, phụ nữ làng Kon Rbàng chỉ còn lưu giữ được 11 chiếc vòng tay kiểu cũ và chủ nhân của chúng hầu hết đều là những người cao tuổi.

- Vòng cổ (*kong kiơng*) là loại vòng tròn, uốn từ sợi dây đồng, đôi khi là dây bạc. Hai đầu dây được chuốt bằng dao và dùng đá mài cho nhỏ dần, rồi quấn vào nhau, nhưng vẫn để một khoảng giãn cách. Khi đeo, họ dùng hai tay ép hoặc kéo rộng vòng ra để lồng qua đầu xuống cổ, sau đó thả tay ra cho chiếc vòng trở lại nguyên dạng của nó. Người khá giả có thể đeo 2-3 chiếc hay nhiều hơn nữa. Vào những ngày lễ hội, không ít phụ nữ làng Kon Rbàng đeo quanh cổ tới 5-6 chiếc vòng, cỡ to nhỏ khác nhau.

Trước kia, vòng cổ được dùng phổ biến, còn nay tình hình đã khác. Vào thời điểm tháng 4-2003, cả làng chỉ còn 20 chiếc vòng cổ kiểu cũ và người đeo chúng cũng chủ yếu là những phụ nữ cao tuổi. Hầu hết các thanh thiếu nữ trong làng đều không đeo vòng cổ nữa. Với một số gia đình khá giả, thay cho vòng cổ, họ thường mua cho con gái những sợi dây chuyền bằng bạc hoặc vàng.

- Hoa tai (*chơ-lê đơn*): Trước kia, hoa tai thường làm bằng chì (*lêk*) hoặc nhôm. Người ta có thể tự làm hoặc mua của người khác. Có nhiều kiểu loại hoa tai: có loại thẳng, có loại cong thá về phía trước... Tuy nhiên, những chiếc hoa tai luôn có một đầu nhỏ và nhọn để xỏ qua lỗ dái tai từ phía trước về phía sau. Hiện không còn thấy một người nào ở đây đeo khuyên tai bằng ngà voi hay bằng ống nứa, với lỗ dái tai căng rộng và sệ xuống như ở một số dân tộc Tây Nguyên khác.

Trước đây, ở Kon Rbàng, hoa tai là đồ trang sức của cả đàn ông và đàn bà. Vì vậy, khi các cô bé và cậu bé mới 3-4 tuổi đã được xâu tai. Người ta dùng gai bưởi để xâu tai và bằng cách này vết thương sẽ đỡ bị mưng mủ, nhiễm trùng. Ngay sau khi chọc thủng dái tai, phải luồn vào một sợi chỉ để

không bị liên trở lại. Đôi khi họ dùng luôn hoa tai, thậm chí mẫu thân cây nhỏ, để đeo vào.

Ngày nay, hầu hết nam giới trong làng đã không còn xỏ lỗ tai và đeo hoa tai nữa, còn đa số các thiếu nữ tự trang điểm cho mình bằng cách đeo luôn phen một vài đôi hoa tai bằng kim loại có bán sẵn trên thị trường.

- Dây buộc tóc: Một công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, xưa kia đàn ông Ba-na thường để tóc dài, còn phụ nữ để tóc ngang vai¹. Còn theo P. Guilleminet, “Khi lớn tuổi, tất cả đàn ông và đàn bà đều búi tóc”². Khi lao động, muốn cho đầu tóc gọn gàng, các cô gái thường dùng một sợi dây dài khoảng 60cm (có thể là dây rừng hoặc dây chỉ đã được tết, bện lại với nhau nhiều lần cho đẹp), nối hai đầu dây với nhau thành một vòng tròn (*tơ-lời hngoch xõk*): quấn vòng dây ấy qua đuôi tóc hai hoặc nhiều lần, rồi kéo đầu còn lại về phía trước trán và ép giữ không cho tóc xổ ra. Để làm đẹp, nhiều cô còn mua dây tết sẵn bán ở chợ hoặc tìm mua hạt cườm nhiều màu về làm dây buộc tóc. Ngày nay, hầu hết nam giới ở làng Kon Rbàng, trẻ cũng như già, đều cắt tóc ngắn, trong khi tất cả nữ giới đều để tóc dài và sử dụng các loại cặp tóc, kẹp tóc bán sẵn trên thị trường, vừa giữ cho tóc gọn gàng, vừa như một hình thức làm dáng cho mái tóc.

III. PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI VÀ VẬN CHUYỂN

Trong xã hội truyền thống, người Ba-na làng Kon Rbàng chủ yếu đi bộ và vận chuyển đồ đạc, hàng hoá bằng gùi đeo trên đôi vai họ. Trong những chuyến đi xa, đàn ông thường dùng gùi *krôh*, còn đàn bà dùng gùi *jrùng* hay *hơ-kạ*. Một số già làng cho biết, trước kia trong làng có vài ba gia đình nuôi

1. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tầm* Sđd . , tr. 124.

2. P. Guilleminet. *Bồ lạc Bahnar ở Kon Tum*. Sđd . , tr. 23

ngựa (*hơ-xêh*), nhưng chủ yếu chỉ để cưỡi, không thô hàng. Yên (*an*) và cương (*khốp*) đều mua của người Kinh.

Do cư trú ven bờ sông Đắc Bla, trước đây gia đình nào ở Kon Rbàng cũng có ít nhất một con thuyền (*plũng*). Họ dùng thuyền để di chuyển trên sông, thả lưới, quăng chài, đánh bắt tôm cá. Quan trọng hơn, thuyền là phương tiện để họ vượt sông khi đi làm đồng, đưa thóc giống từ bờ bắc sang bờ nam và thóc thu hoạch được từ bờ nam sang bờ bắc.

Thuyền độc mộc, dài chừng 6m, rộng khoảng 60cm và sâu lòng khoảng 30cm; đôi khi có những con thuyền dài tới 10m và rộng 4 gang tay. Gỗ làm thuyền tốt nhất là gỗ hương (*loong tơ-nâng*) hay măng lăng (*loong trol*), có thể bền tới 10 năm. Một số người nhớ rằng, thời xưa dân làng thường làm thuyền bằng gỗ *hluh* (?), một loại gỗ tốt, mềm, nhẹ, có dầu, không nứt vỡ. Ngày nay những loại gỗ vừa kể không còn nữa, nên họ phải dùng gỗ sao tía (*loong gyăr*) hay gỗ sao cát (*loong breng*) để đèo thuyền.

Khi đã chọn được cây gỗ, người ta chặt hạ rồi đèo thuyền ngay trong rừng. Đèo xong, phải nhờ dân làng kéo thuyền về nhà. Tới nhà, gia chủ tiến hành một lễ cúng, có đông dân làng tham dự, với lễ vật là một con lợn cỡ 3- 4 nắm tay (khoảng 20kg) và 2-3 ché rượu cần, gọi là *êt số dui plung vì*, nghĩa là “uống mừng đã kéo thuyền về”. Sau đó, thuyền mới được đem ra sử dụng.

Mỗi con thuyền cần một hoặc hai mái chèo. Mái chèo (*hơ-va*) đèo bằng gỗ, thường dài khoảng 1,4m, rộng 8cm và dày 4cm; gồm hai phần: phần để bơi thường dài khoảng 50cm, rộng bản và được đèo vát cả hai bên mép; phần tay cầm có đường kính chừng 4cm.

Từ khi dân làng đi vào làm ăn tập thể (1979), nhiều thuyền đã bị hư hỏng, nay chỉ còn lại 44 chiếc, và cũng rất khó tìm được gỗ đạt yêu cầu để làm thuyền mới. Thêm nữa,

trong làng không còn nhiều người biết làm thuyền. Đã từ khá lâu, đến gần đây mới có gia đình ông A Lu làm được một chiếc thuyền mới.

Bên cạnh các phương tiện đi lại, vận chuyển truyền thống nói trên, hiện nay dân làng Kon Rbàng đã quen với những loại phương tiện mới: xe đạp, xe máy, ô tô; đặc biệt, phương tiện vận chuyển khá tiện lợi và phổ biến ở đây là xe dùng bò kéo. Theo họ, xe bò mới xuất hiện ở làng khoảng 30 năm trở lại đây; trước năm 1975 mới chỉ có 2-3 chiếc, nay đã tăng lên đến 94 chiếc. Bò kéo xe do các gia đình nuôi và huấn luyện. Có một số gia đình tự đóng thùng xe rồi mua vành và bánh xe về lắp ráp, nhưng phần đông tìm mua những chiếc xe hoàn chỉnh do người Kinh chế tác. Xe bò được sử dụng vào nhiều việc, như: chuyển thóc từ nơi thu hoạch về nhà, chuyển gạch, ngói, xi-măng, sắt thép... từ thị xã về làng phục vụ nhu cầu xây dựng nhà ở kiểu mới, hoặc vận chuyển phân trâu bò đi bán... Ngoài ra, trong làng còn có hai chiếc xe cải tiến và ba chiếc xe công nông dùng làm phương tiện vận chuyển.



Xe bò kéo, một phương tiện vận chuyển đã trở nên quen thuộc và quan trọng.

IV. TẬP QUÁN ĂN, UỐNG, HÚT

1. Ăn

Đã thành nếp từ xưa, người Ba-na ở Kon Rbàng ăn mỗi ngày hai bữa chính: bữa sáng và bữa tối. Những người phụ nữ trong gia đình dậy sớm lấy thóc từ kho ra và giã lấy gạo nấu cơm. Khoảng 7-8 giờ sáng, mọi người ăn cơm rồi đi làm. Khoảng 5 giờ chiều, khi đã trở về từ rẫy, từ rừng, họ nấu bữa tối và thường ăn cơm vào khoảng 7 giờ.



Tập quán ăn bốc.

Thường ngày, phổ biến là các gia đình ăn cơm (*por*) với canh (*tơ-băng*). Cơm được nấu bằng hai cách. Đơn giản nhất, họ đun nước sôi rồi đổ gạo vào đun tiếp; khi gạo mềm thì chất cạn nước đi, để nôi cơm trên bếp hoặc đặt cạnh bếp cho cơm chín. Để đồ cơm, họ đan một dụng cụ gần giống hình phễu, có miệng to và xoè ra khít với miệng nôi (gọi là *huất por*). Gạo ngâm nước một đêm rồi vớt ra đổ vào *huất* và đặt vào nôi. Sau khi đổ nước vào nôi (phải thấp hơn đáy *huất*), chỉ việc đập vung lại và đun cho nước sôi, hơi bốc đều lên cho đến khi cơm chín. Các gia đình thường đồ cơm vào buổi sáng để ăn cả ngày. Khi có cưới hỏi hoặc cầu cúng, tức là những dịp đông người ăn, do không thể chuẩn bị đủ cơm đồ nên khách thường được mời ăn cơm nấu.

Món canh nấu rau với muối là thức ăn chủ yếu hằng ngày. Rau có nhiều loại, một số trồng ở rẫy, như: mùng tơi (*hla bả*), rau ngót (*hla ngót*), lá sắn (*hla blang*), mướp (*tơ-yăn*), bí đỏ (*tôl*), bí đao (*hpol*), bầu (*plôi*)...; số khác hái trong rừng, như: rau má (*hla klak ka*), lá dũi (*hla hiong*), lá rát (*hla hat*), rau dền (*hla hrum*)... Trước khi nấu, rau được ngắt hoặc thái ra, còn các loại quả, như: mướp, bầu, bí, cà... đều phải gọt bỏ vỏ rồi thái lát mỏng.

Những khi săn bắt được chim, thú hay kiếm được tôm cá, canh rau có thể được nấu với cá hoặc thịt. Để nấu canh, người ta mổ bụng cá (*ka*) và loại bỏ ruột rồi rửa sạch; với chim hoặc thú, họ thường thui cháy hết lông rồi mới mổ thịt. Cá, tôm có thể để cả con; còn chim, thú thường được chặt thành miếng hoặc băm nhỏ. Khi nước trong nồi đã sôi, người ta cho tất cả thịt, cá, rau và muối vào và đun kỹ. Gần đây, một vài gia đình trong làng biết nấu canh rau với mắm nêm mua ở chợ; một số gia đình còn mua thịt, cá hoặc làm thịt gà, vịt nuôi được để nấu canh làm thức ăn.

Trước kia cũng như hiện nay, dân làng Kon Rbàng trồng trên rẫy những loại rau thơm thông dụng, như: rau răm (*hla ksâm*); rau húng (*hla rhung*), lá é (*éch*), mùi tàu (*hla ngo*)... Rau thơm thường đem giã lẫn vào muối và ớt (*boh pơ-hăng*) để ăn với cơm khi không có canh, hoặc dùng trong bữa ở rừng, ở rẫy.

Mùa mưa, nước sông Đắc Bla dâng cao, dân làng thường bắt được khá nhiều tôm, cá. Họ có hai cách chế biến món cá để dành: Thứ nhất, rửa sạch cá, mổ bụng để bỏ ruột, sau đó trộn với muối rồi cho vào ché ướp; thứ hai, cá đem phơi nắng hoặc hong trên giàn bếp cho khô dần.

Ngoài ra, dân làng Kon Rbàng còn có món “cá *ng hét* bỏ ống”. Cá *ng hét* là một loại cá ngon, dài khoảng 10cm và to cỡ 2 đầu ngón tay, mua của người Gia-rai hoặc Xơ-dăng (nhóm Ha-lăng) ở mạn Sa Thầy. Họ phơi cá trên đá từ 3 đến 4 ngày

đem rồi cho vào ống lồ ô hay ống nứa, lèn chặt và bịt kín miệng, sau đó cất lên gác bếp, khoảng 5 tháng sau mới đem bán hoặc lấy nấu ăn, thường dùng để nấu canh hoặc làm món *tơ-um*. Muốn làm món *tơ-um*, người ta lấy cá từ trong ống ra rồi gói trong 3-4 lớp lá chuối hoặc lá *tpang*, buộc chặt lại và nướng trên than lửa, tới khi lá khô và cháy xém là được. Còn nấu canh thì có hai cách: Cách thứ nhất gọi là *pai*, cho cá vào nồi nước cùng với cà đắng, đặt lên bếp đun chín rồi cho thêm muối và ớt; cách thứ hai cầu kỳ hơn, gọi là *prung*, cho cá vào ống lồ ô hay ống tre, ống nứa tươi, thêm một chút muối, ớt và ít nước (cũng có thể không cần nước) rồi nướng chín cá. Trong các món cá *nghét* của người Ba-na làng này, hai món *tơ-um* và *prung* ngon hơn cả. Khi cá chín có màu đen, ăn dẻo và có mùi đặc trưng của cá không ướp muối đã để lâu ngày. Chỉ những gia đình giàu có, nuôi được nhiều gà, nhiều lợn mới đổi hoặc mua được cá *nghét* làm thức ăn.

Món cá nướng (*ka buh*) cũng rất được dân làng ưa thích. Cá có thể mổ bỏ ruột hoặc để nguyên con, lấy một thanh tre vót nhọn xiên từ miệng xuống đuôi giữ cho cá thẳng mình khi nướng. Nếu cá to, người ta dùng dao khía nhiều đường ngang trên thân, dùng muối ớt giã nhỏ xát vào những khía cắt đó và cả phía trong bụng cá, rồi gác xiên cá bên bếp lửa để nướng chín bằng than hồng. Khi nướng, bụng cá quay lên để nước và mỡ tiết ra sẽ đọng lại và ngấm dần vào thịt cá, làm cho món cá nướng càng thêm ngon.

Nhiều khi, với những con cá to, người ta lấy bộ lòng, gan, trứng để nấu canh với lá sắn hoặc các loại rau khác. Đây cũng là một món ăn được ưa thích.

Những khi lễ tết có thịt lợn, thịt trâu, hoặc trong các dịp săn bắn được thú lớn, người ta thường chế biến một số món ăn đặc biệt sau đây:

- Món “thịt thối” (*xem ôm*): Băm nhỏ xương lợn, trộn với muối rồi cho vào ống tre hay ống nứa và để trong góc nhà gần

bếp; có thể sau một vài tuần, thậm chí một vài tháng mới lấy ra ăn. Khi đó món này có mùi vị đặc trưng nên thường được gọi là “thịt thối”, có thể dùng nấu canh với cà đắng, hoặc cho rau (cà đắng, rau lang (*hla bum*), ngọn bí, ngọn mướp...) cùng với thịt thối vào một ống tre khác, dùng que dài thọc trộn đều rồi đốt nướng để làm thức ăn. Cả hai món vừa kể đều cần cho thêm vào nhiều ớt, cả ớt khô và ớt tươi. Đối với dân làng, đây là những món ăn ngon, được nhiều người ưa thích.

- “Thịt bỏ ống” (*xem prung*): Các loại thịt lợn, kể cả lợn rừng, hay thịt dê, nai... đều có thể làm món này. Người ta thường lấy thịt nách hay chỗ thịt nạc có lẫn mỡ, đem băm nhỏ với muối, ớt, lá é (*hla ēch*), lá sả (*hplāng*) rồi cho vào ống lồ ô hoặc ống nứa non, bịt kín miệng và đốt trên lửa; khi vỏ ống cháy xém, nước thịt trong ống sôi lên và toả ra mùi thơm là được. Món này thường ăn với cơm.

- Món cháo (*tpung*): Xương lợn băm nhỏ trộn lẫn với lá dùi (*hla hiong*) và một ít da lợn thái mỏng, cho tất cả vào nồi nước, đun sôi kỹ rồi thêm bột gạo vào và quấy đều thành món cháo đặc.

- Thịt và da trâu trộn lá chua (*xem rba hla hnhū*): Lấy một ít da và một ít thịt, thái nhỏ, đem trộn và bóp với lá cây *hnhū* đã được giã nát, rồi ăn. Tuy không cần nấu qua lửa, nhưng da trâu đã được thui chín, còn thịt trâu sống được chất chua của lá làm cho tái đi. Trước đây, khi một nhà thịt trâu hoặc bò, họ thường chia cho mỗi gia đình trong làng hai miếng thịt và một miếng da (“*sēch bar, hkar minh*”), và các gia đình đều có thể làm món thịt bóp chua.

- Thịt nướng (*xem buh*): Làm từ thịt nạc và gan của gia súc, gia cầm và thú rừng. Thịt được thái miếng nhỏ, ướp với muối, ớt giã nhỏ rồi xóc thành từng xiên và nướng trên than hồng.

- Món *chơ-choh lăp* hay *rba*: Băm nhỏ thịt nạc của lợn hay trâu, bò đã luộc chín; nướng ngô cho đến cháy hạt rồi giã thành bột; sau đó đem trộn hai thứ với nhau và cho thêm muối, ớt giã nhỏ vào là được. Hiện nay, khi chế biến món này, họ còn trộn thêm một vài loại rau thơm thái nhỏ, đôi khi trộn thêm cả tiết con vật nữa. Mỗi khi thịt lợn, trâu hoặc bò, hai đùi trước và sau của con vật được dành lại cho gia chủ tiếp khách, nên phần thịt nạc đem chia không nhiều, mỗi gia đình chỉ được một ít. Với họ, đây là một món ăn ngon và quý, thường để ăn với cơm và nhấm rượu.

2. Uống

Cũng như các dân tộc bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên khác, thức uống phổ biến trong xã hội truyền thống của người Ba-na làng Kon Rbàng là nước lã và rượu cần. Nước lấy về hằng ngày, hứng từ mạch nguồn chảy ra, đựng trong những vỏ bầu khô, để uống khi ở nhà cũng như lúc lên rừng, lên rẫy. Ngày nay, tuy trong làng đã có khoảng một chục giếng xây, nhưng nước mạch vẫn được ưa thích hơn và tập quán sử dụng nước mạch vẫn tồn tại phổ biến, bởi họ cho rằng nước giếng uống không ngon bằng nước mạch. Qua khảo sát, trong làng đã có 232 chiếc ấm đun nước, nhưng trên thực tế chỉ có một số ít gia đình thường xuyên uống nước chín (nước đun sôi), còn lại đa số vẫn giữ tập quán uống nước lã, chỉ đun nước để pha trà khi tiếp khách.

Rượu cần là loại sản phẩm cổ truyền, có nhiều loại, thường được gọi theo tên ngũ cốc dùng chế rượu, như: rượu gạo (*sik ba*), rượu sắn (*sik bum blang*), rượu bo bo và rượu kê. Họ còn phân biệt giữa rượu gạo nếp (*sik phe tơ-yông*) và rượu gạo tẻ (*sik phe broi*). Bo bo và kê cũng đều có hai loại: bo bo thì có *hbo kdông* và *trơ-vơ*, còn kê - gạo và *hkoi*.

Trước kia, dân làng tự làm men rượu (*buih*) bằng củ riềng (*klong*), ớt quả (*pơ-hăng*), vỏ cây *hiam* (loại cây độc, cũng dùng để ruốc cá) và gạo (*phe*). Cứ 1kg gạo cần một vốc củ

riêng đã thái lát và nửa bát ớt. Tất cả đều được giã nhỏ rồi trộn lẫn với nhau. Cuối cùng họ lấy một ít vỏ cây *hiam* đem giã nát hoặc đập giập và nhúng vào nước, vắt lấy khoảng 1/3 bát nước, trộn vào hỗn hợp gạo – riêng – ớt đó rồi nặn thành từng bánh nhỏ. Các bánh men được đặt trong nia và để trên gác bếp 2-3 ngày đêm (nếu trời nắng), hoặc kéo dài từ 4 ngày đến một tuần (nếu trời mưa). Sau đó, đem men phơi nắng cho khô và để dùng dần. Họ cho biết, khi làm men, nếu cho nhiều ớt thì rượu sẽ ngọt, nhiều riêng rượu sẽ chua, còn nếu nhiều vỏ *hiam* thì người uống rượu sẽ nhức đầu. Ngày nay, người ta không tự chế men rượu nữa, bởi đã có men làm sẵn bán ở chợ, mua về dùng tiện hơn.

Người Ba-na làng Kon Rbàng có thể làm rượu bằng sắn củ tươi (*bum blang hdrih*) hoặc sắn củ khô (*bum blang kro*). Với sắn tươi, họ lột bỏ vỏ rồi đem ngâm nước một thời gian ngắn để tẩy bớt nhựa, sau đó rửa sạch, xếp vào nồi và đổ nước vào luộc chín. Với sắn khô, phải ngâm trong nước từ nửa ngày đến một ngày rồi rửa sạch và cũng cho vào nồi luộc. Sắn chín được đổ ra nia hoặc mẹt, chờ khi nguội mới trộn men vào để ủ.

Muốn làm rượu gạo, phải cho gạo vào nồi ngay khi nước trong nồi còn lạnh để nấu cơm; sau đó xối cơm ra, chờ khi nguội mới rắc bột men vào và trộn cho đều trước khi đem ủ. Với bo bo và kê, phải giã và loại bỏ hết vỏ cùng với cám, rồi đem nấu và ủ men như cách làm rượu gạo. Rượu chế từ bo bo và kê ngon hơn rượu gạo, nên trước kia gia đình nào cũng gieo trồng hai loại ngũ cốc này trên rẫy. Ngày nay, hầu như chúng đã bị lãng quên, vì năng suất thấp và khó trồng hơn lúa; do đó rượu bo bo và rượu kê trở nên hiếm.

Lượng men cho từng mẻ rượu được ước lượng tùy theo lượng gạo hay sắn, kê, bo bo đã nấu (gọi chung là cơm rượu) và theo kinh nghiệm của mỗi người. Men được giã nhỏ rồi rắc đều lên cơm rượu, dùng tay trộn cho men dính đều khắp, sau

đó chuyển cơm rượu vào đựng trong nồi đồng lớn (*gõ kăng*) để ủ 3 ngày 3 đêm rồi đổ ra nia và cho vào ché ủ tiếp. Cơm rượu còn được trộn thêm trấu (*hluh*) trước khi cho vào ché; rượu gạo hoặc rượu bo bo có thể không cần trấu, nhưng rượu sắn và kê thì cần có trấu, bằng không lúc uống các hạt kê hoặc vụn sắn nát sẽ bị hút vào ống cần, khiến cần bị tắc. Sau khi đã dồn cơm rượu vào ché, người ta lấy lá chuối (*hla prit*) buộc trùm kín miệng ché, khoảng từ 3 tuần đến một tháng sau mới uống được. Mùa nóng, thời gian ủ trong ché ngắn hơn mùa lạnh. Rượu sắn sẽ bị chua nếu thời gian ủ quá lâu, còn với các loại rượu khác, ủ càng lâu rượu càng ngon. Theo nhận xét của dân làng, trong số các loại rượu kể trên, rượu *gao* ngon nhất, nếu ủ được tới 10 hoặc 20 năm sẽ càng ngon hơn. Họ thường chôn những ché rượu *gao* xuống đất để dành và chỉ đào lên để tiếp khách quý hay dùng vào những dịp lễ trọng như khánh thành nhà mới, mừng được mùa lớn...

Ché đựng rượu (*drăm*) có nhiều loại, với những kích cỡ và giá trị cao hay thấp khác nhau. Loại ché thông dụng có tên gọi là *drăm sron*, gồm hai loại: loại cổ xưa là *drăm sron xo*; loại "đời mới" là *drăm sron hle*. Xưa kia, hầu hết ché đều được mua hoặc đổi về từ bên Lào, phải dùng trấu để tính giá trị của những chiếc ché quý. Một chiếc ché quý loại to nhất (*ge xé-dang*, cao khoảng 1,40m, đường kính chỗ lớn nhất chừng 80 cm) đắt giá tương đương 25 con trâu. Ché *htôk* hay ché *tơ-brông* đều có giá khoảng 15-20 con trâu. Loại ché nhỏ nhất (*drăm hle*) thường dùng để ủ rượu đem giúp những gia đình tổ chức cưới hỏi, tang ma, lễ lên nhà mới..., gọi là "rượu giúp" (*sik trok*). Các loại ché có tên *ge xé-dang*, *ge htôk*, *ge tơ-brông* không để ủ rượu; chúng đều là ché quý, chủ yếu được coi là gia sản và cất giữ trong nhà để thể hiện sự giàu sang của gia đình.

Trước khi uống rượu, phải đổ nước lã vào đầy ché, nhưng trước hết cần nhét đầy lá tươi vào trong miệng ché, tránh

dùng loại lá có vị chua, chát hoặc độc, như: *hla kdră brī*, *hla hiam* (cây độc), *hla prit* (lá chuối). Nếu rượu đã được ủ lâu ngày thì chỉ 30 phút sau khi đổ nước là có thể uống; nếu rượu mới ủ, tối thiểu sau khoảng một giờ mới uống được. Thời gian chờ đợi này càng lâu thì rượu càng ngon, độ rượu càng chậm nhạt.

Cần hút rượu (*ding sik*) thường là một ống nửa nhỏ (*phat*), giữ nguyên mẫu ở đầu dưới, tức là đầu cắm xuống đáy ché; thành ống ở đoạn này được cắt khoét hai lỗ hẹp đối diện nhau, để khi uống thì rượu được hút vào qua đó. Người ta chọn những cây nửa nhỏ đều, chặt lấy đoạn gốc đem về để trong nhà cho khô dần trước khi sử dụng. Trong các dịp lễ tết, cưới hỏi, ma chay..., ống chặt về có thể đem làm cần ngay. Khi mở những ché rượu to, phải dùng cần dài, người ta mới sử dụng ống nửa hai giống đã được đục thông đốt. Ché lớn có thể cắm tới bốn chiếc cần để nhiều người cùng uống, ché nhỏ thường chỉ cắm một hoặc hai cần.

Uống rượu cần bao giờ cũng đông người. Để xác định lượng rượu từng người uống và bị ép uống khi đến lượt, người ta thường đo bằng một vật dụng gọi là *cang*. Nó được gác ngang trên miệng ché, có bộ phận như chiếc kim thò xuống; nước đổ vào đầy tận miệng ché, uống khi nào cạn khỏi đầu kim là hết một *cang*. Chiếc *cang* có thể được làm khá cầu kỳ từ sừng trâu, phải luộc cho miếng sừng mềm ra rồi cắt gọt, hoặc làm bằng gỗ trắc hay gỗ hương, đó là loại *cang* để dùng lâu dài. Người ta cũng hay làm *cang* bằng tre hay lồ ô, thường chỉ dùng cho một cuộc uống rượu rồi bỏ đi.

Trong các cuộc uống rượu tiếp khách, chủ nhà tự mình tiếp nước vào ché và mời khách uống *cang* rượu đầu tiên. Sau đó, khách trao cần lại cho ông ta và ngồi tiếp nước cho ông ta uống. Sau hai lần như vậy, chiếc cần được chuyển sang cho vợ chủ nhà. Bà chủ nhà uống xong *cang* rượu của mình sẽ trao cần mời khách uống ba *cang* rồi mới đến lượt các thành

viên của gia đình đang ngồi gần đó, mỗi người một *cang*. Như vậy là hết một vòng hay một đợt, tiếp tục đến vòng thứ hai, cũng lại bắt đầu từ người khách; nhưng từ vòng này trở đi, chủ nhà cũng như khách đều chỉ uống mỗi vòng một *cang*.

Chuẩn bị tổ chức lễ cưới, gia đình thường chuẩn bị khoảng 10 ché rượu ngon. Một ché dành cho cô dâu, chú rể; một ché mời các già làng; một ché dành cho khách; hai ché dành cho thông gia; hai ché dành cho các anh em cột chèo; hai ché dành cho thanh niên, 1-2 ché dành cho họ hàng nội ngoại. Ché rượu dành cho cô dâu và chú rể luôn được cắm hai cần. Sau khi nghe già làng nhắc nhở những điều cần thiết trong cuộc sống gia đình, đôi vợ chồng mới cùng uống rượu trong ché đó, mỗi người một cần. Uống xong, cả hai trao cần cho già làng. Ông ta uống một *cang* rồi lần lượt trao cho cha, mẹ của cô dâu chú rể để họ cùng uống. Những ché rượu dành cho thông gia, anh em cột chèo và khách thường cắm bốn cần để nhiều người cùng uống một lần.

Ngoài số rượu do gia chủ chuẩn bị, những người họ hàng thân thích đến dự cưới thường đem tới góp một ché rượu và một con lợn nhỏ; nhiều gia đình trong làng cũng đem ché rượu và con gà mừng đám cưới. Vì vậy, có khi một đám cưới có hàng trăm ché rượu. Cùng với rượu, người ta còn mang theo cả cần và *cang*. Những ché rượu mừng của khách là ché nhỏ, nên chỉ cắm một cần. Người chủ ché đổ nước vào, mời cô dâu chú rể và bố mẹ cô dâu chú rể uống trước, rồi tự mình uống, sau đó mời những người khác cùng uống.

Vào dịp làm lễ khánh thành nhà mới, tùy theo khả năng kinh tế mà chủ nhà có thể mổ lợn hay trâu, còn mọi người đến mừng đều mang theo rượu. Cách thức uống rượu cũng tương tự như khi nhà có khách.

Trong những ngày lễ lạt nói trên, đôi khi người ta tổ chức uống rượu thi, tạo nên không khí vui nhộn. Có thể mỗi người uống một ché riêng, ai uống hết *cang* trước thì thắng. Có thể

thay nhau uống một chén, lần lượt từng người một, uống trong khi nước đựng đầy chiếc sừng trâu rót đều xuống tiếp thêm vào chén; ai uống không kịp, để nước tràn ra ngoài miệng chén là thua cuộc. Dù kiểu nào, những người thi phải uống lượng rượu bằng nhau và đặc biệt phải uống thật nhanh; người thua thường bị “phạt” uống thêm một *cang* hay một sừng rượu nữa.

3. Hút

Trong xã hội truyền thống, người Ba-na hút thuốc lá (*hót hla*) do họ tự trồng. Những lá thuốc già hái về được thái tươi thành sợi nhỏ, sau khi phơi khô thì cho vào gùi thưa, có lót lá *tpang* tươi hoặc khô, bên trên cũng đập bằng loại lá này rồi dùng nan cài chặt lại. Những gùi thuốc đó được cất giữ trên giá để đồ trong nhà (*prong hnam*) và người ta lấy ra từng ít một để hút. Một cách khác là dùng lát tre nửa hoặc dây mây, xâu các lá thuốc tươi lại thành từng xâu dài khoảng 3 m (*hdrinh* hoặc *yul*), rồi đem buộc treo lên phía ngoài vách nhà để phơi. Khi thuốc đã khô, họ đem vào nhà treo phía trên giá để đồ hoặc xếp vào gùi đựng thuốc (*jop hót*) và để ngay trên sàn nhà, khi hút đến mới lấy ra và thái nhỏ.

Trước đây, dân làng thường hút thuốc lá bằng tẩu. Họ tự làm được tẩu, có những loại tẩu khác nhau và thường được gọi tên theo vật liệu: tẩu bằng le (*tăng ple*), tẩu bằng gỗ (*tăng loong*), tẩu đất nung (*tăng nhét*). Đàn bà hay dùng tẩu đất nung với ống hút bằng le hoặc nửa rất dài, thậm chí có thể bằng độ dài của một cánh tay. Bên trong ống hút, họ nhét dây phơi (*nhék*) cạo từ vỏ cây le, một loại tre. Về sau, khi khói thuốc đã làm cho phổi ngả sang màu vàng ươm hoặc đen đậm, họ lấy ra, bẻ thành từng đoạn ngắn, nhét kẹp vào bên trong môi dưới, để thuốc thức chất thuốc đậm đặc tan ngấm dần – theo cách diễn đạt của P. Guileminet. Nó dễ gây say thuốc dữ dội cho những người chưa quen, nhưng người đã nghiện thì rất thích. Những phụ nữ không hút thuốc thì có

thể nhờ đàn ông hút hộ để lấy *nhék* ngậm. Trong đời sống cộng đồng, đây cũng là mối dây liên hệ tình cảm, đặc biệt là giữa con trai chưa vợ với con gái chưa chồng và giữa những người goá.



Tập quán hút thuốc bằng tẩu chỉ còn thấy phổ biến ở lớp người cao tuổi.

Nếu không có tẩu, người ta có thể dùng lá chuối khô hoặc lá *tang* thay giấy để quấn điếu thuốc kiểu “sâu kèn”. Điếu thuốc quấn to hay nhỏ tùy thuộc ý thích của từng người. Tuy nhiên, phụ nữ thường quấn và hút những điếu thuốc to hơn thuốc của đàn ông.

Ngoài hút thuốc, cả nam và nữ còn có tập quán “ăn” thuốc lá (*sa hốt*). Họ cho lá thuốc khô vào cối giã thành bột. Trong khi giã, cho thêm vào đó ít vôi bột. Đó là loại vôi vỏ ốc: đem vỏ ốc, vỏ hến phơi khô, rồi đốt nung lên và giã thành bột, đựng vào ống nứa (*đing pôi*). Nhưng khi ăn thuốc, nếu cho quá nhiều vôi sẽ bị nóng, có thể bỏng môi. Bột thuốc giã xong cũng được đựng vào ống nứa hoặc ống tre lồ ô dài khoảng 15 cm, đường kính chừng 3 cm, có nắp đậy, thường mang theo

người để tiện lấy dùng. Người ta cũng cho bột thuốc lẫn vào miếng theo cách sử dụng *nhék* như đã nói tới ở trên.

So với hồi nửa đầu thế kỷ XX mà P. Guilleminet ghi nhận, tập quán hút thuốc nay đã giảm thiểu đáng kể. Làng Kon Rbàng chỉ còn một số rất ít gia đình trồng thuốc lá. Dân ông chủ yếu hút thuốc điếu (và cả thuốc rê) mua trên thị trường. Lớp phụ nữ dưới 40 tuổi không “ăn” thuốc nữa và cũng rất ít người còn hút thuốc; chỉ những người trên 50 tuổi vẫn duy trì tập quán sử dụng thuốc lá theo nếp cũ. Nhưng thuốc lá để họ “ăn” cũng mua, thường là thuốc nhãn hiệu “Cẩm Lệ”, loại thuốc sợi nhỏ và có màu đen nâu. Số trẻ em trai ở độ tuổi 12-13 hút thuốc lá khá đông, nhưng đa phần là những em không đi học. Khi đi chăn trâu, chăn bò, chúng rủ nhau hút thuốc. Trong khi đó, số trẻ em là học sinh hút thuốc lá ít hơn một cách rõ rệt.

Chương IV

QUAN HỆ XÃ HỘI VÀ TẬP TỤC VÒNG ĐỜI

1. QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Chế độ sở hữu

1.1. Sở hữu tập thể

Cũng như trong xã hội, làng của những dân tộc bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên khác, trước kia toàn bộ các cánh rừng, vùng đất quanh khu cư trú của làng Kon Rbàng đều thuộc về chủ thể chung là làng. Mọi người, mọi gia đình trong làng đều có thể khai hoang làm rẫy, săn bắt chim, thú, thu hái các lâm thổ sản trong rừng cũng như đánh bắt cá, tôm, cua, ốc... dưới sông, suối. Đất hoang được huy động khai khẩn thành đất canh tác và "hội đồng già làng" họp để quyết định chia cho những hộ đông người, thiếu đất canh tác; nếu đã nhận đất mà không sản xuất, vì bất cứ lý do nào, đều phải trả lại cho làng. Hình thức sở hữu tập thể kiểu này tồn tại cho đến trước năm 1975.

Theo sự biến chuyển kinh tế - xã hội, nếp sống truyền thống đó ở làng Kon Rbàng đã có sự đổi khác và đã hình thành những quy định tương đối chặt chẽ, đặc biệt đối với loại đất trồng lúa nước hoặc lúa cạn ở ven sông suối. Từ mấy chục năm gần đây, diện tích đất canh tác ven sông suối, đặc biệt ở khu vực phía nam sông Đắc Bla, đã trở thành sở hữu riêng của các hộ gia đình. Họ có thể sử dụng loại đất này làm của hồi môn cho con cái hoặc đem bán cho những người thiếu đất. Ranh giới đất đai của các gia đình được xác định rõ ràng bằng cách chôn những khúc lõi gỗ cà chít xuống để làm mốc đánh dấu (*pong goi*). Cọc làm bằng lõi gỗ cà chít có thể tồn tại

lâu dài từ đời này qua đời khác. Cách thức khẳng định ranh giới bằng cọc như vậy hiện vẫn phổ biến ở vùng đất phù sa phía nam sông Đắc Bla. Tuy nhiên, mọi người trong làng đều có thể chặn thả gia súc trên đó khi đất dễ hoang hoá.

Trước đây, trong trường hợp xảy ra chuyện lấn đất của nhau, các già làng gọi những chủ hộ đương sự tới nhà rông và mời cả dân làng đến chứng kiến để xét xử theo luật tục. Khi đã có đủ bằng chứng mà kẻ sai trái vẫn không chịu nhận lỗi, gia đình đó có thể bị đuổi khỏi làng. Hiện nay, các vụ tranh chấp đất đai đều do chính quyền địa phương giải quyết. Một sự thay đổi nữa là, như đã biết, công trình thủy điện Ia Ly khiến nước dâng cao, gây ngập, nên khu vực đất canh tác của dân làng ở phía nam sông Đắc Bla đã bị thu hẹp.

Bên cạnh đó, ở chừng mực nhất định, làng Kon Rbàng vẫn duy trì tập quán sở hữu chung đối với rừng, đất rừng cũng như trong việc làm rẫy và thu hái lâm thổ sản tự nhiên. Các cánh rừng và đất rừng nằm về phía bắc của làng trên nguyên tắc vẫn là của chung dân làng, mọi người đều có quyền làm rẫy và thu hái lâm thổ sản phục vụ cuộc sống của họ. Mặc dù vậy, trên thực tế, hiện nay phần lớn diện tích rẫy thuộc về các gia đình cư trú ở nửa phía bắc con đường 666 chạy ngang qua làng.

Theo tập tục cổ truyền, khi thu hái lâm thổ sản, mọi người đều phải tôn trọng những quy ước từ lâu đời của cộng đồng. Khi vào rừng nếu gặp bong ong mật, tổ chim... mà muốn giữ lại để sau sẽ tới thu hoạch, họ phải xác định quyền chiếm hữu thông qua một dấu hiệu hình chữ “thập” (*loong plá*) làm bằng tre nứa hay cành cây. Với cây gỗ quý, như: cam xe, cà chít, gỗ hương, họ có thể làm dấu bằng cách lấy dây rừng buộc một vòng quanh gốc cây. Từ xưa đến nay, người Ba-na nói chung, dân làng Kon Rbàng nói riêng, đều tôn trọng quy định này. Một khi cây gỗ, tổ chim, bong ong mật... đã có dấu hiệu xác định quyền chiếm hữu của một ai đó,

người khác sẽ không dám xâm phạm. Bởi lẽ, người vi phạm quy định này nhanh chóng bị phát hiện, bị cộng đồng lên án và bị làng đưa ra xét xử theo luật tục, thậm chí tùy mức độ vi phạm mà có thể phải nộp phạt bằng lợn, dê hay trâu, bò. Dân làng còn nhớ, năm 1939, có một người làng Hmol Đắc Gio đến rừng làng Kon Rbàng chặt một cây gỗ của gia đình ông A Đoih, mà nó đã được đánh dấu chủ quyền. Sự việc bị phát hiện, già làng Kon Rbàng gọi người kia đến, bắt trả lại cây gỗ, đồng thời buộc phải nộp phạt một ché rượu, một con gà cùng một số tiền để làm lễ cúng tạ tội với thần linh.

Tập tục ấy tiếp tục có sức sống đến ngày nay. Cho nên, việc khai thác gỗ rừng về làm nhà, đóng đồ, làm thuyền... phải được phép của "hội đồng già làng". Các gia đình cần tính toán sát đúng số gỗ sẽ sử dụng một cách cụ thể (bao nhiêu cây loại to, bao nhiêu cây loại nhỏ...), để thông báo và xin phép già làng. Sau khi được hội đồng già làng chấp thuận, họ chỉ được chặt hạ đúng số gỗ đó, bằng không sẽ bị làng phạt, mức độ nặng hay nhẹ căn cứ vào lượng gỗ dư thừa nhiều hay ít. Trên thực tế, làng có ý thức bảo vệ nguồn lợi rừng của mình và có cơ chế để bảo đảm thực hiện yêu cầu đó, vì lợi ích chung của cộng đồng.

Theo nếp cũ, thịt thú rừng săn bắt được phải phân chia cho toàn thể dân làng, trên nguyên tắc bình quân theo hộ hoặc theo nhân khẩu. Chẳng hạn, khi săn được con lợn rừng hay con nai, con gấu, phải chia cho mỗi hộ một miếng da và hai miếng thịt, được xâu lại với nhau và gọi là một "xâu" (*tơ-nơt*). Ngày nay, do dân làng quá đông, nên tập quán đó đã dần thay đổi. Người ta chỉ chia trong nhóm người đi săn với nhau, hoặc chia cho những gia đình có quan hệ họ hàng, thân thiết. Việc thu hái rau, củ, hoa quả... trên rừng (như: xoài, nhãn, măng, mộc nhĩ, nấm hương...), hay đánh bắt cá tôm dưới sông suối thường được tiến hành theo gia đình và sản phẩm thu về nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong gia đình.

Bên cạnh rừng và đất rừng, hiện nay ở làng Kon Rbàng vẫn có một số tài sản được coi là của chung dân làng, như: nhà rông, nhà thờ, các nguồn nước sinh hoạt, dòng sông chảy qua địa phận làng, bãi cát, nghĩa địa, một số cây cổ thụ thân to... Trước kia, nhà rông như ngôi nhà chung của nam giới trong làng, hoàn toàn do công sức của dân làng làm nên. Đó là nơi tổ chức những lễ cúng tập thể, nơi ngủ đêm của nam thanh niên chưa vợ và những người đàn ông góa vợ, nơi tiếp khách lạ, nơi hội họp giải quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến cộng đồng dân làng...; tức là về cơ bản cũng tương tự như tập tục sinh hoạt nhà rông ở những dân tộc có thiết chế nhà rông. Ngày nay, ngôi nhà rông vẫn đứng sừng sững ở khu trung tâm của làng Kon Rbàng, nhưng chức năng của nó đã có nhiều thay đổi. Không có người ngủ đêm ở nhà rông nữa; nó cũng không còn là nơi diễn ra các nghi lễ cúng tế tập thể như trước kia. Một nét mới quan trọng khác là nhà rông nay trở thành chỗ hội họp, vui chơi của toàn thể dân làng, không phân biệt nam hay nữ, già hay trẻ. Gầm sàn nhà rông làng Kon Rbàng thường là nơi tổ chức các buổi khám sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em trong làng, trong xã; cũng là địa điểm họp của chi hội phụ nữ thôn, xã và là nơi tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ. Khoảng sân rộng phía trước nhà rông được sử dụng làm sân chơi chung, thường diễn ra các trận bóng đá, bóng chuyền của thanh niên trong làng. Sáng sớm và chiều tối, đó còn là nơi một số người buôn bán nhỏ từ thị xã và những làng quanh vùng đem dụng cụ sản xuất và nhu yếu phẩm, kể cả đồ ăn, thức uống như cháo, xôi, bún... đến bán cho dân làng.

Hiện nay, trong làng Kon Rbàng có khoảng 30 giếng nước, là sản phẩm của chương trình nước sạch nông thôn và của dự án nước sạch do UNICEF giúp đỡ thực hiện. Tất cả đều là tài sản chung của làng, mọi người đều có quyền sử dụng và có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ. Tuy vậy, làng này vẫn tiếp tục duy trì 4 bến nước chung (còn được là “giọt

nước", theo cách gọi của người Kinh trong vùng), đều là những nguồn nước mạch tự nhiên chảy ra từ trong lòng đất. Bốn bên nước này phân bố rải ra ở bốn khu vực trong làng: *weng không* (bến giữa), *đắc lang weng không* ("bến trên"), *đắc lang weng hne* ("bến cuối"), *đắc lang weng ktu* ("bến xóm cũ"). Tất cả đều đang được dân làng sử dụng, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của các gia đình, từ nước nấu ăn, nước uống, đến nước tắm, giặt... Không có sự phân chia nào cả, người ta sử dụng bến nước ở gần nhà mình cho tiện.

Đoạn sông Đắc Bla chảy qua làng Kon Rbàng dài gần 2 km. Trên nguyên tắc, mọi người trong làng đều có quyền như nhau trong việc khai thác nguồn lợi từ dòng sông đem lại. Chủ yếu đó là diện tích đất phù sa bồi đắp ở bờ phía nam, sau đến nguồn lợi đem lại từ hoạt động đánh bắt tôm cá và việc khai thác cát. Trước đây, vào mùa nước cạn, khoảng từ tháng 1 đến tháng 4 dương lịch hàng năm, người ta thường khai thác cát trên triền sông để phục vụ xây dựng. Tiền bán cát được chia đều cho tất cả các gia đình trong làng, dưới hình thức chia tiền hoặc muối. Nhưng những năm gần đây nguồn lợi này đã trở thành của riêng các hộ ở gần khu vực bãi cát; rồi từ tháng 6 năm 2003, khi công trình thủy điện Ia ly đi vào hoạt động, bãi cát của làng đã vĩnh viễn chìm sâu trong nước lòng hồ và nguồn lợi kinh tế này không còn nữa.

Cũng như bao cộng đồng cư dân khác trên Trường Sơn - Tây Nguyên, làng Kon Rbàng có một khu nghĩa địa (*bsat kèh*), nằm ở phía tây khu thổ cư, giáp với đất làng Phương Quý. Từ xưa đến nay, nghĩa địa luôn là của chung dân làng. Ngoài ra, trong làng hiện còn có một số cây cổ thụ, đặc biệt là hai cây đa (*long ri*, một cây ở đầu làng và một cây ở khu nghĩa địa), một cây gỗ hương (*knâng*) đứng sừng sững ở gần bến nước giữa, ngay trên bờ sông Đắc Bla... Tất cả đều được dân làng gìn giữ. Đồng thời, cũng thuộc phạm vi sở hữu cộng đồng, còn phải kể đến nhà thờ Công giáo (*hnam by*) được xây

dựng lần đầu từ khoảng 100 năm trước. Nhà thờ là công trình xây dựng bằng công sức và tiền của của toàn thể dân làng, dùng làm nơi sinh hoạt tôn giáo của dân làng vào các ngày thứ 7, chủ nhật hằng tuần và những dịp khác.

1.2. Sở hữu cá thể

Xưa kia, cũng giống như ở hầu hết các cộng đồng cư dân Tây Nguyên nói chung, người Ba-na làng Kon Rbàng hầu như không có tập quán sở hữu cá nhân về đất đai, ngay cả với đất canh tác họ cũng không có quyền chuyển nhượng, mua bán. Cho đến cách đây vài chục năm, tuy quy định cổ truyền vẫn được duy trì khá mạnh mẽ, nhưng đã dần xuất hiện một số trường hợp chuyển nhượng đất nông nghiệp cho người làng khác. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng đó diễn ra lặt lể, những người trong cuộc phải giấu kín, không dám cho người trong làng biết. Bởi vì, nếu vụ việc lộ ra, hội đồng già làng có quyền yêu cầu thu hồi mảnh đất đã bị bán.

Trước kia, diện tích ruộng và rẫy của từng gia đình phụ thuộc vào nhân lực, lao động và sự cần cù khai phá của họ. Mỗi hộ có thể đồng thời có cả ruộng và rẫy, hay ruộng và nà thổ. Ruộng và nà thổ đều là đất định canh, còn rẫy được canh tác theo lối luân chuyển từng "thửa", tương tự như ở các dân tộc bản địa khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên; theo đó cứ sau một vài vụ gieo trồng, tức là một vài năm, đất lại được bỏ hoang một số năm cho rừng hồi sinh trước khi người ta khai phá lại để canh tác tiếp. Do đó, mỗi gia đình cần có nhiều đám đất rẫy để lần lượt quay vòng sản xuất.

Mấy chục năm gần đây, khi việc làm rẫy ngày càng khó khăn do diện tích rừng bị thu hẹp và dân số ngày càng tăng, thì hình thức nông nghiệp sinh thái hợp lý đó đã không thể tồn tại theo nếp cũ được nữa. Hoàn cảnh thực tế khiến người dân làm quen với việc thừa kế đất canh tác, biến các mảnh ruộng hoặc nà thổ thành gia sản cha truyền con nối. Yếu tố mới này ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng

trong đời sống kinh tế - xã hội của dân làng. Hiện nay, khi lập gia đình riêng, con cái thường được cha mẹ chia cho một phần đất canh tác sẵn có, trong đó đặc biệt được chú trọng là đất trồng lúa, gồm ruộng nước và đất phù sa ven sông Đắc Bla. Việc chia đất thường do cả bố và mẹ bàn bạc quyết định, nên thường công bằng, chủ yếu căn cứ vào công sức đóng góp xây dựng cuộc sống của gia đình và chăm sóc cha mẹ. Người con nào hiếu thảo, tích cực giúp đỡ hoặc chịu khó nuôi dưỡng bố mẹ sẽ được nhận phần nhiều hơn; người ít quan tâm đến bố mẹ và lười biếng thì được phần ít hơn, thậm chí không được chia phần nếu bị coi là bất hiếu.

Cũng chính vì vậy, trong thời gian gần đây ở Kon Rbàng, đất canh tác đôi khi được coi như thứ của cải để mua bán, trao đổi. Trong trường hợp nhà có đám ma, đám cưới hay cần chi phí lớn mà không có tiền, người ta có thể nhượng một phần đất cho hộ khác, nhưng thường là người trong dòng họ, với giá cả thỏa thuận giữa đôi bên và được tính bằng trâu, bò (theo nếp cũ) hoặc tiền (theo nếp mới). Quan hệ mua – bán này không chỉ là giao kèo miệng với nhau giữa người mua với người bán, họ còn phải chuẩn bị một con gà và một ché rượu để mang đến nhờ ông già làng làm chứng. Trước mặt già làng, chủ đất trình bày rõ lý do nhượng bán và hứa nếu làm ăn khá giả sẽ xin chuộc lại đất. Từ khi việc mua bán, trao đổi đất canh tác được Nhà nước quản lý chặt chẽ, họ mới làm văn bản, có xác nhận và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã sở tại.

2. Sự phân hoá giàu - nghèo

Cũng như người Ba-na các nơi khác, từ lâu trong làng Kon Rbàng đã có sự phân tầng xã hội khá rõ nét, hình thành nên những nhóm người có vị thế kinh tế - xã hội khác nhau. Về cơ bản, xưa kia trong dân làng có người giàu, người đủ ăn, người nghèo và tội tở.

Số người giàu (*rngai*) ở đây không nhiều. Một số ít trường hợp giàu có nhờ thừa kế tài sản của cha mẹ. Bên cạnh đó,

phổ biến là giàu do trong gia đình có nhiều lao động, siêng năng, biết làm ăn và biết tiết kiệm. Họ có nhiều ruộng rẫy, nên qua một số năm được mùa, nhờ thu được nhiều thóc, có thể đem thóc thừa bán đi để xây dựng nhà cửa; họ cũng có thể dùng tiền mua hoặc dùng thóc đổi trực tiếp lấy chiêng, ché, nồi đồng, trống, trâu, bò... Đó là những loại tài sản quý đối với người Ba-na trong xã hội truyền thống. Một trong những loại tài sản được ưa chuộng và có giá trị cao là ché cổ, thường chỉ những nhà giàu mới có. Quý nhất là loại ché mang tên *htôk klan đong*, mỗi chiếc có thể đổi được 30 con trâu hay nhiều hơn nữa. Chỉ vào những dịp lễ lớn, có hiến sinh trâu hoặc bò, người ta mới dùng ché quý để ủ rượu cần dùng vào lễ cúng. Với chức năng chủ yếu là một loại cửa cải, nhiều trường hợp ché quý sắm được chỉ cất giữ dưới hình thức bày trong nhà, không đem ra sử dụng hoặc ít khi sử dụng đến. Đôi khi ché quý còn trở thành đối tượng để buôn bán, trao đổi kiếm lời, theo kiểu chủ ché đặt giá, người trung gian nếu bán được giá cao hơn sẽ hưởng toàn bộ phần chênh lệch đó.

Lớp người đủ ăn bao gồm những người có nhà cửa loại trung bình, có diện tích ruộng rẫy đủ sống; họ có trâu, bò, lợn, gà, nhưng không nhiều; có ít hoặc không có chiêng đồng, ché quý, nồi đồng, trống... Đây là tầng lớp cư dân chiếm tỷ lệ lớn trong làng và hoạt động kinh tế của họ đóng vai trò quan trọng làm ra của cải vật chất trong làng.

Người nghèo (*đnuh hin*) là những người có nhà ở nhỏ bé và không chắc chắn (nhà tranh, tre, nứa, lá); hầu như không có tài sản giá trị lớn như chiêng, ché cổ và gia súc lớn như trâu, bò; có trường hợp thiếu cả công cụ lao động, thậm chí không đủ gạo, muối... cho những bữa ăn thường ngày. Người Ba-na xưa quan niệm nghèo khó không phải vì lười nhác hoặc những nguyên nhân khác, mà nghèo khó là bởi trời không thương, không phù hộ, do “trời định”. Trên thực tế, có

những gia đình giàu trở thành nghèo chỉ do bị thiên tai hay thú rừng phá hoại lúa và hoa màu, gây mất mùa liên tiếp vài ba năm. Ngược lại, cũng có gia đình nghèo, qua mấy vụ được mùa lớn có thể vươn lên hàng khá giả.

Trong xã hội xưa ở làng Kon Rbàng, đã xuất hiện những gia đình giàu có trở thành chủ nợ, những người nghèo trở thành đầy tớ vì nợ nần. Cũng như trong xã hội Ba-na nói chung, đầy tớ ở làng này được gọi là *đik*, họ bị rơi vào thân phận *đik* vì một trong hai lý do: con nợ hoặc tù binh. Người không trả được nợ sẽ phải dẫn thân làm tôi tớ cho nhà chủ nợ. Họ phải đến ở tại nhà chủ và lao động cho chủ để trừ nợ. Nhiều khi con cháu họ vẫn tiếp tục thân phận tôi tớ nếu món nợ chưa thanh toán xong. Khi hết nợ, họ lại trở thành người tự do (*chơng rơh*), không còn bị ràng buộc gì với gia đình chủ nợ.

Song, số đầy tớ vì nợ không nhiều, đầy tớ xuất thân là tù binh càng ít hơn. Tuy nhiên, theo người già trong làng kể lại khoảng trước năm 1940, ở làng này vẫn có người bị bắt làm tù binh từ những cuộc xung đột với làng khác. Tù binh bị biến thành *đik*, phải ở nhà chủ, lao động cho chủ đến hết đời.

Dù nguồn gốc nào, *đik* vẫn có thể được chủ cưới vợ cho và người vợ của *đik* không phải chịu tình cảnh tôi tớ như chồng. Trong trường hợp là *đik* do nợ nần, nếu vợ của *đik* chịu đến làm việc cho chủ cùng với chồng, món nợ sẽ được thanh toán sớm hơn và chồng cô ta sẽ mau được trả tự do hơn. Nếu *đik* hỗn lão, gia chủ sẽ phạt và khoản nợ sẽ tăng lên.

Những gia đình giàu có thể thuê người nghèo làm việc cho mình tại nhà hay trên rừng, trên rẫy. Người làm thuê được trả công bằng sản phẩm. Thường sau 5 ngày lao động cho chủ, họ được trả một gùi lúa, hoặc cũng có thể quy đổi thành rìu, rựa (dao chặt)... Hiện nay, người làm thuê thường được trả công bằng tiền mặt, trung bình mỗi ngày 20.000đ. Với những việc ít nặng nhọc như làm cỏ rẫy, tuốt lúa, chăn trâu, chăn bò..., giá nhân công chỉ từ 10.000-15.000đ/ngày; còn với

những công việc nặng nhọc hoặc cần có tay nghề cao như thợ nề hay thợ mộc, mỗi ngày công thường được trả 25.000đ.

Vào thời kì giáp hạt, một số người nghèo thường chủ động xin làm việc cho những gia đình khá giả để kiếm gạo ăn. Thông thường, họ đến vay trước một gùi thóc về ăn, rồi sau sẽ đi làm 5 ngày để trừ món nợ đó. Trong làng cũng phổ biến hình thức vay tiền của nhau để mua lương thực, thực phẩm, sau đó đi làm thuê cho chính gia đình chủ nợ để trừ khoản nợ đó.

Trước đây, tuy đã có sự khác biệt khá lớn về nhà cửa và tài sản giữa người giàu và người nghèo, nhưng về cơ bản không có sự phân biệt đối xử giữa hai lớp người vừa nói tới trên đây. Trong làng không tồn tại hiện tượng người giàu ức hiếp, chèn ép người nghèo. Tính bình đẳng trong quan hệ cộng đồng được dân làng coi trọng. Những gia đình nghèo được mọi người thông cảm và giúp đỡ bằng cách chia sẻ gạo, thóc, hoặc cho tấm chăn, dải khố, chiếc áo, cái váy... Những gia đình bần hàn đến mức không làm nổi nhà ở thì được dân làng góp công, góp sức dựng giúp ngôi nhà nhỏ ở tạm (*nhà*). Khi một gia đình có việc hiếu, hỷ, hoặc gặp hoạn nạn, ốm đau, không phân biệt giàu hay nghèo, các gia đình khác giúp đỡ một cách vô tư.

Trong xu thế chung phát triển kinh tế – xã hội hiện nay, nhiều gia đình ở làng Kon Rbàng đã và đang học cách làm giàu. Họ không chỉ trông chờ vào thu hoạch từ thửa ruộng, đám rẫy và từ sản phẩm săn bắt, hái lượm, mà còn kiếm tiền bằng một số công việc và cách thức khác, như: mở cửa hàng, đi học nghề để về làng lập nghiệp... Tại làng có 5 cửa hàng do những người Kinh ở Bình Định, Hà Tĩnh đến kinh doanh và một cửa hàng của người sở tại tự mở là vợ chồng con gái ông A Phor như đã nói đến (chương II, mục 2.9 – Trao đổi hàng hoá và buôn bán). Tất cả đều là loại cửa hàng nhỏ, bán tạp hoá, phục vụ tại chỗ những nhu cầu thiết yếu của dân làng,

như: mì tôm, cá khô, mì chính, thuốc lá, bánh đa, giày dép, pin, đèn pin, bánh kẹo, đường, sữa... Ngay cạnh làng có nhà máy đường của tỉnh Kon Tum, nên nhiều thanh niên của Kon Rbàng làm công nhân cho nhà máy, với mức lương trung bình 800.000-1.500.000đ/tháng, tùy theo khối lượng công việc hoàn thành. So với canh tác ruộng rẫy, mức thu nhập như vậy cao hơn rất nhiều. Tuy nhiên cho đến nay, những công nhân này mới chỉ đảm nhiệm được công việc lao động chân tay đơn giản, như vận chuyển và thu mua nguyên liệu. Đây là loại công việc mang tính thời vụ, chủ yếu chỉ bận rộn vào tháng 8, tháng 9 hằng năm, khi nhà máy cần tăng cường nhân công nên thường thu hút khoảng 15-20 người từ làng Kon Rbàng.

Bên cạnh đó, một số cô gái trẻ ra thị xã Kon Tum học nghề cắt may rồi về làng mở hiệu may quần áo. Hiện đã có hai người mở cửa hiệu tại Kon Rbàng và có bốn thiếu nữ đang theo học nghề này là Y Đức, Y Huyl, Y Phương, Y Siu. Họ cắt may chủ yếu những kiểu quần, áo, váy mới, phù hợp với nhu cầu của nam nữ thanh niên trong làng. Ngoài ra, hàng chục nam thanh niên trong làng cũng ra thị xã tìm việc làm thuê để kiếm tiền trong thời gian nông nhàn, như: đóng gạch, xẻ gỗ, đào giếng nước, chạy xe ôm... Thông qua việc đi làm thuê, một mặt họ nâng cao thu nhập, mặt khác có điều kiện tiếp xúc với nhiều người, làm quen với những công việc mang tính thương mại và dịch vụ phù hợp với thời nay.

Các hoạt động kể trên đang từng bước góp phần cải thiện đời sống và sinh hoạt của dân làng và từng bước làm thay đổi quan niệm, tiêu chuẩn của họ về giàu, nghèo. Ngày nay, để được coi là gia đình giàu có, họ phải sống trong những ngôi nhà lớn, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc đổ bê-tông; trong nhà phải có đủ tiện nghi hiện đại, như: xe máy, xe đạp, ti-vi, đầu băng, đầu đĩa... Nhưng đồng thời, thóc lúa, trâu, bò, chiêng, ché, nồi đồng vẫn được coi là cần thiết để trở thành

người giàu sang. Trong làng hiện vẫn còn có những gia đình nghèo, nhưng cuộc sống không còn thiếu thốn, cơ cực như xưa. Thóc gạo và đồ dùng sinh hoạt thiết yếu của họ khá đầy đủ; họ chưa có điều kiện để xây dựng nhà cửa khang trang, chưa có đủ tiền để mua sắm xe máy, ti-vi, thiết bị âm nhạc... Đặc biệt, từ sau giải phóng miền Nam trở đi, hoàn toàn không còn tầng lớp tôi tớ nữa.

3. Thiết chế tự quản

3.1. "Già làng" hay "chủ làng"

Trong xã hội truyền thống của người Ba-na và các dân tộc bản địa Trường Sơn-Tây Nguyên nói chung, việc quản lý, điều hành mọi hoạt động kinh tế cũng như đời sống văn hoá, xã hội ở các làng đều do người "chủ làng" (*kra plây*, cũng gọi là "già làng") và "hội đồng già làng" đảm nhiệm¹. Họ đều là những người đàn ông cao tuổi trong làng và có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất cũng như có nhiều hiểu biết về phong tục tập quán của cộng đồng. Tại các làng người Ba-na ở khu vực thị xã Kon Tum, từ đã lâu chức vị "chủ làng" thường cha truyền con nối. Việc bầu chủ làng chỉ được tiến hành khi người chủ làng cũ qua đời mà không có người kế vị, hoặc do làng gặp vận hạn nhiều khác thường, làm ăn thất bát liên miên. Trong trường hợp đó, người ta cho rằng thần linh không ủng hộ vị chủ làng hiện tại, nên cần phải thay thế bằng một người khác. Theo quan niệm cổ truyền Ba-na, nếu già làng được lòng thần linh thì làng yên ổn, mùa màng tốt tươi, con người khoẻ mạnh; nếu ngược lại, dân làng làm ăn

1. Khái niệm "chủ làng" trong tiếng Việt dùng ở đây cần được hiểu là hình thức thủ lĩnh dân gian trong xã hội tiền giai cấp ở Tây Nguyên, còn có thể gọi họ là "già làng" hay "trưởng làng". Tên gọi chức vị này trong tiếng Ba-na là *kra plây* (*kra* = "người già", *plây* = "làng"), hoặc là *tom plây* hay *tom kra plây* (*tom* = "gốc"). Còn "hội đồng già làng" cũng là cách nói theo lối quy ước của người nghiên cứu.

không may mắn, xảy ra mất mùa, đói kém, dịch bệnh nghiêm trọng...

Trước kia, “phiếu bầu” của mỗi “củ tri” là một hòn đá hoặc mẫu cành cây. Thường phải trải qua một quá trình dân làng bàn luận, nhận xét và định hướng dần với nhau trong đời sống sinh hoạt thường ngày, rồi mới tổ chức bầu chọn chủ làng mới. Đối tượng lý tưởng là những bô lão hiểu biết nhiều, có đạo đức tốt và lời nói có sức thuyết phục; gia đình ông ta khá giả, sung túc và êm ấm. Dân làng còn nhớ trường hợp bầu cha của ông A Đơih làm chủ làng hồi năm 1939, dựa trên những tiêu chuẩn và cách thức như vậy.

Trong xã hội truyền thống, những công việc chung của làng, như: làm mới và sửa bến nước, dựng và sửa chữa nhà rông, hay những công trình công cộng khác, chủ làng là người đề xuất, quyết định quy mô cũng như thời gian thực hiện, dựa trên cơ sở thống nhất ý kiến dân làng qua một cuộc họp. Ông ta vận động/ huy động dân làng đóng góp công sức và vật chất cần thiết, phân công các công việc dựa theo khả năng của từng người. Các gia đình và các thành viên dân làng đều tự giác tham gia vào công việc chung dưới sự chỉ huy hầu như chỉ bằng uy tín của chủ làng. Các thông tin viên cao tuổi cho hay rằng, cách đây khoảng 30 năm, mỗi khi làng tiến hành công việc chung nào đó, hình thức đóng góp công sức và của cải (gạo, cơm, cá, thịt gà, thịt lợn...) được thực hiện như một tập quán trong cộng đồng dân làng Kon Rbàng.

Chủ làng cùng hội đồng già làng có trách nhiệm giải quyết những việc liên quan đến các hộ gia đình trong làng. Khi có chuyện mâu thuẫn hay bất đồng, chủ làng đứng ra xem xét và hoà giải. Trường hợp hoà giải không thành, ông ta triệu tập hội đồng già làng để giải quyết theo luật tục. Trong xã hội truyền thống, đã từng xảy ra mâu thuẫn và cá xung đột giữa Kon Rbàng với làng khác, do tranh giành đất đai, xích mích trong săn bắt và thu hái các sản phẩm rừng,

hoặc từ những mối tư thù trở thành mối thù chung của làng... Khi đó, chủ làng và hội đồng già làng tổ chức thương lượng, hòa giải giữa đôi bên. Chỉ những trường hợp không thể giải quyết được bằng con đường thương lượng, hòa giải, họ mới tổ chức thanh niên, trai tráng trong làng tấn công hoặc phòng thủ và sẵn sàng chống lại làng đối phương.

Trong sinh hoạt tín ngưỡng, chủ làng không những đóng vai trò người chủ trì các lễ cúng (*soi yàng*) của cộng đồng, tức là đại diện dân làng khi giao tiếp với thần linh và bày tỏ nguyện vọng chung của dân làng với thần linh, mà còn thường làm chủ lễ cho các gia đình khi họ tổ chức ma chay hay đám cưới.

3.2. Hội đồng già làng

Bên cạnh chủ làng, Kon Rbàng có "hội đồng già làng" (*kul kra plây*). Về thực chất có thể coi đây như một tổ chức tập hợp những bô lão đại diện cho trí tuệ của cộng đồng dân làng, giúp cho chủ làng trong việc tổ chức và lãnh đạo dân làng. Cũng như chủ làng, quyền lực của "hội đồng già làng" được giới hạn trong phạm vi làng.

Trong xã hội ngày nay ở Kon Rbàng, chức vị trưởng thôn có vai trò quan trọng đáng kể, hoạt động theo sự chi phối bởi chính quyền cấp xã và có sự kết hợp với hệ thống các tổ chức khác, như: chi bộ Đảng, đoàn Thanh niên, hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc, hội Cựu chiến binh... Tuy nhiên, trong làng vẫn duy trì hội đồng già làng, như một tổ chức xã hội hỗ trợ cho trưởng thôn trong công việc. Hội đồng già làng ở Kon Rbàng thường có 7 người, gồm một trưởng già làng (người đứng đầu) và một phó già làng, cùng 5 uỷ viên. Người giữ chức trưởng già làng hiện nay vẫn được gọi là *tom kra plây*, giống như tên gọi vị chủ làng trước kia. Vẫn trên cơ sở truyền thống lâu đời, những người được bầu vào hội đồng già làng phải hội đủ các tiêu chuẩn, như: lớn tuổi, trung thực, uy tín, vượt trội hơn người khác về kinh nghiệm lao động sản xuất, về hiểu biết

văn hóa và lý lẽ trong ứng xử. Khác với trước kia, hiện nay những người được bầu vào hội đồng già làng không cần phải thuộc diện gia đình giàu có, nhưng lại có thêm tiêu chuẩn mới đối với họ là phải biết giáo dục con cái sống theo các phong tục tập quán tốt đẹp của cộng đồng, chấp hành pháp luật của Nhà nước và không được làm những việc trái với đạo lý. Các thành viên trong hội đồng già làng ngày nay được bầu theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và đảm bảo tính dân chủ. Dân làng đến họp tại nhà rông để nghe giới thiệu và đề cử, sau đó mọi người tiến hành bầu bằng hình thức viết phiếu. Những người không biết chữ vẫn có thể dùng viên đá hay cành cây bỏ vào thùng phiếu. Mỗi thùng chỉ đựng phiếu bầu cho một người là ứng viên. Khi tất cả đã bỏ phiếu xong, người ta đếm số phiếu ở các thùng, trên cơ sở đó, người nhiều phiếu hơn thì trúng cử vào hội đồng già làng. Mặt trận xã lập biên bản ghi lại kết quả bầu cử và cán bộ tư pháp xã căn cứ vào đó ra quyết định công nhận những người trúng cử. Về cơ bản, trong thực tế cuộc sống, mỗi người đều có sự nhận biết, đánh giá những ai xứng đáng tham gia hội đồng già làng, và họ được số đông tín nhiệm qua phiếu bầu.

Hội đồng già làng hiện tại ở Kon Rbàng được bầu năm 2001, trong đó, có 4/7 thành viên là những người có học vấn, am hiểu nhiều, đã từng tham gia công tác xã hội và được dân làng tôn trọng, vị nể. Một ví dụ tiêu biểu là ông A Đơih: Khi còn trẻ, ông đã từng học tại trường Bok Kiom ("trường ông Kiom"¹) ở khu vực An Khê, tỉnh Gia Lai ngày nay. Sau năm 1954, dưới thời Mỹ- Ngụy, ông dạy tiểu học tại huyện Sa Thầy và huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum. Từ năm 1976 đến 1983, ông dạy tiếng phổ thông cho học sinh làng Kon Bơ-ban, thuộc xã Ngọc Réo, huyện Đắc Hà. Năm 1983, được hưởng chế độ hưu trí, ông về sống tại làng. Ông hiểu biết rộng, có uy

1. Theo các ông A Đơih và A Phor, trường này khi mới thành lập có tên là Franco-Bana, về sau đổi thành trường Bok Kiom, lấy tên một thủ lĩnh xưa của người Ba-na.

tín cao, nên được bầu vào hội đồng già làng ngay trong năm đó, rồi trở thành người đứng đầu hội đồng già làng cho tới khi qua đời tháng 6 năm 2002, thọ 73 tuổi. Tương tự như vậy, ông A Chuỷ (58 tuổi) thời trẻ cũng học tại trường Bok Kiom; sau đó ông làm việc tại phòng Thể dục thể thao thị xã Kon Tum. Năm 1975, ông về sống tại Kon Rbàng. Từ đó đến năm 1990, do tích cực lao động sản xuất, gần gũi với dân làng và am hiểu về văn hoá, xã hội, nên ông đã được bầu vào hội đồng già làng, đồng thời là thành viên hội người cao tuổi của thôn Kon Rbàng. Người thứ 3 là ông A Hlinh (64 tuổi), vốn là một giáo viên cấp I dạy tại làng Phương Quý; năm 2001, ông nghỉ hưu và được bầu vào hội đồng già làng. Ông A Phor (58 tuổi) là một trường hợp khá đặc biệt. Khi còn nhỏ, thời kỳ 1957-1958, ông học lớp 1, lớp 2 tại trường La San, một trường tư thục ở toà giám mục Kon Tum. Từ 1959 đến 1962, ông học trường trung học Sao Biển, tại Nha Trang. Năm 1963, ông trở về sinh sống ở làng Kon Rbàng. Từ năm 1967 đến 1975, ông làm việc tại Ty Phát triển sắc tộc tỉnh Kon Tum, phụ trách về vấn đề nông nghiệp xã hội, đảm trách việc cung cấp quần áo, rau quả cho các làng dân tộc thiểu số. Thời kỳ 1976-1978, ông giữ cương vị Phó trưởng thôn, kiêm Công an thôn. Từ năm 1979-1982, ông là Uỷ viên Hợp tác xã nông nghiệp xã Vinh Quang. Từ những năm 1983-1984 trở đi, ông tham gia hội đồng già làng của làng Kon Rbàng, với tư cách một thành viên không chính thức. Tuy nhiên, do khả năng thuyết phục cao của mình nên ông luôn được mời vào hội đồng hoà giải khi dân làng gặp những chuyện khúc mắc. Năm 1998, ở tuổi 55, ông chính thức được dân làng bầu vào hội đồng già làng, trong khi vẫn là Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Vinh Quang.

Ngoài 4 thành viên kể trên, hội đồng già làng Kon Rbàng còn có sự góp mặt của 3 thành viên tuy trình độ học vấn không cao và ít hoạt động xã hội, nhưng họ lại có nhiều kinh nghiệm trong lao động và hiểu biết sâu rộng về tập tục của

người Ba-na và của dân làng. Ông A Linh (64 tuổi), từ nhỏ chuyên cần việc làm ruộng, làm rẫy. Trước năm 1975, ông từng có thời gian đi lính nghĩa vụ cho quân đội của chế độ Sài Gòn, rồi trở về làng lao động sản xuất. Sau năm 1975, có một thời kỳ ông được bầu làm trưởng thôn, và đến năm 1998, được bầu vào hội đồng già làng. Các ông A Lu (64 tuổi) và A Sáo (62 tuổi) đều có lý lịch tương tự như ông A Linh. Dù họ đều có thời gian tham gia lính nghĩa vụ trong quân đội dưới chế độ cũ, nhưng thời gian họ sống và làm việc tại làng là chính, đến khi cao tuổi đều được bầu vào hội đồng già làng nhờ có uy tín cao trong cộng đồng.

Dân làng Kon Rbàng còn bầu ra một cố vấn hội đồng già làng, đó là ông A Ghinh (93 tuổi). Mặc dù thời trẻ ông không có điều kiện đến trường, nhưng trong thời thuộc Pháp ông đã từng là chủ làng, từng làm chánh tổng của tổng Kon Tum (bao gồm nhiều làng ở khu vực thị xã Kon Tum ngày nay: Kon Kló, Kon Tum Kpâng, Kon Tum Knâm, cả khu vực xã Đoàn Kết, xã Vinh Quang, xã Ngọc Bay và rộng hơn nữa). Từ 1962 đến 1975, ông là thành viên của Hội đồng tỉnh Kon Tum và là một trong những nhân vật quan trọng trong hội đồng này. Sau năm 1975, dưới chế độ xã hội mới, ông trở về gia đình, sống với công việc canh tác ruộng rẫy. Ông là người ăn nói giỏi, thạo việc hoà giải, nắm vững luật lệ và phong tục tập quán, nhưng do đã quá già yếu nên không tham gia hội đồng già làng. Tuy vậy, mỗi khi gặp những vấn đề khó giải quyết, hội đồng già làng thường đến gặp ông để trao đổi và xin ý kiến.

3.3. Quan hệ giữa tổ chức tự quản cổ truyền và chính quyền địa phương

Trong lĩnh vực quản lý xã hội làng ở Tây Nguyên, quan hệ giữa chủ làng và hội đồng già làng với chính quyền địa phương là vấn đề đã xuất hiện ngay từ khi thực dân Pháp áp đặt ách cai trị lên vùng đất này. Tuy nhiên, cho đến trước

năm 1975, tình trạng phổ biến là mối quan hệ này còn tương đối lỏng lẻo. Có người gọi đó là mối quan hệ giữa các thủ lĩnh “rơm”¹ với chính quyền cai trị. Làng Kon Rbàng cũng nằm trong bối cảnh chung ấy.

Dưới chế độ mới sau năm 1975, thiết chế chủ làng và hội đồng già làng tiếp tục tồn tại và có vai trò thực tế trong đời sống dân làng ở Tây Nguyên. Bên cạnh trưởng thôn và những tổ chức chính trị - xã hội khác, hội đồng già làng được bầu ra và cùng tham gia hệ thống quản lý tại làng/thôn. Với Kon Rbàng cũng vậy, tình hình như đã nói tới ở trên. Những năm gần đây, ở Kon Rbàng còn hình thành quy ước phối hợp giữa chính quyền và hội đồng già làng. Hội đồng già làng thực hiện chức năng như một tổ hòa giải, tham gia công tác quản lý trên cơ sở luật pháp và luật tục. Hội đồng già làng tiếp thu chủ trương chính sách do Nhà nước ban hành, rồi giải thích, vận động dân làng làm theo. Hội đồng già làng trực tiếp tiến hành giải quyết các vụ việc lộn xộn trong thôn, góp phần gìn giữ và củng cố tình đoàn kết giữa các thành viên, các gia đình trong làng. Hội đồng già làng của Kon Rbàng có khả năng thuyết phục và vận động dân chúng tốt, xử lý các vụ việc nhanh chóng, kịp thời, hợp tình hợp lý, nên được dân làng tin và phục. Chẳng hạn năm 2001, hội đồng già làng từng xét xử vụ đánh nhau gây mất đoàn kết giữa ông A Thách và ông A Gái. Ông A Thách đã bị công an thị xã Kon Tum tạm giữ 3 ngày, rồi được trả về cho tổ hoà giải của hội đồng già làng xét xử. Suốt một năm sau khi bị A Thách hành hung, A Gái đau ốm và không đi làm được. Hội đồng già làng xem xét ngọn ngành, phân tích lẽ đúng điều sai, rồi cuộc quyết định A Thách phải đền cho A Gái 800.000đ. Số tiền này được dùng để mua thuốc men chữa trị cho A Gái và

1. Dùng theo từ của Jacques Dournes (tức Dambo) trong cuốn *Miền đất huyền ảo*, bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Ngọc, Nxb. Hội Nhà văn, 2003, tr. 258.

mua một con lợn 20 kg cùng 2 ché rượu, phục vụ cho hội đồng già làng giải quyết vụ việc. Cả đôi bên liên quan đều tuân theo phán quyết đó của hội đồng già làng.

Có thể nói, giữa chính quyền và hội đồng già làng Kon Rbàng có sự phối hợp khăng khít và hợp lý. Đối với phần lớn những công việc liên quan đến làng, UBND xã đều mời hội đồng già làng đến cùng bàn bạc và tìm cách triển khai thực hiện. Từ việc khoan giếng nước công cộng, xây dựng lớp học, cho đến việc làm nhà vệ sinh, làm đường đi..., đều có được sự đồng thuận giữa chính quyền thôn, xã và hội đồng già làng. Mỗi khi cần tiến hành những việc quan trọng theo chủ trương, chính sách của Nhà nước, chính quyền thôn luôn thông báo trước với hội đồng già làng, để hội đồng già làng tổ chức họp toàn thể dân làng, cho mọi người thông tỏ và tham gia đóng góp ý kiến. Theo ông A Phor, hầu hết những ý kiến của hội đồng già làng nêu ra thường được phía chính quyền chấp nhận. Một ví dụ gần đây thể hiện tính hiệu quả của sự phối hợp giữa chính quyền với hội đồng già làng là việc giải quyết vụ một số người làng Kon Rbàng đi theo cái gọi là “nhà nước Đê Gar”. Năm 2001, khi biết trong làng có một số cá nhân bị tổ chức chống phá cách mạng này lôi kéo, hội đồng già làng đã họp toàn thể dân làng, phân tích và giải thích thực chất của tổ chức phản động kia, làm cho mọi người hiểu để tránh bị kẻ xấu lợi dụng chống phá chính quyền.

Các dự án của Nhà nước hoặc tổ chức quốc tế, nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội tại làng này hoặc có liên quan, khi triển khai cũng đều được thông qua hội đồng già làng để phân bổ hợp lý, công bằng và sát hợp hơn. Đặc biệt, hội đồng già làng Kon Rbàng đóng vai trò tư vấn tích cực. Từ năm 1998 đến 2003, chương trình di dời dân phục vụ việc xây dựng lòng hồ Ia Ly đã hỗ trợ kinh phí cho làng đào 35 giếng nước. Cũng trong thời gian đó, chương trình nước sạch nông thôn mỗi năm cấp kinh phí cho làng đào 6 giếng. Khi hai dự

án này được thực hiện, vấn đề đặt ra là xác định vị trí giếng sao cho thuận tiện nhất, để các hộ dân trong làng đều được sử dụng nước giếng. Để giải quyết vấn đề này, hội đồng già làng đã thu thập nguyện vọng của dân và tư vấn cho cán bộ của chương trình, để giếng đào đúng những chỗ tiện lợi cho cuộc sống trong làng. Năm 2003, có một dự án Nhà nước hỗ trợ vài may quần áo cho những gia đình nghèo trong làng. Ban đầu dự án định chia đều theo đơn vị hộ, mỗi hộ nghèo được 5 - 6 kg vải; nhưng hội đồng già làng đã tư vấn phương án tốt hơn, theo đó vải được chia theo nhân khẩu cho công bằng hơn. Có thể nói, hội đồng già làng đã phát huy vai trò của mình trong đời sống của cộng đồng hiện nay, không chỉ là chỗ dựa tin cậy, gần gũi của dân, mà còn là chỗ dựa cần thiết của chính quyền địa phương¹.

Mối quan hệ chặt chẽ giữa hội đồng già làng và chính quyền địa phương còn thể hiện ở chỗ: hội đồng già làng do dân bầu ra dưới sự giám sát của chính quyền, được chính quyền ra quyết định công nhận tư cách pháp nhân, đồng thời trong hoạt động của hội đồng lại có sự giám sát của dân làng và chính quyền. Dân làng và chính quyền địa phương có thể bãi miễn các thành viên của hội đồng già làng, khi họ mắc khuyết điểm nghiêm trọng, đi ngược lại lợi ích và quyền lợi của dân làng và xã hội. Hội đồng già làng Kon Rbàng quy định các thành viên nếu không dự liên tục hai cuộc họp của hội đồng thì phải tự kiểm điểm và trình bày lý do. Nếu tiếp tục vắng mặt trong cuộc họp sau, hội đồng sẽ họp lấy ý kiến tập thể, kết hợp với ý kiến của tổ chức mặt trận và chính quyền xã để bãi miễn thành viên đó.

1. Năm 2002, thị xã Kon Tum tổ chức hội nghị biểu dương 115 già làng, trưởng thôn, trí thức dân tộc và... .. chức việc tôn giáo, vì họ là những người tiêu biểu trong công tác và được quần chúng tín nhiệm cao (Theo tin của Thông tấn xã Việt Nam: "*Kon Tum biểu dương các già làng và người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số*", báo Nhân dân ngày 3/4/2002).

Hoạt động của hội đồng già làng ở Kon Rbàng thời gian qua cũng bộc lộ một số nhược điểm. Trong một số trường hợp, khi tổ chức xét xử đã ít nhiều gây tổn kém cho đương sự, qua việc hội đồng sử dụng tiền phạt để mua rượu và thịt để ăn uống. Cũng có trường hợp xét xử chưa thực sự công bằng, gây ra thắc mắc và phản ứng trong dân. Khó khăn lớn nhất là hội đồng già làng cần xử lý công việc một cách thấu tình đạt lý, làm cho mọi người tin, phục và làm theo. Muốn vậy, các thành viên của hội đồng phải vừa am hiểu phong tục tập quán của cộng đồng mình, vừa hiểu biết pháp luật của Nhà nước. Nhưng trong hội đồng còn thiếu sự đều tay, nên đôi khi dễ bị lúng túng trong giải quyết công việc.



Hội đồng già làng họp xét xử một vụ việc về quan hệ hôn nhân.

4. Luật tục và việc xử kiện theo luật tục

Cũng như xã hội các dân tộc bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, người Ba-na nói riêng, trước đây dân làng Kon Rbàng đã suốt bao đời sống theo luật tục. Trong thiết chế tự quản làng, luật tục là cơ sở cho việc xử kiện của chủ làng và hội đồng già làng.

Khi xảy ra những vụ việc không hoà giải được thì phải đưa ra xét xử. Việc xét xử và hình phạt theo luật tục ở làng Kon Rbàng luôn tôn trọng sự công bằng, với sự chi phối của yếu tố tín ngưỡng cổ truyền. Để phân minh bên nguyên và bên bị khi họ kiện nhau và không bên nào chịu bên nào, hội đồng già làng phải dùng đến biện pháp thử thách, có sự chứng giám và can thiệp vô hình của thần linh. Có thể kể đến ba hình thức thử thách thường được sử dụng như sau.

* Lặn nước (*kon play năng*)

Trước hết, hai đương sự phải góp tiền mua một con lợn để làm lễ cúng thần nước. Nghi lễ được tổ chức trên bờ sông Đắc Bla, gần cầu Đắc Rjê, đó là chỗ sâu nhất của đoạn sông chảy qua làng. Chủ làng hay người thay mặt hội đồng già làng là chủ lễ. Ông ta khấn, chẳng hạn: "*ơ yàng dak, nhưl plang ă kơ-ý klom nhung pupe waj kơ-ý năng gah, gah rơ-yoh*" (dịch nghĩa: "Ồi thần nước, chúng tôi cúng thần một con lợn, có cắm cây đót ở hai đầu bến nước, thần hãy về đây và phân biệt xem đâu là kẻ tốt người xấu"). Sau lời cúng, ông ta cắm hai cây đót (*hla tơ-dong*) xuống bên cạnh chỗ hai người sẽ lặn xuống nước. Một người trong hội đồng già làng đem ống nứa đựng tiết của con lợn cúng đổ xuống sông, cách một đoạn về phía trên nguồn. Mỗi người, bên nguyên cũng như bên bị, được chủ làng đặt một chiếc gậy vào gáy, rồi bắt đầu cùng lặn xuống sông. Tất cả dân làng đứng trên bờ chứng kiến cuộc thi. Ai trồi lên trước là người thua cuộc; ai ở dưới nước được lâu hơn là người thắng cuộc. Người ta tin rằng đó là do thần linh đã ngầm can thiệp, khiến kẻ phạm tội không lặn được lâu, nên phải ngoi lên trước. Người thua cuộc phải trả cho bên thắng số tiền góp mua con lợn cúng trước đó, đồng thời phải nộp phạt dê, bò... cho hội đồng già làng và dân làng tổ chức ăn uống cộng đồng; ngoài ra, anh ta còn phải bồi hoàn của cải cho người thắng cuộc, theo sự phán quyết của người xử kiện.

* **Đổ chì (*lek*)**

Hai bên đương sự cũng phải mua chung một con lợn để làm lễ cúng thần. Lễ cúng cũng tương tự như với trường hợp lặn nước nói trên, thần linh được mời tới phân xử cho rõ phải trái. Sau đó, trước sự chứng kiến của chủ làng, hội đồng già làng và toàn thể dân làng, người ta lột vào lòng bàn tay mỗi đương sự một chiếc lá khoai môn, rồi đổ một vài giọt chì nóng chảy vào lên đó. Người nào bị bỏng nhiều hơn là người thua cuộc và phải chịu phạt theo luật tục.

* **Đốt sáp ong (*jreng jút*)**

Người ta dùng sáp ong nặn thành hai cây nến dài bằng nhau, đều có dây sợi ở giữa làm bắc; mỗi cây nến đó đại diện cho một đương sự. Sau lễ cúng thần sét (*yang glái*), hai cây nến được đặt ở giữa sàn nhà rộng và đốt cùng lúc, trước sự chứng kiến của mọi người. Nến của ai cháy hết trước thì người đó bị kết luận là thua kiện.

Trong ba cách kể trên, “lặn nước” được áp dụng nhiều nhất ở Kon Rbàng, vì dễ thực hiện nhất, lại không gây nguy hiểm cho hai người trong cuộc. Từ khi theo Công giáo, làng này còn áp dụng thêm một hình thức thử thách nữa là cắn thánh giá (*cáp long pglang*). Cả bên nguyên và bên bị đều phải dùng hai hàm răng cắn chặt để giữ cây thánh giá, ai buông thánh giá rơi trước là người thua cuộc.

Cũng như nhiều dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, người Ba-na làng Kon Rbàng trước kia có những hình phạt theo luật tục rất khắc nghiệt, nhằm làm cho người mắc tội phải sợ hãi, xấu hổ đến tột cùng, không dám tái phạm. đồng thời có tác dụng răn đe, làm gương cho những người khác. Đó là hình phạt kiểu đặc biệt, chủ yếu áp dụng cho những trường hợp mắc tội loạn luân (*hgăm*) và sinh con trước khi cưới. Theo kể lại của ông A Glinh, cố vấn hội đồng già làng, người mắc tội loạn luân bị lột bỏ quần áo, phải bò đến chỗ đặt

chiếc máng lợn và ăn thức ăn của lợn để sẵn trong đó. Trong trường hợp này, họ bị cộng đồng coi như súc vật. Còn trường hợp trai gái chưa qua cưới xin mà ăn nằm với nhau và sinh con, bị làng phạt một con lợn để làm lễ cúng thần. Đôi trai gái phải tự tay mổ lợn, lấy tiết lợn hoà với rượu và đi khắp trong làng để bôi lên cầu thang từng nhà. Họ thực hiện nghi thức này với ngụ ý tạ lỗi trước dân làng, xoá đi sự ố ải do hành động trái luật tục của mình gây ra và cầu may mắn cho mọi người.

Hiện nay, hệ thống luật pháp chung của Nhà nước đã từng bước đi vào cuộc sống của dân làng Kon Rbàng. Tuy nhiên, luật tục vẫn ít nhiều phát huy tác dụng. Trong khi chính quyền có chức trách xử phạt các vụ vi phạm pháp luật, thì tổ hoà giải và hội đồng già làng giải quyết những vụ việc mâu thuẫn, xích mích nhỏ giữa các cá nhân trong làng. Đó là phần công việc quan trọng trong phạm vi hoạt động của hội đồng già làng Kon Rbàng ngày nay.

Tháng 9 năm 2001, khi đang nghiên cứu tại làng, chúng tôi được chứng kiến một cuộc hoà giải do hội đồng già làng tổ chức. Chàng trai A Nanh và cô gái Y Đơh đều là người làng Kon Rbàng, đều còn trẻ, chưa xây dựng gia đình và họ yêu nhau. Chưa đến giai đoạn cưới xin nhưng họ đã ăn nằm với nhau và đã có thai. Song, A Nanh lại rũ bỏ trách nhiệm của mình và không đồng ý cưới Y Đơh làm vợ, điều đó đồng nghĩa với việc anh ta không nhận đứa trẻ là con. Vì thế, làng phải can thiệp. Buổi làm việc do ông tổ trưởng hoà giải là A Kui chủ trì, với sự có mặt của ông A Đơih, trưởng hội đồng già làng, bà con lối xóm và đôi bên gia đình liên quan. Thư ký của tổ hoà giải là ông A Phor, một thành viên trong hội đồng già làng. Cuộc hoà giải cuối cùng đã dàn xếp sự việc một cách ổn thoả, trên cơ sở có tình, có lý, vừa vận dụng tinh thần luật pháp hiện hành, vừa kết hợp phong tục tập quán cổ truyền (*Xem "Biên bản hoà giải", phần Phụ lục*).

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, đôi khi hoà giải không giải quyết được vấn đề một cách triệt để. Có những trường hợp, sau một thời gian, chuyện cũ nảy sinh trở lại và lại cần đến hội đồng già làng can thiệp để giải quyết. Điều đó cũng đã xảy ra với chính trường hợp A Nanh – Y Đơh, sự thể như sau: Tháng 3 năm 2003, khi chúng tôi trở lại Kon Rbàng thì được biết tháng 2 năm trước, tức là chỉ 5 tháng sau cuộc hoà giải kể trên, A Nanh bỏ nhà đi, với lý do đi trồng thông cho lâm trường tại huyện Ngọc Hồi. Mặc dù đang mang thai nhưng Y Đơh cũng không có ý định tìm chồng trở về. Vì vậy, khi cô sinh con, người chồng vẫn vắng nhà. Giải thích về sự việc này, cha mẹ A Nanh cho rằng Y Đơh không xinh đẹp, không xứng với con trai họ, nên A Nanh không muốn lấy cô ta. Thậm tệ hơn, tháng 2 năm 2003 gia đình A Nanh đã cưới vợ cho A Nanh, cô dâu là Y Jip, một người bạn của Y Đơh. Khi đó hội đồng già làng lại phải vào cuộc và xét xử buộc A Nanh bồi thường cho Y Đơh 2.000.000đ.

II. DÒNG HỌ, GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN

1. Dòng họ

Người Ba-na thuộc số cư dân không có tên gọi của từng họ như ở các dân tộc Gié-Triêng, Gia-rai..., và ở Kon Rbàng cũng vậy. Không biết từ bao giờ, xuất hiện từ có ý nghĩa chỉ báo giới tính được gắn vào trước tên riêng của mỗi người. Theo đó, tên của nam giới đều có A (ví dụ: A Phor), còn tên của nữ giới đều có Y (ví dụ: Y Đơh), giống như ở người Xơ-đăng láng giềng. Theo một số người cao tuổi ở làng cho biết, trước kia họ chỉ có tên, không có A hay Y đi kèm như ngày nay.

Tuy vậy, trong tiếng Ba-na, tập hợp từ *krung ktum* được dùng để chỉ một nhóm người có chung nguồn gốc hoặc gần gũi nhau về huyết thống. Mỗi người Ba-na thuộc về hai dòng họ: dòng họ bên cha (*ktum bǎ*) và dòng họ bên mẹ (*ktum me*), không coi trọng bên nào hơn.

Dân làng Kon Rbàng còn có khái niệm *krung ktung gel* (dòng họ gần), chỉ một tập hợp những con cháu của một ông - bà tổ, trong vòng ba đời, và *krung ktung đế* (dòng họ xa), chỉ một tập hợp những con cháu của một ông - bà tổ, kể từ đời thứ tư trở đi.

Có lẽ xa xưa ở Kon Rbàng từng có tục kiêng kỵ vật tổ dòng họ, rồi trải qua hơn 100 năm theo Công giáo, họ đã lãng quên. Nay họ chỉ nhớ rằng, trong quá khứ, có dòng họ trong làng không ăn thịt con kỳ đà (*tơ-kốt*), vì theo truyền thuyết thì kỳ đà là do một người đàn bà chết hoá thành. Thuở ấy, những người làng khác kết hôn với trai gái của dòng họ này ở làng Kon Rbàng cũng kiêng theo như vậy. Người ta còn kể rằng, xa xưa có những gia đình trong làng đã kết nghĩa với hổ hay với hoẵng (mang) và họ không ăn thịt những con vật đó; các đời hậu duệ của họ cũng tuân theo quy định từ xưa nên không ăn thịt các con vật kết nghĩa với cha ông mình. Theo ông A Phor, xưa ở làng Kon Rbàng có một con hổ bị hóc khi ăn thịt mang (hoẵng), nó nằm chờ chết. Một bà già đang gào gán đó thấy vậy liền dùng chày ấn cho miếng thịt trôi xuống qua cổ hổ, nhờ thế nên hổ được cứu sống. Từ đó về sau, mỗi lần đi săn được mồi, hổ đều mang phần về cho bà già, và cũng từ đó về sau, con cháu của người đàn bà này kiêng ăn thịt hổ. Qua một số chuyện kể như vậy, dường như phảng phất hồi quang về tục thờ vật tổ (tô-tem ?) từ đã rất lâu rồi. Chỉ có điều, chưa thấy nói đến điều này ở người Ba-na những nơi khác cũng không thấy các dòng họ ở đây mang tên vật tổ mà họ kiêng cử.

Làng Kon Rbàng tập hợp nhiều dòng họ khác nhau. Quan hệ họ hàng thân thuộc trong mỗi dòng họ và quan hệ láng giềng giữa các dòng họ song song tồn tại. Đồng thời, quan hệ kết hôn làm cho mối quan hệ giữa các gia đình có dòng họ khác nhau, và thông qua đó là giữa các dòng họ, trở nên gắn bó với nhau sâu sắc hơn.

2. Gia đình

Xưa kia, cũng như trong xã hội của nhiều cư dân bản địa Trường Sơn – Tây Nguyên, ở vùng người Ba-na từng thịnh hành chế độ gia đình lớn, với những ngôi nhà dài, thậm chí tới hàng trăm mét¹. Và ở làng Kon Rbàng cũng vậy, đặc biệt những gia đình giàu thường càng đông người hơn, vì có thêm tôi tớ sống trong nhà.

Như đã giới thiệu ở phần viết về nhà cửa ở chương III, đến những năm 30 của thế kỷ XX, còn thấy trong làng Kon Rbàng những ngôi nhà dài khoảng 30 m². Tuy nhiên, đến nay hình thức gia đình lớn đã trải qua quá trình phân giải lâu dài và hình thức gia đình nhỏ đã phổ biến từ lâu. Theo số liệu thống kê ngày 17-8-2001, của UBND xã Vinh Quang, người Ba-na ở thôn Kon Rbàng có 331 hộ và 2.012 nhân khẩu; như vậy tính trung bình thì mỗi hộ là 6,07 người. Theo số liệu điều tra, vào thời điểm đó trong làng có tổng cộng 318 ngôi nhà ở; nghĩa là mỗi nhà có trung bình 6,94 người. Nếu so sánh giữa số hộ và số nhà ở làng này, chỉ có 54 trường hợp 2 hộ gia đình sống chung một nhà.

Theo một nhận xét chung, “gia đình của người Ba-na đã nghiêng về dòng cha”³. Tại Kon Rbàng, cùng với sự ưu thế hơn hẳn của hình thức gia đình nhỏ, vị trí và vai trò của người đàn ông cũng ngày càng gia tăng và nổi trội. Thông thường, ngoài xã hội, kể cả trên sổ sách ở làng, ở xã, họ là chủ hộ; họ đại diện cho gia đình mình trong quan hệ với chính quyền cũng như giao thiệp với hàng xóm láng giềng. Trong cuộc sống ở nhà, họ là người quyết định các công việc lớn của gia đình, như: làm nhà, gả chồng, cưới vợ cho con,

1 Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)*, Nxb KHXH, H., 1984, tr. 85.

2 Daniel Leger, “Nhà ở và các nhà phụ của người Ba-na...”. Sdd..., tr. 89.

3. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)* Sdd..., tr. 90.

hay mua bán xe máy, ti-vi và các tài sản quý khác, đồng thời lên kế hoạch làm ăn trong năm. Tuy vậy, người phụ nữ vẫn có địa vị quan trọng. Mặc dù đàn ông thường là người quyết định cuối cùng về mọi vấn đề hệ trọng của gia đình, nhưng trước đó luôn bàn bạc, tham khảo ý kiến của vợ, mẹ, thậm chí cả con gái. Trên thực tế, ý kiến của những người phụ nữ này được chú ý, nhiều khi sẽ trở thành ý kiến cuối cùng của ông chủ gia đình. Không chỉ vậy, những khoản tiền bạc lớn của gia đình thường cũng do người phụ nữ nắm giữ. Ngoài ra, nhiều tài sản lớn hiện hữu, như: công, chiêng, ché, trâu, bò, lợn... cũng đều do những người phụ nữ trông coi và quản lý. Thường ngày, người đàn ông chỉ giữ một chút tiền tiêu vặt để mua thuốc lá hay uống cà phê ở đầu làng. Trường hợp muốn bán con bò, con lợn hay bán công, chiêng, ché..., phải có sự đồng thuận của hai vợ chồng. Có thể dù người chồng muốn bán nhưng vợ không đồng ý thì việc mua bán cũng không thành. Trong trường hợp đó, thường thì họ đến gặp hội đồng già làng để xin lời khuyên và cách giải quyết.

Theo tập quán trong các gia đình lớn trước đây, mỗi khi có người trong nhà lấy vợ hay lấy chồng, ngôi nhà lại được nối dài thêm, mặc dù đôi vợ chồng trẻ ấy thường cư trú luân phiên giữa hai gia đình cha mẹ của họ. Gia đình lớn là một tập thể ở chung, làm chung, ăn chung. Toàn bộ của cải do các thành viên làm ra đều trở thành của chung, mọi người đều có thể hưởng dụng. Con cái không chỉ có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ, ông bà mình, mà còn có bổn phận với tất cả những người già khác trong nhà. Ngày nay đã có sự thay đổi căn bản, đặc biệt về cơ cấu và quy mô gia đình. Với những gia đình có đủ điều kiện về kinh tế, đặc biệt là đất đai, họ thường làm nhà và chia tài sản cho con ra ở riêng sau khi xong việc cưới xin. Mỗi cặp vợ chồng sống trong một ngôi nhà, hình thành một gia đình hạt nhân, chủ yếu gồm hai thế hệ: cha mẹ và con cái. Xu hướng này đã và đang phát triển mạnh ở Kon Rbàng. Có thể lấy gia đình ông A Phor làm một ví dụ: Vợ

chồng ông có 5 người con (3 trai, 2 gái), trong đó 4 người đã được dựng vợ, gả chồng và họ đều làm riêng, ăn riêng, ở riêng. Tất cả đều được vợ chồng ông chia cho đất dựng nhà và một khoản tài sản làm vốn để tự làm ăn sinh sống. Cô con gái út chưa lấy chồng cũng được bố mẹ chia đất và dựng nhà sẵn.

Tuy các cặp vợ chồng tách ra thành một hộ độc lập như vậy, nhưng họ thường quây quần và quan hệ chặt chẽ với nhau cũng như với cha mẹ. Chẳng hạn, các con trai và con gái của ông A Phor ở riêng nhưng rất gần nhau và gần nhà của bố mẹ. Con cái của họ hằng ngày qua lại nhà ông bà; ngược lại ông bà cũng thường xuyên chăm sóc, tắm rửa, cho chúng ăn uống... Trường hợp gia đình ông thôn trưởng A Đanh cũng tương tự, 3 người con trai của vợ chồng ông sau khi lấy vợ đều đã làm nhà ở riêng ngay bên cạnh nhà bố mẹ. Điều này có phần liên quan đến việc cha mẹ chia đất, tạo điều kiện cho các con ở gần nhau và gần gũi mình. Nhưng trước hết, thói quen và tâm lý gắn bó giữa những người thân thuộc với nhau, người cùng một gia đình, vẫn đậm nét trong suy tính và hành động của người dân Kon Rbàng.

Trong gia đình của người Ba-na, người già được coi trọng vì họ là người nắm giữ nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và cuộc sống; nhiều tri thức của họ đến nay vẫn đúng đắn và được nghe theo. Ông A Glinh đã 94 tuổi, chỉ làm được những việc nhẹ trong nhà, nhưng ông vẫn được con cháu bố trí ở ngay gian giữa, nơi trang trọng theo quan niệm của dân làng, và hỏi ý kiến ông trước khi thực hiện mọi công việc lớn nhỏ của gia đình.

Người Ba-na mong muôn đông con, nhiều cháu. Tuy đẻ nhiều, nhưng do khó khăn về điều kiện nuôi dưỡng, nên tỷ lệ trẻ em chết yểu cao, vì thế nhiều gia đình rơi vào cảnh hiếm muộn con, nhiều dòng họ không phát triển được. Họ có tục lệ nhận con nuôi (con kết nghĩa) để cho gia đình thêm đông người. Trong gia đình, con nuôi (*kon thăm*) được cha mẹ yêu

quý như con đẻ (*kon roong*). Con nuôi có thể là người cùng hay khác dân tộc, cũng có thể là người có cùng sở thích, hoặc trùng tên... Khi gặp người trùng tên, người Ba-na có thể kết nghĩa thành anh em, hoặc thành bố nuôi - con nuôi, ai nhiều tuổi hơn là cha, ít tuổi hơn là con.

Để tiến hành lễ nhận con nuôi, người ta phải nhờ người làm môi và thực hiện tục "ăn men" (*sa buih*). Người sẽ làm con nuôi chuẩn bị cho ông mỗi một con gà, một con lợn, hai ché rượu cần, đồng thời chuẩn bị cho cha mẹ nuôi một con lợn, một chiếc chiếu mới, một bát ăn cơm và một cây gạo (*goòng*). Khi thịt lợn để làm lễ cúng, người ta thường giữ lại một ít tiết. Người cha nuôi hoặc mẹ nuôi hoà tiết lợn với rượu, đựng trong bát, rồi lấy dao chích vào tay mình cho máu chảy vào đó. Ông ta hoặc bà ta ngồi trên chiếc chiếu mới đã trải sẵn lên sàn nhà, người nhận làm con nuôi nằm gối đầu lên đùi. Người cha hoặc mẹ nuôi dùng bông nhúng vào bát rượu đặc biệt kia, đưa lên phía trước ngực mình và bóp cho chảy vào miệng người con nuôi để anh ta/chị ta nuốt lấy, như được bú cha/bú mẹ (*mâm me mâm ba*). Cũng trong nghi lễ này, ông mỗi đưa cho người con nuôi và cha mẹ nuôi mỗi người một ít "men" (*buih*, cơm nếp được nắm lại và để cho tự lên men). Họ phải cùng nhau ăn hết nắm men. Có thể thay việc ăn men bằng nghi thức buộc chỉ cổ tay (*cho bai*). Ông mỗi dùng dây sợi trắng buộc vào cổ tay cho cả ba người; tuy không quy định nhưng theo thói quen thường buộc ở tay trái.

Người làm con nuôi, bất kể tuổi tác, trở thành con út trong gia đình cha mẹ nuôi. Vì vậy, cũng trong lễ thức nói trên, anh ta/chị ta phải tặng quà cho những người anh, chị mới của mình; thường mỗi người được nhận một cái vòng hoặc một cái nhẫn, hay cái khăn. Hiện nay, những món quà đó có thể là tiền, từ 500đ đến 1.000đ, được coi như "tiền mua sữa" (*rot dak toh*). Sau khi biếu tặng quà, thành viên mới của gia đình chính thức được chấp nhận là em. Tuy vậy kể từ

dây, nếu cha mẹ nuôi đẻ thêm con thì người con nuôi kia sẽ trở thành anh/chị của đứa trẻ sinh sau đó. Khi cha nuôi, mẹ nuôi qua đời, con nuôi cũng được chia tài sản, nhưng ít hơn phần của con đẻ, nhất là với những tài sản có giá trị lớn như đất, nhà... Mặt khác, con nuôi phải cúng ma bố nuôi, mẹ nuôi của mình một con lợn khoảng 50kg.

Hình thức nhận con nuôi khá phổ biến trong dân làng Kon Rbàng. Ví dụ, ông A Phor có một người con nuôi 38 tuổi tại làng Đắc Chất, xã Đắc La, huyện Đắc Hà. Ông cho biết, vì mẹ của A Tèo trùng tên với ông, nên ông nhận A Tèo làm con nuôi. Mặt khác, ông A Phor là con nuôi của ông A Lý - bà Y Chil. Khi bà mẹ nuôi qua đời, ông đã cúng cho bà ta một con lợn và được thừa hưởng một con bò, một kho đựng lúa và 1.500 m² đất (trong khi đó cháu gái của ông bà A Lý - Y Đăm được thừa kế nhà cửa, ruộng, rẫy, ché, chiêng và đồ gia dụng).

Ngoài tục nhận con nuôi, từ xưa đến nay ở làng Kon Rbàng còn có tục kết bạn (*pô bản*). Về cơ bản, tục này của người Ba-na đã được các học giả Pháp là Kemlin hay Paul Guilleminet giới thiệu khá chi tiết trong các công trình nghiên cứu của họ.

Theo giải thích của dân làng Kon Rbàng, việc kết bạn hoàn toàn dựa trên cơ sở hai người quý mến nhau và hợp nhau. Để tổ chức lễ kết nghĩa, người ta cũng phải tìm một người làm môi, tương tự như trong hôn nhân. Lễ vật là một con gà và một ché rượu. Nghi lễ được tiến hành ở nhà của một trong hai người kết nghĩa, có những người trong gia đình, họ hàng của cả hai người chứng kiến. Họ khấn trình đề thần sông, thần núi chứng giám, cùng mong muốn được là bạn của nhau suốt đời và hứa sẽ đối xử tốt với nhau, cùng chấp thuận sự trừng phạt của thần linh nếu phản bội bạn. Sau đó, khi chia tay, người chủ nhà tặng cho bạn kết nghĩa của mình một chiếc rìu, một tấm vải và một chiếc khố. Trước

đây, với những gia đình giàu có, người ta có thể tặng cá ché, nồi đồng và toàn bộ chi phí đi đường cho người kia, để tỏ lòng quan tâm đến nhau. Vào một dịp khác về sau, sẽ diễn ra việc tặng quà đáp lại, món quà đó phải có giá trị tương đương với quà đã nhận trước kia của bạn.

Trong một số cuộc kết nghĩa, do lo ngại sau này hai người sẽ có thể phản bội nhau, nên họ còn thực hiện lễ thức cắt máu ăn thề (*xep*). Để tiến hành nghi lễ này phải có thêm một ché rượu, một con gà và một con lợn nhỏ. Tiết của hai con vật được hoà trộn vào cái bát nhỏ và mỗi người tự cắt vào tay cho nhỏ mấy giọt máu mình xuống đó. Thêm nữa, họ cạo vào bát một ít bột sừng nai (tượng trưng bệnh tật), một ít bột nanh hổ, nanh lợn rừng và ngà voi (ngụ ý ủy thác người bạn kết nghĩa của mình cho loài cầm thú đó); ngoài ra là một vài thứ bùa ngải bằng vỏ hoặc rễ cây được giã nát. Cuối cùng, họ nung đỏ một chiếc vòng đồng rồi nhúng vào bát rượu pha máu, với niềm tin kẻ bội ước sẽ bị nóng bỏng lên như chiếc vòng đồng. Mỗi người tham gia kết nghĩa phải uống một phần hỗn hợp rượu với máu này và đổ phần nước còn lại lên cằm cho nước chảy dài xuống ngực, kèm theo lời khấn: *"Xin các thần hãy chứng giám, chúng tôi đã làm lễ ăn thề, nếu ai ăn nói nham hiểm, nếu ai xấu xa, thông đồng với người khác để hại bạn bè thì sẽ chết, sẽ khô héo, sẽ tiêu tan"*. Sau bữa ăn uống mang tính chất cuộc liên hoan, khi người bạn ra về, người ở lại lấy chiếc đùi gà đã bẻ gãy đập vào đầu gối anh ta và nói: *"Xin các thần làm chứng, nếu anh ta nham hiểm xấu bụng thì chân anh ta cũng gãy như thế này"*; anh ta còn được trao chiếc bát đã dùng trong lễ ăn thề, cùng một chiếc chiếu. Người ra về được đưa tiễn một đoạn đường, trong tiếng chiêng công và tiếng dận dò, nhắc nhở về những hiểm nguy sẽ đến với anh ta nếu không trung thành với bạn của mình.

Khi thực hiện xong nghi thức kết bạn, người ta coi nhau là anh em ruột, có quyền thừa kế tài sản của cha mẹ nhau, có

trách nhiệm săn sóc cha mẹ của đôi bên và trông nom con cái của nhau nếu một trong hai người qua đời. Mỗi khi đến chơi nhà bạn kết nghĩa, họ luôn được đối xử như một thành viên đích thực của gia đình. Khi đã kết nghĩa với nhau, họ không sử dụng bạo lực với nhau, không được xúc phạm nhau hoặc xúc phạm gia đình và làng của nhau. Trong xã hội Ba-na truyền thống, việc kết nghĩa là phổ biến, một người có thể kết nghĩa với nhiều người, ở những làng khác nhau. Khi đó, việc kết nghĩa giữa các cá nhân hay giữa những cộng đồng còn được coi như một dấu hiệu của sự an toàn và sức mạnh. Khi đến một làng xa lạ, nếu có bạn kết nghĩa ở đó, chỉ cần nói đúng tên người bạn là đương nhiên trở thành khách của tất cả dân làng. Cũng tương tự, khi một làng có quan hệ kết nghĩa với nhiều làng, làng đó trở nên mạnh hơn nhờ sự trợ giúp có thể của những làng kết nghĩa.

3. Hôn nhân

Trước đây, tuy trai gái Ba-na làng Kon Rbàng được tự do trong việc tìm người yêu, nhưng sự can thiệp của cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến việc hôn nhân của con cái. Thậm chí, trong một số trường hợp, quyết định của cha mẹ hoàn toàn trái ngược với nguyện vọng của con. Trong ngôn ngữ của người dân ở đây có hai khái niệm về hôn nhân: *chă rơih kding* nghĩa là hôn nhân tự chọn, đôi trai gái tự tìm hiểu nhau và được lấy nhau theo ý muốn; *mẽ bả pjao ăn* nghĩa là bị cha mẹ gả bán, do cha mẹ quyết định.

Ngày nay, hình thức hôn nhân tự nguyện/tự do phổ biến hơn hẳn so với kiểu cha mẹ tìm vợ tìm chồng cho con. Tuổi kết hôn đang có xu hướng tăng lên, thường con trai trên 25 tuổi, con gái khoảng 20 tuổi. Việc gả bán con cái theo ý riêng của cha mẹ thường chỉ còn xảy ra giữa nhà giàu với nhà nghèo, vì lý do kinh tế hay sắc đẹp. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời, lựa chọn thông gia dựa trên sự so sánh giàu nghèo đã không còn quan trọng như trong quá khứ. Sự chênh lệch tuổi

tác giữa nam và nữ (thậm chí chênh lệch nhiều) cũng không phải là điều quan trọng. Tình cảm thương yêu nhau được đề cao, là yếu tố quyết định để đi đến hôn nhân. Tiêu chuẩn hàng đầu để chọn bạn đời là đạo đức, sức khỏe, tính cần cù, siêng năng và sự thạo việc.

Đối với người Ba-na nói chung, ở làng Kon Rbàng nói riêng, hôn nhân một vợ một chồng từ rất lâu đã mang tính phổ biến và bền vững. Trong làng hiện nay, các gia đình đều một vợ một chồng. Dù bị cha mẹ gả bán hay được kết hôn theo tình yêu, hầu hết các cặp vợ chồng đều sống với nhau hạnh phúc, rất ít trường hợp li dị. Việc li dị chỉ xảy ra do người vợ vô sinh, đàn ông ngoại tình, hay có mâu thuẫn đến mức chửi mắng, đánh đập nhau và không dàn hoà được. Trước kia hội đồng già làng giải quyết vấn đề li dị, còn ngày nay được chính quyền xử lý theo pháp luật của Nhà nước. Tuy nhiên, ngay khi xảy ra chuyện lục đục vợ chồng ở một nhà nào đó, hội đồng già làng đã kịp thời thể hiện vai trò của mình thông qua tổ hòa giải. Nếu việc hoà giải không thành, hai vợ chồng quyết ly dị thì sự việc được đưa ra giải quyết bằng luật pháp theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc ngoại hôn dòng họ chỉ phôi việc hôn nhân; theo đó những người thuộc cùng một *krung ktum* không được lấy nhau. Tuy nhiên, có sự phân biệt giữa phạm vi "họ gần" và phạm vi "họ xa" như sau:

Thứ nhất, tất cả trai gái có quan hệ *krung ktum gel*, tức là con cháu trong vòng ba đời của một ông bà tổ, bao gồm cả bên cha và bên mẹ, tuyệt đối không được lấy nhau. Với người Gia-rai, một dân tộc láng giềng, không có sự ngăn cấm nghiêm ngặt việc kết hôn giữa hai người cùng một dòng họ thuộc đời thứ ba, nhất là con cô - con cậu. Nhưng người Ba-na làng Kon Rbàng thì khác, nếu vi phạm quy định đó tức là mắc tội loạn luân (*hgăm*) và bị làng xử phạt rất nặng theo luật tục. Họ cho rằng người cùng một dòng họ lấy nhau là

trái đạo đức, khiến thần linh nổi giận gây ra các tai họa để trừng phạt con người, như: cháy làng, dịch bệnh, mất mùa... Dòng họ nào để xảy ra chuyện đó sẽ bị phạt 3 con trâu, 3 con dê, 3 con gà và 3 ché rượu để cúng thần nhà rông và thần nước, giải hạn cho dân làng và chính hai gia đình có người loạn luân. Trong lễ cúng, nghi thức quan trọng nhất là chủ làng khẩn mời các thần về ăn uống, sau đó đôi trai gái loạn luân lấy một ít tiết của con vật hiến sinh hòa với rượu, đựng vào vỏ bầu rồi mang đến từng nhà trong làng và dùng cành tre quét lên chân cầu thang, với ngụ ý tẩy uế, xua đi mọi rủi ro, mong thần linh không gieo tai họa cho dân làng... Theo ông A Glinh, khoảng năm 1940 về trước, tội loạn luân bị phạt rất nặng, thậm chí sau khi làm lễ cúng tạ tội, đôi trai gái còn bị lột trần truồng và bị buộc phải ăn trong máng lợn trước sự chứng kiến của dân làng, như đã nói tới. Ngày nay, nếu mắc tội này vẫn bị dân làng phỉ báng, nhưng không phải chịu hình phạt có tính làm nhục như trước kia. Các chàng trai cô gái thường được bố mẹ căn dặn và răn đe rất kỹ để không sa vào tội lỗi đáng sợ này.

Thứ hai, trai gái thuộc quan hệ *krung ktum gel* với nhau, tức là con cháu của một ông bà tổ, từ đời thứ tư trở đi tính theo dòng cha, có thể lấy được nhau, nhưng phải làm một lễ cúng nhỏ để tạ lỗi với tổ tiên.

Những trường hợp trai gái quan hệ với nhau có con mà không đi đến hôn nhân, sẽ bị làng phạt vạ một con dê, một con bò, một con gà. Cho đến giữa thế kỷ XX, vẫn tồn tại tập tục xử phạt khá nặng đối với trường hợp trai gái chưa cưới xin mà đã có con với nhau. Họ phải nộp một con dê và một con lợn để làm lễ cúng thần trước khi bước vào vụ trúa lúa của dân làng (khoảng đầu tháng 4). Người ta quan niệm vi phạm luật tục như vậy gây ảnh hưởng đến thần đất và thần lúa, nếu không cúng tạ hai vị thần này thì dân làng sẽ mất mùa, đói kém. Tiết lợn và dê hoà với rượu và đôi trai gái

phạm tội phải đem bôi vào chân từng cầu thang nhà trong làng, vừa bôi vừa xin lỗi mọi người, xin bỏ qua chuyện cũ... Trong trường hợp người con gái có chửa mà không chịu khai ra bố của đứa trẻ, cô ta sẽ phải một mình nhận hình phạt. Nếu hai người cùng nhận lỗi, chàng trai gánh chịu trách nhiệm lớn hơn, phải chuẩn bị lễ vật nộp phạt và thực hiện nghi lễ, sau đó phải cưới cô gái làm vợ và nuôi dưỡng đứa trẻ nên người. Nếu đã bị phát hiện hoặc tự thừa nhận là cha của đứa trẻ mà không cưới cô gái và không chịu chăm sóc đứa trẻ, ngoài việc nộp phạt cho làng, anh ta còn phải đền cho cô gái một con bò. Trường hợp người con gái có thai mà quan hệ với nhiều bạn trai, chàng trai có quan hệ với cô sau cùng phải đền nhiều hơn, hoặc có thể tất cả các chàng trai đó cùng chịu phần như nhau.

Trong các công trình nghiên cứu dân tộc học trước đây đều cho rằng chế độ cư trú sau hôn nhân của người Ba-na là chế độ luân phiên; nghĩa là đôi vợ chồng trẻ sẽ lần lượt ở cả hai bên, trước tiên là nhà bên vợ, sau đó đến nhà bên chồng, và cứ luân chuyển sau mỗi thời kỳ khoảng 2-3 năm. Khi con cái đã lớn và họ đã có đủ điều kiện cần thiết để sinh sống tự lập mới tách ra ở riêng, chấm dứt việc cư trú luân phiên. Hiện nay, tập quán cư trú này đã có sự thay đổi; xu thế ở riêng ngay sau khi cưới đã khá phổ biến và được ưa thích. Trong làng, nhiều người có điều kiện (như gia đình các ông A Phor, A Ver, A Đơih, A Lanh...) đã không dừng lại ở việc lo chuyện cưới xin cho con, mà còn chia đất và cho ở riêng ngay để tự lo liệu cuộc sống riêng.

Làng Kon Rbàng hiện nay có một số người ế vợ, ế chồng. Các thiếu nữ ngoài 20 tuổi chưa kết hôn đã có nguy cơ ế chồng khá cao; những chàng trai trên 27 tuổi chưa vợ cũng ở trong tình trạng tương tự. Có nhiều trường hợp tuy tuổi đã quá cao nhưng vẫn chưa vợ hoặc chưa chồng, như: Y Xương

trên 50 tuổi, Y Phiếu trên 30 tuổi, A Gôi hơn 50 tuổi, các anh A Nheo, A Gal và A Giép đều đã trên 30 tuổi...

Theo tập tục của người Ba-na làng Kon Rbàng, khi chưa tổ chức lễ bỏ mả cho chồng hay vợ quá cố, nhưng người goá nếu muốn đi bước nữa thì phải tổ chức một lễ cúng nhỏ, gồm một ché rượu và một con gà, mời những người họ hàng và thân thích đến dự. Lễ này được coi như hình thức đoạn tang sớm với người quá cố. Tuy nhiên thời gian tang chế đã trải qua trước đó ít nhất phải được 3 năm. Trong trường hợp người goá có quan hệ trai gái khi chưa làm lễ bỏ mả hoặc chưa tổ chức lễ bỏ mả sớm như vừa nói, sẽ bị kết tội ngoại tình và bị làng phạt vạ một con bò để làm lễ cúng tạ lỗi với người bạn đời dưới mộ. Luật tục cũng quy định đàn ông phải li dị vợ rồi mới được lấy vợ khác. Nếu mẹ chết mà bố lấy vợ kê, con cái thường đến sống với ông bà nội (khái niệm "nội" giống như ở người Kinh); chỉ khi ông bà nội cũng đã mất và không còn nơi nương tựa nào khác, chúng mới ở chung với bố và người vợ sau của ông ta.

III. PHONG TỤC CHU KÌ ĐỜI NGƯỜI

1. Sinh đẻ

Khi mang thai, phụ nữ Ba-na làng Kon Rbàng phải thực hiện một số kiêng cử theo nếp cổ truyền, với mong muốn việc sinh đẻ sẽ dễ dàng, cả người mẹ và đứa con đều yên ổn. Họ không ăn quả măng cầu, thịt chó, thịt ba ba, trứng gà, trứng vịt. Theo giải thích của họ, thịt chó nóng không tốt cho người có chửa; quả măng cầu có nhiều gai nhọn khiến việc sinh nở khó khăn; còn với các loại thức ăn kiêng khác thì đơn giản là làm theo kinh nghiệm từ những đời trước truyền lại.

Người phụ nữ khi mang thai vẫn lao động bình thường, kể cả vào rừng, lên rẫy. Sắp đến ngày sinh nở họ mới chịu ở nhà, nhưng vẫn làm các công việc trong gia đình. Tuy vậy, có những người không nghỉ, nên sinh con ngay trong khi đang

làm việc ở rẫy, ở rừng; họ phải tự xoay sở một mình, sau đó tự bế con về nhà, như trường hợp chị Y Glung chẳng hạn.

Trước kia, để chuẩn bị cho việc sinh nở, gia đình thường dựng sẵn cạnh nhà ở một cái lều, khi người phụ nữ chuyển dạ thì được đưa tới đó. Sau khi đẻ 7 ngày, hai mẹ con mới về nhà. Đã nhiều năm, hình thức lều dành cho phụ nữ sinh đẻ như vậy hoàn toàn biến mất, họ đẻ ngay tại nhà.

Dù là ở lều hay trong nhà, đều cần có một bếp lửa để sản phụ và đứa trẻ được sưởi ấm. Khi đẻ, người phụ nữ quỳ bên cạnh bếp, hai tay nắm chặt lấy sợi dây buộc từ nóc nhà buông xuống; bà đỡ quỳ đằng sau, vòng hai tay qua eo lưng của sản phụ để vừa giữ vừa xốc lên cho dễ đẻ. Trước đây, tất cả nam giới trong gia đình cũng như trong làng kiêng vào lều khi có người đang sinh nở. Thậm chí, nếu chưa mời được bà đỡ, người chồng vẫn phải đứng ngoài, không dám vào giúp đỡ vợ.

Giúp việc sinh nở thường chỉ có một bà đỡ và vài người phụ nữ hàng xóm. Bà đỡ là người cao tuổi, đã trải qua sinh đẻ nhiều lần và có nhiều kinh nghiệm đối với việc sinh đẻ. Họ thường được mời đến giúp đỡ gia đình sản phụ mà không nhận khoản thù lao nào. Tuy nhiên, trong trường hợp sản phụ không có chồng, bà ta được trả công một con lợn và một con gà. Hiện nay ở làng Kon Rbàng vẫn có một số bà đỡ tiếp tục hành nghề, như các bà Y Jiu, Y Chuih, Y Theoh...

Khi đỡ đẻ, bà đỡ trước kia thường cắt rốn cho đứa bé bằng thanh lồ ô vót sắc cạnh; còn nay họ đã quen dùng lưỡi dao cạo râu (dao lam). Tập quán tắm cho trẻ sơ sinh bằng nước lạnh đựng trong vỏ bầu khô cũng đã được thay thế bằng thói quen dùng nước ấm. Tắm xong, đứa bé được mặc quần áo ngay, có thể là quần áo mới hoặc quần áo dùng lại của những đứa trẻ khác.

Trong khi sinh đẻ, nếu chẳng may nhau thai vương ra chiếu, người ta cuộn chỗ chiếu đó lại, dùng dao cắt rời ra rồi đem chôn cùng với nhau thai ở phía sau nhà. Đó là việc của bố hoặc ông, bà của đứa trẻ (không phân biệt nội hay ngoại);

hố chôn thường đào sâu khoảng 50cm. Chôn xong, người ta làm dấu hiệu để mọi người biết, bằng cách lấy hai thanh tre nhỏ buộc chéo nhau và đặt lên trên.

Theo phong tục từ xưa tới nay, sản phụ được “nằm lửa” (*ti-pah uinh*) cho nhanh hồi phục. Sau khi sinh, họ tắm bằng nước nóng cho sạch sẽ rồi nằm bên bếp lửa. Thời gian “nằm lửa” dài hay ngắn tùy thuộc sức khỏe từng người; những người khỏe chỉ cần nằm khoảng 10-20 ngày, người yếu có thể kéo dài hàng tháng. Trong thời gian đó, sản phụ kiêng ăn rau, canh, chỉ ăn muối rang hoặc thịt gà nướng. Người làng Kon Rbàng cho rằng thức ăn tốt nhất cho sản phụ giai đoạn này là cá nướng. Tuy nhiên, món này không dễ kiếm, nên thịt gà nướng được dùng phổ biến hơn. Hiện nay tập quán nằm lửa có đôi chút thay đổi về mặt hình thức, thay vì việc nằm bên bếp lửa sản phụ có thể nằm trên giường và phía dưới giường người nhà sẽ đặt một chậu than hồng để sưởi ấm cho sản phụ.

Trước kia, sau khi sinh con, sản phụ phải mang quần áo ra bên nước chung của làng để giặt giũ và tắm rửa. Hiện nay, nhờ có cán bộ y tế xã hướng dẫn, dân làng đã biết đun nước nóng cho sản phụ tắm; quần áo của sản phụ thay ra được người khác giặt giúp.

Vài năm gần đây, từ khi cây cầu xi-măng nối liền làng Kon Rbàng với thị xã Kon Tum hoàn thành, làm cho con đường từ làng đến bệnh viện tỉnh dài không quá 2 km càng thêm thuận tiện. Vì vậy, đa số phụ nữ làng này đã tới bệnh viện đẻ vừa an toàn, vừa có sự hướng dẫn và chăm sóc của các thầy thuốc. Vì vậy, ngày càng ít trường hợp sinh con tại nhà.

Cũng theo nếp cổ truyền, mỗi khi trong làng có người ở cũ, bà con trong họ, trong làng thường đến thăm nom và giúp những việc vặt. Họ mang cho sản phụ vài quả trứng gà, trứng vịt, hoặc một ít tiền, thường chỉ 5.000- 10.000đ. Những món quà ấy vừa thể hiện tình cảm và sự quan tâm trong

cộng đồng, vừa là khoản đóng góp có ý nghĩa thiết thực để giúp sản phụ hồi phục sức khỏe và chăm sóc đứa con. Sau khoảng một tuần đến 10 ngày, người mẹ đã có thể tham gia làm những việc nhẹ trong nhà.

Từ khi chào đời cho đến khoảng 7-8 tháng tuổi, thức ăn duy nhất cho trẻ là sữa mẹ. Sau đó, người mẹ nhai cơm bón cho con ăn thêm; đến khoảng 2 tuổi, đứa bé đã có thể tự ăn cơm, thường ăn cơm nếp nấu nhão cho dễ tiêu hoá.

Trước đây, người Ba-na làng Kon Rbàng có tập quán đưa đứa trẻ sinh được một tuần xuống đất, đặt ở dưới gầm sàn, chỗ gần cầu thang. Nếu là một bé gái, người cha sẽ đưa vào tay nó một nhúm sợi bông mảnh mai, với mong muốn sau này đứa con sẽ trở thành một phụ nữ giỏi dệt vải; nếu là con trai, thay thế cho bông là một con dao và vài nan tre, với hy vọng khi lớn lên nó sẽ trở thành người đàn ông giỏi đan lát. Xong nghi thức này, đứa bé được bố bế trở lại nhà và đặt lên tấm chăn đẹp nhất, chính thức ghi nhận một thành viên mới trong gia đình.

Nhiều dân tộc vùng Trường Sơn – Tây Nguyên có tục làm lễ “khai tâm” cho con, có những nơi gọi là lễ “thối tai”, với mong muốn đứa bé lớn lên sẽ trở thành người tốt, có ích cho gia đình và cộng đồng. Trước kia, những gia đình ở làng Kon Rbàng cũng làm lễ thối tai (*ét hlom đon*) cho con sau khi sinh: còn ngày nay họ thường thực hiện nghi lễ này khi đứa trẻ đầy tháng. Trước đó, phải chuẩn bị 3 ché rượu cần, 2-3 con gà, một con lợn nhỏ, chuẩn bị cả rau, như: rau dệu, rau *trai*, thân chuối... Bà đỡ được mời đến để làm lễ. Sau khi chuẩn bị xong cơm, thịt và rượu, muốn mời ai dự lễ thì người nhà gói cơm và thức ăn vào lá chuối rồi đưa tới cho người đó. Bà đỡ thường được mời ăn cơm đầu tiên. Ăn cơm xong, bà nắm hai bàn tay lại để tạo thành một lỗ hổng ở giữa, đặt tay trái lên tay phải và lần lượt thối vào hai tai đứa bé, vừa thối vừa nói những lời

cầu khấn, nội dung chính là cầu mong cho nó mạnh khỏe, hay ăn chóng lớn và luôn gặp những điều tốt lành.

Theo phong tục trước kia, còn có lễ “mở mắt” (*hlăn mắt*) cho đứa trẻ, tổ chức khi đứa bé ra đời được một hoặc hai ngày. Họ bôi nước một thứ cỏ cay lên mắt đứa trẻ, ngụ ý để nó mở to mắt nhìn thế giới xung quanh. Cũng trong nghi lễ này, họ lấy một miếng gỗ thông, chẻ một đầu thành hình những cái răng rồi đốt cháy miếng gỗ và giơ trước mặt đứa trẻ, ngụ ý nó sẽ mọc răng. Sau cùng, người ta bôi tí nước muối lên môi đứa trẻ, một hình thức làm phép với mong muốn nó thành người tốt, luôn nói điều thật và hiểu biết luật tục¹.

Hiện nay, ở làng Kon Rbàng, bà đỡ là người đặt tên cho đứa trẻ ngay sau khi nó ra đời. Người ta quan niệm rằng, nếu không kịp đặt tên sớm cho con thì thần núi, thần sông sẽ đặt tên trước rồi bắt mất nó. Do vậy, bà đỡ đặt tên trước rồi sau đó cha mẹ mới đặt tên cho con mình.

Theo họ quan niệm, tên của một người cũng như cơ thể và hồn của người ấy, biết được tên cũng có nghĩa là biết được hồn và biết tất cả về anh ta. Do đó họ có lệ kiêng người ngoài vào nhà khi đang làm lễ đặt tên con, vì sợ những người khách có vía mạnh nếu biết tên đứa trẻ sẽ át vía của nó, thậm chí làm hại nó.

Tên của đứa bé sơ sinh thường do bố hoặc ai đó trong gia đình đặt cho; phổ biến là đặt theo tên cây cỏ hoặc con vật, ví dụ: *Ngắt* có nghĩa là lá đa, *Hma*: lá lúa. *Cho*: con chó, *Kóp*: con kì đà. . . Giữa tên cha và tên con trai, giữa tên mẹ và tên con gái thường vần với nhau ở âm đầu, chẳng hạn: vợ chồng ông A Hang có 9 người con trai, được đặt tên lần lượt là A Hưng, A Hưu, A Hình, A Hiếu, A Hích, A Hanh, A Háp, A Hạ, A Hao (cùng vần h). Tương tự như vậy, vợ chồng bà Y Trăng có 3 con gái là Y Trênh, Y Trinh, Y Truôn (cùng vần tr)...

1. Theo Jacques Dournes, trong *Miền đất huyền ảo*. Sdd...

Dân làng Kon Rbàng không coi đẻ sinh đôi là lạ và cũng không có tục không nuôi con sinh đôi như một số nơi ở Tây Nguyên¹. Trường hợp sinh đôi mà hoàn cảnh kinh tế gia đình quá khó khăn, có thể nhờ họ hàng chăm sóc giúp một hoặc cả hai đứa trẻ. Hiện trong làng có 5 cặp sinh đôi đang được nuôi dưỡng bình thường như những đứa trẻ khác². Chị Y Lúch cho biết, khi đẻ sinh đôi, gia đình chị gặp rất nhiều khó khăn vì hai vợ chồng phải vất vả trông nuôi con, không đi làm được. Nhà chỉ có một sào đất ruộng (1.000m²), mà mỗi năm chỉ cấy được một vụ lúa, nên lúc nông nhàn chồng chị phải đi làm thuê (tước lá mía, bóc vỏ sắn...), để mỗi ngày kiếm được 20.000đ. Tiền thu được chỉ đủ trang trải cho những nhu cầu thiết yếu nhất của gia đình, chủ yếu là chi tiêu ngay trong ngày: mua gạo hết 10.000đ, mua rau, mắm muối và thịt cá: 5.000đ, còn lại 5.000đ dành mua thuốc cho đứa con thứ hai hay bị ốm đau do cuộc sống thiếu thốn và không được chăm sóc đầy đủ.

Trước đây người Ba-na làng Kon Rbàng thích sinh con gái hơn con trai, vì khi được 4-5 tuổi, các bé gái đã có thể giúp cha mẹ những việc vặt, như: nhặt rau, lấy nước, dọn dẹp nhà... Tuy nhiên, do ảnh hưởng quan niệm và lối sống của người Kinh ở địa phương, hiện nay ở đây đã xuất hiện xu hướng thích sinh con trai hơn con gái. Xu hướng này hình thành gắn liền với sự đề cao vai trò của con trai, coi con trai là mang dòng dõi tổ tiên và có thể gánh vác được những công việc lớn cho gia đình và dòng họ. Tuy vậy, hầu hết các gia đình vẫn thích có cả con trai, con gái.

Người Ba-na quan niệm sự đông con nhiều cháu là giàu có, ít con ít cháu là nghèo khổ. Họ sinh đẻ tự nhiên từ khi lấy

1. Trước đây, người Gié-Triêng có tục bỏ con sinh đôi.

2. Đó là các trường hợp đẻ sinh đôi của Y Ngluch (một trai một gái), Y Cung (một trai một gái), Y Vach (2 gái), Y Ruch (một trai một gái), Y Trưng (2 trai).

chồng lấy vợ cho đến tuổi mãn kinh của người phụ nữ. Hiện nay ở làng Kon Rbàng vẫn còn nhiều gia đình có từ 10 con trở lên, như vợ chồng ông A Thơnh - bà Y Leng có 13 người con, bà Y Trăn có 13 con, ông A Đanh (trưởng thôn) cũng có tới 12 anh chị em... Các thông tin viên cho biết, xưa kia việc phòng tránh thai thường được thực hiện đối với các thanh nữ chưa lập gia đình. Họ sử dụng một số loại lá rừng để tránh thai trong thời kỳ tiền hôn nhân. Những bài thuốc này thường do mẹ truyền cho con gái, người ngoài không được biết và đến nay hầu như đã thất truyền.

Ngày nay, qua thực tế cuộc sống của cha ông và tác động trực tiếp từ xã hội bên ngoài, lớp trẻ ở Kon Rbàng không còn muốn đẻ nhiều nữa. Họ muốn dành nhiều thời gian cho hoạt động kinh tế để mong có được cuộc sống khá giả và có điều kiện nuôi dưỡng con cái tốt hơn. Chính vì vậy, không ít cặp vợ chồng trẻ đã tìm đến các biện pháp tránh thai theo y học hiện đại, phổ biến nhất là đặt vòng, uống thuốc tránh thai, dùng bao cao su. Thuốc tránh thai và bao cao su được phát miễn phí tại làng. Có một y tá là bà Y Del được phân công chịu trách nhiệm trực tiếp về vấn đề này tại thôn, nên kết quả thu được khá khả quan. Ngoài ra, phụ nữ Ba-na trong làng cũng được hướng dẫn thực hiện tránh thai bằng cách tính chu kì kinh nguyệt. Tuy nhiên, hầu hết họ không có thói quen theo dõi chu kì kinh nguyệt của mình, nên biện pháp này áp dụng ít hiệu quả.

Không chỉ dừng lại ở các biện pháp tránh thai, một số cặp vợ chồng sau khi sinh đủ số con theo ý muốn đã mạnh dạn thực hiện triệt sản. Giải pháp này mới xuất hiện vài năm nay. Theo quy định của chính quyền địa phương, mỗi ca đình sản nam được y tế xã hỗ trợ 300.000đ, mỗi ca đình sản nữ được hỗ trợ 380.000 đ. Để giúp dân làng làm tốt công tác kế hoạch hoá gia đình, chính quyền còn cử một cán bộ trạm xá xã Vinh Quang là bà Y Nhút trực tiếp phụ trách việc đình sản ở làng Kon Rbàng.

2. Tục cà răng

Cũng giống như ở nhiều dân tộc Trường Sơn – Tây Nguyên khác, trong xã hội Ba-na truyền thống, dấu hiệu trưởng thành của mỗi con người được gắn liền với việc cà răng (cưa răng). Cà răng là một cách làm đẹp¹, đồng thời có ý nghĩa như tục thành đinh đôi với nam giới và dấu hiệu đến tuổi lấy chồng đối với nữ giới. Người Ba-na xưa kia quan niệm rằng để tự nhiên là xấu, có cà răng mới là người Ba-na, ai không cà răng sẽ bị bạn bè và dân làng chê là nhát, là kém. Con gái, con trai sau khi cà răng là bước vào giai đoạn yêu đương và lấy vợ, lấy chồng. Người ta thường cà cụt 4 chiếc răng cửa ở hàm trên.

Cà răng (*ót hnenh*) được tiến hành đôi với nam nữ đến tuổi trưởng thành (*tđăm*), khoảng 16-17 tuổi. Mỗi làng thường có một vài người chuyên làm công việc này (*bngai ot hnenh*). Đó là những người đàn ông có sức khoẻ tốt và bạo dạn. Dụng cụ để cà răng là những viên đá nhỏ (*tmo*) có cạnh sắc, to cỡ hai ngón tay và kẹp chắc vào một thanh tre. Người được cưa răng nằm ngửa trên mặt đất hoặc sàn nhà, có ba người đàn ông khoẻ mạnh giữ thân người, hai chân và hai tay. Người "thợ" cưa răng ngồi kẹp hai chân giữ đầu anh ta hay chị ta và dùng viên đá cưa dần cho cụt hết 4 chiếc răng cửa hàm trên (*hnănh kpâng*), nhiều khi mất khoảng 8-10 giờ mới xong. Vì vậy, phải có vài người cưa để thay thế cho nhau. Trong khi cưa, không có biện pháp cầm máu nào cả. Tuy nhiên, lúc cưa xong họ lấy một loại cây rừng (*loong tơ-nhen*), đốt cho ra nhựa (*ktak*) rồi bôi vào để vừa sát trùng, vừa cầm máu, đồng thời làm đen hàm răng. Những ngày đầu sau khi cưa, hàm sưng tấy rất đau, phải ăn cháo. Người "thợ" cưa răng có thể được trả công bằng một con gà và một ché rượu.

1. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Sđđ ..., tr. 125.

Từ giữa thế kỷ XX, cũng như nhiều dân tộc khác ở Trường Sơn – Tây Nguyên, tục cà răng của người Ba-na giảm dần rồi bó hẳn đã mấy chục năm. Với dân làng Kon Rbàng, một làng theo Công giáo đã trên 100 năm, tục lệ này được loại bỏ sớm hơn. Trong làng hiện nay chỉ còn 4 ông già (A Tik 80 tuổi, A Léo 83 tuổi, A Đưh 85 tuổi, A Ngheo 80 tuổi) và 3 bà già (Y Láy 80 tuổi, Y Nhữ 83 tuổi, Y Nghít 85 tuổi) có hàm răng cà và nhuộm đen.

3. Cưới xin

Việc cưới xin của người Ba-na làng Kon Rbàng hiện nay có sự kết hợp giữa tập tục truyền thống với những quy định của Công giáo và của Nhà nước.

Nếu chàng trai thấy thích một cô gái nào đó và muốn tìm hiểu, anh ta sẽ chủ động tìm gặp để trò chuyện rồi ngỏ ý. Khi tình yêu đã chín muồi, hai người trình bày nguyện vọng với bố mẹ. Sau khi xem xét về những khía cạnh thường được quan tâm như gia đình, tư cách đạo đức, hình thức..., hầu hết các bậc cha mẹ đều chấp nhận sự lựa chọn bạn đời của con mình.

Một khi đã được cha mẹ đôi bên đồng ý, đôi trai gái chủ động tìm người làm mối (*bơ trong*) cho mình, để tiến tới việc hôn nhân. Nếu là trai gái cùng làng, sẽ có một ông mối cho nhà trai và một ông mối cho nhà gái. Trường hợp khác làng thì cần tới bốn ông mối. Người ta cho rằng do ở khác làng, đường xá xa xôi và có thể xảy ra những bất trắc, nên mỗi bên gia đình cần có hai người làm mối cho đảm bảo cuộc hôn nhân sẽ diễn ra suôn sẻ và kết cục tốt đẹp.

Trước hết, người làm mối của nhà trai đến nhà gái để trực tiếp hỏi ý cô gái, xác định chắc chắn việc cô ta đồng ý lấy chàng trai làm chồng. Tiếp theo, người làm mối của nhà gái tới nhà trai để trực tiếp hỏi người con trai, xác định việc anh ta muốn lấy cô gái làm vợ. Thủ tục này phải diễn ra trong ba lần, cách nhau khoảng một tuần. Lần thứ ba, để thử thách

thêm, các ông mỗi của cả đôi bên đều cố tình chỉ ra những thói hư tật xấu (dù có thể không đúng) của chàng trai và cô gái, như: lười làm, xấu người, gia đình nghèo khổ..., và hỏi đi hỏi lại để họ tự khẳng định lần cuối về quyết định lấy nhau. Khoảng thời gian giữa ba lần hỏi ý kiến đó cũng là thời gian cho nhà trai và nhà gái suy nghĩ, cân nhắc trước khi quyết định cuối cùng, để sau đó sẽ tổ chức lễ hỏi.

Lễ hỏi được tiến hành tùy thuộc khả năng kinh tế của hai gia đình. Nếu khá giả, lễ vật của mỗi bên thường là một ché rượu và một con gà. Trường hợp một phía quá nghèo, hoặc đôi trai gái mồ côi cha mẹ, thì chỉ cần một ché rượu và một con gà chung cho cả đôi bên.

Lễ hỏi diễn ra có sự chứng kiến của già làng và họ hàng của cả bên trai và bên gái. Sau khi mời đôi trai gái đến ngồi bên ché rượu, những người làm mỗi trình bày với già làng về chuyện yêu thương giữa hai người, xác nhận việc hôn nhân của họ là hợp lý và đã chín muồi; đồng thời căn dặn họ khi thành vợ chồng phải chung thủy, cùng có trách nhiệm nuôi dạy con cái và chăm sóc cha mẹ đôi bên, chồng không được rượu chè bê tha, không được đi chơi đêm hôm, vợ phải chịu khó chăm lo việc gia đình, yêu thương chồng con... Một già làng mời cha mẹ của đôi trai gái đến bên ché rượu, yêu cầu họ nêu ra các thói hư tật xấu của con mình cho gia đình cả đôi bên cùng biết, rồi cũng dặn dò con cái những điều hay lẽ phải trong cuộc sống gia đình riêng. Sau đó, một người làm mỗi đại diện cho cả hai bên sẽ tiến hành một nghi lễ có tính chất giao ước, khẳng định rõ nếu chàng trai hay cô gái tự ý bỏ vợ, bỏ chồng sẽ bị phạt vạ bằng trâu hoặc bò và phải bồi thường chiêng, ché, vải, nồi đồng... (Những hiện vật đó có thể được quy thành tiền mặt để tiện thanh toán giữa đôi bên gia đình). Khi lời giao ước kết thúc, ông mỗi đằng trai trao vòng cổ, vòng tay hoặc chuỗi cườm cho cô dâu; ngược lại, ông mỗi đằng gái cũng trao vòng cổ, vòng tay cho chú rể. Sau cùng,

trước sự chứng kiến của già làng, cha mẹ và hai bên họ hàng, một ông mối trao cho đôi trai gái mỗi người một cái đùi gà (đã nấu chín) và một cần hút rượu (cả hai chiếc cần cùng được cắm sẵn trong ché rượu vừa cúng xong). Chú rể và cô dâu đều uống một ngụm rượu và ăn một ít thịt, rồi đổi cần rượu và đùi gà cho nhau, sau đó cùng nhau uống hết một *cang* rượu¹ và ăn hết đùi gà. Bây giờ, cần rượu được chuyển sang tay già làng, những ông mối, cha mẹ, chú bác hai bên gia đình và anh em, bạn bè, để mọi người lần lượt uống rượu. Họ là những người chứng kiến đôi trai gái thành hôn.

Sau buổi lễ quan trọng đó, đôi trai gái sẽ đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định chung hiện hành; đến nhà thờ tại làng để học giáo lý hôn phối, trải qua lễ mi-sa và làm giấy đăng ký kết hôn theo quy định của tổ chức Công giáo. Họ được học giáo lý hôn phối (kinh hôn phối) để tuân thủ sau khi thành vợ thành chồng. Giáo lý do một giáo phụ truyền dạy, về cơ bản gồm 5 nội dung chính như sau:

1. Phải yêu tin Chúa.
2. Ăn ở thủy chung, không được ngoại tình.
3. Khi có con, phải nuôi dạy con nên người.
4. Khi ra ngoài xã hội, không được làm điều xấu, không được chửi tục, nói bậy.
5. Người con trai phải biết làm ăn để nuôi gia đình, không được đánh chửi con cái, không bắt vợ làm những việc của đàn ông.

¹ Uống rượu cần theo từng *cang* là tập quán phổ biến ở Tây Nguyên. Một *cang* là lượng rượu được xác định bằng một dụng cụ tự tạo, cũng gọi là *cang*, gồm một thanh tre hay gỗ đặt ngang trên miệng ché, có một cái kim bằng tre cắm vuông góc vào giữa thanh cái đó và thò xuống. Nước được đổ vào ché cho rượu đầy tận miệng, uống đến khi rượu vơi xuống khỏi đầu kim là vừa hết một *cang*.

Thông thường, việc học kinh hôn phối kéo dài trong hai tuần, nhưng với những người tiếp thu nhanh thì có thể chỉ cần một tuần. Học xong kinh hôn phối, đôi tân hôn tiếp tục được nghe giảng về bốn phận của vợ, chồng, cha, mẹ, cùng những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện sau hôn nhân. Tiếp đó, đôi trai gái được dẫn đến gặp linh mục để kiểm tra xem họ đã thấm nhuần những điều mới được học đó chưa. Khi kiểm tra xong, linh mục căn dặn những điều mà giáo dân phải thực hiện khi đã thành vợ thành chồng. Cuối cùng, linh mục trang trọng trao cho họ giấy công nhận hôn phối của nhà thờ (*hla bar ploong ong gai*).

Giấy hôn phối do nhà thờ Kon Rbàng cấp cho các cặp tân hôn trong làng có ghi tên cha mẹ của từng người, nơi họ sinh ra và giáo xứ của họ. Nhà thờ cũng quan tâm đến quan niệm truyền thống của người dân về loạn luân và cả vấn đề đôi trai gái có cùng theo Công giáo hay không... Vì vậy, các đôi trai gái chỉ được cấp giấy hôn phối khi đáp ứng hai quy định sau đây:

- Lấy nhau nếu cùng dòng họ thì ít nhất phải qua ba đời.

Nếu một trong hai người không theo Công giáo thì không được làm ảnh hưởng đến đức tin và tôn giáo của người kia.

Tờ hôn phối được đọc tại nhà thờ cho cả họ đạo nghe, và khi linh mục thông báo như vậy nghĩa là đôi trai gái đã chính thức thành vợ thành chồng.

Tuần thứ tư sau khi trao giấy hôn phối, vào ngày thứ Hai hoặc thứ Năm (thường là thứ Năm), nhà thờ tổ chức lễ kết hôn theo thủ tục của Công giáo, với lễ mi-sa do linh mục tiến hành. Lễ mi-sa từ lâu đã được dân làng Kon Rbàng coi là lễ thành hôn chính thức trước Chúa. Trong nghi lễ này, chàng trai và cô gái hứa trước Chúa rằng họ sẽ yêu thương nhau đến trọn đời, cho dù ốm đau, bệnh tật, hay nghèo đói... Họ nhận chiếc nhẫn cưới từ linh mục rồi tự đeo cho nhau. Đồng

thời, cũng trong buổi lễ này, họ còn được linh mục thực hiện nghi thức cho ăn bánh thánh.

Sau khi kết thúc nghi lễ mi-sa, chú rể và cô dâu còn phải làm giấy đăng kí kết hôn tại nhà thờ (*hla bar pkoong ong mai*), với sự tham gia của người làm mối. Tờ giấy này sẽ được cất giữ cẩn thận tại nhà thờ. Trong trường hợp linh mục chuyển đi nơi khác, ông ta có trách nhiệm bàn giao toàn bộ các giấy đăng ký kết hôn cho người kế nhiệm.

Ngoài ra, tập quán cưới theo phong tục Ba-na cũng được duy trì ở làng Kon Rbàng. Đám cưới diễn ra sau lễ ăn hỏi. Trước đây, có nghi thức đón rể về nhà vợ hoặc đưa dâu về nhà chồng (*et pkoong*), nhưng phổ biến hơn là hình thức đón rể về nhà vợ được coi là quan trọng nhất trong đám cưới. Nếu hai bên thông gia có điều kiện kinh tế, họ cùng mổ trâu, lợn, gà... để khoản đãi dân làng. Nếu nghèo khó, nhà trai chỉ phải chuẩn bị 7 con gà rồi chia đôi ra cho hai gia đình. Họ kiêng dùng thịt vịt trong đám cưới, vì sợ cô dâu chú rể dễ bị xui xẻo và quan trọng hơn là không thể lấy chân vịt thay cho chân gà để xem bói dự đoán tương lai của đôi vợ chồng trẻ.

Hôm chính thức tổ chức đám cưới, nghi lễ và việc ăn uống bắt đầu từ khoảng 2 giờ chiều. Đồ ăn, thức uống được cả hai gia đình chế biến ra từ số gà, lợn, bò đã được giết thịt. Tất cả số thịt này do những người làm mối quản lý và điều hành việc ngà mồm, làm cỗ mời khách. Vì người Ba-na ở làng Kon Rbàng theo chế độ "song hệ" (hình thức quá độ từ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ), nên hình thức cư trú sau hôn nhân có thể được lựa chọn giữa hai cách: trai ở nhà vợ hoặc gái ở nhà chồng, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình. Không có việc đón rể và đưa dâu; người con trai hoặc người con gái phải đến nhà mà mình sẽ chuyển đến ở ngay trong ngày tổ chức đám cưới.

Món chính trong cỗ cưới ở Kon Rbàng là món *hla roong*, chế biến bằng cách băm nhỏ thịt lợn và lá dong, trộn lẫn 2

thứ này với các loại gia vị rồi đem nấu lên; sau đó múc ra những tàu lá dong tươi xếp thành dãy dọc trên sàn nhà. Cơm cũng được gói trong lá *k pang*, loại lá rừng to bằng hai bàn tay người lớn; dùng hai lá đặt ngược chiều nhau để gói rồi ghim lại bằng một que tre nhỏ. Theo tập quán ăn bốc, thực khách dùng tay bốc thức ăn và cơm. Sau khi ăn cơm, mọi người được đãi món cháo (*tơ-poong*), cũng đựng vào lá *k pang* và bày trên mặt sàn nhà.

Có thể nói, trong đám cưới của người Ba-na làng Kon Rbàng, việc uống rượu mang tính cộng đồng là sinh hoạt rõ ràng nhất. Trước khi bước vào cuộc uống rượu, những người làm mỗi tiến hành lễ cúng ngay bên cạnh ché rượu to nhất được đặt ở giữa nhà (*sik pkang*). Người làm mỗi lấy gan gà đã luộc chín vừa bôi lên miệng ché vừa khấn thần núi, thần nước, thần sông phù hộ và cầu mong những điều tốt đẹp sẽ đến với đôi vợ chồng trẻ. Sau đó, họ đưa thịt gà cùng với cần rượu cho bố chú rể và bố cô dâu, để họ ăn làm phép và cùng uống với nhau một *cang*, gọi là *sik krao pố* ("uống thông gia"). Tiếp theo, đến lượt hai bà mẹ của đôi trai gái, rồi những người khác, cứ một người nhà trai và một người nhà gái, lần lượt được mời uống chung một *cang* rượu. Nhưng trước đó, già làng hoặc người đại diện cho hai thông gia đã nhắc nhở mọi người không được uống say, chửi bới, đòi nợ, đánh nhau... Đặc biệt, người ta dành riêng một ché rượu và một con gà cho chủ làng và những người trong hội đồng già làng, hai ché rượu và hai con gà cho bạn bè của cô dâu chú rể (*ét tróc*), hai ché rượu nữa cho khách ở làng xa tới (*sik ta-ra*). Thanh niên nam nữ có thể ăn uống và vui nhảy múa cho đến tối. Nhiều ông già vừa ngồi uống rượu vừa trò chuyện kéo dài tới tận sáng hôm sau.

Bà con thân thích của đôi tân hôn khi đến dự đám cưới thường mang con gà nhỏ hay trứng gà, trứng vịt, hoặc ít tiền, làm quà mừng cho đôi vợ chồng trẻ, với mong muốn tình cảm của đôi trai gái sẽ sinh sôi nảy nở. Trước đây, người ta ít mừng cưới bằng tiền, nếu có cũng chỉ 1.000-2.000đ. Hiện nay có nhiều người mừng tiền hơn, nhưng thân lắm cũng chỉ

khoảng từ 5.000-10.000đ, nếu mừng nhiều sẽ bị bà con trong làng cho là cây giàu có, khoe của!. Sự tiết chế mức tiền mừng cưới như vậy là một trong những dấu ấn của kiểu quan hệ cộng đồng làng cổ truyền, đến nay vẫn có sức mạnh đáng kể chi phối các thành viên ở Kon Rbàng.



Trong lễ cưới, chú rể và cô dâu mang rượu đi mời khách và nhận quà tặng.

Buổi tối hôm đó, ông mỗi chuẩn bị hai nắm cơm, một con gà, một ché rượu nhỏ và một cái chiếu mới để chú rể và cô dâu thực hiện lễ thức ăn chung bữa cơm đầu tiên. Ngay tại chỗ đôi tân hôn sẽ ở sau đám cưới, trước sự chứng kiến của một số người thân trong hai gia đình, ông mỗi mời cô dâu chú rể ngồi trên sàn nhà, bên cạnh mâm cơm, rồi đưa cho mỗi người một nắm cơm và chiếc đùi gà. Họ đổi cơm và đùi gà cho nhau rồi ăn. Nếu không thể ăn hết, chỉ em trai của chú rể và em gái của cô dâu được phép ăn giúp. Sau đó, ông mỗi trải chiếu lên sàn nhà, thường dùng một chiếc chiếu mới trải lên trên chiếc chiếu cũ, tượng trưng sự trao thân gửi phận cho nhau và gắn bó với nhau.

Sáng hôm sau, người làm mỗi cùng mọi người sửa soạn lại những đồ ăn, thức uống còn lại từ hôm trước, mời mọi người

ăn uống chung vui một lần nữa để kết thúc lễ cưới. Bữa ăn này được gọi là *et kdorh* ("uống chia tay").

Sau lễ cưới 1-2 ngày, cả nhà trai và nhà gái đều mời bà con họ hàng và dân làng tới uống rượu, hàm ý cảm ơn mọi người đã đến dự lễ cưới và giúp đỡ họ tổ chức đám cưới. Tùy khả năng kinh tế, họ có thể thịt lợn, thịt gà hoặc mua tôm, cá về làm thức nhắm cho bữa đó.

Hiện nay, các đôi vợ chồng trẻ ở làng hầu như không theo tập tục luân cư sau khi kết hôn nữa. Trong những điều kiện mới, do xu hướng phát triển hình thức gia đình hạt nhân và nhu cầu sống độc lập, nên hầu hết các chàng trai, cô gái ở Kon Rbàng đều chuẩn bị nhà cửa từ trước, dù chỉ là nhà tạm, để bắt đầu cuộc sống riêng ngay sau khi cưới. Thậm chí, có trường hợp họ còn được bố mẹ dựng sẵn nhà cho từ khi chưa có ý định kết hôn.

Những năm gần đây, thực hiện tinh thần cưới xin tiết kiệm, các đám cưới ở làng Kon Rbàng thường chỉ tổ chức ở một gia đình, bên trai hoặc bên gái, nơi có điều kiện kinh tế tốt hơn và rộng rãi hơn. Đồng thời, số lượng rượu và thịt cho bữa liên hoan cộng đồng cũng giảm bớt. Đám cưới kết thúc, đôi vợ chồng trẻ đem đồ dùng cá nhân và dụng cụ lao động của mình đến ở nhà riêng của vợ hoặc chồng.

Ngày 12 tháng 3 năm 2003, chúng tôi được tham dự đám cưới của chú rể A Mãi, 24 tuổi và cô dâu Y Luyn, 23 tuổi. Nhà của hai thông gia cách nhau chừng 500m. Những cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong xã (Chủ tịch, Bí thư, cán bộ Mặt trận...) cũng có mặt. Các món ăn dành cho những đối tượng khách này được nấu theo cách của người Kinh, tức là cũng gồm những món đang phổ biến trong các đám cưới tại thị xã Kon Tum, như: bánh mỳ xốt vang, thịt bò cuốn lá xà-lách, bún... Bên cạnh đó, vẫn có những chén rượu cần và đáng chú ý là thức ăn của dân làng đến dự cưới vẫn là những món truyền thống của người Ba-na.

Hôm ấy, trước khi diễn ra nghi thức chính, một vị giáo phu của nhà thờ đọc kinh cầu phúc cho cô dâu chú rể. Tất cả những người dự lễ đều đứng dậy và đọc kinh trong khoảng 5 phút. Sau đó người ta tiến hành lễ cúng bên một ché rượu như theo nếp cổ truyền. Tuy nhiên, không còn thấy việc uống rượu có tính lễ thức theo trình tự như tập tục cũ. Lúc đầu có tất cả 10 ché rượu được xếp thành dãy ở khoảng sân phía trước nhà chú rể. Về sau, số rượu tăng dần lên, bởi một số người đến dự cưới mang theo rượu, cả những ché rượu cần và những chai rượu cất (rượu trắng). Cạnh các ché rượu là thức nhắm đựng trong những chiếc phễu đan bằng tre có chân cao và trong những bẹ chuối được gác trên những thanh tre. Mọi người ngồi quanh các ché rượu, tạo thành một vòng bao quanh sân. Khoảng 2h30, chú rể cùng 6 bạn trai đi mời rượu và uống rượu với khách, họ đi lần lượt quanh sân, theo chiều ngược với chiều quay của kim đồng hồ. Tiếp sau đoàn chú rể và cũng tương tự như vậy là đoàn cô dâu, gồm cô dâu và 5 bạn gái. Đây cũng là lúc bà con họ hàng, dân làng, bạn bè và khách khứa nói chung tặng quà mừng cưới cho họ.

Trang phục của cô dâu, chú rể Ba-na ở làng Kon Rbàng hiện đã khác trước rất nhiều. Thay cho trang phục Ba-na là quần âu, áo sơ-mi trắng, còn váy của cô dâu là váy kiểu mới. Trên ngực áo chú rể còn cài một bông hoa hồng màu đỏ, làm bằng ni-lon. Thậm chí, không ít đám ra thị xã Kon Tum thuê váy áo cưới, cô dâu chú rể mặc như trong đám cưới người Kinh. Có những gia đình thuê cả ban nhạc sống đến biểu diễn, với dàn ghi-ta điện, bộ trống điện, loa cùng bộ âm-li kèm theo; nhạc công có thể là người Kinh hoặc chính người Ba-na trong làng. Người ta đang coi những yếu tố ngoại lai đó là thời thượng, đặc biệt càng hấp dẫn đối với thanh thiếu niên.



Một ban nhạc của những chàng trai
làng đang phục vụ đám cưới

4. Tang ma

Cũng như với cưới xin, phong tục tang ma ở làng Kon Rbàng không chỉ mang dấu ấn truyền thống Ba-na, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ những quy định của nhà thờ Công giáo và xu thế biến đổi đương thời. Cũng như các dân tộc Tây Nguyên khác và người Ba-na nói chung, dân làng này coi việc tang ma là việc trọng đối với tang gia và cái chết của một người được cả cộng đồng quan tâm.

Theo quan niệm của người Ba-na, sau khi qua đời, phần "hồn" của mỗi người sẽ sống cuộc sống mới ở thế giới "ma" (*mang lung*), được tưởng tượng theo mô phỏng từ cuộc sống trần gian. Chính quan niệm này là cơ sở chi phối các nghi lễ phong tục tang ma, mà ở làng Kon Rbàng cũng vậy.

Khi một gia đình có người vừa chết, trong làng và họ hàng xa gần được báo tin. Tối hôm đó, làng cử một đội trai làng đến gõ công chiêng và nhảy múa quanh người chết và quanh nhà suốt đêm.

Việc để tử thi trong nhà hay dưới gầm sàn và thời gian lưu giữ dài hay ngắn liên quan đến nhu cầu không gian cho đám ma và hoàn cảnh kinh tế của tang gia. Những gia đình

có nhà rộng thường quần xác người thân ở ngay gian giữa, kéo dài tới 7 hoặc 8 ngày. Dân làng còn nhớ, cụ bà Y Hơ mất năm 1960, đã được quần xác 7 ngày 7 đêm trong nhà. Những gia đình nghèo và nhà cửa chật chội thì để người chết dưới gầm sàn, chỉ khoảng 3 ngày 3 đêm.

Người chết được đặt nằm ngửa trên một cái sạp đan dài khoảng 2m, rộng hơn 1m và cao khoảng 15cm. Bà con trong làng và những người thân đến chia buồn và phúng viếng bằng khăn, vải, rượu, thóc, gạo... Tất cả đều được đặt xung quanh người chết, trên thành sạp.

Người Ba-na tin rằng hồn người chết tiếp tục ở lại xác để xem người thân đối xử ra sao. Vì vậy, người chết được chăm sóc rất cẩn thận: được tắm rửa sạch sẽ và vận trang phục đẹp nhất; hai tay đặt xuôi theo thân người và ngón cái của hai chân được buộc vào nhau cẩn thận bằng một sợi dây; đồng thời úp lên đầu người chết một cái bát (*nhàn*), phía ngoài bát quấn các sợi chỉ tết lại có màu trắng, đỏ, vòng xuống phía dưới cằm để giữ chiếc bát trên đầu.

Xưa kia, người Ba-na Kon Rbàng chôn người chết không cần quan tài (*bông*). Người ta dùng một cái chiếu bọc tử thi rồi đem mai táng, giống như cách chôn những đứa trẻ chết yếu mà hiện nay vẫn thấy. Không rõ họ đã biết làm và sử dụng quan tài từ khi nào, nhưng trong làng có chuyện kể lại như sau: Có một người có tên là Bung, nhân một lần đi thăm địa ngục, anh ta thấy cần phải làm cho cha mẹ mình một cái nhà ở làng ma. Sau đó anh đã nghĩ ra cách làm chiếc quan tài bằng gỗ, coi đó là nhà ở của ma, và dạy cho những người khác cùng biết làm¹.

. Các gia đình ở Kon Rbàng ngày nay thường chuẩn bị sẵn quan tài cho người già và cất giữ dưới gầm sàn nhà. Vào làng, thấy có quan tài dưới gầm sàn nhà nào là biết gia đình đó có người già. Thậm chí một số người chưa già lắm, nhưng khi có điều kiện cũng chuẩn bị trước cho mình một cỗ quan

1. Theo thông tin của ông A Phor.

tài. Người ta còn có thể cho nhau mượn quan tài khi cần đến mà tang gia chưa có sẵn. Quan tài độc mộc, được đẽo từ khúc gỗ lớn chặt trong rừng, gồm phần hòm đựng tử thi và phần nắp dầy. Trước đây, khi rừng còn nhiều và không xa làng, quan tài thường được làm bằng những loại gỗ tốt, nhất là gỗ cà chít, loại gỗ bền lâu, chịu được nước, lại không có thớ ngược nên dễ đẽo. Rìu là công cụ chặt và đẽo cổ truyền; còn ngày nay người ta dùng cưa xẻ dọc khúc gỗ ra rồi dùng rìu kết hợp với đục để đẽo và khoét. Nhiều trường hợp đến khi sử dụng vẫn phải chỉnh sửa lại, thường do miệng quan tài hẹp, không đưa xác chết vào được, nên phải đẽo thêm cho rộng ra.

Lễ chôn cất thường tiến hành vào khoảng 2-3^h chiều. Toàn thể dân làng tiễn đưa người chết ra nghĩa địa; những nam thanh niên khoẻ mạnh đảm nhiệm việc khiêng quan tài đựng tử thi. Khi hạ huyết, phải để đầu người chết quay về phía mặt trời mọc, chân hướng về phía mặt trời lặn. Mộ được lấp đất và đắp cao lên, bên trên đó dựng ngôi nhà mồ làm đơn giản bằng tre, nứa...



Nhà mồ nay làm đơn giản, thường chỉ có hai mái che bằng tôn với một cây thánh giá.

Khi nhập quan, người nhà cho vào cả một số vật dụng cá nhân của người chết, đặc biệt là đồ mặc và đồ trang sức. Những thứ không thể cho vào quan tài sẽ được đặt ngay trên

mộ hoặc đem đốt. Họ kiêng dùng đồ đạc và mặc quần áo của người chết, vì sợ sẽ bị rủi ro. Trước đây, những gia đình giàu có thường "chia" cho người chết cả những chiếc ché quý, để lành nguyên, như: ché *knăng* trị giá 5 con trâu, ché *hrang* hay ché *prông* đều tương đương vài chục con trâu... Năm 1967, khi bố của ông A Đơih mất, gia đình ông đã cho chôn theo hàng chục ché quý. Những năm gần đây, do sợ bị kẻ xấu lấy trộm nên những chiếc ché quý dùng làm đồ tùy táng thường được đập thủng đáy trước khi đưa ra nghĩa địa. Trong giới nghiên cứu có người cho rằng việc đó bắt nguồn từ quan niệm về sự trái ngược giữa thế giới sống và thế giới chết: Những đồ cũ sứt mẻ, rách vỡ ở dương thế được coi là đồ vật lành lặn, đẹp đẽ ở thế giới ma người chết. Tuy nhiên, trên thực tế ở làng, người ta đập thủng ché như vậy là để tránh mất trộm. Ché thường được chôn ở đầu và cuối mộ (tức là phía đầu và phía chân người chết) mỗi chỗ một chiếc; số còn lại chôn vào các góc mộ. Ngoài ra, người chết còn được chia cả dao, cuốc, gùi và các dụng cụ lao động khác. Những đồ vật này để ngay trên mặt đất hoặc treo lên vách nhà mồ.

Là cư dân theo Công giáo đã trên 100 năm, nên việc tang ma của người Ba-na làng Kon Rbàng, ngoài các lễ tục đã kể trên, còn phải thực hiện theo quy định của bên đạo. Trong thời gian quan tứ thi tại nhà, linh mục được mời đến để làm lễ khâm liệm. Sau đó, nhà thờ cử đến hai ca đoàn, một của người lớn và một của trẻ em, mỗi ca đoàn có 20-30 người. Họ chơi nhạc tiền đưa người chết, với nhạc cụ chính là công, chiêng và *đing pút*. Họ đọc kinh cầu xin Chúa gột rửa những tội lỗi người chết đã mắc phải khi còn sống và cho người chết được lên thiên đàng; hát thánh ca chia buồn, cầu phúc cho người chết cũng như toàn thể tang gia. Người ta còn khiêng quan tài đựng tứ thi đến nhà thờ tại làng để linh mục làm lễ cầu hồn với nghi thức chính là lấy nước từ các chân cột nhà thờ (các chân cột đều có hốc chứa nước để người dự lễ làm phép mỗi khi đến nhà thờ) vẩy vào quan tài, ngụ ý tẩy rửa bụi trần trước khi người chết được lên thiên đàng. Việc đưa đám diễn ra sau khi kết thúc những nghi thức này ở nhà thờ.

Trên đường từ nhà thờ đến nghĩa địa, dẫn đầu đoàn đưa đám là cây thánh giá do một bé gái cầm ở trước ngực; tiếp theo là vòng hoa có cắm hai lá cờ của nhà thờ, đều hai màu đen – trắng, rồi đến quan tài, do những thanh niên trai tráng khỏe mạnh khiêng đi, phía sau đó là đông đảo dân làng. Khi còn ở trong làng, đầu người chết được đặt hướng vào phía trong của nhà; trên đường đi mai táng, phải khiêng theo quy định chân người chết hướng về đằng trước. Hai ca đoàn cũng đi theo ra nghĩa địa, vừa đi vừa đọc kinh và hát thánh ca.



Quang cảnh đám ma tại nghĩa địa của làng

Sau khi việc chôn cất xong xuôi, người ta mang cây thánh giá trả lại nhà thờ, công chiêng mượn của các gia đình trong làng (để ghép lại cho đủ bộ, dùng diễn tấu tiễn biệt người chết) được trả về cho chủ của chúng. Bởi vì trong làng này đã lâu không nhà ai còn nguyên một bộ công chiêng. Năm 1998, một người Kon Rbàng định cư ở Mỹ, sau năm 1975, là ông A Đảo, nhân dịp trở về thăm làng đã bỏ tiền ra mua một bộ công chiêng hiến tặng cho làng, và từ đó bộ công chiêng này trở thành của chung, được sử dụng trong các đám ma.

Lễ mai táng kết thúc, tang chủ mời mọi người về nhà mình ăn cơm, uống rượu. Đặc biệt, khách đến từ các làng khác được đãi đãi càng chu đáo hơn. Theo nếp cũ, họ được tiếp đãi tại nhà rông, còn nay thường được mời về ăn uống tại

nhà của tang gia. Tùy thuộc hoàn cảnh kinh tế, nhà nghèo có thể mổ lợn, nhà giàu có thể giết trâu, bò, thường mỗi ngày một trâu, một bò. Sau khi cúng tế con vật cho người chết, người ta mới ngả món đãi khách. Ngay hôm sau ngày chôn cất người chết, họ tổ chức ăn uống ngay tại nghĩa địa, gọi là *ét sa bxát*, cũng là dịp khoản đãi để cảm ơn những người ở làng khác đã đến giúp và chia buồn với tang chủ. Ngày hôm sau nữa, việc ăn uống diễn ra tại nhà, gọi là *ét sa tơ-nam*, là dịp tang gia và họ hàng thân thích ngồi lại với nhau để kiểm điểm những công việc đã trải qua trong đám ma. Thịt trâu bò thường được chế biến bằng cách băm nhỏ với lá me, rau chuối, rồi đem nấu lên để nhấm rượu, còn xương thì nấu cháo cho tất cả mọi người cùng ăn. Nhiều đám tang của những gia đình khá giả trước kia kéo dài việc ăn uống tới 7 ngày liền.

Quan niệm cổ truyền của người Ba-na cho rằng, những con vật hiến sinh như vừa nói trên trước hết là dành cho người chết, trở thành tài sản của người chết ở thế giới bên kia. Như vậy, tuy mọi người ăn thịt chúng trong đám ma, nhưng "hồn", hay phần vô hình của chúng, theo ma người chết sang thế giới bên kia.

Theo phong tục Ba-na, người chết được chôn một lần, không có tục cải táng như người Kinh và một số dân tộc khác. Nghĩa địa làng Kon Rbàng chia thành các khoảnh theo từng dòng họ. Cổng ra vào có dựng cây thánh giá to và trên mỗi ngôi mộ hoặc nhà mồ đều đặt một cây thánh giá nhỏ. Các ngôi mộ cách nhau chỉ khoảng 50-60cm, thậm chí gần hơn. Người ta kiêng chặt phá cây cối trong nghĩa địa. Mỗi năm dân làng tổ chức dọn dẹp nghĩa địa một lần, vào ngày 2-11 dương lịch. Theo phong tục của người Kinh ở khu vực thị xã Kon Tum thì ngày này gọi là ngày "cát dăng", tức là ngày làm sạch nghĩa địa. Có thể phong tục này đã được người Ba-na ở làng học từ người Kinh. Hôm đó, các gia đình có người mới chết mang hoa quả và hương đến thắp tại mộ, đồng thời người ta dùng dao phay những bụi cây, bụi cỏ mọc um tùm trùm lên ngôi mộ, dựng lại cây thánh giá cho ngay ngắn...

Người Ba-na phân biệt có cái chết bình thường (*lộc long*), không đáng sợ; có cái chết không bình thường - chết xấu (*lộc me*), rất đáng sợ. Chết bình thường là chết vì già, bệnh tật, chết trong nhà mình. Chết xấu là chết do tự tử, hay chết vì tai nạn, như: bị thú rừng ăn thịt, chết đuối, chết do cây đổ, chết khi sinh đẻ, chết ở ngoài làng, ngoài nhà. Đặc biệt, chết do hổ vồ và chết khi sinh đẻ (cả mẹ lẫn con) được coi là những cái chết xấu nhất. Trong trường hợp có người chết xấu, dân làng không ai dám đến thăm hỏi và đưa tang, việc mai táng cũng đơn giản và nhanh chóng.

Nếu có người từ nơi khác đến không may bị chết tại làng, chủ làng sẽ phạt vạ, buộc gia đình có người chết phải nộp cho làng một con dê, một con lợn và một con gà, để làng cúng thần tại nhà rông, sau đó mới được đem xác người thân về. Họ cho rằng người chết đó đã mang điều không tốt lành đến làng Kon Rbàng, nên phải tiến hành lễ cúng để làm vữa ý thần, cầu mong những điều rủi ro sẽ không xảy ra với làng mình.

Cũng như người Ba-na nói chung, niềm tin của dân làng Kon Rbàng xưa kia cho rằng khi người ta chết đi, hồn (*pngol*) sẽ rời khỏi cơ thể (*mok*) và biến thành ma (*atâu*). Trong thời gian chưa làm lễ bỏ mả, ma vật vờ tại nghĩa địa và chỉ khi tang gia tổ chức lễ bỏ mả thì nó mới về với ông bà tổ tiên tại một nơi xa xôi và mơ hồ ở phía mặt trời lặn.

Lễ bỏ mả diễn ra trong thời kỳ nông nhàn (*ning nong*), từ khi kết thúc một năm canh tác đến khi bước vào một chu kỳ canh tác mới. Có thể gọi đó là "mùa bỏ mả", kéo dài khoảng hai tháng. Lễ bỏ mả của người Ba-na làng này thuở xưa cũng tương tự như ở những làng Ba-na khác¹. Đó là nghi lễ chấm dứt giai đoạn tang chế, tiễn biệt ma người chết sang thế giới tổ tiên và giải phóng cho người goá để có thể đi bước nữa.

Công giáo tác động đã khiến lễ bỏ mả ở Kon Rbàng chỉ còn là những kỉ niệm trong tâm trí của những người già cả. Đã từ lâu, người ta không làm lễ bỏ mả nữa.

1. Xem Ngô Văn Doanh. *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*, Nxb Văn hoá dân tộc, H., 1995.

Chương V

TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO

I. TÍN NGƯỠNG VẠN VẬT HỮU LINH HAY ĐA THẦN GIÁO

Theo truyền thống, tín niệm đa thần của người Ba-na cho rằng có rất nhiều siêu nhiên chi phối cuộc sống của con người. Từ việc làm rẫy, làm nhà, săn bắt, hái lượm, đến sự sinh đẻ, ốm đau, bệnh tật, cái chết, cũng như các hiện tượng mưa, gió, sấm, chớp... đều được gắn với thần linh hoặc có sự can thiệp của thần linh. Tuy nhiên, khác với nhiều làng Ba-na khác, ở làng Kon Rbàng đến nay chỉ còn một số người cao tuổi vẫn ít nhiều tin vào các thần, ma, hồn, vía theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh.

Trong hệ thống các siêu linh, người Ba-na rất coi trọng thần nước (*giàng Đák*). Hầu như đây là vị thần duy nhất được người làng Kon Rbàng hình dung trong diện mạo con người, cũng đi lại, ăn uống, trò chuyện... như người. Hơn nữa, thần nước còn được định vị như vua ở một ~~vực~~ nước sâu, thường hóa thân thành con rắn hay con rồng lớn, mà tiếng Ba-na gọi là *hpal*. Họ mừng tượng *hpal* có sức mạnh khủng khiếp, có thể gây sóng lớn, mưa gió to, lũ lụt, làm hại con người. Cũng theo quan niệm cổ truyền của họ, dưới quyền của thần nước là một đội quân gồm những siêu linh giúp việc; khi có người chết đuối, đội quân này sẽ bắt lấy và ăn thịt.

Thần lúa (*giàng Hri*) có vị trí đặc biệt quan trọng trong tín ngưỡng truyền thống Ba-na nói chung và ở Kon Rbàng nói riêng. Dân làng Kon Rbàng tin rằng, thần lúa thường hóa thân thành con cóc hay con nhện và sống ngoài bờ ruộng, hoặc trong kho thóc, hoặc bên bếp lửa. Đây là vị thần ban

phát lúa gạo, đem lại mùa màng bội thu và sự no ấm cho con người. Tuy nhiên, trong những trường hợp vì không vừa ý, thần lúa có thể gây mất mùa, làm cho mùa màng thất bát, dân tình đói khổ. Chính vì vậy, họ đặc biệt quan tâm đến các nghi lễ cúng tế nhằm làm vừa lòng thần lúa, để cầu mong cho cây cối tươi tốt, mùa màng bội thu và được no đủ.

Thần sét (*giàng Hlái*) cũng vừa rất quan trọng vừa đáng sợ đối với người Ba-na làng Kon Rbàng. Nếu chẳng may bị sét đánh vào ruộng hay rẫy lúa, người ta tin rằng đó là do đã xảy ra chuyện gì khiến vị thần này nổi giận, nên gia đình người chủ ruộng hay chủ rẫy phải làm lễ cúng thần sét.

Tiếp theo là thần núi (*giàng Kông*), vị thần cung cấp cho con người đất đai để làm rẫy, cây cối để làm nhà.

Ba vị thần vừa kể đến trên đây cũng là ba siêu nhiên luôn được cúng cầu trong các lễ trọng của dân làng. Người ta phải làm cho các thần vui lòng, để được thần phù hộ đem lại những điều tốt lành, may mắn.

Cũng xuất phát từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh, người Ba-na còn cho rằng có những thần linh trú ngụ ở thân cây cổ thụ, ở nhà rông, trong chiếc ché quý... Thậm chí, một tảng đá có hình thù kỳ dị hay nằm ở một vị trí khác thường cũng có thể được cho là hiện thân của thần linh nào đó. Nhưng dân làng không hình dung được hình hài cụ thể của những vị thần này và cũng không có tên gọi riêng cho mỗi thần.

Trong cuộc sống của dân làng trước kia, có nhiều sinh hoạt lễ tục xuất phát từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Từ sinh con, đám cưới, bệnh tật, tang ma, đến canh tác lúa, tổ chức kết nghĩa, tiếp khách... đều phải cúng thần. Các lễ cúng cũng tương tự như phong tục chung của cư dân bản địa Tây Nguyên, đều có nghi thức khấn mời các thần về thụ hưởng lễ vật, đồng thời trình bày nguyện vọng và cầu mong các thần

giúp đỡ, nhằm tránh rủi ro, tai hoạ và cầu an hoặc cầu mùa, cho gia đình hay cho cả cộng đồng làng.

Người Ba-na làng Kon Rbàng còn tin rằng con người đều có hồn (*bngol*) và vía (*ai*), những khái niệm mơ hồ. Theo họ, bất kể trai hay gái, mỗi người đều có ba hồn, một hồn chính (*bngol xóc choải*) ở trên đỉnh đầu và hai hồn phụ (*bngol kpal*), một ở trán, một ở trong cơ thể. Khi con người chết đi, hồn chính sẽ biến thành ma và sau lễ bỏ mả thì đến sống với tổ tiên ở một thế giới khác có tên là *mang lung*; trong khi đó, hai hồn phụ chỉ quanh quẩn ở nghĩa địa.

Tuỳ từng người, hồn mạnh hay yếu khác nhau. Dân làng quan niệm, những người tài giỏi, khỏe mạnh, giàu sang thì có hồn mạnh hơn hồn của những người khác. Khi đứa trẻ mới ra đời, hồn của nó rất yếu ớt, mỏng manh, nên người ta kiêng trêu ghẹo và dọa nạt trẻ nhỏ, vì sợ chúng bị mất hồn. Trong trường hợp đứa trẻ bị coi là mất hồn, dẫn đến ốm yếu quặt queo, gia đình phải mời thầy cúng tới làm lễ gọi hồn trở về.

Còn vía, đó là một bộ phận của hồn và không tách bạch khỏi hồn. Người có hồn mạnh cũng là người có vía mạnh và ngược lại, người có hồn yếu thì vía cũng yếu. Người nào gặp nhiều may mắn, làm việc gì cũng thành công là người có vía tốt. Trước kia, chủ làng, thầy bói, thợ rèn và dị nhân được coi là hạng người có vía mạnh, không nên để trẻ nhỏ nhìn thấy mặt họ, vì sợ vía của họ sẽ làm cho đứa trẻ sợ hãi và sinh ra nhút nhát, biếng ăn...

Theo ông già Glinh, người Ba-na tin rằng ma người chết có hai loại: ma lành (*atâu*) và các vong hồn (*kiák*). Ma lành, tức ma của những người chết bình thường, chỉ ở nghĩa địa để chờ ngày gia đình làm lễ bỏ mả và được "chia của" xong sẽ trở về với tổ tiên ở cõi *mang lung*. Ma dữ, tức ma những người chết không bình thường (bất đắc kì tử), nay đây mai đó và thường về quấy phá cuộc sống của gia đình, dân làng, như: làm cho người này bị ốm đau bệnh tật, người kia bị mất mùa,

gia súc bị chết chóc... Vì vậy, để phòng xa, dân làng chôn người chết xấu ở một khu riêng, cách xa nơi sinh sống của họ. Khi một ai đó có dấu hiệu bị ma dữ ám hại, gia đình nhanh chóng mời thầy cúng (*bdâu*) đến cứu bằng cách làm lễ cúng để dùng phép thuật xua đuổi ma đi.

II. MỘT SỐ LỄ TỤC THEO TÍN NGƯỠNG VẠN VẬT HỮU LINH

1. Những nghi lễ trong chu kỳ canh tác

Đó là hệ thống nghi lễ liên quan chặt chẽ với từng chu kỳ trồng trọt và quá trình sinh trưởng của cây lúa rẫy, từ lúc khai phá đất đến khi gieo trỉa rồi thu hoạch.

Xưa kia, vào giữa mùa khô, tức là sau khoảng hai tháng nghỉ ngơi (*khei ning nong*) kể từ khi kết thúc vụ làm rẫy năm trước, người Ba-na làng Kon Rbàng bắt đầu vào rừng tìm đất để làm vụ rẫy mới. Trên đường đi, người ta thường để ý xem chim *plang* kêu ở phía nào; bởi họ tin rằng: nếu nó kêu phía trước là có ý chặn đường, kêu phía sau như níu kéo. Cả hai trường hợp này đều được coi là điềm báo không tốt cho việc đi chọn đất làm rẫy, nên họ quay về và chờ đến hôm sau. Nếu chim kêu bên phải thì bình thường, kêu bên trái là tốt nhất.

Sau khâu chọn đất là khâu phát rẫy và đốt rẫy. Họ cho rằng, khi phát rẫy nếu gặp cây quá to thì phải làm lễ *tơ-wih tơ-mo*, với việc dùng rìu đẽo lấy một miếng gỗ ở thân cây đó, mang về treo lên gác bếp cho khô, để khi đốt rẫy thì bỏ vào lò rên cho cháy hết. Họ làm như vậy với niềm tin mang tính tâm linh rằng, khi đốt rẫy thì rẫy sẽ cháy hết, như mảnh gỗ đó. Hôm đốt rẫy, gia chủ thường chuẩn bị một con gà để làm một lễ cúng nhỏ, nhằm xua đuổi ma quỷ khỏi mảnh rẫy của mình. Trong trường hợp có một thân cây hoặc một tảng đá quá to, họ giết một con chó và bôi máu chó vào đó để xua đuổi thần cây (*yang Loong*) hay thần đá (*yang Tmo*). Vì theo quan niệm cổ truyền, ma quỷ rất sợ máu chó, nên sẽ bỏ đi nơi khác. Sau lễ cúng, người ta băm nhỏ thịt chó, cho vào các ống

lồ ô và nướng lên để ăn uống tại rẫy. Toàn bộ thức ăn chế biến từ thịt chó phải được ăn hết, không được mang về nhà; vì họ cho rằng thần lúa cũng rất ghét máu chó, nếu mang thịt chó về nhà sẽ làm cho thần ngụ trong kho thóc nổi giận và gây mất mùa, đói kém.

Hạn hán là mối lo ngại chung của những cư dân trồng lúa rẫy, ở người Ba-na vùng thị xã Kon Tum cũng thế. Gặp hạn nặng, họ làm lễ cầu mưa. Già làng cử người khéo tay đan một cái phễu (*gui gie*) bằng tre để cắm vào cây cột lễ là dấu tích của lễ đâm trâu, ở phía trước nhà rông. Đó thường là người được chọn trong số những con út (*kon HDRUCH*) của các gia đình khá giả; vì theo họ, con út là người "sạch sẽ", thường được thần sét (*yang glaih*) thương, nên dễ làm cho trời đổ mưa. Sau đó nếu có mưa thì các gia đình phải đóng góp tiền để mua lợn và tổ chức lễ mừng, người con út kia được dân làng nể trọng.

Khi mở đầu vụ tría lúa, dân làng Kon Rbàng tiến hành lễ *ét Choi* (*ét* = uống, *Choi* = chọc lỗ tra hạt). Đây là nghi lễ của từng gia đình, tùy điều kiện kinh tế, nhưng tối thiểu cũng phải có ba ché rượu và một con gà. Với những nhà khá giả, con gà lễ vật được thay thế bằng một con lợn. Sáng sớm hôm ấy, vợ chồng chủ nhà dậy sớm, mặc tươm tất, lấy mỗi giống lúa sẽ trồng một ít thóc, gói bằng lá chuối hoặc lá cây dầu (*k pang*), cho vào gùi rồi đi lên rẫy. Họ đến thẳng đám rẫy đã gieo trồng vụ trước, nhổ lấy một cây ớt (*ơ-hăng*), một bụi sả (*hplăng*), cây cà, cây thuốc lá, bỏ tất cả vào gùi rồi đi đến rẫy mới đốt năm nay. Trên đó, một mảnh đất nhỏ (*pdâm*, rộng chừng 2 - 4m²), thường ở ngay cạnh chòi coi rẫy, được chọn để làm "rẫy thiêng", thực hiện việc gieo trồng "làm phép". Tại đây, họ chọc hốc và tría thóc giống, đồng thời trồng những cây giống vừa đưa theo tới. Sau đó, họ trở về, dù xa cũng phải đến nhà trước 12h trưa, để tiến hành lễ cúng. Lễ cúng này cần có ba ché rượu cần (đã được đổ nước vào sẵn), gà và lợn;

đặc biệt gan gà (*klom ier*) và gan lợn (*klom nhung*) được xâu thành từng xiên từ 5 đến 10 miếng và nướng lên. Vợ chồng chủ nhà cùng các con cái ngồi quanh ché rượu cúng, vừa lấy gan đặt lên miệng ché vừa khấn những lời cầu xin thần linh phù hộ cho mưa thuận gió hoà, cây trồng phát triển, lúa mấy bông chắc hạt, mùa màng bội thu... Kết thúc nghi lễ, mọi người cùng nhau ăn uống. Sau hai ngày nghỉ ngơi, họ mới bắt đầu gieo trỉa lúa.

Đến thời kỳ cây lúa ngậm đòng, có lễ cúng gọi là *et pjao*. Nhưng chủ rẫy thường dựa vào chiêm bao, chờ thần lúa (*giàng Hri*) báo mộng, nếu qua đó có tín hiệu hứa hẹn lúa tốt, nhiều thóc, thì mới tổ chức lễ cúng này. Lễ vật gồm có gà, lợn, dê và rượu. Tùy khả năng kinh tế gia đình mà họ dùng từ 2 đến 10 ché rượu, trong đó có một ché để cúng ngay tại rẫy. Trong lễ thức đó, những ống đựng rượu đều là ống le hoặc lồ ô tươi, chặt đầu đó trên đường đi hoặc bên cạnh rẫy; người ta còn vót thanh tre lồ ô, tạo thành túm xơ ở một đầu, dùng để hành lễ. Người chủ rẫy hoà rượu với tiết lợn và tiết dê, đựng vào ống tre, sau đó vừa lấy que xơ tre vẩy hỗn hợp rượu – tiết đó lên những bông lúa ở khoảnh rẫy "thiêng" (*pdâm*), vừa cầu khấn thần lúa, thần nước, thần sét... phù hộ cho lúa tốt, được mùa. Trong khi cúng, họ còn thực hiện nghi thức gieo quẻ để bói xem tương lai mùa màng sẽ ra sao. Việc này được tiến hành như sau: Tách từ ống tre lồ ô đựng rượu – tiết để lấy hai mảnh (*điêng sôl*), giơ lên cao rồi thả rơi xuống đất; nếu cả hai đều úp xuống (*pkup*) hay đều ngửa lên (*pơ đang*) là tín hiệu xấu; nếu một sấp, một ngửa là may mắn, báo hiệu vụ mùa bội thu. Sau lễ cúng sẽ diễn ra tiệc rượu, gia chủ thường mời già làng, anh em kết nghĩa, thông gia và bà con trong làng tham dự. Người Ba-na coi trọng đầu con vật hiến sinh, nên gia chủ thường dành để biếu chủ làng và thông gia, kèm theo đầu lợn là một ché rượu.

Khi rẫy lác đặc có những bông lúa chín là lúc người Ba-na làm lễ cúng *ét hơ-tok* (cho lúa lên kho) hay còn gọi là *sa ba hle* (ăn lúa mới). Sáng sớm, vợ chồng chủ rẫy đi cắt lấy một gùi nhỏ (*jar drung*) đem về tuốt lấy thóc, rồi rang và bỏ vào cối giã thành thứ cốm dẹt (*mōk*), đựng vào mủng (*kđōng*) để cả gia đình cùng ăn, mỗi người một nắm, còn lại đem chia cho bà con trong làng. Trước khi ăn, chủ nhà cúng tạ ơn các thần linh đã phù hộ cho lúa tốt, lúa chín, đồng thời cầu xin thu hoạch được nhiều thóc. Sau thủ tục này, họ mới có thể ủ rượu bằng cơm gạo mới, đồng thời chuẩn bị lợn, gà để cúng tạ ơn thần lúa khi thu hoạch xong.

Sau khi đã chuyển lúa lên kho (*sum*), lần đầu lấy lúa ra khỏi kho là ngày rất vui của các gia đình dân làng Kon Rbàng; họ tổ chức lễ *et hơ-nhur* (ăn cơm mới), như ngày tết truyền thống của người Ba-na. Một khi chưa làm lễ này, dù thiếu ăn cũng không dám lấy thóc ra khỏi kho. Để tiến hành nghi lễ, mỗi gia đình chuẩn bị khoảng 5-10 ché rượu; các gia đình thường thịt lợn, thịt gà, nhà giàu nếu được mùa có thể dùng trâu hay bò làm lễ vật cúng và liên hoan. Lễ *et hơ-nhur* được tổ chức trong thời kỳ *ning nong*, không cố định vào ngày nào, nhưng chậm nhất là tháng Giêng âm lịch. Xưa kia, làng của người Ba-na chưa đông đúc, mỗi làng thường chỉ có khoảng 20 nóc nhà, họ lần lượt tổ chức *et hơ-nhur* vào những ngày khác nhau, nên tất cả các thành viên trong làng đều được chung vui với gia chủ. Phụ nữ nấu cơm, đàn ông mổ lợn, thịt gà... Giữa trưa, khi đồ ăn thức uống đã chuẩn bị xong, bà chủ nhà cầm chiếc ống tre có đựng rượu hoà với tiết con vật hiến sinh và đi đến kho thóc, mở cửa kho, đổ tất cả rượu tiết trong ống xuống đỉnh đống thóc. Trong khi đó, một vài đứa trẻ trong nhà đứng trực sẵn dưới gầm sàn kho, nếu rượu tiết chảy xuống đầu (*hum da kjro ba*) nghĩa là điềm báo may mắn; thậm chí người ta còn tin rằng đứa bé khi lớn lên sẽ siêng năng và ăn nên làm ra như cha mẹ nó. Sau đó bà chủ nhà lấy một gùi thóc từ kho mang về nhà để làm lễ cúng mời

các thần ăn cơm mới. Kết thúc là bữa ăn uống đông vui kéo dài, mang đậm tính cộng đồng.

Trước đây, sinh hoạt *et hơ nhưr* ở các làng kéo dài triển miên cả tháng trời. Ngày nay, lễ tục tết cơm mới này của các gia đình đã ngắn gọn đi và thường chỉ mời những người trong họ, thông gia, bạn bè.

2. Lễ đâm trâu hay lễ "ăn trâu"

Trong xã hội truyền thống Ba-na, trâu là con vật có giá trị lớn. Theo phong tục của dân tộc này, cũng như ở các cư dân bản địa Trường Sơn – Tây Nguyên khác, sinh hoạt tín ngưỡng thường có lễ thức hiến sinh, mà hiến sinh trâu là cao nhất.

Hiến tế trâu chỉ trong các lễ trọng, như: lễ ăn lúa mới, lễ khánh thành nhà ở, nhà rông mới, lễ cúng bến nước... Với những lễ cúng đó, người Ba-na làng Kon Rbàng không bao giờ hiến sinh bò, còn trâu thì phải là trâu đực màu đen. Thêm nữa, trâu thường được hiến sinh kèm với dê.

Trước khi tiến hành lễ hiến sinh trâu (thường gọi là lễ đâm trâu), người ta phải dựng cột lễ (*găng tua brui*), để buộc con trâu và làm chỗ hành lễ. Cột lễ vươn cao và có nhiều trang trí đẹp, như một hình thức cây nêu đặc biệt. Đó là một cụm, gồm cây lồ ô cao, to, được trang trí theo tập tục và chôn đứng ở giữa, cùng với khúc cành cây gòn tươi (*loong plang*); xung quanh là bốn khúc gỗ nhỏ chôn dựng ở bốn góc, đầu ngả chếch ra phía ngoài và được liên kết với nhau thành một khối chắc chắn; cạnh mỗi cọc gỗ đó cắm một cây le nhỏ có trang trí bằng nhiều chùm tua xơ tre... Cặp sừng con trâu tế cũng trang trí bằng hai thanh tre được vót xơ bông lên. Trên trán trâu còn treo một mảnh nứa hình tam giác (*klăng lép*).

Trước khi đâm trâu, người ta thịt một con lợn, lấy gan cúng thần. Trong lễ cúng, tất cả những người tham gia, cả gia chủ và dân làng đều phải mặc trang phục truyền thống. Một sợi chỉ (*tơ brai*) được luồn qua mũi trâu, để các thành

viên trong gia đình chủ lễ nắm vào đó cầu khẩn và tỏ lòng biết ơn trâu chịu làm lễ vật cúng thần. Già làng cầu xin các thần linh ban cho dân làng sức khỏe tốt, cuộc sống yên bình, lúa gạo no đủ... Sau đó, một người lấy tấm chăn quây quanh cột lễ. Những người đàn ông gõ chiêng, trống, trong khi những người khác múa nghi lễ; tất cả cùng di chuyển theo hàng dọc, chậm chậm đi vòng quanh cột lễ và con trâu bị buộc vào đó bằng chiếc dây lớn được làm riêng cho lễ cúng này. Các cô gái mặc váy, tay cầm một đoạn ống tre đã được đẽo thành những chiếc cốc có trang trí hoa văn với ba màu trắng, đỏ, xanh. Màu đỏ được chế bằng cách trộn bột đá non (loại đá đào dưới đất, có sắc đỏ nhạt) với nhựa của cây *tơ-nâng* và cây *tơ-nung*; màu xanh là màu tự nhiên của ống tre tươi, còn màu trắng là lớp vỏ của ống tre đã bị lột bỏ cật. Họ hút rượu từ trong ché cho chảy vào các ống rồi đem đi mời mọi người, trước tiên là những người đánh chiêng, trống, sau đến gia chủ, rồi đến những người khách. Cả làng thức trắng đêm đầu tiên để chung vui với gia chủ. Người ta ăn uống, nhảy múa quanh con trâu. Nhà chủ thịt hàng chục con gà làm thức nhắm; rượu thì do họ hàng hoặc bà con trong làng mang đến.

Khoảng 4-5 giờ sáng hôm sau, chiêng được tấu lên và lễ thức đâm trâu cúng thần được thực hiện. Một thanh niên hoặc người lớn tuổi, cần khỏe mạnh và nhanh nhẹn, dùng dao chém đứt gân ở khoeo chân sau (*gion*) của con trâu, khiến nó khụy xuống. Tiếp đó, một người cầm giáo (*tắc*) nhằm vào nách trâu mà đâm. Khi trâu đã bị hạ gục, người ta lấy dao nhọn (*xăng hlung*) đâm vào cổ trâu để hứng lấy tiết vào nồi đồng, rồi cắt tai, đuôi và dải trâu để riêng ra dành cho những người giúp việc. Người Ba-na quan niệm nếu thui đầu trâu sẽ làm mất đi hình dáng của con trâu và thần không chấp nhận. Vì vậy, họ cắt đầu trâu đặt lên cột lễ, còn lại đem thui lửa, rồi xẻ thịt để ngả món và chia phần. Theo tập tục chia thịt, mọi người trong làng đều có phần bằng

nhau, mỗi người một xâu, gồm một miếng da và hai miếng thịt; riêng phụ nữ mang thai được chia hai suất, cho cả đứa bé trong bụng mẹ. Còn lại, người ta đem chế biến thành các món ăn để phục vụ bữa liên hoan buổi trưa hôm đó. Đặc biệt, bộ phận sách trâu (*ták tul*) được xẻ và trải rộng ra, cho gan, ớt và một ít phân lấy ở chỗ lòng già (*lomiks*) của con trâu lễ vật vào đó rồi cuộn tròn chặt lại, đem nướng chín tái trên than củi. Món này được thái miếng ra và bỏ vào cái khay tròn có chân (*hmang*) cho mọi người cùng ăn. Mỗi khi ai đó gấp phải phân trâu thì mọi người lại reo cười vui vẻ và người đó bị cho là "yếu"; gấp được ớt là người "mạnh"; gấp được gan nghĩa là "gan lì", không biết sợ ai.

Khoảng 3-4 giờ chiều cùng ngày, dân làng lại thực hiện nghi thức đi vòng quanh cột lễ có chiếc đầu trâu đặt trên đó. Dẫn đầu là các nam thanh niên đánh công, chiêng, trống và các cô gái tiếp rượu cho các chàng trai – nhạc công đó; mỗi nhạc công có một cô gái phục vụ. Đoàn người ngày càng dài ra vì dân làng tham gia mỗi lúc một đông, tất cả cùng di chuyển chậm theo chiều ngược vòng quay của kim đồng hồ xung quanh cột lễ đâm trâu; họ vừa đi vừa nhảy múa, tấu chiêng, công, trống, tạo nên quang cảnh lễ hội sôi động. Các cô gái đổ rượu và bón thịt cho các chàng trai đang bận diễn tấu. Mỗi khi uống hết một ống rượu, họ lại ném ống vào gốc cột lễ hoặc đập xuống đất cho vỡ. Trong lễ thức này, người ta còn dùng que chọc rơi đầu trâu xuống. Họ tin rằng nếu đầu trâu rơi về phía đông là điềm tốt, thần đã nhận lễ vật và sẽ phù hộ; nếu rơi về phía tây là xui xẻo, bị thần từ chối, đồng nghĩa với việc không được thần phù hộ.

Hôm sau, họ thui đầu trâu và nấu nướng để tiếp tục ăn uống; việc ăn uống có thể kéo đến ngày thứ ba nữa. Sau đó, ngày thứ ba hoặc thứ tư, khi thịt đã hết và cũng chỉ còn ché rượu cuối cùng, nam nữ thanh niên ra sông, suối kiếm cá tôm về làm thức ăn cho bữa cuối cùng, uống nốt ché rượu đó (*ét ăn hơ-vi*).

Theo tập tục người Ba-na làng Kon Rbàng, lễ đâm trâu trắng (*sa kpô knok*) chỉ tổ chức trong một số trường hợp đặc biệt: làng bị sét đánh (*glaih taih*) vào nhà, vào ruộng rẫy hay cây cổ thụ, hoặc khi trong làng có người bệnh cần cúng thần bằng trâu trắng, hoặc khi khánh thành nhà rông. Trâu trắng chủ yếu để dâng cúng thần sét. Người ta quan niệm thần sét "trong sạch", không chịu nhận những vật hiến sinh màu đen.

Theo ông A Đơih, khi ông 11-12 tuổi. (khoảng năm 1940), làng này vẫn có những cuộc hiến tế bằng trâu trắng. Thậm chí, hồi đó trâu trắng được coi trọng, vì trâu trắng ít có và đắt giá, có khi đổi được hai con trâu đen hoặc ba con bò.

Lễ đâm trâu trắng diễn ra cũng tương tự như khi làm lễ đâm trâu đen. Người ta thường thích dùng trâu 3-4 năm tuổi, khi cặp sừng mới dài khoảng một gang tay (*min hda hbô*). Cùng với trâu trắng, còn phải có lợn trắng, dê trắng và gà trắng. Mấy chục năm gần đây, ở làng Kon Rbàng cũng như nhiều làng khác đã không còn thấy lễ cúng hiến sinh bằng trâu trắng nữa.

3. Lễ cúng bến nước

Theo phong tục, vào khoảng tháng 11-12, khi có gió đông và thu hoạch lúa đã xong, chủ làng bàn bạc với hội đồng già làng rồi quyết định tổ chức lễ cúng bến nước (*ét tang tơ-gang*). Bình thường, lễ cúng bến nước của làng Kon Rbàng được tổ chức với lễ vật là một con lợn to. Gia đình nào trong làng nuôi được lợn to đều sẵn sàng cho làng sử dụng làm lễ cúng. Người ta có thể tính trị giá con lợn đó bằng công lao động hoặc quy đổi thành tiền để thanh toán cho gia chủ. Mỗi gia đình chuẩn bị 1-2 ché rượu. Thanh niên nam nữ trong làng cũng góp gạo, góp tiền để mua 5-6 ché rượu đóng góp cho lễ cúng. Khi rượu, thịt đã chuẩn bị xong, già làng sẽ ấn định thời điểm tiến hành nghi lễ.

Theo ký ức của những người cao tuổi, ngày xưa lễ cúng bến nước thường diễn ra trong hai ngày. Ngày đầu tiên, tất cả đàn bà, con gái trong làng tập trung đi chặt le để rào khu vực bến nước và lấy thân chuối, rau dớn để làm thức ăn; trong khi đó đàn ông chặt về những cây tre hoặc lồ ô to và già. Ngày thứ hai, nam giới làm máng nước (*tol ngang*) bằng số tre đó và dựng những cây le uốn cong (*brenng*) tạo thành một hàng rào xung quanh chỗ nguồn mạch ở đầu máng nước (*tờ-nang đắc*). Dân làng cùng nhau dọn dẹp con đường từ làng ra bến nước cho sạch sẽ, phong quang; vài phụ nữ lo nấu ăn; vài người đàn ông thịt lợn, thịt dê và chuẩn bị lễ vật cho lễ cúng sẽ diễn ra vào khoảng 2 giờ chiều hôm đó.

Khi việc chuẩn bị đã hoàn tất, ông chủ làng diện áo và khố đi lên nhà rông lấy tiết lợn, tiết dê trộn với rượu cần và nước lấy từ nguồn, rồi đem tới đầu máng nước, vừa đổ vào máng vừa khấn lên những lời cầu mong cho nguồn nước của làng không bao giờ cạn, cho bến nước mãi mãi sạch sẽ... Lũ trẻ, cả trai lẫn gái, đã đợi sẵn ở đằng cuối máng nước. Khi già làng cúng xong, chúng thi nhau dùng tay hứng nước và uống; còn phụ nữ các gia đình thì hứng lấy nước đem về nhà nấu cơm, với niềm tin thần nước (*giàng đắc*) phù hộ cho gia đình mình.

Trong khi già làng làm lễ tại bến nước, đồ ăn thức uống đã chuẩn bị được mang đến nhà rông. Món chính để nhấm với rượu thường là thịt lợn nấu với rau dớn hoặc lá sắn. Kết thúc lễ cúng, già làng quay về nhà rông; ông ngồi bên ché rượu đã được buộc dựa vào cột chính trong nhà (ché rượu dành cho già làng- *sik krá*), cúng mời thần núi, thần sông, thần lúa... về ăn thịt, uống rượu, đồng thời cầu xin các thần phù hộ cho nguồn nước của làng không bao giờ cạn, cuộc sống trong làng yên vui... Cúng xong, ông uống một hớp rượu, ăn một miếng gan lợn, rồi chia số còn lại cho mọi người ăn "làm phép". Trong lúc đó, một đoàn nam thanh niên gõ công, chiêng đi vòng quanh nhà rông rồi tiến ra bến nước, sau đó

trở lại nhà rông, như cuộc trình diễn nghi thức mời thần nước về nhà rông dự lễ cúng. Kết thúc lễ cũng bến nước là việc dân làng ăn uống cộng đồng tại nhà rông. Khách từ các làng khác cũng đến dự. Khi thức nhắm chế biến từ con lợn lễ vật đã hết, thanh niên đánh công, chiêng đi tới từng nhà xin thịt, gạo và rượu. Một số người có thể kéo dài cuộc liên hoan cho đến sáng hôm sau.

Đã lâu, ở làng Kon Rbàng không còn duy trì tập tục cúng bến nước nữa, phần vì làng theo Công giáo nên các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống phai nhạt dần; phần vì số bến nước nhiều lên, mỗi bến nước chỉ phục vụ những hộ ở gần đó, nghĩa là tính cộng đồng làng đối với bến nước đã biến đổi, khác xưa.

4. Lễ làm nhà rông

Trong xã hội Ba-na xưa, nhà rông là ngôi nhà của đàn ông. Song, đó là công trình kiến trúc phổ biến của các làng, thậm chí làng không có nhà rông bị coi như làng đàn bà. Thêm nữa, nhà rông bao giờ cũng là công trình kiến trúc của toàn thể dân làng, mọi người cùng nhau đóng góp công sức để làm nên ngôi nhà lớn và đẹp nhất làng.

Trong quá trình làm nhà rông, ngày dựng cột được coi là ngày quan trọng nhất. Theo quan niệm của người Ba-na ở đây, tốt nhất là dựng vào ngày trăng tròn. Họ phải tổ chức một lễ cúng, với lễ vật là một con lợn, một con gà, một ché rượu, ngoài ra có hoa quả.

Buổi sáng hôm ấy, theo sự phân công của già làng, có những người đảm nhiệm việc thịt lợn, thịt gà để chuẩn bị phục vụ lễ cúng; phụ nữ thì luộc rau, thái cây chuối để ngả món... Một người đàn ông có kinh nghiệm tiến hành đo đạc xác định vị trí các cột. Sau đó, mọi người tập trung vào việc đào hố chôn cột và lắp ráp các vì cột. Khi công việc chuẩn bị đã hoàn tất, già làng mặc áo, đóng khố, đầu quấn khăn, tay

cầm ống nứa đựng rượu trộn với tiết lợn và tiết gà, vừa đổ từng tí một xuống hồ để chôn cây cột chính (*jrăng tơn*, thường ở hàng cột phía trước, bên trái cửa ra vào), vừa khẩn xin các thần linh phù hộ cho việc dựng nhà suôn sẻ, nhanh chóng, không xảy ra tai nạn hay trục trặc gì. Kết thúc lễ cúng, người ta bắt đầu dựng các vì cột.

Việc đào hố thường được tiến hành từ sáng sớm, sao cho kịp khi cột dựng xong là tới bữa ăn trưa. Phụ nữ các gia đình trong làng mang cơm và thức ăn ra tận nơi, tất cả đều được bọc cẩn thận trong lá chuối và xếp thành hàng dài dưới đất, ở phía trước ngôi nhà rộng tương lai. Ché rượu cúng của già làng cũng được đặt ở đó, ông ta cùng các bô lão khác ngồi xôm xung quanh. Già làng véo lấy một miếng gan lợn và một miếng gan gà đã chín, nhúng vào ché rượu và cất lời cúng mời thần núi, thần sông, thần sét, thần lúa... đến ăn uống, mừng dân làng dựng xong cột nhà rộng mới và cầu xin các thần phù hộ cho cả làng khỏe mạnh, bình yên. Cúng xong, ông uống rượu, ăn miếng gan lợn, gan gà; sau đó đến lượt những người khác, từng người một, uống một chút rượu và ăn một tí gan lợn, gan gà. Kết thúc nghi lễ, dân làng cùng nhau ăn uống mừng dựng cột nhà rộng, chỉ những bà già và trẻ con ăn cơm ở nhà. Âm thanh công chiêng và trống vang lên nhịp điệu vui vẻ; theo sau dàn nhạc này, mọi người tham gia múa lễ thức, vừa múa vừa đi ngược chiều kim đồng hồ quanh các cột nhà mới dựng. Tham gia cuộc liên hoan, có cả những người ở các làng lân cận đến giúp dựng cột nhà rộng.

Khi mọi người uống rượu đã ngà ngà say, đội nhạc công vừa diễn tấu công, chiêng, trống, vừa đi quanh các vị già làng. Người đánh trống đi trước, những người đánh công chiêng theo sau, đưa tiễn từng lão ông về nhà. Về đến nhà, họ đều đem quà (đã chuẩn bị sẵn) ra tặng đội nhạc công. Trước kia, quà có thể là con gà, ché rượu, miếng thịt; hiện nay người ta thường dùng tiền để tặng. Nhận được quà, dàn

nhạc tấu lên một bài cảm ơn (*tơh way*) rồi họ tấu công chiêng quay trở lại nhà rông và tiếp tục cuộc hành trình đưa tiễn người khác. Quà thường được mang cả về nhà rông để chung vui với dân làng, tiễn thì đem mua rượu uống. Người Ba-na gọi tập quán này là *đố*, bắt đầu *đố* từ chủ làng, tiếp đến những người trong hội đồng già làng, rồi lần lượt đến những ông chủ của các gia đình khác trong làng. Ngay cả khi ở Hà Nội làm ngôi nhà rông trưng bày ở khu ngoài trời của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, những người Ba-na làng Kon Rbàng cũng *đố* trong buổi lễ mừng dựng xong các vì cột của ngôi nhà.

III. CÔNG GIÁO

Cho đến cuối thế kỉ XIX, công cuộc truyền bá và phát triển Công giáo ở Việt Nam mới chỉ đạt được một số thành công ở vùng người Kinh dưới đồng bằng là chính. Việc truyền giáo lên vùng núi và cao nguyên, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, là việc rất khó khăn. Khi ấy, nhà nước phong kiến Việt Nam dưới thời Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo hà khắc, nhằm đối phó với việc truyền giáo. Tình hình truyền giáo lên vùng người Ba-na tỉnh Kon Tum cũng không nằm ngoài bối cảnh đó.

Năm 1848, sau nhiều thất bại của các vị thừa sai người châu Âu, Phanxico Xavie Nguyễn Do (thầy Sáu Do, sinh năm 1823, tại họ đạo Đồng Hưu, thuộc xứ đạo Bồng Sơn, Bình Định), được cử lên vùng Kon Tum truyền đạo và thu được những thành công bước đầu. Nhờ những cơ sở mà thầy Sáu Do và những giáo sỹ phương Tây gây dựng, gần 40 năm sau, năm 1885, tại Kon Tum đã hình thành bốn trung tâm Công giáo tại bốn làng của người Ba-na: Kon Kơ Xâm, Kon Trang, Kon Tum và Kon Rơ Hai, kèm theo đó là những giáo điểm phụ thuộc, tổng số giáo dân khoảng 1.200 người. Chính vì vậy, năm 1848, được coi là năm bắt đầu công cuộc truyền bá Công giáo lên vùng Kon Tum.

Giáo phận Kon Tum hiện nay là một trong 26 giáo phận Công giáo Việt Nam và là một trong ba giáo phận ở Tây Nguyên (Kon Tum, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt). So với hai giáo phận Buôn Ma Thuột và Đà Lạt, giáo phận Kon Tum hoạt động trong vùng dân tộc thiểu số đạt hiệu quả cao hơn.

Như đã đề cập, năm 1852, vị thừa sai người Pháp tên là Dourisbour đã cùng với thầy Sáu Do đến truyền đạo tại làng Kon Rbàng. Từ đó đến năm 1894 là quá trình dân làng làm quen với tôn giáo mới lạ này. Năm 1895, toàn bộ dân làng đã từ bỏ tín ngưỡng cổ truyền Ba-na (*pai yàng* – "bỏ thần") để theo đạo và được công nhận là một họ đạo. Sau đó, không rõ vì sao họ bỏ đạo suốt từ năm 1909 đến năm 1933, rồi lại phục hồi và đến năm 1953, họ đạo Kon Rbàng được chuyển thành xứ đạo, năm 1956 chuyển thành giáo xứ, với vị giám mục đầu tiên là ông Pon Xét, một thừa sai người Pháp. Khi lên nắm giữ chức vụ này, Pon Xét đã tổ chức lại các họ đạo trong vùng Kon Tum. Năm 1958, cha Phê Rô Nguyễn Đắc Cẩn được cử đến làm linh mục tại nhà thờ Kon Rbàng. Từ đó nhà thờ Công giáo Kon Rbàng từng bước được xây dựng. Từ năm 1958 đến năm 1970, linh mục nhà thờ là cha Tho Man; tiếp đến là cha Nguyễn Hoàng thời kỳ 1970–1974. Trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1989, vì nhà thờ Kon Rbàng không có linh mục, nên giáo xứ Kon Rbàng trực thuộc quyền quản lý của nhà thờ Công giáo thị xã Kon Tum.

Từ năm 1989 đến tháng 11 năm 2005, giáo phận Kon Rbàng do linh mục Juse Nguyễn Đức Chương quản lý. Khi linh mục Juse Nguyễn Đức Chương mới về đây nhậm chức, nhà thờ đã tàn tạ... Dưới sự điều hành của cha Chương, nhà thờ từng bước được sửa chữa và mở rộng. Năm 2000, với sự hỗ trợ một phần kinh phí của Nhà nước, nhà thờ được sửa chữa, nâng cấp một bước, với tường xây cao lên và mái lợp bằng tôn.

Cho đến tháng 11 năm 2005, ngoài giáo phận Kon Rbàng, cha Nguyễn Đức Chương còn phụ trách thêm cả giáo phận Đăk Cấm và giáo phận Plây Tum, Plây Nha, tổng cộng trên 15.000 giáo dân, riêng ở Kon Rbàng đã có gần 3.000 con chiên. Tháng 11 năm 2005, cha Nguyễn Đức Chương chuyển hẳn về làm linh mục giáo phận Đăk Cấm, cha Võ Văn Sự từ Bình Định chuyển lên làm linh mục giáo phận Kon Rbàng. Đến tháng 4 năm 2006, do bị bệnh hiểm nghèo nên linh mục Võ Văn Sự qua đời; từ đó giáo phận Kon Rbàng thuộc quyền quản lý của cha Nguyễn Hồng Sơn là người phụ trách giáo phận Phương Quý.

Tại làng Kon Rbàng có một hệ thống cơ cấu của Công giáo như sau:

1. *Linh mục*: người đứng đầu nhà thờ, trực tiếp cai quản giáo dân trong làng, trong vùng.

2. *Giáo phụ*: do giám mục chứng nhận và linh mục bổ nhiệm, tấn phong; giáo phụ trực tiếp giúp việc cho linh mục và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của linh mục. Hiện tại nhà thờ Kon Rbàng có bốn giáo phụ là các ông A Wer, A Phor, A Hưng và A Lang, đều do giám mục của giáo phận Kon Tum bổ nhiệm. Các giáo phụ có vai trò lớn trong hoạt động Công giáo ở vùng Kon Tum, đặc biệt là trong giai đoạn truyền đạo. Họ được các giáo sĩ coi như hạt nhân có tác dụng mở rộng ảnh hưởng của Công giáo đến những cộng đồng dân cư sở tại. Các giáo phụ cũng là những người hiểu biết nhiều về phong tục tập quán địa phương, nên còn được coi như những cố vấn cho các giáo sĩ trong thời gian đầu khi họ đến truyền đạo.

Giáo phụ là người đứng đầu ban chức việc của nhà thờ, đảm nhiệm những công việc mang tính thường xuyên như sau:

- Làm lễ rửa tội cho trẻ mới sinh.
- Dạy giáo lý cho những đứa trẻ 6-7 tuổi và những người mới gia nhập đạo.
- Làm lễ "Thêm sức" cho những đứa trẻ 13-14 tuổi.

- Dạy giáo lý hôn phối và làm chứng cho các đôi trai gái trong hôn lễ của họ.

- Thực hiện nghi thức "Đưa mình Thánh" tại nhà người hấp hối và nghi thức tống táng người qua đời, tại nhà thờ.

- Chăm lo việc đèn nến và cất đặt người trông coi ở nhà thờ, nhà nguyện; xướng kinh trong các buổi lễ; đôn đốc tín đồ trong làng tham gia thánh lễ vào các chủ nhật và nhất là lễ Giáng sinh (ngày 25-12), lễ Phục sinh (10- 4).

- Ngoài ra, các giáo phụ còn đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn giáo dân làm ăn và trong cuộc sống nói chung.

3. *Câu*: những người giữ chức vụ này có quyền và trách nhiệm về một số công việc cụ thể, như: giữ gìn trật tự, bảo đảm an toàn cho nhà thờ, chăm sóc người đau ốm... Họ là những người đạo đức tốt, sốt sắng với công việc, không nghiện rượu, không quan hệ trai gái bất chính, thường là những người khá giả, được giáo dân trong làng bầu chọn.

4. *Giáo dân*: là những người dân theo đạo, tức con chiên. Họ có bốn phận nghe theo Chúa, tin Chúa và thờ Chúa; đồng thời thương yêu, giúp đỡ người khác, không kể người theo đạo hay người không theo đạo. Theo giáo lý Công giáo, các con chiên phải có lòng kính Chúa và yêu thương con người, không phân biệt tiếng nói, màu da...



Bàn thờ của một gia đình trong làng.

IV. CÁC NGHI LỄ THEO CÔNG GIÁO

1. Những nghi lễ hằng tuần

Theo quy định của nhà thờ, vào các chủ nhật, giáo dân phải đến làm lễ tại nhà thờ hai lần đều đặn, một lần vào buổi sáng và một lần vào buổi chiều. Con chiên bỏ đi lễ nhà thờ ngày chủ nhật là có tội với Chúa. Dân làng tôn trọng quy định đó, ngay cả khi đã rời làng ra Hà Nội dựng nhà rông cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, họ vẫn cố gắng để ngày chủ nhật đi lễ tại nhà thờ ở phố Hàng Bót.

2. Những nghi lễ theo chu kỳ năm

Cũng như tín hữu Công giáo ở những nơi khác, hằng năm dân làng Kon Rbàng đến nhà thờ tham dự các lễ chính sau đây:

- *Lễ Phục sinh*: là lễ quan trọng nhất trong năm của người theo Công giáo. Trên thế giới, lễ Phục sinh thường diễn ra vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm, để tưởng niệm sự phục sinh của Chúa Giê-su từ cõi chết sau khi bị đóng đinh trên giá thập tự. mà Công giáo tin là chuyện này xảy ra vào khoảng thời gian năm 30-33 trước Công nguyên. Đối với họ, Phục sinh còn có ý nghĩa như một mùa trong năm, gọi là "mùa Phục sinh", kéo dài 50 ngày kể từ lễ Phục sinh đến lễ Hạ trần. Lễ Hạ trần là ngày thứ 50 sau lễ Phục sinh: ở phương Tây còn được gọi là ngày Hội mùa, vì nó đánh dấu một mùa thu hoạch sắp tới. Ngày lễ này, họ dâng bánh mì và những hạt lúa mì đầu tiên lên bàn thờ Chúa tại nhà thờ.

Lễ Phục sinh được định ngày theo lịch mặt trăng của người Do Thái, nên không rơi vào một ngày cố định theo dương lịch (do đó, ngày chính xác của lễ Phục sinh vẫn là vấn đề tranh cãi). Theo ông giáo phụ A Phor ở làng Kon Rbàng, lễ Phục sinh năm 2000, tổ chức vào ngày 30-4 dương lịch, năm 2001: 15-4, năm 2002: 5-5, năm 2003: 27-4, năm 2004: 11-4, năm 2005: 27-3, năm 2006: 23-4. Đáng chú ý là, hiện nay

ngghi lễ này được tổ chức tại nhà thờ làng Kon Rbàng có sử dụng công chiêng để hoà tấu với các nhạc cụ khác khi hát thánh ca.

- *Lễ Giáng sinh*: dân làng Kon Rbàng cũng tổ chức lễ trọng này vào ngày 25 tháng 12 dương lịch, như trong các cư dân theo Công giáo nói chung.

Để chuẩn bị lễ Giáng sinh, họ trang trí nhà thờ bằng đèn lồng hình ngôi sao hoặc hình tam giác. Khung đèn làm bằng tre hoặc lồ ô, xung quanh dán giấy đỏ, vàng, xanh, trắng. Người ta treo đèn từ đầu cho tới cuối gian chính và ở không gian 2 cánh gà của nhà thờ. Trước đây, bên trong hộp đèn đều có thắp nến; còn nay nếu có cũng chỉ một vài chiếc có nến, mang tính tượng trưng.

Cổng chào tết bằng lá *nhek* (một loại lá cây trông giống như lá dừa) được dựng lên ở lối vào nhà thờ. Nhiều người tham gia làm công việc này, hầu hết là các nam, nữ thanh niên. Họ còn buộc vào mỗi cột cổng nhà thờ vài hình ngôi sao 5 cánh do những người đàn ông khéo tay trong làng đan, để trang trí cho thêm rực rỡ.

Tối ngày 24-12, dân làng đều đến nhà thờ để đọc kinh theo giờ quy định. Trước tiên, người ta làm lễ diễn tả chúa Giê-su làm phép mình thánh chúa. Một loại bánh làm từ bột mì, rượu và nho được cho vào rượu, tượng trưng cho thịt và máu của chúa Giê-su. Nghi lễ này được người Ba-na làng Kon Rbàng thể hiện khá công phu.

Hôm sau, ngày chúa Giáng sinh, nghi lễ được tiến hành vào khoảng 5 giờ sáng. Người chủ trì nghi lễ là linh mục, có các giáo phụ phụ giúp, như các ông A Phor, A Lăm, A Wer. .

3. Những nghi lễ theo chu kỳ đời người

Các nghi lễ Công giáo liên quan đến chu kỳ đời người được thống nhất trên toàn thế giới. Một khi đã nhập đạo, dân

làng Kon Rbàng tuân thủ nghiêm ngặt những qui định thực hiện đối với tất cả các nghi lễ theo dòng đời mỗi người: lễ rửa tội, lễ thêm sức, lễ mình thánh chúa, lễ giải tội, lễ hôn phối và lễ xúc dầu thánh.

Khi đứa con sinh ra được 3 tuần, cha mẹ phải làm thủ tục đăng kí với giáo phu để một tuần sau đưa con vào nhà thờ làm lễ rửa tội. Tờ đăng kí có ghi rõ tên, ngày tháng năm sinh của đứa trẻ và tên cha mẹ nó. Người làm lễ rửa tội cho trẻ nhỏ thường là linh mục, hoặc giáo phu (nếu linh mục đi vắng). Lễ rửa tội được tiến hành với nghi thức lấy nước ở chân cột nhà thờ vẩy lên đầu đứa bé và nói: "*Nhân danh chúa, cha và con, ta rửa tội cho con*". Sau đó, linh mục (hoặc giáo phu) đọc kinh chúc phúc cho nó. Sau lễ rửa tội đầu tiên khoảng 1-2 tháng, cha mẹ đến nhà thờ đăng ký nhập đạo cho con, rồi khi nào đứa bé khoẻ mạnh thì đưa đến nhà thờ làm lễ nhập đạo. Từ đó về sau, nó trở thành một thành viên của cộng đồng Công giáo.

Trong đời mỗi người, còn lần lượt trải qua các nghi lễ mà trong Công giáo gọi là các phép bí tích của con người, đó là:

- *Lễ rửa tội*: Cũng như con chiên Công giáo ở những nơi khác, người làng Kon Rbàng khi sinh ra phải làm lễ rửa tội. Lễ này vừa có ý nghĩa "thanh tẩy" tội lỗi, vừa có ý nghĩa hợp nhất tín hữu với Chúa. Linh mục dùng tay vẩy nước lên trán người chịu phép, còn người đó hứa từ bỏ "ma quỷ" cùng những cám dỗ của "ma quỷ" và sẽ sống theo giáo huấn của Chúa và Giáo hội.

- *Lễ thêm sức*: Bất cứ ai đã được rửa tội đều có thể làm lễ thêm sức. Linh mục thường khuyến khích mọi tín hữu học hỏi về đức tin cho chắc chắn hơn trước khi trải qua lễ này, vì nó đòi hỏi sau đó con chiên phải sống với tinh thần đức tin. Lễ được tổ chức 3 hoặc 4 năm một lần, tại nhà thờ, mỗi lần tổ chức có thể cho hàng trăm giáo dân.

- *Lễ mình thánh chúa*: Đây là lễ nhắc nhở sự hiện diện của Chúa Giê-su luôn ở bên cạnh giáo dân và cùng hợp nhất với giáo dân trong mọi việc. Lễ mình thánh chúa rất quan trọng, vì bí tích này là nguồn mạch ơn Thánh cho giáo dân.

- *Lễ giải tội*: Theo Công giáo, con người sống trên dương thế phạm phải nhiều tội lỗi, như: kiêu ngạo (tự phụ vô lỗi), ti tiện (quá bủn xỉn keo kiệt), dâm dục (không kiềm chế được lạc thú), hờn giận (cảm xúc bức tức thái quá, không làm chủ được bản thân), đam mê ăn uống (ăn uống quá chừng mực), ghen ghét (đố kị khi người khác được may mắn hơn), lừa dối (trễ nải công việc, chểnh mảng với bổn phận làm con chiên của Chúa). Làm lễ giải tội là để tha tội cho những người mắc tội. người đại diện cho Chúa làm lễ giải tội là các linh mục. Trong lễ này, họ phải xét mình (nhớ lại những tội mình đã phạm phải), ăn năn tội (thật lòng hối cải vì những tội mình đã làm mất lòng Chúa), và dốc lòng chữa (quyết tâm không phạm tội nữa). Khi làm lễ, linh mục thay mặt Chúa tha tội cho con chiên mắc tội, để linh hồn họ lấy lại được ơn thánh, củng cố đức tin để sống thánh thiện hơn.

- *Lễ hôn phối*: Công giáo cho rằng hôn nhân là nhờ có Chúa kết hợp đời sống của một người nam giới và một người nữ giới với nhau một cách chặt chẽ; mục đích của hôn nhân gồm hai điều: lớn lên trong tình yêu thương và yêu mến Chúa, cộng tác với Chúa để tạo nên cuộc sống mới. Cả hai mục đích đó đều đòi hỏi đôi vợ chồng cam kết vĩnh viễn sẽ hiến thân cho nhau vô điều kiện. Công giáo rất coi trọng lời hứa trong hôn nhân, để cao tình yêu vợ chồng và lòng chung thủy để tạo nên môi trường sống cho con cái sinh ra và lớn lên thành những tín đồ Công giáo. Vì vậy, với tất cả giáo dân làng Kon Rbàng, khi lấy vợ lấy chồng đều trải qua những lễ thức hôn phối như đã trình bày trong phần viết về phong tục cưới xin ở mục 4.3.3 của chương IV.

- *Lễ xức dầu thánh*: Lễ này được tiến hành khi một con chiên đã ở tình trạng kề cận cái chết. Tuy lễ thường diễn ra tại nhà người sắp qua đời, nhưng lý tưởng nhất vẫn là ở nhà

thờ. Nghi thức gồm 3 bước, do linh mục thực hiện: trước hết là chào đón người hấp hối và cầu nguyện bằng một đoạn Kinh Thánh; tiếp theo, đặt tay lên người đó và cầu nguyện; sau đó, vừa xúc dầu thánh lên trán người đó vừa đọc lời tạ ơn như sau: *"Nhờ việc xúc dầu thánh này và nhờ lòng từ bi nhân hậu của Chúa, xin Chúa dùng ơn Chúa Thánh Thần mà giúp đỡ"*, người chịu lễ đáp lại: *"A-men"*. Cuối cùng, linh mục xúc dầu thánh vào hai bàn tay người này và nói: *"Xin Chúa giải thoát con khỏi mọi tội lỗi và thường làm cho con thuyên giảm"*.



Nghe linh mục giảng đạo trong nhà thờ.

Trải qua trên 100 năm làng Kon Rbàng theo Công giáo, cùng với bao thăng trầm của lịch sử, có thể nhận thấy Công giáo khi vào đây đã có sự hội nhập với văn hóa bản địa. Cho nên, chẳng hạn công chiêng, vốn là những nhạc cụ không thể thiếu trong sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá truyền thống Ba-na, vẫn được giáo dân sử dụng. Họ diễn tấu công chiêng và múa nghi lễ (*xoang*) trong thánh lễ cũng như trong những sinh hoạt khác của Công giáo. Các giáo phụ sử dụng làn điệu dân ca Ba-na trong thánh lễ, như: hát *xoi*, hát *thri*, lồng vào đó nội dung mới để tạo thành hình thức thánh ca mang âm hưởng dân ca Ba-na, dân làng dễ hát và dễ thuộc.

Dấu ấn Công giáo được gắn kết vào nhà rông của làng cũng khéo léo. Theo truyền thống, trên khoảng sân rộng ở phía trước nhà là không gian tổ chức các lễ cúng lớn của cộng đồng, hiến sinh bằng trâu, với cây cột lễ - cây nêu đứng vươn cao. Hình ảnh quen thuộc ấy đã được thay bằng cây thánh giá, hoặc thánh giá được gắn lên cao trên cây nêu.

Kiến trúc nhà thờ ở Kon Rbàng cũng gây cảm quan gần gũi với dân làng, thông qua hình thức tạo cho mặt trước có dáng dấp của ngôi nhà ở cổ truyền Ba-na nơi đây. Thêm vào đó, ở trong và ngoài nhà thờ còn có trang trí ba pho tượng mô tả mặt người được cách điệu. Trong sinh hoạt phong tục của dân làng, như việc ma chay và cưới xin chẳng hạn, tuy những nghi lễ theo Công giáo là bắt buộc, nhưng không vì thế họ phải chối bỏ và đoạn tuyệt một số tập quán truyền thống của mình...

LỜI CUỐI

Làng Kon Rbàng là một làng Ba-na cổ và lớn, một làng Ba-na ven thị, một làng Ba-na theo Công giáo đã trên một thế kỷ. Lịch sử của làng này đã trải qua nhiều biến thiên lớn, đặc biệt là những biến thiên do chuyển đổi tín ngưỡng – tôn giáo, do chiến tranh, do ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội qua các thời kỳ... Gắn liền sâu sắc với những tác động mạnh mẽ ấy là sự biến đổi về nhiều phương diện của cuộc sống nói chung, trong văn hoá nói riêng ở đây.

Dân làng Kon Rbàng sống gắn bó từ đầu với thị xã Kon Tum; chính họ là "dân gốc" của vùng này, nay vẫn là dân của thị xã này. Họ quan hệ khăng khít lâu dài với thị xã, mua hàng, bán hàng ở thị xã, đi chơi ở thị xã... Nói cách khác, thị xã Kon Tum là một phần đáng kể trong "không gian sinh tồn" của họ, ảnh hưởng thường xuyên đến họ, cả xưa và nay, cả thời chiến và thời bình... Vậy nhưng Kon Rbàng vẫn tự thân bảo tồn nhiều sắc thái của một làng cổ Ba-na Kon Tum cùng nhiều nét văn hoá Ba-na trong nếp sống nội tại của mình. Nếu nhìn rộng ra, ở những làng cổ Ba-na khác ở khu vực thị xã này cũng tương tự.

Nay vẫn thấy ở đây tập quán dân làng quần cư mật tập, với những ngôi nhà gỗ làm theo kiểu dáng "chuôi vồ", có sàn cao, mái lợp ngói, thậm chí tập quán nhốt trâu bò dưới gầm sàn nhà ở của họ tồn tại dai dẳng. Dù không có mây và tre để đan gùi nên phải đan bằng dây thép, và dù đã biết sử dụng xe trâu/bò kéo, nhưng họ vẫn duy trì tập quán dùng gùi. Dù đã có giếng khơi, đã có can và chai nhựa công nghiệp để đựng nước thay vỏ bầu, nhưng họ vẫn thích nước mạch lộ thiên, vẫn phổ biến tập quán hàng ngày đi lấy nước về nhà. Tuy nhà nào cũng có đũa và đã quen với việc ăn bằng đũa, nhưng

tập quán ăn bốc chưa chấm dứt. Dù làng đã được "hoá thân" thành thôn, được hoà nhập vào hệ thống Công giáo, thuộc vào đơn vị hành chính xã, đã xác lập cơ cấu tổ chức mới với đội ngũ cán bộ các loại của hệ thống chính trị – xã hội chung rộng lớn, nhưng trong đó và bên cạnh đó, truyền thống làng Ba-na vẫn tiếp tục sống động, lễ thói và tập tính của xã hội làng Ba-na vẫn như một thứ quán tính, đặc biệt thể hiện ở tinh thần trọng già làng, hay vai trò của cơ chế tự quản xưa... Nổi lên một đặc điểm đáng chú ý là, Kon Rbàng dù tiếp thu Công giáo đã hàng trăm năm, trở thành thôn đã lâu và được coi là "thị dân", nhưng vẫn còn đó nhiều đường nét cơ bản của một làng cổ truyền Ba-na Kon Tum, cả về diện mạo cư trú, cả trong quan hệ xã hội, trong sinh hoạt tập tục...

Khác với rất nhiều làng Ba-na ở những nơi khác, làng Kon Rbàng sống định cư từ lâu và đó cũng là một quá trình phát triển liên tục tại chỗ, không bị ảnh hưởng bởi những xáo trộn do việc di chuyển hoặc tách, nhập làng nhiều lần. Diện mạo một làng cổ và lớn được tạo nên qua đó. Nhưng tại sao làng này lại vẫn bảo lưu không ít yếu tố cổ truyền được bền lâu đến như vậy, thậm chí có thể khiến người quan sát cảm thấy ngôi làng này có vẻ suốt một thời gian dài ví tựa một "ốc đảo" kể sát bên thị xã Kon Tum; mà ở Tây Nguyên thì đó là một thị xã hình thành sớm, đồng thời sớm trở thành một trung tâm Công giáo, một trung tâm cư trú lâu đời của người Kinh, một trung tâm chuyển tải và lan toả các yếu tố văn hoá mới ở khu vực bắc Tây Nguyên. Phải chăng điều này liên quan đến tính chống chọi của truyền thống cũng như hiện tượng kiểu như sự bảo thủ hay trì hoãn của văn hoá và nếp sống làng trước quá trình đô thị hoá và quá trình du nhập, tác động của văn hoá ngoại lai?. Phải chăng còn vì môi trường văn hoá Ba-na đậm nét trong vùng đã góp phần quan trọng và có tác dụng như nền cảnh, chỗ dựa cho sự bảo tồn ấy ở Kon Rbàng?; Bởi lẽ ở thị xã Kon Tum cho đến nay người Ba-na vẫn

chiếm số đông¹, bên cạnh Kon Rbàng và cùng với làng này vẫn hiện hữu nhiều làng cổ Ba-na khác, như: Kon Tum Kpâng, Kon Tum Knâm, Kon Kloh...

Song, như vậy không có nghĩa là ở đây đã xảy ra hiện tượng "đông cứng" hay "cố thủ" ở làng Kon Rbàng. Sự chuyển biến và thay đổi vẫn diễn ra dần dà và êm ả trong cuộc sống của từng người, từng gia đình cũng như của cộng đồng. Người Ba-na làng Kon Rbàng hiện nay đã khác xa người Ba-na hồi những năm 1930-1940, mà Chánh sứ P. Guilleminet quan sát, tìm hiểu và mô tả trong công trình viết *"Bồ lạc Ba-na ở Kon Tum"*² của ông. Đặc biệt, mấy chục năm gần đây quá trình đó ngày càng gia tăng. Những số liệu qua khảo sát thực tế năm 2003, đã nói lên điều đó (xem phụ lục 2: *Số liệu về hiện trạng ở làng Kon Rbàng*). Đang tiếp tục xu thế suy giảm và biến đổi các yếu tố văn hoá cổ truyền, trong khi những yếu tố được tiếp nhận từ bên ngoài thì từng bước hoà trộn và lớn mạnh. Trước yêu cầu vừa phải bảo tồn, vừa cần chuyển đổi trong quá trình đó, dân làng đang trải nghiệm và quyết định cho chính mình, thông qua chính cuộc sống của mình, có phần tương tự như ở bước chuyển lớn xưa kia, khi từ vật linh giáo sang Công giáo

Có thể diễn giải vắn tắt dưới hình thức phác đồ như sau về làng Kon Rbàng: từ một làng Ba-na nguyên vẹn/"thuần Ba-na", trở thành một làng Ba-na Công giáo, rồi đang trong quá trình chuyển biến để dần hình thành một làng Ba-na Công giáo thời công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Xuất phát điểm là một làng Ba-na của xã hội Tây Nguyên tiền giai cấp, tiền nhà nước, với đặc điểm "văn hoá làng", "văn hoá rừng", "văn hoá lúa rẫy", "đa thần giáo"... Sau đó, Kon Rbàng chịu tác

1. Theo tin của Thông tấn xã Việt Nam, "*Kon Tum biểu dương các già làng và người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số*" Báo Nhân dân ngày 3/4/2002. thì ở thị xã Kon Tum, hơn 50% dân số là người dân tộc thiểu số và có 54% dân số theo đạo.

2. *Bồ lạc Ba-na ở Kon Tum* Sdd...

động bởi cuộc sống thị xã, bị ảnh hưởng của những yếu tố văn hoá ngoại lai: ảnh hưởng từ người Kinh, từ người Pháp với Công giáo, từ người Mỹ thời trước năm 1975...

Làng Kon Rbàng đang tiếp tục phải đối diện những thách thức về văn hoá, cũng tương tự như đối với hàng loạt làng khác ở Tây Nguyên trước tác động hiện nay của sự phát triển và của sự tiếp thu tôn giáo mới. Về phương diện này, tương lai Kon Rbàng sẽ ra sao?

Theo truyền thống, biểu tượng của mỗi làng Ba-na là ngôi nhà rông. Ngôi nhà rông làng Kon Rbàng đã mất đi nhiều yếu tố truyền thống từ mấy chục năm nay, nhưng gần đây dân làng mong muốn thay thế mái tôn để trở lại với mái tranh cho nó. Có thể coi đây là một ví dụ về sự lựa chọn cụ thể của các chủ thể văn hoá ở làng này. Hoặc như đã nói ở trên, tuy đám cưới nay có vẻ tân kỳ và không thể thiếu những nghi thức dành cho con chiên Công giáo, nhưng vẫn có rượu cần, với những món ăn của dân làng vẫn theo lối cổ truyền. Trong lễ Phục sinh tổ chức ở nhà thờ, khi hát thánh ca người ta hoà tấu công chiêng với các nhạc cụ không phải của truyền thống Ba-na, mà dàn nhạc công chiêng của Kon Rbàng là một trong những dàn có tiếng lâu nay ở Kon Tum... Qua đó, có thể tin rằng trong bối cảnh mới, dù vốn văn hoá cổ truyền bị mai một thêm ít nhiều, họ vẫn sẽ không chối bỏ hay đánh mất di sản truyền thống; trái lại, họ biết giữ gìn, tiếp nối và phát triển nhiều yếu tố văn hoá, để bảo tồn thích hợp bản sắc của cộng đồng mình trong cuộc sống ở kỷ nguyên hoà nhập và phát triển mạnh mẽ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Ái, “Một số nét về xã hội người Bana”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 121-122/1960.
2. Đỗ Thuý Bình, Nguyễn Văn Huy, La Công Ý, “Góp phần tìm hiểu người Rơ Ngao”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1/1978.
3. Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi, *Mọi Kon Tum*, Huế, 1937.
4. Daniel Leger (1974), “Nhà ở và các nhà phụ của người Ba na theo những tư liệu chưa được công bố của P. Guilleminet”, trong cuốn *Tình trạng cư trú - nhà ở tại Đông Nam Á và thế giới Đa Đảo*, tập 1: *Những cơ sở nghiên cứu nhà ở Đông Nam Á*, 1974 (Vương Toàn dịch, 1987, tư liệu của Viện Dân tộc học).
5. Ngô Văn Doanh, “Lễ bỏ mả của người Ba-na và huyền thoại về tổ đầu tiên của loài người”, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 4/1991.
6. Ngô Văn Doanh, *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995.
7. Ngô Văn Doanh, “Grong bơxát - cuộc trình diễn nghệ thuật sân khấu dân gian đặc sắc của người Ba-na”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1/1997.
8. Dourisboure P., *Những người Ba-na dã man (Les sauvages Bahnar)*, 1853, MEP, 1929.
9. Dourisboure P., *Dân làng Hồ*, Sài Gòn, 1972.
10. Bùi Minh Đạo, “Việc di chuyển làng của người Ba Na ở tỉnh Gia Lai - Công Tum”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4/1980.

11. Bùi Minh Đạo, “Vài nét về hình thức trồng trọt rẫy và nương khô của người Ba na ở huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Công Tum”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3/1983.
12. Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Cao nguyên miền Thượng*, Sài Gòn, 1974.
13. Guilleminet P., *Bộ lạc Ba-na ở Kon Tum*, 1952 (bản dịch ra tiếng Việt của Viện Dân tộc học).
14. Vũ Thị Hoa, “Một vài ghi chép về tục đâm trâu trong lễ mừng chiến thắng của người Ba-na, xã Yơ Ma, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai – Kon Tum”, trong cuốn: *Giữ gìn, phát huy vốn văn hoá truyền thống dân tộc*, tập 1, Ty Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai – Kon Tum, 1981.
15. Phan Thị Hồng, “Thần linh trong sử thi Ba-na”, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 2/1997.
16. Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai – Kon Tum, *Hoa văn các dân tộc Giarai - Bana*, Plây Ku, 1986.
17. Tô Ngọc Thanh và các đồng tác giả, *Fônclo Bâhnar*, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Gia Lai – Kon Tum, 1988.
18. Nguyễn Khắc Tụng chủ biên, *Nhà rông các dân tộc bắc Tây Nguyên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
19. Đặng Nghiêm Vạn và các đồng tác giả, *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
20. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

PHỤ LỤC

1. BIÊN BẢN HOÀ GIẢI

Vụ trai gái ăn ở với nhau có thai nhưng bên trai không thừa nhận: Trai là A Nanh, gái là Y Đơh. Biên bản lập lúc 11h 30 ngày 12-9-2001.

Trước mặt tổ hoà giải gồm A Đơih, A Chuhih, A Linh, A Sanh và A Wer, bên gái đã mang bầu và chấp nhận lấy A Nanh làm chồng; bên trai không chấp nhận lấy Y Đơh làm vợ.

Hoà giải theo phong tục tập quán như sau: Trước đây Y Đơh đã có mang lần thứ nhất, đứa con nhỏ trong bụng dễ non bị chết. Bây giờ là đứa thứ hai. Lần này nếu bên trai chối bỏ và không chịu nhận con của mình thì có nghĩa là sẽ bị phạt và theo phong tục. Hỏi lại ý kiến hai bên, bên trai chấp nhận Y Đơh làm vợ và chịu nuôi dưỡng vĩnh viễn đứa con, không thay đổi ý kiến. Nếu sau này không theo lời hứa như trên, A Nanh vẫn phải nuôi đứa nhỏ đến độ tuổi 18.

Cha mẹ bên trai vui vẻ chấp nhận Y Đơh là con dâu. Cha mẹ bên gái vui vẻ chấp nhận A Nanh là con rể

Cha mẹ bên trai là A Kuhih và Y Vững.

Cha mẹ bên gái là A Dit và Y Dưng.

Hoà giải hoàn thành lúc 12h30.

Lời cam kết: Nếu sau này ý kiến nhà trai hoặc nhà gái thay đổi, hai người phải chịu trách nhiệm trước luật tục của làng và pháp luật của nhà nước.

Ngày 12 tháng 9 năm 2001

Bên trai: A Nanh

Bên gái: Y Đơh

Cha: A Kuhih

Cha: A Dit

Tổ trưởng hoà giải: A Đơih

Thư ký tổ hoà giải: A Phor

2. SỐ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG Ở LÀNG KON RBÀNG

(Tháng 4 năm 2003)

STT	Danh mục	Số liệu thống kê
1.	<i>Số hộ và nhân khẩu được điều tra</i>	334 hộ, 2.055 khẩu
2.	Trình độ học lớp 6 trở xuống	1.667 người
3.	Trình độ lớp 6 trở lên	237 người
4.	Biết chơi nhạc cụ Ba-na	25 người
5.	Biết hát dân ca Ba-na	6 người
6.	Biết tạc tượng gỗ	13 người
7.	Biết dệt vải	153 người
8.	Biết đan lát	147 người
9.	Khung dệt vải	6 bộ
10.	Váy vải Ba-na	23 cái
11.	Váy vải dệt công nghiệp	251 cái
12.	Khố Ba-na	20 cái
13.	Áo nữ kiểu truyền thống	61 cái
14.	Áo nữ kiểu mới	830 cái
15.	Áo nam kiểu truyền thống	15 cái
16.	Áo nam kiểu mới	26 cái
17.	Tấm choàng nữ	15 tấm
18.	Tấm choàng nam	256 tấm
19.	Chăn công nghiệp	535 cái
20.	Quần	1.269 cái
21.	Áo mưa kiểu cổ truyền	17 cái
22.	Áo mưa ni-lon	490 cái
23.	Nón kiểu cũ	11 cái

24.	Nón, mũ mới	378 cái
25.	Vòng cổ	20 chiếc
26.	Vòng tay nữ	11 chiếc
27.	Vòng tay nam	0
28.	Vòng chân	0
29.	Khuyên tai	12 chiếc
30.	Nhẫn	38 cái
31.	Giày, dép	1025 đôi
32.	Công	10 cái
33.	Chiêng	29 cái
34.	<i>Kloong pút</i>	1 bộ
35.	Đàn <i>khing khung</i>	1 cái
36.	Đàn <i>kni</i>	0
37.	Đàn <i>bró</i>	2 cái
38.	Đàn <i>gông</i>	0
39.	Kèn <i>rơng</i>	0
40.	Kèn <i>tơ-nốt</i>	0
41.	Kèn <i>tơ-tiếp</i>	0
42.	Kèn <i>alal</i>	0
43.	Trống	2 cái
44.	Giỏ tuốt lúa	19 cái
45.	Gùi nam giới	23 cái
46.	Gùi trẻ em	55 cái
47.	Gùi đựng lúa	58 cái
48.	Gùi đan thưa	356 cái
49.	Dao quắm	594 con
50.	Dao xà-gạc	8 con
51.	Các loại dao khác	222 con

52.	Rìu	318 cái
53.	Cuốc kiểu cổ truyền	31 cái
54.	Cuốc kiểu mới	789 cái
55.	Xẻng	140 cái
56.	Xà-beng	59 cái
57.	Gậy chọc lỗ	1 cái
58.	ống đựng thóc giống	19 cái
59.	Liềm, hái	530 cái
60.	Nạo cỏ	5 cái
61.	Cào cỏ kiểu mới	55 cái
62.	Chài	53 cái
63.	Lưới	203 cái
64.	Cần câu	1.051 cái
65.	Vó	3 cái
66.	Vợt	1 cái
67.	Giỏ	29 cái
68.	Nỏ	1 cái
69.	Tên bắn nỏ	5 chiếc
70.	ống đựng tên	0
71.	Giáo	4 cái
72.	Gươm, đao	4 cái
73.	Khiên	0
74.	Súng	4 khẩu
75.	Cạm bẫy	1.188 cái
76.	Bát	873 chiếc
77.	Đũa	1117 đôi
78.	Thìa	279 cái
79.	Cốc, chén	904 cái

80.	Đĩa	298 cái
81.	Mâm, khay	44 cái
82.	Ấm đun nước	232 cái
83.	Nồi nhôm	650 cái
84.	Nồi đồng	208 cái
85.	Chảo	108 cái
86.	Rổ, rá	126 cái
87.	Nong, nia	62 cái
88.	Cối giã gạo	165 cái
89.	Chày giã gạo	74 cái
90.	Cối giã ớt	8 cái
91.	Chày giã ớt	24 cái
92.	Cối giã thuốc lá	6 cái
93.	Chày giã thuốc lá	2 cái
94.	Thùng, xô	56 cái
95.	Phuy đựng nước	25 cái
96.	Bể nước	7 cái
97.	Chạn	11 cái
98.	Hòm	14 cái
99.	Tủ các loại	145 cái
100.	Bàn	127 cái
101.	Ghế	330 cái
102.	Giường	13 cái
103.	Chiều	47 cái
104.	Đệm giường	28 cái
105.	Màn	539 cái
106.	Quạt điện	50 cái
107.	Radio	69 cái

108.	Cassette	49 cái
109.	Đầu video	26 chiếc
110.	Tủ lạnh	2 cái
111.	Ti-vi	18 cái
112.	Ba-lô các loại	28 cái
113.	Cặp các loại	89 cái
114.	Xe đạp	557 cái
115.	Xe máy	68 cái
116.	Xe cải tiến	2 cái
117.	Xe công nông	3 cái
118.	Xe trâu/bò kéo	94 cái
119.	Thuyền độc mộc	44 cái
120.	Máy tuốt lúa đập chân	19 cái

NGHỀ ĐAN LÁT CỦA NGƯỜI KHƠ-MÚ

(THEO TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU Ở BẢN ĐÌNH SƠN I,
XÃ HỮU KIỆM, HUYỆN KỲ SƠN, TỈNH NGHỆ AN)

LỜI NÓI ĐẦU

Đan lát là một nghề thủ công gia đình có truyền thống lâu đời, tương đối phát triển và đến nay vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều làng bản của người Khơ-mú. Có những bản, hầu như hộ nào cũng có người biết đan, chỉ ít thì những người đàn ông trong gia đình cũng có thể tự đan lấy cái gùi củi thưa, một loại vật dụng rất bình thường, đơn giản nhưng không thể thiếu được trong đời sống thường nhật của họ.

Trước đây, giống như các dân tộc khác ở miền núi, trong điều kiện của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, những sản phẩm đan lát do người Khơ-mú làm ra chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu của chính họ, chỉ một số rất ít được dùng vào việc trao đổi với các dân tộc láng giềng (chủ yếu là với người Thái và người Hmông) để lấy lương thực, thực phẩm, quần áo, vải vóc.

Từ cuối những năm 1980 trở lại đây, dưới tác động của nền kinh tế theo cơ chế thị trường, nghề đan lát của người Khơ-mú ở một số địa phương có bước phát triển mới. Nhiều người tham gia đan lát hơn và họ cũng đan thường xuyên hơn. Các sản phẩm của nghề đan được sản xuất với số lượng lớn và được tiêu thụ nhiều hơn. Thậm chí, có nơi, nó vượt ra khỏi khuôn khổ tự cung, tự cấp và từng bước tiếp cận với thị trường, đi vào sản xuất hàng hoá.

Để nghiên cứu, tìm hiểu nghề đan lát của người Khơ-mú, góp phần vào việc bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam, Phòng Nghiên cứu, sưu

tầm miền núi phía Bắc (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam) đã chọn đề tài cấp Viện: *Nghề đan lát của người Khơ-mú* và tiến hành nghiên cứu cụ thể tại bản Đỉnh Sơn I, thuộc xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Đây là một làng có nghề đan lát khá phát triển và cũng là làng văn hoá của miền Tây xứ Nghệ. Đồng thời, chúng tôi kết hợp sưu tầm các hiện vật và chuẩn bị cho cuộc trưng bày và trình diễn, giới thiệu về nghề đan lát của họ. Trên cơ sở các tài liệu thư tịch, chúng tôi đã xây dựng bản đề cương nghiên cứu với hơn 120 câu hỏi và tổ chức 3 chuyến điền dã dân tộc học tại bản Đỉnh Sơn I: Chuyến thứ nhất vào tháng 9-2001, chuyến thứ 2 vào tháng 2-2003, chuyến thứ 3 vào tháng 5-2003.

Việc thu thập tài liệu điền dã chủ yếu được thực hiện theo cách phỏng vấn cán bộ và dân bản, trước hết là những người đan giỏi có tiếng, thường xuyên tham gia đan lát hoặc hay mang hàng đi bán rong ở các nơi. Trong quá trình gặp gỡ, tiếp xúc với dân bản, ngoài việc sử dụng những câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn, chúng tôi còn thực hiện một số phỏng vấn sâu. Đồng thời, tiến hành những quan sát tại chỗ, chụp ảnh và quay phim video tư liệu người dân địa phương đang khai thác, vận chuyển, chế biến nguyên liệu; những người thợ đang đan lát hay cách người ta sử dụng, bảo quản các vật dụng đồ đan ra sao... Để có thể tìm hiểu vấn đề được kỹ lưỡng hơn, trong một số trường hợp chúng tôi còn theo chân những người dân địa phương vào rừng để xem cách họ khai thác mây, tre.

Những tài liệu mà chúng tôi thu thập được khá phong phú, bao gồm những ghi chép tại chỗ, hơn 500 bức ảnh, 4 cuộn băng ghi âm và 1 cuộn băng hình. Đó là kết quả lao động chung của tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu, sưu tầm miền núi phía Bắc.

Kết quả của đề tài: *Nghề đan lát của người Khơ-mú* (Theo tài liệu nghiên cứu ở bản Đỉnh Sơn I, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An) là tập hợp 4 bài viết của 4 tác giả về những vấn đề khác nhau của nghề đan lát ở bản Đỉnh Sơn I và được chỉnh lý, biên tập lại thành 4 chương:

- *Chương I: Bản Đỉnh Sơn I - Những nét khái quát chung* do *La Công Ý* biên soạn.

Chương II. Người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I với nghề đan lát, do La Công Ý và Vi Văn An biên soạn.

- *Chương III: Nghề đan cũng lắm công phu. Các phần I, II và III, do Phạm Minh Phúc biên soạn; các phần IV, V, VI và VII do La Công Ý và Vi Văn An biên soạn.*

- *Chương IV: Nghề đan lát trong cơ chế thị trường. Phần I, do La Công Ý biên soạn; phần II, do Võ Mai Phương biên soạn.*

Ngoài ra còn có phần phụ lục gồm: *I. Một số thuật ngữ liên quan đến nghề đan lát. II. Câu hỏi nghiên cứu điền dã.*

Với những nghiên cứu sâu, tỉ mỉ, cụ thể tại một bản, chúng tôi mong muốn và hy vọng rằng, công trình nghiên cứu này sẽ giúp cho người đọc có thêm những hiểu biết về người Khơ-mú ở Nghệ An, về những nét văn hoá đặc sắc của họ thể hiện thông qua một nghề thủ công truyền thống có vị trí khá đặc biệt trong đời sống của họ, đó là nghề đan lát. Công trình nghiên cứu không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Rất mong được bạn đọc thông cảm, lượng thứ và chỉ giáo.

Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với UBND huyện Kỳ Sơn, UBND xã Hữu Kiệm,

chính quyền và nhân dân bản Đỉnh Sơn I, đã tận tình giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu điền dã tại địa phương. Đặc biệt, chúng tôi xin cảm ơn những người đã vui lòng trả lời phỏng vấn và cung cấp cho chúng tôi những tư liệu vô cùng quý giá để hình thành nên những bài viết.

BẢN ĐÌNH SƠN I
TRÊN BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH NGHỆ AN



HÀ TĨNH

Chương I

BẢN ĐỈNH SƠN I – NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT CHUNG

Đỉnh Sơn I là một trong 7 bản thuộc xã Hữu Kiệm, thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An; phía bắc giáp với bản Huổi Thọ và Bản Bà, phía nam giáp xã Na Ngoi, phía đông giáp xã Chiêu Lưu, phía tây giáp bản Đỉnh Sơn II.

Bản Đỉnh Sơn I nằm ở phía nam huyện Kỳ Sơn, cách cửa khẩu Nậm Cắn trên biên giới Việt-Lào 33km, cách thị trấn Mường Xén, trung tâm của huyện 12km, cách bản Na Lượng, nơi đặt trụ sở UBND xã Hữu Kiệm 5km và cách quốc lộ 7A chỉ 2km. Đây là một bản thuộc vùng cao, trước kia, giao thông đi lại rất khó khăn, muốn đến bản người ta chỉ có thể đi bộ hoặc đi ngựa; nhưng từ năm 1996, sau khi chính quyền tỉnh Nghệ An đầu tư cho xây dựng con đường liên bản nối Bản Bà (nằm trên quốc lộ 7A) với Đỉnh Sơn I và Đỉnh Sơn II thì có thể đi đến các bản này bằng xe đạp và xe máy. Ngoài ra, ở Đỉnh Sơn I còn có 2 con đường mòn đi tắt qua những khu rừng trên sườn núi đến xã Na Ngoi và xã Tây Sơn; từ trung tâm bản Đỉnh Sơn I tới địa giới các xã này đi mất khoảng nửa ngày đường.



Một góc bản
Đỉnh Sơn I.

Với diện tích tự nhiên khoảng 380ha, Đỉnh Sơn I là bản có địa dư rộng nhất của xã Hữu Kiệm. Nhưng ở đây địa hình khá phức tạp, không có những thung lũng bằng phẳng, mầu mỡ mà chỉ thấy những ngọn núi cao trùng trùng, điệp điệp với độ dốc tương đối lớn, bình quân lên tới 35⁰; hơn nữa, lại rất thiếu nước nên không thể khai phá ruộng bậc thang trên các sườn núi. Do đó, cả bản không có một mảnh ruộng nhỏ nào; chỉ có vài mảnh vườn dọc hai bên bờ suối để trồng rau xanh và cây ăn quả. Rừng chiếm phần lớn diện tích của bản, bao gồm 206,8ha rừng khoanh nuôi, bảo vệ và 86,7ha rừng tự nhiên. Đất nương rẫy theo ước tính có khoảng 60-70ha. Đất chăn nuôi với 2 bãi chăn thả gia súc nằm cách khu thổ cư khoảng 2 giờ đi bộ, mỗi bãi có diện tích chừng 7-8ha. Đất thổ cư tương đối hẹp, chỉ khoảng 3ha, nhưng sông suối lại chiếm tới 12ha. Trước kia, một số hộ còn đào ao để thả cá, nhưng từ khi lắp đặt hệ thống ống dẫn để đưa nước từ nguồn về bản thì số ao này trở nên khô cạn và cho đến nay vẫn bị bỏ hoang.

Bản Đỉnh Sơn I nằm trong tiểu vùng khí hậu 4 của huyện Kỳ Sơn. ở đây có khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa và chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa khô kéo dài suốt từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau; còn mùa mưa lại tương đối ngắn, được bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 9. Lượng mưa ở vùng này tương đối thấp, trung bình cả năm là 651mm, nhưng nhiệt độ không khí lại khá cao, trung bình cả năm là 23⁰C¹.

Rừng ở Đỉnh Sơn I có thảm thực vật khá phong phú và đa dạng với nhiều loại cây khác nhau. Tại các khu rừng già ở đầu nguồn, nơi có khí hậu tương đối mát mẻ hơn thường có một số loại cây gỗ quý như pơ mu, vàng tâm, lát. Ngoài ra, còn có nhiều loại cây gỗ khác có chất lượng tương đối cao như dổi, de, sù, bộp, mang... có thể dùng trong xây dựng nhà ở. Xung quanh khu thổ cư khí hậu có phần nóng hơn, thích hợp

1 Xem: *Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An* Nxb Chính trị quốc gia. H. 1995. tr 10

cho sự sinh trưởng của một số loại cây như xăng lê, vàng chãng, vàng dành... Đặc biệt là, ở Đỉnh Sơn I có rất nhiều loại tre nứa, mây và các loại dây leo có thể dùng làm nguyên liệu để đan lát. (Xem cụ thể phần III, chương I).

Theo tập quán lâu đời của nhiều địa phương, rừng được coi là tài sản chung của bản, nhưng ai có công khai phá thì được quyền chiếm hữu mảnh đất đó, người khác muốn sử dụng làm nương rẫy hay khai thác nguyên liệu đều phải được sự đồng ý của chủ cũ. Mấy năm gần đây, ở Kỳ Sơn đã triển khai việc giao đất, giao rừng cho nông dân nhưng không giao cho từng hộ mà lại giao cho các bản quản lý.¹ Vì vậy, việc chiếm hữu và sử dụng đất rừng ở Đỉnh Sơn I hầu như không có những thay đổi lớn và bản vẫn đóng vai trò là người chiếm hữu tập thể. Do sống nhờ vào rừng từ bao đời nay nên người dân Đỉnh Sơn I tương đối có ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên rừng nói chung cũng như bảo vệ nguồn nguyên liệu phục vụ cho nghề đan lát nói riêng. Trong khi khai thác gỗ hay tre nứa và mây, họ chỉ chặt những cây có thể sử dụng được, cố gắng không làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của những cây non, cây chưa đến tuổi khai thác để một vài năm sau vẫn có nguyên liệu dùng. Tuy nhiên, đến nay việc trồng các loại cây nguyên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu sẵn có đang trong quá trình cạn kiệt dần vẫn chưa được người dân địa phương chú ý.

Khu thổ cư của bản Đỉnh Sơn I trải dài trên các sườn núi chạy dọc 2 bên khe suối Huổi Pà. Con suối này bắt nguồn từ xã Tây Sơn, chảy qua các bản Đỉnh Sơn II và Đỉnh Sơn I rồi đổ vào sông Nậm Mộ ở bản Bà. Trong bản có gần 60 ngôi nhà ở, tất cả là nhà sàn. Nhà cửa được xây dựng chủ yếu theo lối mật tập, chen chúc nhau trên những đám đất chật chội, có chỗ nhà nọ gần như liền kề với nhà kia. Một vài ngôi nhà

1. Cuối năm 2002, huyện đã giao đất, giao rừng cho các hộ, nhưng mới chỉ giao trên thực địa, chưa cấp "sổ đỏ"

nằm tương đối xa trung tâm bản, tạo thành những chòm xóm nhỏ. Ngoài ra, cũng như nhiều cư dân nương rẫy khác, mỗi hộ người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I còn có một kho thóc cạnh nhà và một hoặc 2 chòi rẫy được xây dựng tại khu vực mà họ đang canh tác. Đó là nơi trú ngụ tạm thời trong suốt mùa rẫy của một bộ phận cư dân, chủ yếu là những người khoẻ mạnh, lao động chính của mỗi gia đình. ở chòi rẫy không chỉ có công cụ sản xuất cũng như những đồ dùng cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày mà nhiều khi còn có cả gia súc và gia cầm.

So với các bản vùng cao khác, Đỉnh Sơn I là một bản lớn, tương đối đông dân. Theo thống kê của ban quản lý bản, tính đến ngày 31-1-2003, ở Đỉnh Sơn I có 58 hộ với 429 nhân khẩu, đứng thứ tư về dân số, sau các bản Na Lượng, Huổi Thọ và bản Bà của xã Hữu Kiệm. Hầu hết cư dân của bản là người Khơ-mú, chỉ có 6 người thuộc dân tộc Thái theo chồng về cư trú ở đây.

Trước và cả trong thời gian đầu sau cách mạng tháng Tám, người Khơ-mú cũng như nhiều dân tộc khác vẫn sống du canh, du cư theo kiểu nay đây, mai đó. Đến năm 1957, theo chủ trương của Đảng, 7 hộ người Khơ-mú với khoảng 50 nhân khẩu mới định cư trên một sườn núi ở thượng nguồn suối Huổi Pà, cách khu thổ cư hiện nay khoảng 1 giờ rưỡi đi bộ và lấy tên bản là Cung Lo (gọi theo tiếng Thái là bản Xăn) có nghĩa là bản ở trên sườn núi cao. Năm 1972, theo lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước, bản Xăn cùng với bản Huổi Pà và bản Huổi Nhao thực hiện “hạ sơn”, chuyển xuống khu đất thuộc bản Chau (cạnh bản Bà) thành lập bản mới lấy tên là Đỉnh Sơn. Năm 1982, để tiện cho việc quản lý, bản Đỉnh Sơn được tách ra thành 2 bản riêng biệt là bản Đỉnh Sơn I (tiếp tục cư trú trên khu thổ cư cũ) và bản Đỉnh Sơn II (chuyển về chỗ bản Huổi Pà trước đây). Vào cuối những năm 1980, ở Đỉnh Sơn I, dịch sốt rét bùng phát, gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, làm chết gần 60 người nên những người còn lại

đã quyết định rời khỏi bản Chau, chuyển đến chỗ ở hiện nay. Trong mấy năm gần đây, ở Đỉnh Sơn I việc cư trú tương đối ổn định, không có hiện tượng dân bản rời đi nơi khác sinh sống và cũng không có hộ nào từ nơi khác chuyển đến sống ở đây.

Cư dân của bản Đỉnh Sơn I thuộc 6 dòng họ khác nhau. Theo cách gọi của người Khơ-mú và chỉ sử dụng trong nội bộ tộc người là các họ: *R'vai Nheh* hay *R'vai X'r'mêng* (báo), *R'vai X'luông* (hổ), *T'moong* (chồn hương), *T'vạ* (dương xỉ), *S' loóc* (chim *thống lồ*)¹ và *Y vế* (rái cá). Còn theo cách gọi của người Thái và được sử dụng chính thức trong hành chính thì đó là họ Lữ, họ Lương, họ Moong, họ Cụt, họ Lo và họ Mạc. Trong đó, họ Lữ, họ Lương và họ Moong là những dòng họ có mặt ở vùng này sớm nhất, được coi như các họ gốc của bản. Họ Cụt mới từ bản Khe Mản (xã Chiêu Lưu) đến lập nghiệp. Họ Lo vốn cũng là người ở bản Khe Mản, do bố mất sớm, mẹ đi bước nữa nên phải theo mẹ đến đây sống cùng bố dượng. Họ Mạc từ bản Huổi Giảng (xã Tà Cà) đến ở rể từ những năm 1960-1961. Họ Lữ là dòng họ lớn nhất và có đông thành viên nhất, gồm tới 23 hộ, thứ đến họ Lương gồm 14 hộ, họ Moong có 7 hộ, họ Cụt có 6 hộ, họ Lo và họ Mạc mỗi họ có 4 hộ.

Điều hành toàn bộ các hoạt động của bản là ban Quản lý bản gồm có trưởng bản, phó bản và kế toán kiêm thủ quỹ. Các chức danh này được bầu ra trong cuộc họp toàn thể dân bản từ 15 tuổi trở lên theo cách bỏ phiếu kín. Bên cạnh đó, Ban Quản lý bản còn gồm 2 thành viên đương nhiên là bí thư chi bộ và công an viên.² Ban Quản lý bản có nhiệm vụ giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc đảm bảo trật

1. Theo đồng bào Khơ-mú thì chim *thống lồ* là một loại chim có mỏ to, đuôi dài, đi từng đôi và kêu "thống lồ, thống lồ"

2. Theo chế độ Nhà nước quy định, trưởng bản và bí thư chi bộ đảng được hưởng phụ cấp; còn phó bản, kế toán và những người đứng đầu các đoàn thể quần chúng chỉ được nhận một khoản thù lao nhỏ trích từ quỹ bản là 25-30kg thóc/năm. Riêng già làng không được hưởng thù lao. Để có kinh phí trả thù lao cho cán bộ bản, tiếp khách và chi cho các hoạt động chung, hàng năm mỗi lao động phải nộp vào quỹ bản 25.000đ.

tự, an ninh, giữ gìn đoàn kết nội bộ, đề ra phương hướng sản xuất, tổ chức bảo vệ rừng, vận động vệ sinh phòng bệnh và thực hiện kế hoạch hoá gia đình, chống mê tín, dị đoan và các phong tục, tập quán lạc hậu,... Ngoài ra, theo sự phân công của chi bộ đảng, mỗi đảng viên quản lý một nhóm hộ gồm 7-8 hộ (nhóm theo khu vực cư trú). Nếu trong phạm vi quản lý của đảng viên nào xảy ra việc vi phạm pháp luật hay làm trái với những quy định của bản (trộm cắp, đánh chửi nhau, tranh chấp đất đai, phát rẫy ngoài khu vực rừng sản xuất, nộp các khoản đóng góp chậm...) thì người đảng viên đó phải chịu trách nhiệm trước bản và chi bộ. Tại khu thổ cư phụ cũng có một ban quản lý gồm 5 người, đội phó công an chịu trách nhiệm chung và 4 tổ trưởng do ban quản lý bản cử ra phụ trách 4 tổ.

Bên cạnh chi bộ đảng với 14 đảng viên, trong đó đa số là đảng viên trẻ, ở Đỉnh Sơn I còn có một số tổ chức quần chúng như chi đoàn thanh niên, chi hội phụ nữ, chi hội nông dân, mặt trận, chi hội người cao tuổi và chi hội cựu chiến binh. Các tổ chức này hoạt động khá thường xuyên và có vai trò đáng kể trong việc tham gia quản lý làng bản.

Theo truyền thống, già làng vẫn đóng một vai trò khá quan trọng trong đời sống xã hội của người Kơ-mú hiện nay. ở Đỉnh Sơn I, muốn được bầu làm già làng phải là những người đàn ông từ 70 tuổi trở lên; gia đình thuộc loại khá giả; con cháu chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như những quy định của bản và đặc biệt phải là người có uy tín cao đối với dân bản. Trên thực tế, già làng thường là người đứng đầu chi hội người cao tuổi. Nhiệm vụ của già làng là đóng góp ý kiến với ban quản lý bản trong việc giải quyết mọi vấn đề liên quan đến các hoạt động của bản, nhất là các vụ việc mà dân khiếu kiện. Ngoài ra, già làng còn phải am hiểu lịch pháp cũng như phong tục, tập quán dân tộc để có thể xác định thời vụ sản xuất, chọn ngày giờ tốt để tổ chức đám cưới, đám ma...

Có thể nói, ở Đỉnh Sơn I, việc quản lý bản được tổ chức khá chặt chẽ. Sau khi chi bộ đã nhất trí thông qua nội dung và chương trình hoạt động; ban quản lý bản họp mở rộng với sự tham gia của bí thư chi bộ, những người đứng đầu các đoàn thể quần chúng và già làng để triển khai kế hoạch thực hiện; sau đó, triệu tập họp bản với sự có mặt của đại diện các hộ để phổ biến nghị quyết của lãnh đạo bản đến mọi người dân.

Cũng như nhiều bản khác, ở Đỉnh Sơn I có một bản quy ước do ban quản lý bản soạn thảo và được thông qua trong cuộc họp bản. Bản quy ước gồm những quy định tương đối cụ thể về bảo vệ rừng, bảo vệ sản xuất, giữ gìn trật tự, trị an của địa phương. Việc khai thác gỗ, phát rẫy trong khu vực rừng cấm, để gia súc phá hoại hoa màu cũng như trộm cắp, cờ bạc, thông dâm, hiếp dâm, cố ý gây thương tích, tranh chấp đất đai... đều phải nộp phạt một số tiền nhất định, ít nhất là 10.000đ, nhiều nhất là 500.000đ. Để bảo vệ tài nguyên rừng, ban quản lý bản ra quy định, cấm phát rẫy trong khu vực rừng cấm và rừng khoanh nuôi, bảo vệ. Tuy nhiên, việc khai thác nguyên liệu để làm nhà hay đan lát thì không bị hạn chế và đối với các khu rừng dành cho sản xuất thì được tự do khai thác. Ngoài những điều đã được ghi trong bản quy ước, còn có một số quy định bất thành văn liên quan đến việc bảo vệ và khai thác nguyên liệu phục vụ cho đan lát. Chẳng hạn, chỉ được lấy măng về ăn chứ không được lấy để bán; với một số loại mây hiếm như *b' loong gret* và *b' loong nuol* chỉ được lấy về dùng ngay, không được cất trữ. Ai vi phạm những điều này sẽ bị ban quản lý bản phê bình, nhắc nhở trước cuộc họp toàn bản. Nhờ có sự quản lý tương đối chặt chẽ, tình hình trật tự, trị an ở Đỉnh Sơn I khá tốt, các tệ nạn xã hội hầu như không xảy ra và tài nguyên thiên nhiên bước đầu được bảo vệ; góp phần quan trọng vào việc tăng cường đoàn kết, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của dân bản.

Việc giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình sản xuất cũng như trong đời sống hàng ngày được coi là trách nhiệm của mỗi gia đình trong bản. Để kịp thời vụ, khi gieo hạt, làm cỏ hay thu

hoạch lúa, người ta thường tổ chức đổi công cho nhau. Nếu có hộ nào bị thiên tai (hạn hán, sâu bệnh, thú rừng phá hoại) hay gặp tai hoạ bất thường (hoả hoạn, tai nạn) thì bản trích 30% quỹ để ủng hộ. Đồng thời, mỗi gia đình trong bản sẽ đến giúp một ngày công; riêng những người trong cùng dòng họ ngoài trách nhiệm làng bản còn phải có trách nhiệm họ hàng, giúp thêm một ngày công nữa.

Trong những năm gần đây, đời sống văn hoá- xã hội của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I có nhiều biến chuyển to lớn. Công tác y tế được chú trọng. Trước kia, cũng như nhiều bản khác ở miền núi, dân bản Đỉnh Sơn I chỉ lấy nước suối về làm nước ăn, nhưng từ tháng 8 năm 2000, được sự tài trợ của UNICEF theo chương trình “nước sạch nông thôn”, một hệ thống ống dẫn để đưa nước từ một mạch nguồn ở lưng chừng núi, cách bản khoảng 1km về 5 bề chứa được xây dựng ở các địa điểm khác nhau trong bản để làm nước sinh hoạt. Đến năm 2002, ở Đỉnh Sơn I cũng đã xuất hiện những nhà vệ sinh đầu tiên. Hơn thế nữa, từ vài năm nay, cứ 10 ngày một lần, cả bản lại tham gia tổng vệ sinh, quét dọn đường đi, lối lại và găm sào, phát quang các bụi cây mọc xung quanh bản. Vì vậy, bản làng của họ có phần sạch sẽ, phong quang hơn so với nhiều bản khác ở trong vùng.

Trong việc thực hiện công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình, bản Đỉnh Sơn I cũng có rất nhiều cố gắng và hiện đang xếp thứ 2 của xã Hữu Kiệm. Ở đây, nhiều phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đã áp dụng các biện pháp tránh thai như uống thuốc, đặt vòng và một số ít đã thực hiện triệt sản. Hiện nay, ở Đỉnh Sơn I có không ít gia đình lớn, gồm từ 3 thế hệ trở lên, đặc biệt là, hộ ông Lương Bào Keo gồm tới 4 thế hệ với 3 cặp vợ chồng và 24 thành viên, là hộ đông người nhất của bản. Nhưng, chiếm đa số là các gia đình hạt nhân với một cặp vợ chồng và con cái của họ. Khác với các thế hệ trước, những gia đình trẻ thường chỉ có 2-3 con. Tuy nhiên, nạn tảo hôn và hậu quả tất yếu của nó là tình trạng sinh con sớm vẫn còn khá trầm trọng; không ít nam nữ thanh niên mới 15-16 tuổi đã kết hôn và 16-17 tuổi đã sinh con đầu lòng.

Công tác giáo dục cũng được người dân bản Đỉnh Sơn I chú ý. Hiện nay, trong bản có 1 trường mẫu giáo mầm non và một phân trường tiểu học với 5 lớp học hoạt động dưới hình thức giáo viên cắm bản. Năm học 2000-2001 có tới 79 con em của bản đi học, trong đó 11 em học tại trường trung học cơ sở của xã. Tính bình quân cứ 5 người dân thì có một người đi học. Tuy vậy, cũng như các cư dân vùng cao khác, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I có trình độ học vấn khá thấp. Đến nay, nhiều người trong độ tuổi xóa mù vẫn đang còn mù chữ và cả bản mới có 8 người học hết lớp 7/10. Có lẽ vì thế mà rất ít con em của bản có điều kiện trở thành viên chức Nhà nước hay làm việc trong cơ quan Đảng, chính quyền và các đoàn thể ở địa phương. Cũng rất ít người tham gia các lực lượng vũ trang. Nhìn chung, từ trước đến nay, không có mấy người thoát ly khỏi bản và gần đây cũng không có ai đi buôn bán hay đi làm thuê, làm mướn ở nơi khác. Tuy nhiên, so với nhiều bản vùng cao khác ở Kỳ Sơn thì bản Đỉnh Sơn I lại có trình độ phát triển văn hoá-xã hội tương đối cao hơn. Hiện tại, Bí thư Đảng uỷ xã kiêm chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã, Chủ tịch Hội Nông dân xã và Bí thư Đoàn thanh niên xã đều là người ở bản Đỉnh Sơn I.

Như đã biết, việc nắm vững các ngôn ngữ giao tiếp chung, trước hết là tiếng Việt là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế-xã hội của các dân tộc thiểu số ở nước ta. Có thể nói, đến nay tiếng Việt hay còn gọi là tiếng phổ thông đã bước đầu đi vào đời sống của người dân bản Đỉnh Sơn I. Nhưng do cư trú tương đối biệt lập, ít có điều kiện tiếp xúc với người Việt nên nhìn chung, trình độ nắm biết và sử dụng tiếng phổ thông của họ còn khá hạn chế. Số người sử dụng thành thạo ngôn ngữ này không nhiều, có thể đếm được trên đầu ngón tay. Tuy nhiên, giống như người Khơ-mú ở các nơi khác, cư dân ở Đỉnh Sơn I, kể cả các em nhỏ đều sử dụng được tiếng Thái với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp khu vực. Một số ít, chủ yếu là các ông già do trước đây thường đi làm thuê, làm mướn cho người Hmông nên trong chừng mực nhất định còn sử dụng được tiếng Hmông trong giao tiếp hàng ngày.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, đời sống vật chất và tinh thần của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I đã được cải thiện rất nhiều so với trước. Theo cách phân loại cũ, năm 2001 cả bản mới có 4 hộ được xếp vào loại khá giả, 43 hộ trung bình, 7 hộ nghèo và 2 hộ đói.¹ Còn theo cách phân loại mới hiện nay đang áp dụng thì ở đây cũng đã có tới 10 hộ được xếp vào loại khá giả, 17 hộ trung bình, 27 hộ nghèo và 4 hộ đói.² So với nhiều bản khác của xã Hữu Kiệm, kể cả một số bản người Thái như Nà Chạo, bản Hòm, bản Bà thì bản Đỉnh Sơn I có mức sống tương đối cao hơn. Đến cuối năm 2002, gần như tất cả các hộ trong bản đều có máy thu thanh, một số hộ có tới 2-3 chiếc, 35 hộ sử dụng điện từ 16 máy phát điện nhỏ, 5 hộ có xe máy, 4 hộ có máy xay xát và 2 hộ có máy thu hình nhưng do khu thổ cư của bản nằm sâu trong các khe núi cao, sóng truyền hình chưa phủ đến nên chỉ sử dụng được vi-đê-ô. Từ năm 2003, khi đài phát thanh và truyền hình huyện Kỳ Sơn cho lắp đặt ăng-ten pa-ra-bôn thì người dân ở Đỉnh Sơn I mới được xem truyền hình.

Nguồn thu nhập chính của người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I là canh tác nương rẫy, trồng lúa nếp. Theo tập quán đã có từ lâu đời, mỗi năm họ chỉ làm một vụ. Trong mấy năm gần đây, bình quân mỗi hộ trồng khoảng 90kg giống lúa, tương đương với 1,5ha. Với diện tích như vậy, nếu thời tiết thuận lợi, mưa thuận, gió hoà, không bị muông thú, côn trùng phá hoại có thể thu hoạch được từ 2.000-2.500kg thóc, đủ cho 5-7 miệng ăn. Ngoài ra, họ còn trồng một số loại cây khác như ngô, sắn, khoai sọ, rau cải, gừng, ớt và bí phấn. Hàng năm, mỗi hộ có thể thu hoạch được khoảng 300.000-400.000đ từ việc bán các loại rau xanh và gia vị. Cá biệt, có những hộ thu được trên một triệu đồng từ bí phấn. Tuy nhiên, năng suất các loại cây trồng trên rẫy phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết và do đó, rất bấp bênh; năm nào mưa gió không thuận, hạn

1. Hộ khá giả có mức thu nhập 80.000đ/ tháng/ người, hộ trung bình. 65.000đ/ tháng/ người.

2. Hộ khá giả có mức thu nhập 120.000đ/ tháng/ người, hộ trung bình. 80.000-120.000đ/ tháng/ người, hộ nghèo: 80.000đ/ tháng/ người.

hán, sâu bệnh nhiều thì chẳng thu hoạch được bao nhiêu; thậm chí, có những năm hạn hán kéo dài, lúa rẫy gần như bị mất trắng.

Chăn nuôi cũng được phát triển và nó đã đem lại cho người Khơ-mú một khoản thu nhập đáng kể. Hiện nay, ở bản Đỉnh Sơn I có đàn gia súc khá lớn với hơn 80 con bò, một số hộ nuôi từ 5-7 con, cá biệt có hộ nuôi tới 12 con. Các hộ đều nuôi lợn, gồm chủ yếu là lợn nái và một ít lợn thịt, nhiều hộ nuôi tới 2-3 con lợn nái nhưng họ ít khi làm chuồng trại để nhốt mà vẫn thường nuôi là thả rông nên hiệu quả kinh tế tương đối thấp, trong một năm chỉ thu được khoảng 300.000-400.000đ. Ngoài bò và lợn, hộ nào cũng có 1-2 con chó và vài con gà; một số hộ còn nuôi cả dê và vịt. Tuy nhiên, do dịch bệnh khá thường xuyên, có năm xảy ra 2-3 trận dịch liên nên đàn gia súc, gia cầm của bản rất khó phát triển.

Theo tập quán đã có từ lâu đời, người dân Đỉnh Sơn I còn chú ý đến các hoạt động nhằm khai thác những nguồn lợi sẵn có trong tự nhiên để cải thiện đời sống của gia đình. Họ thường xuyên vào rừng thu hái các loại lâm thổ sản như hạt dẻ, sa nhân, nấm, măng và rau quả rừng. Ngoài sử dụng trong các bữa ăn hàng ngày, măng còn được ủ chua hay đem phơi khô để ăn dần. Hàng năm, trung bình mỗi hộ có thể thu được từ 100.000-200.000đ từ hạt dẻ và cũng chừng ấy nữa từ sa nhân. Trong những năm gần đây, cư dân bản Đỉnh Sơn I còn khai thác ngọn đốt để bán. Trung bình mỗi vụ một hộ có thể kiếm được khoảng 200.000-250.000đ từ cây đốt.

Cùng với thu hái lâm thổ sản là săn bắt các loại muông thú, côn trùng và thủy sản. Hiện nay, ở Đỉnh Sơn I, hầu như không còn hình thức đi săn tập thể mà chủ yếu là săn cá nhân và gài đặt các loại bẫy để bắt chim, thú. Tuy các đối tượng để săn bắt đã trở nên hiếm dần và việc săn bắt không diễn ra thường xuyên, nhưng hoạt động này đã mang lại cho họ một lượng thực phẩm giàu đạm không nhỏ. Trung bình mỗi năm dân bản săn và bẫy được vài chục con thú to (như lợn rừng, hươu, nai). Cá biệt có hộ săn bắn và bẫy được hơn

một chục con lợn rừng. Việc đánh bắt cá suối bằng vợt, chài, các loại dó và bẫy cũng được dân bản chú ý. Hầu như hộ nào cũng có vợt xúc cá và họ thường xuyên đi xúc cá suối để cải thiện bữa ăn hàng ngày. Nhiều hộ tự đan hoặc mua sắm chài để đánh cá.

Nhưng có lẽ, nguồn thu nhập phụ quan trọng và thường xuyên hơn cả của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I là các nghề thủ công gia đình như đan lát, xẻ gỗ và làm ngói; trong đó, đan lát là nghề có truyền thống lâu đời, được phổ biến khá rộng và phát triển mạnh nhất. Có thể nói, với người Khơ-mú cũng như các dân tộc khác thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ-me, đan lát chính là sở trường của họ. Ở Đỉnh Sơn I, hầu như người đàn ông nào cũng biết đan, thậm chí, một số trẻ em trai cũng đan được. Tất nhiên, không phải tất cả những người biết đan đều hành nghề đan lát và càng không phải ai cũng làm sản phẩm để bán. Chẳng hạn, cả 7 hộ là những cặp vợ chồng trẻ mới tách ra ở riêng được vài năm nay đều chưa tham gia đan lát với ý nghĩa sản xuất hàng hoá. Nhưng, nhìn chung, trong những năm gần đây, bản có rất nhiều hộ thường xuyên hành nghề đan lát và họ đã có không ít sản phẩm đưa ra thị trường. Đặc biệt, hộ ông Lữ Văn Thanh đã 2 năm nay không đi làm rẫy nữa mà chỉ ở nhà bán hàng xén và đan chài để bán. Vì thế, có thể coi Đỉnh Sơn I như là một trong những “làng nghề” nổi tiếng ở miền núi về đan lát.

Với những thành tựu to lớn trong việc phát triển kinh tế, văn hoá-xã hội, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân, bảo đảm trật tự, an ninh, hạn chế các tệ nạn xã hội; đặc biệt là, với việc tích cực gìn giữ, bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống của quê hương, của dân tộc mình, năm 2000, bản Đỉnh Sơn I đã vinh dự được UBND tỉnh Nghệ An công nhận là làng văn hoá.

Chương II

NGƯỜI KHƠ-MÚ Ở ĐỈNH SƠN I

VỚI NGHỀ ĐAN LÁT

Như đã nói, ở người Khơ-mú, đan lát là một trong những nghề thủ công truyền thống đã có từ lâu đời và khá phát triển. Tuy chỉ là nghề phụ gia đình, nhưng đan lát được phổ biến hết sức rộng rãi. Ở Đỉnh Sơn I, hầu như gia đình nào cũng có người biết đan, chỉ ít thì người ta cũng có thể đan được những sản phẩm đơn giản nhưng vô cùng thiết yếu trong đời sống thường nhật của người dân vùng cao, chẳng hạn, cái gùi củi thưa. Ông Lữ Văn Sắn, 45 tuổi, chủ tịch Hội nông dân xã Hữu Kiệm đã rất tự hào về nghề đan lát của dân tộc mình khi nói với chúng tôi rằng: *"Đã là người Khơ-mú thì ai cũng biết đan, chỉ có điều là đan đẹp hay đan không đẹp mà thôi"*.

Có thể nói, ở người Khơ-mú cũng như nhiều dân tộc khác, đan lát là công việc của đàn ông, chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm. Vì thế, bên cạnh phát nương làm rẫy, gài bẫy, săn thú, chặt cây, đốn gỗ, san đất, dựng nhà... thì việc có biết đan cái gùi, cái ép hay không và đan có đẹp không cũng là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá về tài năng cũng như sự cần cù, chịu khó và khéo tay của người đàn ông Khơ-mú. Ngay trong lời dặn dò của ông mối đối với chàng rể trước lúc sang nhà vợ ở rể cũng có một câu rất đáng được chú ý là: *"Làm thẳng đàn ông mà không đan nổi một cái kh' roông jar¹ thì đừng lấy vợ làm gì"*. Hiện tại, ở bản Đỉnh Sơn I có khoảng

1. *Kh' roông jar*: gùi củi đan thưa, một trong những loại sản phẩm dễ đan và được sử dụng phổ biến nhất ở người Khơ-mú

20 người, hầu hết là người có tuổi được dân bản công nhận là đàn giỏi, trong đó có 6 ông già họ Lữ được coi là đàn giỏi nhất bản. Đó là các ông: Lữ Sen Tang, Lữ Bum Bào, Lữ Bào Luông, Lữ Bào Keo, Lữ Thảo Mùn và Lữ Bào Khăm.

Ông Lữ Sen Tang, 86 tuổi, hiện là người đàn ông nhiều tuổi nhất của bản Đỉnh Sơn I. Ông được dân bản yêu mến, tín nhiệm, bầu làm già làng. Mấy năm gần đây, tuy mắt đã kém nhưng ông Sen Tang vẫn thường xuyên tham gia đàn lát và mỗi năm gia đình ông dành dụm được khoảng 2 triệu đồng từ số tiền bán các sản phẩm đàn lát. Với nhiều hộ ở vùng cao đó là một số tiền rất lớn, thậm chí là cả một gia tài. Trên phương diện truyền nghề, ông Sen Tang cũng là một “thầy giáo” dạy giỏi và có nhiều “học trò” nhất. Cho đến nay, ông đã dạy cho khoảng 30-40 người biết đàn. Theo lời ông Sen Tang, trước đây, khi ông còn là một chàng trai trẻ, nghề đàn lát chưa phát triển mạnh như bây giờ; cả bản không có ai thường xuyên đàn, cũng rất ít người biết đàn mặt mâm và ngay bản thân ông cũng chưa biết đàn loại sản phẩm này.

Ông chỉ thật sự chú tâm vào học nghề đàn khi tuổi đã ngoại tứ tuần. Người dạy cho ông cách đàn mặt mâm cũng là một người Khơ-mú tên là Moong Văn Phin, tản cư từ Lào sang, sống tại bản Hin Pèn thuộc xã Tà Cả. Hiện nay, ở Đỉnh Sơn I, ông Sen Tang là một trong số rất ít người biết đàn nhiều loại sản phẩm khác nhau. Tuy nhiên, ông chưa bao giờ đàn ép đưng xôi.

Ông Lữ Bum Bào, 75 tuổi, gia đình thuộc loại khá giả. Khi còn ở tuổi thanh niên, hàng năm, sau mùa rẫy ông đi làm thuê cho một thương nhân người Hoa đến tận Pác Xăn thuộc nước bạn Lào để buôn bán lát vật. Sau khi miền Bắc được giải phóng ông mới thôi nghề đi buôn để chuyên làm rẫy và đàn lát. Theo ông Bum Bào kể lại, từ khi thực dân Pháp còn chiếm đóng Mường Xén có một người Khơ-mú từ Xiêng Khoảng (Lào) tản cư sang đã bày cho ông biết cách đàn mặt mâm. Nhờ tinh ý lại khéo tay và chịu khó học hỏi, ông đã trở

thành một trong những người đan giỏi nhất của bản. Ông Bum Bào biết đan hầu hết các loại sản phẩm mà người Khơ-mú có thể đan được; thậm chí, cách đây mấy năm, ông còn tự mày mò, “sáng tác”, làm ra chiếc gối mây. Ông cũng là người có công trong việc đưa chiếc ách của người Thái vào làm một bộ phận của chiếc gùi của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I.

Ông Lữ Bào Luông, 63 tuổi, là người trẻ nhất trong số 6 ông già được coi là đan giỏi nhất bản. Ông bước vào nghề đan lát khá muộn. Mãi đến năm 1987, sau khi khỏi bệnh tâm thần, ông mới chính thức học nghề với ông Lữ Sen Tang và cũng từ đó ông bắt đầu tham gia vào việc đan lát. Trước đây, gia đình ông Bào Luông rất khó khăn, thuộc diện hộ nghèo đói, năm nào cũng thiếu ăn từ 2-3 tháng trở lên. Nhưng từ khi chuyển đổi cơ chế kinh tế, một số sản phẩm đan lát truyền thống của người Khơ-mú trở thành hàng hoá thì gia đình ông đã nhanh chóng “đổi đời”, trở thành một trong những hộ khá giả của bản. Chỉ trong vòng 4-5 năm, nhờ bán các sản phẩm đan lát ông đã xây dựng được một ngôi nhà gỗ lợp ngói khá to và khang trang, không thua kém bất cứ ngôi nhà nào khác trong bản. Ngoài ra, ông còn mua được một con bò, sắm được một số tiện nghi đắt tiền như tủ, bàn ghế và theo lời của một số người trong bản thì ông còn mua được mấy chỉ vàng để dành. Nhiều người cho là ông Bào Luông đan không thật đẹp và hơn nữa chưa biết cách đan mặt mâm, nhưng bù lại, ông đan rất nhanh, có thể nói là người đan nhanh nhất bản: ông lại chăm chỉ, chịu khó; hầu như lúc nào người ta cũng thấy ông hí hoáy ngồi đan và trên gác bếp nhà ông luôn có sẵn 1-2 cái mâm, dăm ba cái ghế, vài cái mẹt; nếu ai đó bất chợt đến tìm mua thì ông vẫn có hàng để bán.

Ngoài ra, có vài người nữa cũng được dân bản xếp vào loại khéo tay, đan giỏi. Ví dụ, ông Mạc Văn Cương được coi là người đan gùi lúa nhanh và đẹp nhất bản. Ông này có thể làm xong một cái gùi lúa trong vòng 2 ngày trong khi những người khác phải làm ít nhất 3 ngày mới xong. Ông Lữ Văn May lại

được coi là người đan ép đựng xôi đẹp nhất. Tuy nhiên, hàng ngày ông chỉ mãi chăm sóc đàn bò, lo xay sát thóc gạo và chạy xe ôm, chẳng mấy khi tham gia đan lát. Những người đan giỏi thường không giấu nghề, họ tận tình chỉ bảo cho người khác cách đan và cũng luôn sẵn lòng đan giúp hàng xóm một vật dụng nào đó nên thường được mọi người quý trọng, vị nể. Khi có cỗ bàn hay tổ chức ăn uống tập thể, những người này thường được mời ngồi lên mâm trên, thậm chí được mời uống rượu cần trước những người cùng lứa tuổi.

Có người cho rằng, phụ nữ Khơ-mú cũng tham gia đan lát và chiếc quạt bép cũng như cái rá đựng thức ăn chính là những sản phẩm do các nàng dâu tự tay đan để biếu tặng mẹ chồng.¹ Nhưng với người Khơ-mú ở Kỳ Sơn thì không phải như vậy; phụ nữ chỉ làm nghề đan trong những hoàn cảnh nhất định, mang tính bắt buộc. Chẳng hạn, ở bản Khe Tang (xã Chiêu Lưu) có một vài gia đình do chồng nghiện hút thuốc phiện, suốt ngày chỉ quanh quẩn bên bàn đèn, say sưa với nàng tiên nâu, dẫn đến nợ nần chồng chất. Để trang trải các khoản nợ đó người vợ không còn cách nào khác là đan mẹt, đan ép để bán. Còn ở Đỉnh Sơn I, phụ nữ thường không tham gia đan nan mà chỉ đan sợi và họ cũng chỉ làm một loại sản phẩm duy nhất là vọt xúc cá. Tuy nhiên, có một số người do chồng mất sớm, con trai còn nhỏ nên đôi khi cũng “phá lệ”, tham gia đan các sản phẩm bằng mây tre, nhưng họ chỉ đan những thứ mà gia đình mình cần dùng như gùi củi, gùi lúa... không có ai làm để bán. Hiện tượng phụ nữ Khơ-mú ít tham gia vào việc đan lát có thể được lý giải bằng sự phân công lao động tự nhiên theo giới tính đã xuất hiện từ lâu trong xã hội truyền thống của họ. Đồng thời, như ý kiến của các bà, các chị, do phụ nữ phải gánh vác quá nhiều công việc; ngoài làm rẫy, họ còn phải chăm sóc con nhỏ, giặt giũ, may vá, nấu ăn,

1. Viện Dân tộc học. *Người Khơ-mú ở Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, H 1999, tr. 105.

chăn lợn, chăn gà và làm những công việc lật vật khác trong gia đình nên không còn thời gian dành cho việc đan lát nữa.

Có thể nói, ở người Khơ-mú, nghề đan lát được truyền từ thế hệ trước đến thế hệ sau, từ người này sang người khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Đối với những loại sản phẩm đơn giản, dễ đan, nhiều người chỉ cần ngồi xem ông, bố, anh hoặc người hàng xóm của mình làm như thế nào rồi bắt chước, làm theo và học được cách đan tự lúc nào cũng không biết. Song với những loại sản phẩm có kết cấu phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao thì phải thực sự ra công học hỏi bằng cách *“Cùng đan với người đan giỏi, nếu thấy mình nhầm lẫn, sai sót ở chỗ nào thì họ chỉ cho. Cứ làm đi, làm lại nhiều lần, sai đâu sửa đấy thì chẳng mấy chốc mà biết đan”* (Lời ông Lữ Bum Bào, 75 tuổi). Nhiều người cho rằng, để biết được cách đan một sản phẩm nào đó đã là việc khó, nhưng để nhập tâm, nhớ được cách làm còn khó hơn. Có khi đã đan mãi, thạo rồi, nhưng lâu không làm thì lại quên mất cách đan. Chính ông Lữ Sen Tang và ông Lữ Bum Bào, những người nổi tiếng là đan giỏi cũng đã có lúc lâm vào tình huống như vậy. Ông Sen Tang cho biết, cách đây vài chục năm, ông và ông Bum Bào tự nhiên quên mất cách đan mặt mâm và buộc phải đi học lại với một người Hmông tên là Vừ Bá Sang. Hai ông đã phải bỏ ra 2 hào bạc trắng và một ngày công phát nương cho ông Sang để làm “học phí”. Vì vậy, ông thường nhắc nhở con cháu cố giữ lấy nghề đan của cha ông để lại, đặc biệt là kỹ thuật đan mặt mâm. Cũng vì thế, ông không bao giờ giữ bí quyết cho riêng mình mà biết đến đâu thì bày cho người khác đến đấy và những người trong bản đến học nghề với ông đều được ông chỉ bảo tỉ mỉ, cặn kẽ, đến nơi đến chốn. Tuy nhiên, theo lời ông Sen Tang thì người ở bản khác đến học chưa chắc đã được ông đối xử “tử tế” như vậy.

Đối với người Khơ-mú ở Đình Sơn I, việc truyền nghề không mang tính “học đường” nên không có “thầy” và “trò”, cũng không có thợ cá và thợ phụ việc như vẫn thấy ở các làng

nghe người Việt mà việc học nghề đan của họ là cả một quá trình lâu dài, có thể là vài ngày, vài tháng, thậm chí vài năm, do học hỏi nhiều người khác nhau, với mỗi người họ có thể học làm một loại sản phẩm hay chỉ một phần của loại sản phẩm nào đó. Ví dụ, ông Lữ Văn Đồng từng học bố là ông Lữ Bum Bào cách đan mặt mâm nhưng lại học anh trai là ông Lữ Văn Hương cách làm gùi lúa, gùi củi, giỏ tuốt lúa và học em trai là các ông Lữ Văn Thanh, Lữ Văn Thiều và học bạn bè là các ông Lữ Văn May, Lương Văn Thư, Moong Văn Duyên cách đan ép đựng xôi. Thường thường, lúc mới đầu người ta chỉ đan những loại sản phẩm đơn giản, dễ làm, sau đó chuyển sang đan những loại phức tạp, khó làm hơn, cứ thế dần dần họ biết cách đan nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trong thực tế, ở Đình Sơn I không có ai biết đan tất cả các loại sản phẩm, kể cả người đan giỏi nhất mà mỗi người chỉ đan được một số sản phẩm nhất định, người này biết đan giỏ đựng xôi nhưng lại không biết đan mặt mâm, ngược lại người khác biết đan mặt mâm nhưng lại không biết đan ép đựng xôi... Vì thế, người ta rất chú ý học hỏi lẫn nhau. Một người nào đấy có thể là “thầy” của một người khác về đan một loại sản phẩm nào đó, nhưng lại là “trò” của người đó trong việc đan một loại sản phẩm khác. Chẳng hạn, như vừa nói trên, ông Lữ Văn Đồng học ông Lữ Văn Thanh cách đan ép đựng xôi, còn ông Thanh lại phải học ông Đồng cách làm giỏ tuốt lúa.

Nhiều người học đan ngay từ khi còn nhỏ và khoảng 13-14 tuổi đã đan được khá thành thạo. Chẳng hạn, em Lữ Văn Hoàng, cháu nội của ông Lữ Bum Bào, khi mới 13 tuổi, đang là học sinh phổ thông cơ sở, đã bắt đầu tập đan và đến nay em đan được tất cả những sản phẩm mà người trong bản có thể đan được, trừ mặt mâm. Nhưng cũng có không ít người vào nghề khá muộn, khoảng 25-30 tuổi, sau khi xây dựng gia đình một thời gian dài, đã có 2-3 mặt con, thậm chí đi bộ đội hàng chục năm đến khi phục viên mới chính thức học nghề đan. Không phải tất cả những ai học nghề đều có

thể “thành nghề”. Theo lời ông Lữ Văn Đồng, 45 tuổi thì *“có những người già, đầu tóc bạc trắng mà cũng chỉ đan được cái gui củi loại thưa thôi”*. Người ta cho rằng, nghề đan lát đòi hỏi sự kiên trì, cẩn thận và tỉ mỉ; vì thế, những người cầu thả hay nóng tính, thì không phù hợp với nghề này. Chẳng thế mà, *“Có người quá vụng, hi hụi tập mãi mà vẫn không làm được, đã thế lại còn bị ông bố khó tính mắng cho mấy câu nên anh ta tức mình bầm nát cả bó nan rồi quẳng dao, bỏ đi”*. (Lời ông Lữ Bum Bào, 75 tuổi). Người Khơ-mú có câu tục ngữ: *“Người nào bền chí thì mới biết đan, ai không bền chí thì không đan được”* (mơ a h’r’nhuôm ột h’r’nhuôm vang tăng tiang jiar, mơ h’r’nhuôm liệt rai la tiang ăm mjiar). Kinh nghiệm thực tế cũng cho thấy, chỉ những ai kiên trì, chịu khó học hỏi thì mới có thể trở thành người đan giỏi. Tuy nhiên, theo cách nói của người dân địa phương, muốn “thành tài” cũng cần phải “tinh ý” và điều quan trọng hơn hết là phải “có hoa tay” nữa. Theo lời ông Lữ Văn Thanh, 37 tuổi: *“Nếu không khéo tay thì chỉ có thể biết cách đan thôi, chứ không thể đan đẹp được”*.

Cũng giống như nhiều nghề khác, nghề đan lát của người Khơ-mú có sự chi phối ở mức độ nhất định của yếu tố truyền thống gia đình. Người nào đan giỏi mà lại chú ý đến việc dạy dỗ, bảo ban cho con cháu thì con hay cháu của họ cũng dễ trở thành người đan giỏi. Ông Lữ Bum Bào và 6 trong số 8 người con trai của ông đều đan vào loại khá có thể được coi là một minh chứng cho điều này. Tất nhiên, không hiếm trường hợp bố là người đan giỏi nhưng con lại chỉ đan rất bình thường hay ngược lại, bố là người đan rất bình thường nhưng con lại đan giỏi.

Ở Đình Sơn I, những ai muốn được mọi người công nhận là đan giỏi thì phải đáp ứng được một số tiêu chuẩn sau: Đan nhanh, đan đẹp, làm được nhiều loại sản phẩm khác nhau và các sản phẩm làm ra phải chắc, bền, có thể sử dụng trong thời gian dài nhất. Người đan giỏi cũng phải biết được để đan

một sản phẩm nào đó thì cần những loại nguyên liệu gì? Số lượng khoảng bao nhiêu? Cây như thế nào thì mới đáp ứng yêu cầu? Và khai thác sao cho có hiệu quả nhất. Ngoài ra, họ còn phải biết cách chỉ bảo, hướng dẫn “học trò” cách đan, sao cho nhanh, cho đẹp.

Với quy mô nhỏ bé, việc sản xuất chỉ tiến hành theo từng hộ, số lượng sản phẩm làm ra không lớn và chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu của bản thân và gia đình, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I không đan theo cách nhiều người cùng làm một sản phẩm và mỗi người chuyên làm một hay một số công đoạn nào đó, mà theo lối “cưa đứt, đục suốt”, làm gọn từng sản phẩm và một người làm từ khâu đầu đến khâu cuối, kể cả đi kiếm nguyên liệu, chế biến nan và đan. Tuy nhiên, với những hộ làm nghề tương đối thường xuyên hơn thì đôi khi có sự phân công lao động ở một mức độ nhất định; có người chuyên đan, tạo hình sản phẩm và lắp ráp các bộ phận, chi tiết lại với nhau; có người lo chuẩn bị nan; thường chồng đan còn vợ thì vót nan.

Việc đan lát chủ yếu tiến hành vào ban ngày, nhưng nhiều khi cần đồ dùng ngay hay đến hạn trả hàng cho khách hoặc cho kịp phiên chợ thì người ta tranh thủ cả buổi tối, có khi đan đến tận khuya. Khi dùng nan đan theo các kỹ thuật thông thường, không mấy phức tạp như *xừng kê* hay *lai xoong*, người ta thường ngồi trên ghế mây, đặt sản phẩm đang đan dở trên đùi và tì nó vào bụng để giữ cho chắc hơn, nhưng lúc mới vào nan hay đan theo kỹ thuật *te le ho* thì họ phải ngồi xổm và giẫm cả 2 chân lên sản phẩm.

Nhìn chung, ở người Khơ-mú ít thấy có hình thức ngồi đan tập thể, tập trung đông người giống như ở người Ba-na cũng như một số dân tộc ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên. Các ông già thì đan tại nhà mình để có thể vừa làm, vừa trông nom nhà cửa và chăm sóc cháu nhỏ. Tuy nhiên, các chàng trai thì lại thích tụ tập ở một nhà nào đó cùng hút thuốc lá, uống nước chè xanh và vừa đan, vừa trò chuyện với nhau. Họ đơn giản

nghĩ rằng, đan tập trung nhiều người như vậy chẳng qua là để cho “vui bạn, vui bè” mà thôi, nhưng điều đó vô tình lại trở thành điều kiện rất thuận lợi để họ có thể giao lưu, học hỏi lẫn nhau và truyền thụ kinh nghiệm cho nhau.

Việc đan lát thường được tiến hành ở những chỗ có đủ mặt bằng cần thiết và tất nhiên có nhiều ánh sáng nữa. Người ta thường ngồi đan ở đầu sàn nhà, ngay chỗ gần cầu thang lên xuống. Vào mùa đông, do trên nhà hay bị gió lùa, lạnh và lại hơi tối nên nhiều người đan ngay dưới sân hay gầm sàn; thấy chỗ nào sạch sẽ, có nắng ấm rọi đến thì họ mang nan xuống đó ngồi đan. Các cụ già lại hay ngồi bên bếp lửa, vừa đan, vừa sưởi ấm. Đối với những gia đình thờ ma nhà thì tuyệt đối không ngồi đan ở gian có bàn thờ. Theo phong tục cổ truyền của người Khơ-mú, nếu nhà có bàn thờ ma nhà thì chỉ được phép mang dao, cây tươi hay những sợi dây dài vào nhà khi có người chết, còn trong những ngày bình thường thì việc làm đó bị cấm kỵ.

Trong xã hội truyền thống của người Khơ-mú cũng như của các dân tộc khác có sự cố kết cộng đồng rất chặt chẽ. Người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I nhận thức rằng, đứng trước thiên nhiên khắc nghiệt và sống trong xã hội có nhiều biến động thì phải thường xuyên dựa vào nhau mới có thể tồn tại được. Vì thế, họ sẵn sàng tương trợ, giúp đỡ nhau khi cần thiết. Nhiều người tin rằng, giúp một người nào đó lúc này tất sẽ được những người khác giúp lại vào lúc khác. Do đó, họ có thể bỏ ra cả 1-2 ngày trời để làm cho nhà hàng xóm một cái gì đó mà không tính toán hơn thiệt, không đòi hỏi một sự đền bù công sá nào. Ngoài ra, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I còn thường xuyên giúp đỡ nhau dưới hình thức đổi công. Trong phạm vi đan lát, những người kém tay nghề có thể đến vót nan hoặc đan những sản phẩm đơn giản, dễ làm để người đan giỏi có thời gian đan cho họ những cái phức tạp mà họ không tự làm lấy được.

Cho đến nay, việc đan lát của người Khơ-mú vẫn hoàn toàn mang tính chất thủ công và làm bằng tay. Do đó, để hoàn

thành được một sản phẩm phải tốn khá nhiều thời gian, nhất là với những sản phẩm phức tạp, có nhiều bộ phận, chi tiết khác nhau như mâm hay gùi lúa hoặc những sản phẩm cần đến sự tỉ mỉ và độ chính xác tương đối cao như hộp đựng xôi. Nếu như nguyên liệu đã được chuẩn bị sẵn từ trước thì cũng phải mất tới 3 ngày một người đan giỏi mới làm xong 2 cái ghế, từ một ngày rưỡi đến 2 ngày mới làm xong một cái mâm và phải mất từ một ngày đến một ngày rưỡi mới đan được một cái hộp đựng xôi. Nếu kể cả lấy nguyên liệu thì 3 ngày mới làm xong một cái gùi lúa. Tất nhiên, với những sản phẩm đơn giản, dễ làm, ví dụ như gùi củi thưa, trong một ngày một người đan bình thường vừa chẻ nan, vừa đan mà vẫn có thể làm xong 4-5 cái. Trước đây, trong điều kiện của nền kinh tế còn mang nặng tính tự nhiên, tự cấp, tự túc, việc đan lát chủ yếu phục vụ cho nhu cầu ít ỏi của bản thân và gia đình; hơn nữa mỗi năm chỉ trồng cấy một vụ nên họ có rất nhiều thời gian rảnh rỗi dành cho đan lát. Do đó, người ta hầu như không quan tâm gì đến việc cải tiến cách đan để nâng cao thêm năng suất lao động.

Trên thực tế, thời kỳ nông nhàn của người Khơ-mú khá dài, thường bắt đầu từ tháng 12 năm trước và đến tháng 4 năm sau mới kết thúc. Trong quãng thời gian đó, họ có thể tập trung cho việc đan lát cũng như làm một số nghề thủ công khác. Tuy nhiên, ngay trong thời gian vào mùa, ăn ngủ tại chòi rẫy nhiều người vẫn tranh thủ những lúc rảnh rỗi để đan và những hộ nhiều lao động hay có ông già, bà cả đã hết tuổi lao động, không đi làm rẫy được thì vẫn tiếp tục đan lát. Hiện nay, ở Đỉnh Sơn I có hơn một chục người, hầu hết là các ông già trên 60 tuổi, gần như làm nghề đan lát quanh năm. Nhưng, Đỉnh Sơn I chưa phải là một làng nghề thực thụ, do đan lát chưa tách khỏi nông nghiệp mà nó vẫn chỉ là một nghề phụ gia đình, vẫn chủ yếu sản xuất theo mùa, sản phẩm làm ra trước hết phục vụ cho nhu cầu của bản thân và gia đình, trong khi thị trường lại hạn hẹp, sản phẩm hàng hoá còn ít nên chưa xuất hiện những hộ chuyên sống hay chủ yếu sống bằng nghề đan lát.

Chương III

NGHỀ ĐAN CUNG LẮM CÔNG PHU

I. CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU

Đối với các làng nghề truyền thống, muốn tồn tại lâu dài và phát triển bền vững thì những sản phẩm làm ra không chỉ đòi hỏi chất lượng cao mà còn phải mang tính thẩm mỹ và có nhiều mẫu mã khác nhau, đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng ở trong cũng như ngoài địa phương, cùng tộc và khác tộc. Để có thể tạo ra những sản phẩm như vậy, ngoài việc áp dụng các kỹ thuật khác nhau, những người thợ thủ công còn phải sử dụng nhiều loại nguyên liệu một cách linh hoạt. Với người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I cũng vậy, để duy trì và phát triển nghề đan lát truyền thống của mình, họ phải dựa vào nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau; trước hết và chủ yếu là những nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên và đã được sử dụng từ lâu đời như mây, tre nứa, dây leo và sợi vỏ cây; ngoài ra, có một số nguyên liệu do công nghiệp và thủ công nghiệp chế biến, mới du nhập tới trong thời gian gần đây, đặc biệt là dây cước và sợi nylon của loại bao tải dùng phổ biến hiện nay (thường gọi là bao tải dứa).

1. Nguyên liệu khai thác tại chỗ

Cũng như những cư dân khác sinh sống ở miền núi, người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I có vốn hiểu biết tương đối phong phú về rừng. Họ biết tên, hiểu rõ đặc điểm và chu kỳ sinh học của nhiều loại cây cũng như khả năng khai thác và sử dụng chúng phục vụ cho sản xuất và thỏa mãn các nhu cầu muôn mặt trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày. Trong số các sản phẩm họ khai thác từ rừng, có nhiều loại được sử dụng

làm nguyên liệu đan lát, trước hết là các loại cây thuộc họ tre và họ mây.

1.1. Các loại cây họ tre

Ở khu vực người Khơ-mú sinh sống có tới hơn 10 loại cây thuộc họ tre,¹ nhưng chỉ có 5 loại được họ sử dụng làm nguyên liệu đan lát, đó là luồng, nứa, giang, vầu đắng và tre gai. Trữ lượng các loại cây nguyên liệu họ tre ở Đỉnh Sơn I rất khác nhau. Nứa là cây nguyên liệu dồi dào nhất với diện tích trên dưới 20ha; luồng cũng có khá nhiều, từ 14 đến 15ha; giang ít hơn, chỉ khoảng 7-8ha; vầu đắng rất ít, hầu như không đáng kể. Riêng tre gai tuy ít được dùng làm nguyên liệu đan lát và do đó, không bị khai thác nhiều như một số loại tre khác, nhưng hiện đang bị chết hàng loạt nên trữ lượng cũng không nhiều.

1. Luồng (*t'něch*)

Luồng là một loại tre có thân khá to với đường kính tiết diện khoảng 15cm và cao khoảng 12m. Luồng mọc thành từng bụi lớn, xen kẽ với giang, chuối rừng và một số loại cây thân gỗ như dẻ, dổi, vàng tâm..., nhưng ở đôi chỗ chúng mọc tập trung thành những khoảnh riêng, mỗi khoảnh chừng 1-2ha. Nhìn chung, luồng thường mọc trong các khu rừng đầu nguồn, trên những sườn núi thoải thoải, ở gần khe suối và những nơi đất có độ dốc thấp, độ ẩm cao. Trên những quả đồi cao, có độ dốc lớn, đất khô cũng có một ít luồng. So với các loại cây khác thuộc họ tre, luồng được người Khơ-mú sử dụng nhiều hơn cả. Do có thân to, thành ống tương đối dày, giống khá dài (khoảng 60-80cm), nên luồng có thể chế được nhiều nan và dùng vào nhiều việc khác nhau: để đan gùi lúa, mẹt, thúng, chiếu cót..., ngoài ra còn được sử dụng để làm chân ghế. Một lý do khác khiến người ta thích dùng loại cây này làm nguyên liệu đan lát là bởi nó ít cạnh và không có gai nên

1. Gồm: luồng (*t'něch*), nứa (*t'la*), giang (*t'r'se*), vầu đắng (*jaac*), tre gai (*may phay*), trúc (*plông*), jạc lóc, *tol an*, *b'oaich*, *b'rặt*, *t'la choi*, *may sần*, *t'nom*, *may sang*, *may mai*, *may pưng*...

dễ khai thác. Đặc biệt, luồng có ưu điểm là nan dẻo và kháng mọt tốt, nên thường được dùng để đan một số sản phẩm hoặc chi tiết sản phẩm đòi hỏi sự chịu lực lớn, độ bền cao và kỹ thuật đan tinh xảo, như mặt mâm hay gùi lúa.

2. *Nứa (t'la)*

Nứa là loại cây có thân nhỏ, cao khoảng 7-10m, đường kính tiết diện khoảng 5-6cm. Nứa thường thấy ở những chỗ đất thấp và ẩm. Chúng mọc thành từng bụi ở 2 bên khe suối, kể cả những chỗ có độ dốc rất lớn. Người Khơ-mú hay sử dụng nứa làm nguyên liệu để đan lát, vì nứa có trữ lượng rất lớn và người ta có thể dễ dàng kiếm được nứa ngay tại các khu rừng xung quanh khu thổ cư; hơn nữa, nứa không có cành và gai, thành lại mỏng nên rất dễ khai thác cũng như chế biến thành nan để đan. Tuy nhiên, nứa không kháng mọt tốt như luồng, thậm chí còn hay bị mọt. Vì thế, chúng chỉ được sử dụng để đan những vật dụng đơn giản, không đòi hỏi kỹ thuật cao hoặc chỉ dùng trong một thời gian không dài lắm như gùi củi, rọ lợn, lồng gà, ổ gà, phen phơi lúa, giỏ cá, tấm tranh lợp nhà... Tuy nhiên, loại cây này lại có một ưu điểm rất lớn là khả năng chịu nước tốt nên thường được người Khơ-mú sử dụng vào việc đan các loại vật dụng phải thường xuyên tiếp xúc với môi trường nước hoặc ẩm ướt, trước hết là các loại công cụ đánh bắt cá như chặng, bẫy, đó...

Tuy nhiên, không phải nứa mọc ở bất cứ chỗ nào cũng có thể sử dụng vào việc đan lát. Theo những người dân địa phương, ở những chỗ đất khô, nứa thường cứng và giòn hơn nên rất ít khi được họ khai thác để làm nguyên liệu đan lát. Với những kinh nghiệm đúc kết qua thực tiễn, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I biết rất rõ nứa mọc ở đâu, trong khu rừng nào thì nan dẻo, không hay bị mọt và mỗi người thường có một chỗ khai thác riêng.

3. *Giang (t' r'se)*

Đây là loại giang có thân đặc, không phải loại giang thân rỗng mà người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ thường dùng để chẻ

lạt (gói bánh chưng...). Loại giang này tương đối nhỏ, đường kính tiết diện chỉ khoảng 3-4cm; nhưng cây dài, chừng 10-15m và gióng cũng khá dài, có thể tới 70-80cm. Khác với tất cả những cây khác thuộc họ tre, giang là loại cây có nhiều cành, nhánh và không mọc thẳng đứng mà bò như dây leo. Giang hay mọc ở những nơi đất ẩm, có khí hậu á nhiệt đới, vùng đầu nguồn hay gần khe suối, xen kẽ với các loại cây thân gỗ như dổi, vàng tâm, dẻ và một số loại dây leo. Giang mọc thành từng bụi rải rác trên sườn núi cao, nên khó khai thác. Mặt khác, so với nứa, giang kém bền hơn trong môi trường nước nên ít được sử dụng hơn, thường chỉ dùng để chẻ lạt buộc cũng như đan một số loại sản phẩm hoặc bộ phận, chi tiết của những sản phẩm mà khi sử dụng ít phải tiếp xúc với nước hoặc độ ẩm cao. Nhưng loại cây này có ưu điểm là rất dẻo, có thể chẻ thành những nan rất nhỏ và vót mỏng để đan một số sản phẩm hoặc một số chi tiết của những sản phẩm tinh tế, mang tính mỹ thuật cao như hộp đựng kim chỉ hay hộp (ép) đựng xôi.

4. Vầu đắng (jác)

Vầu đắng là loại cây có thân rất nhỏ, đường kính tiết diện chỉ khoảng 1,5-3cm. Vầu đắng thường chỉ mọc ở vùng núi cao xa bản, nơi có khí hậu á nhiệt đới, xen với cây lá kim ôn đới (pơ-mu). Loại cây này có gióng ngắn, lại rất giòn, dễ gãy nên ít khi được dùng để đan lát. Chỉ trong những trường hợp bất đắc dĩ, ví dụ như khi đánh bẫy hoặc săn được thú lớn tại những khu rừng không có loại nguyên liệu nào khác có thể đan gùi để vận chuyển thú về nhà, người ta mới dùng đến loại tre này.

5. Tre gai (mạy phay)

Tre gai thường mọc ở những quả đồi thấp, khí hậu nóng ẩm, xen kẽ với một số loại cây khác như dẻ, vàng giành, vàng trắng, xăng lẻ, may soi, may mường... Loại tre gai ở vùng này rất giống với loại tre gai thường thấy ở vùng đồng bằng. Nó có nhiều tay dong và gai ở phần gốc, lóng ngắn, thân cứng, ít có cây thẳng và tương đối giòn. Việc khai thác, chế biến cũng

như đan bằng nan tre gai gặp nhiều khó khăn, nên người ta ít khi sử dụng nó đan đồ gia dụng, mà chủ yếu dùng để làm hàng rào hay cán cuốc, cán xẻng...

Có thể so sánh các loại cây nguyên liệu họ tre qua bảng tóm tắt dưới đây (Xem biểu 1):

Biểu 1. Các loại cây nguyên liệu họ tre

T T	Tên Việt	Tên Khơ-mu	Đường kính	Chiều cao	Mọc ở đâu	Đặc điểm	Dùng làm gì
1	Luồng	T'nech	15cm	12m	Trong rừng dầu nguồn hay gần khe suối nơi ít độc và có độ âm cao	Mọc thành bụi Thân thẳng thành dây, giống dài, kháng mọt tốt	Đan mặt mâm, gùi lúa nong mẹt thúng, chiếu cốt làm chân ghế.
2	Nứa	T'la	5-6cm	7-10m	ở chỗ đất thấp gần khe suối nơi có độ ẩm cao	Mọc thành bụi Thân rỗng thành móng, dễ khai thác và chế biến chui nước nhưng kháng mọt kém	Đan gùi củi ro lớn, lồng gà phên phơi lúa phên chắn phai, các dụng cụ đánh bắt cá (chàng lý, bẫy đỏ)
3	Giàng	T'rse	3-4cm	10-15m	Trong rừng dầu nguồn hay gần khe suối nơi đất âm có khí hậu a nhiệt	Mọc thành bụi Thân dày giống dài, nan dẻo nhưng chui nước kém	Đan những sản phẩm cần nan nhỏ và mỏng như ép xôi hộp kim chì.
4	Vau dang	Jau			Trên núi cao có khí hậu a nhiệt	Mọc đơn lẻ Giống nan giòn	Ít dùng chỉ để đan gùi tạm
5	Tré gai	Mây phay			Trên đồi thấp có khí hậu nóng âm	Mọc thành bụi Nhiều gai thân cứng giống ngân giòn	Ít dùng, chỉ để đan hàng rào

1.2. Các loại cây họ mây

Có thể nói, các loại cây họ mây có vai trò rất quan trọng đối với nghề đan lát của người Khơ-mú. Nhiều sản phẩm phải dùng đến mây. Với một số sản phẩm như mâm, ghế, gối... thì nguyên liệu chủ yếu là mây, không phải là tre nứa.

Hoặc giả, khi buộc hay cạp các loại sản phẩm thì mây bao giờ cũng là loại nguyên liệu được ưu tiên hơn. Nhưng, nhìn chung, mây ít được sử dụng hơn so với tre nứa và trữ lượng của nó thấp hơn nhiều, chỉ khoảng 4-5ha; chúng lại không mọc tập trung trong những khu rừng nhất định mà rải rác ở khắp nơi, xen kẽ với các loại cây khác. ở Đỉnh Sơn I có tới 7 loại mây khác nhau; đó là, *b' loọng chăng*, *b' loọng chiút*, *b' loọng g' lạ*, *b' loọng g' rết*, *b' loọng nuôl*, *b' loọng rưng*, *b' loọng k' nệ*. Mỗi loại mây thích hợp với những điều kiện sinh thái nhất định và có một số đặc tính riêng:

1. *B' loọng chăng*

B' loọng chăng là loại mây có thân nhỏ, đường kính tiết diện của dây lớn nhất cũng chỉ khoảng 1cm, giống khá dài, khoảng 30cm. Chúng mọc theo từng bụi, có những bụi rất lớn, có đến 30-40 dây. *B' loọng chăng* thường mọc xen với nứa, dẻ, nành ngành, xăng lẻ... trên sườn núi cao, nơi đất khô. Với đặc tính dẻo, mềm, ít bị mọt nên loại mây này được sử dụng vào rất nhiều việc khác nhau như đan mặt ghế, đan gối, làm nẹp gùi, chân mâm, buộc cạp thúng, cạp gùi, cạp rổ, ép đựng xôi, giỏ cá, buộc ghép các bộ phận của khung nhà và mái nhà... Phần bông của *b' loọng chăng* còn được tận dụng để buộc hàng rào.

2. *B' loọng chiút*

B' loọng chiút là loại mây có thân to, đường kính tiết diện tới 3 cm, nhưng giống cũng không dài lắm, chỉ chừng 20-30cm. Loại mây này cũng mọc thành từng bụi, nhưng tối đa mỗi bụi chỉ độ 15 dây. *B' loọng chiút* có trữ lượng không lớn, chúng mọc rải rác ở nhiều khu rừng có điều kiện sinh thái khác nhau. Loại mây này có thể dùng để đan mặt ghế, làm chân đế của ghế, chân mâm... Tuy nhiên, *b' loọng chiút* có nhược điểm là rất mềm và hay bị đứt gãy, nên người ta chỉ dùng nó khi không có những loại mây khác tốt hơn.

3. *B' loọng g' lạ*.

Giống như *b' loọng chăng*, *b' loọng g' lạ* cũng mọc thành từng bụi, mỗi bụi tối đa chừng 30 dây. Loại mây này có giống tương đối ngắn, mỗi giống chừng 20cm, thường sống ở nơi cao, đất khô, hay xen với luồng. *B' loọng g' lạ* có đặc tính vừa cứng, vừa giòn, ruột lại xốp và rất hay bị mọt, nên các loại sản phẩm đan bằng loại mây này phải xử lý chống mọt trước khi sử dụng bằng cách hun khói trên gác bếp cho thật khô. Trong trường hợp không có *b' loọng chăng*, người ta dùng *b' loọng g' lạ* để nẹp gùi, vành mâm, *p' lùm*, gổi...

4. *B' loọng g' rết*

B' loọng g' rết là loại mây có thân to nhất, với đường kính tiết diện tới 4 cm và có lông rất dài, tới 40cm. Loại mây này thường mọc ở những khu rừng đầu nguồn hay gần khe suối, nơi đất ẩm ướt. Chúng không mọc thành từng bụi như những giống mây khác mà mọc thưa thớt, mỗi chỗ một cây, xen kẽ với các loại cây khác như dang, dổi, vàng tâm... *B' loọng g' rết* rất hiếm, lại có nhiều cuống lá và tay gai, thường leo lên trên những cây cao, nên rất khó khai thác. *B' loọng g' rết* thường được người Khơ-mú sử dụng để đan mặt ghế, làm chân ghế, nẹp gùi...

5. *B' loọng nuôl*

B' loọng nuôl là loại mây có thân to đều từ gốc tới ngọn với đường kính tiết diện khoảng 3 cm, lông khá dài, chừng 30-40cm, thường thấy trong các khu rừng già ở đầu nguồn, nơi đất tương đối ẩm ướt. Chúng mọc thành từng bụi, mỗi bụi tối đa chừng 10 dây. *B' loọng nuôl* cũng thường leo lên cây to như *B' loọng g' rết* nên rất khó khai thác. *B' loọng nuôl* có đặc tính mềm, dẻo, dai, dễ uốn, ít bị sâu đục thân ăn, nên thường được sử dụng để tết dây thừng, cạp thúng, cạp mẹt, cạp giần, cạp rổ, làm chân mâm, ken vành mâm, đan mặt ghế...

6. *B' loọng rừng*

B' loọng rừng có giống rất ngắn, chỉ 10-15cm nhưng thân lại rất dài, có dây dài tới 100m. Giống *B' loọng g' rết*, *b' loọng rừng* thường mọc thưa thưa, mỗi chỗ một cây hoặc nếu có mọc thành bụi thì nhiều lắm mỗi bụi cũng chỉ có 2-3 dây. Loại mây này cũng thường leo lên các cây to, nhưng chúng không mọc ở những nơi đất ẩm ướt như *B' loọng g' rết* hay *b' loọng nuôl* mà thường mọc ở trên núi cao, nơi đất khô. *B' loọng rừng* có trữ lượng khá lớn, không hiếm như *B' loọng g' rết*. Với đặc tính cứng và kháng mọt nên *b' loọng rừng* thường được sử dụng làm để gùi, miệng thùng, vành mẹt... và đôi khi loại mây này còn được dùng làm gậy chống cho người già.

7. *B' loọng k' nệ*

B' loọng k' nệ còn được gọi là “mây chuột”, là loại mây nhỏ, đường kính tiết diện chỉ 1cm, nhưng giống khá dài, khoảng 20-30cm. Loại mây này thường mọc ở những khu rừng đầu nguồn hay trong rừng giang hoặc rừng chuối, thành từng bụi, mỗi bụi có thể có tới 30 dây. *B' loọng k' nệ* thường chỉ bò dưới đất và quấn lấy nhau, không leo lên cây cao như một số loại mây khác. Do các bẹ già sẽ khô đi và tự bong ra nên loại mây này rất dễ khai thác. *B' loọng k' nệ* có nhược điểm là giòn, hay bị sâu đục thân và bị mọt nên người ta không dùng nó để đan mà chỉ để cạp (rổ, mẹt, gùi...) khi không có loại mây khác tốt hơn.

Theo người dân địa phương, *b' loọng rừng*, *B' loọng k' nệ*, *b' loọng g' rết* và *b' loọng nuôl* là những loại mây chỉ mọc ở vùng đầu nguồn, trong các khu rừng già; chúng lại không có khả năng tái sinh nhanh như các loại mây khác nên chỉ khai thác được một lần. *B' loọng chãng* chỉ mọc ở khu vực ngoài, trong những cánh rừng gần khu thổ cư. Riêng *b' loọng chiút* mọc cả ở các khu rừng đầu nguồn và khu vực ngoài. *B' loọng chãng* và *b' loọng chiút* là những giống mây có thể mọc lại sau một thời gian khai thác.

Có thể so sánh các loại cây họ mây qua bảng tóm tắt dưới đây (*Xem biểu 2*):

Biểu 2. Các loại cây nguyên liệu họ mây

T T	Tên Việt	Tên Khơ-mù	Đường kính	Độ dài giống	Mọc ở đâu	Đặc điểm	Sử dụng
1	Song	B'loọng chiết	3cm	20- 30cm	Trong các khu rừng có điều kiện sinh thái khác nhau.	Mọc thành bụi tối đa 15 dây. Thân mềm, giòn.	Ít dùng. Chỉ để uốn chân mâm, chân ghế.
2	Song	B'loọng g'ợt	4cm	40cm	Trong rừng đầu nguồn hay gần khe suối, đất ẩm	Mọc thưa mỗi chỗ một cây. Thường leo lên cây cao. Thân to và dóng dài nhất.	Uốn chân mâm, chân ghế, làm nẹp gùi, đan mặt ghế.
3	Song	B'loọng nuôi	3cm	30-40cm	Trong rừng đầu nguồn, đất ẩm	Mọc thành bụi tối đa 10 dây. Thường leo lên cây cao. Thân mềm, dẻo, ít bị sâu đục thân.	Đan mặt ghế, ken vành mâm, buộc cạp vành (rổ, thúng, nong...), tết dây thừng.
4	Mây	B'loọng g'la		20cm	Trên núi cao, đất khô	Mọc thành bụi, có thể tới 30 dây. Cứng, giòn, dễ bị mọt.	Nẹp gùi, chân mâm, ken vành mâm, đan bèm.
5	Mây	B'loọng chăng	1cm	30cm	Trên núi cao, đất khô	Mọc thành bụi lớn, có thể tới 40 dây. Dẻo, mềm, ít bị mọt	Đan mặt ghế, làm nẹp gùi, chân mâm, buộc cạp vành (rổ thúng, nong).

6	Mây	B'loong rừng		10-15cm	Trên núi cao, đất khô.	Mọc thành bụi, mỗi bụi chỉ 2-3 dây. Cứng và kháng mọt tốt.	Làm chân đế gùi, miệng thúng, vành met.
7	Mây chuột	B'loong k'ne	1cm	20-30cm	Trong rừng đầu nguồn.	Mọc thành bụi, có thể tới 30 dây, quấn vào nhau. Giòn, hay bị sâu đục thân và mọt ăn.	Ít dùng, chỉ để buộc cạp.

Ngoài tre nứa và mây, trong các khu rừng thuộc bản Đinh Sơn I còn có một số loại dây leo (*chơ mơ*) có thể lấy sợi để đan chài, đan vợt xúc cá hay dùng để uốn chân mâm như *chơ mơ hằm piết*, *chơ mơ pâl*, *chơ mơ k'đông đang*, *chơ mơ r'nyút hằm boót*, *chơ mơ chơ năng*,... Các loại dây leo này không mọc ở vùng đầu nguồn mà chỉ thấy có ở khu vực gần bản. Chúng leo lên các cây thân gỗ như xăng lẻ, vằng chằng và dẻ.

2- Nguyên liệu công nghiệp

Do nhu cầu của thị trường, những người thợ thủ công Khơ-mú ở bản Đinh Sơn I không ngừng cải tiến mẫu mã, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì vậy, hiện nay, họ không chỉ sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên khai thác tại chỗ mà còn dùng một số loại nguyên liệu nhập từ bên ngoài, do người khác tộc sản xuất và cung cấp, kể cả nguyên liệu do công nghiệp chế biến như sợi cước, sợi bao tải dứa.

1. Sợi cước

Xưa kia, ở Đinh Sơn I, người ta đan chài và vợt xúc cá bằng sợi gai. Họ trồng gai vào mùa mưa, khoảng tháng 7-8 âm lịch. Khi thu hoạch, phải ngâm cây gai dưới suối 3-4 ngày để nhựa thôi ra, sau đó rửa sạch nhựa, tách lấy vỏ ngoài, rồi cạo bằng dao cùn và hong gió khoảng 2 ngày (nếu phơi nắng vỏ gai khô nhanh sẽ giòn). Cuối cùng, họ dùng tay tước vỏ gai thành từng sợi nhỏ. Cứ hai sợi nhỏ xoắn lại với nhau thành

một sợi để đan. Xin nói thêm, việc bảo quản chài gai khá cầu kỳ. Để giữ cho chài bền, lâu bị mục, trước khi đem chài ra sử dụng lần đầu cũng như mỗi lần đi đánh cá về, người ta phải lấy một loại dây rừng mà họ gọi là *chơ mơ pân*, đập giập, cho vào nồi, đổ nước vào nấu lên để “nhuộm” chài. Nhận thấy việc làm ra sợi gai rất vất vả, tốn nhiều thời gian, mà việc sử dụng chài gai lại quá phức tạp, năm 1997, ông Lữ Văn Thanh đã thử nghiệm việc dùng dây cước để đan chài thay cho sợi gai và những sản phẩm của ông được khách hàng chấp nhận. Đến nay, trong bản không ai trồng gai nữa, mà mua dây cước để đan chài; mỗi cái chài chỉ hết khoảng 0,1kg cước. Việc đan chài bằng dây cước có phần đơn giản và dễ hơn, vì: *“Nếu đan bằng sợi gai, phải sử dụng kim đan to và khi đan phải luôn kim qua từng lỗ một. Sợi gai lại thô nên việc rút sợi rất chậm vì hay bị mắc. Đan bằng sợi cước nhanh hơn, luôn kim qua hai lỗ rồi mới phải rút một lần vì sợi cước nhỏ và trơn. Mà bây giờ mua cước cũng dễ, chỉ cần ra chợ Mường Xén, thậm chí ngôi tại nhà cũng có thể nhờ người khác mua hộ với giá 60.000 đồng/kg”* (lời ông Lữ Văn Thanh, 37 tuổi).

Chài đan bằng cước tuy không bền bằng chài gai, nhưng có ưu điểm là không bị ngấm nước, lại gọn nhẹ, sử dụng thuận tiện và dễ dàng hơn: mỗi khi tung chài, chân chài chìm và tiếp đáy sông suối nhanh nên hiệu quả đánh bắt cao hơn. Đó chính là lý do tại sao người tiêu dùng chấp nhận chài cước và hiện nay loại chài này đã hoàn toàn thay thế cho chài gai.

3. Sợi bao tải dứa

So với các loại nguyên liệu khác thì sợi bao dứa ít được người Khơ-mú sử dụng hơn. Họ chỉ dùng loại sợi nilon này để đan vợt xúc cá thay thế cho sợi gai nhằm tiết kiệm thời gian, công sức và sản phẩm có độ bền cao hơn. Để có sợi đan vợt, người ta chỉ việc dùng một con dao nhỏ gỡ từng sợi ra, rồi lấy tay tước thành những sợi nhỏ hơn và xe cho chúng xoắn lại

với nhau. Người đầu tiên trong bản Đỉnh Sơn I nghĩ đến việc đan vọt bằng sợi bao tải dứa là ông Lữ Bum Bào. Ban đầu, người ta chỉ tận dụng những bao tải rách; nhưng sau này, thấy loại nguyên liệu này quá rẻ nên họ mua luôn bao mới về để gỡ lấy sợi. Đến nay, ở đây việc tận dụng các bao tải dứa để làm nguyên liệu đan lát đã trở thành hiện tượng phổ biến.

II. KHAI THÁC, VẬN CHUYỂN NGUYÊN LIỆU

1- Khai thác, vận chuyển tre nứa

Thường ở các làng nghề, để đảm bảo tính ổn định, không bị gián đoạn trong sản xuất, những người thợ rất chú trọng đến việc tích trữ nguyên liệu. Người ta mua hoặc tự khai thác lấy nguyên liệu đem về nhà chế biến sẵn để khi nào cần thì đem ra dùng. Nhưng người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I lại không có thói quen như vậy, mà cần đan đến đâu họ tiến hành khai thác nguyên liệu đến đấy. Điều này được ông Lữ Văn Nhưn, 52 tuổi giải thích như sau: *“Nguồn sống chính của người Khơ-mú là trồng trọt trên nương rẫy, đan lát tuy đang phát triển nhưng cũng chỉ là nghề phụ; do đó, chúng tôi không tập trung nhân lực cho việc khai thác nguyên liệu một cách ồ ạt. Hơn nữa, nếu khai thác nhiều, không sử dụng hết lại mất công bảo quản, cất giữ; trong khi đó, rừng còn tương đối sẵn tre nứa, cần bao nhiêu cũng có”*.

Ở bản Đỉnh Sơn I, việc khai thác tre để làm nguyên liệu đan lát hầu như diễn ra quanh năm, không theo mùa vụ nhất định. Tuy nhiên, không phải ngày nào người ta cũng vào rừng chặt tre mà họ thường lựa chọn một số ngày thích hợp trong tháng để khai thác nguyên liệu. Theo kinh nghiệm của người dân địa phương, tre khai thác vào nửa đầu tháng âm lịch hay bị mọt và kém bền hơn so với tre khai thác vào nửa cuối tháng. Vì vậy, việc khai thác tre thường được tiến hành vào cuối tháng, khoảng từ sau ngày 20 trở đi, tốt nhất là vào những ngày không có trăng. Ông Lữ Văn Sắn, 45 tuổi giải thích: *“Tre đầu tháng thân chứa nhiều nước hơn tre cuối*

tháng nên dễ bị mọt, vì thế người Khơ-mú ở đây thường khai thác tre vào cuối tháng để tránh mọt". Cũng theo ông Sần: "Tre được khai thác vào cuối tháng 10 đến tháng 1 năm sau là tốt hơn cả. Thời gian này trùng với mùa khô, đồng thời cũng là thời điểm nông nhàn của người Khơ-mú". Có thể nói, kinh nghiệm khai thác tre của người Khơ-mú có nhiều điểm tương đồng với các dân tộc khác, ví như người Kinh ở đồng bằng Bắc bộ có câu: "Tháng tám tre non làm nhà, tháng ba tre già làm lát". Nhiều dân tộc ở miền núi cũng lựa những ngày cuối tháng âm lịch để chặt tre nứa làm nhà hay đan lát với mục đích tránh mọt.

Để khai thác được nguyên liệu theo đúng yêu cầu chất lượng của từng loại sản phẩm, trước đây đích thân những người thợ phải vào rừng để chọn lựa. Nhưng hiện nay, do một số sản phẩm đã trở thành hàng hoá nên những người đan giỏ hoặc chủ yếu sống dựa vào nghề đan thường chỉ ngồi nhà để đan, còn người đi lấy nguyên liệu thường là vợ, con của họ.

Tuy không có sự phân công lao động theo giới thật rõ ràng, rành mạch, nhưng ở Đỉnh Sơn I, việc khai thác các loại cây nguyên liệu họ tre chủ yếu do đàn ông là người có sức khoẻ tốt trong mỗi gia đình đảm nhiệm; còn đàn bà và con trẻ thường chỉ đi lấy mây. Nếu dự định đi xa, vào tận các khu rừng đầu nguồn chẳng hạn, thì người ta phải ăn sáng thật no nê và mang theo cơm nước cho bữa trưa. Xôi được cho vào ép hay gói lá chuối tươi hơ qua lửa, còn nước thì đựng trong ống bương. Người Khơ-mú cho rằng, đi vào rừng rất dễ gặp nguy hiểm nên khi người chồng vào rừng cả ngày để khai thác nguyên liệu hay để săn bắn thì ở nhà người vợ phải thực hiện một số kiêng cử như không được gội đầu và ban ngày không được đóng cửa, với mục đích tránh những tai nạn bất thường có thể xảy ra cho chồng mình.

Công cụ khai thác nguyên liệu của người Khơ-mú gồm dao nhọn (*miệt*), dao quắm (*véc kho*) và đôi khi cả dao thường, nhưng trong việc khai thác tre nứa người ta thường chỉ dùng

dao nhọn. Dao nhọn là loại dao to bản, lưỡi dài khoảng 35cm, rộng khoảng 5cm, sống thẳng và dầy, mũi nhọn, phình to ở phía gần mũi và thon dần về phía chuôi, có lưỡi tương đối mỏng và sắc, cán dài hơn 10cm. Cách đây khoảng 5-6 năm, dân bản Đỉnh Sơn I vẫn mua loại dao này của người Hmông hay của những thợ rèn trong bản, hoặc mua sắt về nhờ thợ rèn ở bản rèn cho. Nhưng hiện nay, các lò rèn trong bản hầu như không hoạt động nữa, họ thường mua dao nhọn của người Hmông hoặc người Kinh bán ở chợ Mường Xén với giá 20.000-25.000đ/ con. Ngoài khai thác tre nứa, chặt cây, dao nhọn còn được dùng để chẻ nan, vót nan, chặt mép những sản phẩm có mặt tròn như mâm, nong, thúng, mẹt, giần.

Có một điểm khá lý thú là, đối với người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I, con dao nhọn bao giờ cũng gắn với nam giới, dành riêng cho nam giới (chặt cây, làm nhà, chẻ nan, vót nan...), còn phụ nữ thì chỉ dùng dao quắm (lấy mây, lấy củi, lấy măng...). Như đã nói, việc khai thác các loại cây nguyên liệu họ tre chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm; do đó, công cụ để khai thác tre nứa, tất nhiên, cũng chủ yếu là con dao nhọn.



Khai thác luồng để làm nguyên liệu đan lát. Phải chọn những cây bánh tẻ, thành dầy và có dóng dài.

Mỗi lần đi đâu đó xa nhà (lấy tre nứa, đi săn...) cần phải mang theo dao nhọn, người đàn ông Khơ-mú thường tra dao vào bao và đeo bên cạnh sườn. Nếu thuận tay phải thì người ta đeo bao dao ở sườn bên trái, và ngược lại, nếu thuận tay trái thì đeo bao dao bên sườn phải để tiện rút dao ra và tra dao vào. Bao dao của người Khơ-mú được làm từ hai mảnh gỗ khoét lõm úp vào nhau, tạo thành một cái khe hẹp có thể đút vừa lưỡi dao nhọn. Phía ngoài 2 mảnh gỗ này có khắc 3 rãnh và chằng vào đó mấy sợi dây mây để cố định chúng lại với nhau. Hiện nay, 2 mảnh của chiếc bao dao thường được cố định bằng đinh, nhưng ở gần miệng vẫn khắc một đường rãnh và buộc vào đó một sợi dây để mỗi khi đeo bao dao thì dùng sợi dây này buộc vòng qua bụng. Trên bao dao, đôi khi có trang trí những hoa văn đơn giản theo lối khắc chìm. Gỗ để làm bao dao là những loại gỗ nhẹ, mềm nhưng dai, không hay bị nứt nẻ bởi sự thay đổi thời tiết. Thường thì người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I hay làm bao dao bằng gỗ dổi, gỗ xoan rừng hoặc gỗ *tut nôi inh*.

Địa điểm khai thác tre nứa phụ thuộc vào ý thích và thói quen của mỗi người. Thường họ tìm đến khai thác trước ở chỗ nào có nhiều nguyên liệu và nguyên liệu tốt, lại không phải đi xa. Để xác định địa điểm khai thác mới, trước hết, người ta dò hỏi những người xung quanh xem chỗ nào còn nhiều tre, chỗ nào đã khai thác gần hết và không còn cây tốt nữa. ở Đỉnh Sơn I, mặc dù Nhà nước đã giao đất giao rừng cho dân bản và ban quản lý rừng của bản đã khoanh vùng cụ thể khu vực rừng sản xuất có thể phát nương làm rẫy, khu vực rừng khoanh nuôi bảo vệ, cấm chặt phá, nhưng khi cần nguyên liệu để đan lát cũng như làm nhà, người ta có thể khai thác ở bất cứ khu rừng nào, kể cả rừng cấm.

Để khai thác được nhiều nguyên liệu tốt, không những phải có đủ sức khỏe để vượt núi, băng rừng, mà còn phải có kinh nghiệm, phương pháp làm việc và kỹ thuật để xử lý

trong những tình huống cụ thể. Có những bụi tre rất dễ khai thác nên người ta không cần phải vất vả lắm, chỉ việc cầm dao, chọn tư thế đứng thích hợp rồi chặt; nhưng nhiều khi gặp phải những bụi rất khó khai thác vì có nhiều cành với gai nhọn rậm rịt xung quanh; lúc đó họ phải dùng dao phát hết những cành rong và dây leo vướng víu bên ngoài, thậm chí có khi phải chặt bỏ cả những cây mọc ở phía ngoài cho đỡ vướng rồi mới chặt đến cây mình cần khai thác. Trước khi chặt tre người ta còn phải quan sát kỹ trên ngọn cây xem có cành khô mắc ở đó không, phải chọn hoặc tạo ra một chỗ đứng và thế đứng thích hợp, nhằm để phòng tai nạn và đạt được hiệu suất lao động cao hơn. Đối với những cây tre mọc riêng lẻ hay mọc ở phía ngoài bụi, nhất là cây cong hay cây mọc ở chỗ dốc thì càng phải chú ý hơn. Khi chặt phải đứng vuông góc với chiều ngã của cây để khi đổ xuống không đè ngã người chặt hay bật gốc vào người. Cũng nhằm để phòng tre đổ vào người, khi chặt tre (trừ những cây ở phía trong bụi), bao giờ người ta cũng một tay cầm dao chặt, còn tay kia giữ gốc tre, trên chỗ chặt khoảng 20-30cm. Để kéo cây tre ra khỏi bụi rậm cũng phải có kỹ thuật thì mới không tốn sức, ngoài việc lựa chiều để kéo, còn phải chặt dần những tay rong bị mắc và khi đã kéo hết phần có thể sử dụng ra thì chặt bỏ ngọn luôn. Trước khi chặt tre, người Khơ-mú không bao giờ lấy sừng dao gõ vào thân cây vì họ tin rằng làm như thế nan sẽ bị mọt.

Cũng như ở các nơi khác thuộc vùng cao, ở Đỉnh Sơn I, việc vận chuyển nói chung và vận chuyển nguyên liệu để đan lát nói riêng chủ yếu bằng sức người. Khi ước chừng đã khai thác được đủ lượng tre cần dùng, người ta róc bỏ mắt tre và chặt ra thành từng đoạn dài hoặc ngắn theo nhu cầu sử dụng; sau đó xếp lại và dùng dây rừng hoặc lạt cật chẻ từ tre hay nứa non buộc lại thành bó để kéo hay vác trên vai, hoặc nếu tre không quá dài và lượng tre không quá sức chứa của gùi thì cho vào gùi để mang về nhà. Ngoài ra, người Khơ-mú

ở Đỉnh Sơn I còn lợi dụng sức nước để vận chuyển nguyên liệu. Vào mùa mưa, với những trận mưa to kéo dài, nước suối dâng lên, nếu khai thác nhiều, người ta thường kết những cây tre lại thành bè và thả trôi theo dòng nước về bản. Người Khơ-mú tỏ ra có nhiều kinh nghiệm trong việc liên kết tre thành bè. Trước hết, người ta bó những cây tre hoặc nứa vừa khai thác được thành từng bó, mỗi bó khoảng 5-6 cây. Tiếp đó, họ xếp khoảng 9-10 bó lên trên 3 đoạn gỗ kê ở đầu, giữa và gần cuối những bó này và dùng dây rừng buộc chúng lại với nhau. Cũng tương tự như vậy họ chồng tiếp lớp thứ hai lên và buộc 2 lớp vào với nhau. Sau đó, để lên phía trên lớp thứ hai 3 đoạn gỗ nữa ở các vị trí tương ứng với những đoạn ở bên dưới và buộc những đoạn gỗ này với những bó tre ở ngay bên dưới. Cuối cùng, buộc chặt từng cặp đoạn gỗ đối xứng ở dưới và trên rồi thả bè xuống suối. Bằng cách này, tre ít khi bị vỡ dù có bị va đập vào đá.

2- Khai thác, vận chuyển mây

Theo những người dân địa phương cho biết, trước kia, khi rừng còn nhiều thì việc khai thác nguyên liệu khá dễ dàng. Người ta chỉ cần "*chạy ù vào rừng một lúc*" đã có thể kiếm đủ lượng mây tre cần thiết để làm một cái mâm. Lúc đó họ thường chọn những dây nào đẹp mới lấy, còn dây xấu để lại; nếu bụi mây toàn dây đẹp thì họ cũng để lại ít nhất một dây cho mây tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, hiện nay việc khai thác các loại nguyên liệu, nhất là khai thác mây đã khó khăn hơn nhiều do lâm sản trở nên khan hiếm. Nguyên nhân của tình trạng khan hiếm này là do cây nguyên liệu họ mây vốn không thật dồi dào như tre nứa lại bị việc chặt phá rừng hàng loạt để làm nương làm cho cạn kiệt đi. Hơn nữa, vài năm trở lại đây nghề đan lát được phục hồi và phát triển tương đối mạnh, khiến cho nhu cầu về nguyên liệu, trong đó có nhu cầu về mây tăng lên gấp nhiều lần. Đặc biệt, trong những năm 1978-1984, khi ngành thương nghiệp của tỉnh

Nghệ An và một số tư thương thu gom mây để bán lại cho những cơ sở sản xuất hàng mây tre xuất khẩu ở Huế thì ở bản Đỉnh Sơn I cũng như ở miền núi Nghệ An nói chung, việc khai thác mây diễn ra khá ồ ạt. Trong khi đó, tốc độ tái sinh và phát triển của mây lại rất chậm, không kịp với tốc độ chặt phá rừng và khai thác nguyên liệu, nên lượng mây giảm đi đáng kể. ở gần khu thổ cư của Đỉnh Sơn I hiện chỉ còn rất ít mây và chủ yếu là cây non, có khi một bụi chỉ có 1-2 dây ngắn. Vì thế, việc khai thác mây cần nhiều thời gian hơn nhưng lại ít kết quả. Thường người ta phải đi rất xa, lần mò đến tận những chỗ chưa ai từng đến để kiếm mây. Có khi phải mang theo cơm dùm, cơm nắm đi cả nửa ngày đường mới đến được chỗ có tương đối nhiều mây để khai thác. Nếu gặp may, trong một ngày một người có thể kiếm được một gùi nặng, đủ để đan 5-6 cái mâm¹. Nhưng nếu không gặp may, có khi đi ra khỏi nhà từ lúc tờ mờ sáng và đến tối mịt mới về đến nhà mà vẫn tay không. Đúng như các tác giả cuốn *Người Khơ-mú ở Việt Nam* đã nhận định: “So với tre thì mây khó kiếm hơn và ngày càng khan hiếm”², đến nay, trong các khu rừng của Đỉnh Sơn I, trữ lượng mây đã giảm đi rất nhiều so với trước. Đặc biệt, một số loại mây được dùng nhiều trong đan lát như *b’lọng nuôl*, *b’lọng g’rét*, *b’lọng k’nê* đã trở nên rất hiếm.

Để khắc phục tình trạng thiếu nguyên liệu, gần đây, nhiều người dân của Đỉnh Sơn I đã tìm đến những khu rừng thuộc phạm vi bản khác quản lý để khai thác mây. Ngoài các khu rừng thuộc bản Bà, Na Lượng, Na Chạo, Huổi Thợ, họ còn đến tận Piềng Luông, Huổi Lang, Huổi Tỳ, cách xa bản trên 10 km. Việc khai thác nguyên liệu tại các bản khác

1. Theo một người dân bản Đỉnh Sơn I, khoảng 60 sợi mây thì đủ để làm một cái mâm to. Một người khác lại cho rằng, nếu là mây “đẹp” cứ 10 kg có thể làm được 6 cái mâm, còn với loại mây “xấu” thì chừng ấy chỉ đủ cho 4 chiếc.

2. *Người Khơ-mú ở Việt Nam*. Sdd, tr. 98-99.

không gặp trở ngại nào; thậm chí người ta không cần phải xin phép rồi mới khai thác và nếu tình cờ gặp dân sở tại đó trong rừng thì họ cũng chỉ cần hỏi lấy lệ. Giải thích vì sao dân bản Đỉnh Sơn I lại có thể tự tiện khai thác mây trong các khu rừng của bản khác, ông Moong Văn Phanh, 64 tuổi cho rằng: *“Rừng của bản mình thiếu mây, thiếu tre mới đi khai thác ở rừng của bản khác. Việc đó cũng như bản khác thiếu gỗ phải đi khai thác ở rừng của bản mình. Cho nên khi khai thác nguyên liệu ở rừng thuộc phạm vi quản lý của bản người ta, nếu gặp người ta mình mới hỏi xin, còn nếu không gặp thì thôi, người ta cũng không trách mình”*.

Ngoài ra, một số người mang hàng sang Lào bán, trước khi trở về nhà thường tranh thủ khai thác mây trên đất Lào. Do người Lào chỉ dùng mây làm dây buộc, không sử dụng làm nguyên liệu đan lát, nên trong các khu rừng của họ còn khá nhiều mây. Hơn nữa, ở Lào cho đến nay việc khai thác mây vẫn có thể tiến hành một cách tự do, chỉ cần xin phép trưởng thôn là được. Thậm chí, theo lời của nhiều người ở bản Đỉnh Sơn I thì người Lào còn muốn người Việt Nam đến lấy mây trên đất của họ để khi phát nương họ đỡ mất công chặt bỏ loại cây toàn gai góc này.

Nếu trong khai thác tre nứa người Khơ-mú thường chỉ sử dụng dao nhọn thì trong khai thác mây họ lại dùng dao quắm (*véc kho*) là chính. Dao quắm là loại dao có mũi cong với chiều dài hơn 60cm, nhưng riêng cán đã chiếm gần một nửa, khoảng 30cm; sống dao tương đối dày và bản dao khá rộng, khoảng 6cm. Dao có trọng lượng khá lớn nên dùng để chặt cây, đốn cây rất tiện lợi. Loại dao này chủ yếu dành cho phụ nữ sử dụng. Trước kia, mỗi khi mang dao đi vào rừng hay lên rẫy, các bà, các chị thường cài dao vào một cái bao làm bằng nửa ống luồng và buộc nó vào bên hông; nhưng hiện nay họ không sử dụng bao dao nữa mà cầm nó luôn trên tay. Dao quắm không chỉ là công cụ lao động và dùng để phát đường, mà còn là vũ khí tự vệ khi cần thiết. Ông Lữ Văn Đồng, 45 tuổi cho

biết: “Phụ nữ là phái yếu, khi đi làm một mình hay đi theo nhóm ít người cần phải tự vệ nên họ mang dao quắm, vì dao quắm lúc nào cũng được giữ trong tay trong tư thế sẵn sàng”. Tuy nhiên, cần nói thêm, nếu như dao nhọn chỉ dành cho nam giới, thì dao quắm lại không hẳn là của riêng phụ nữ. Nam giới đôi khi cũng sử dụng loại dao này, nhưng trên đầu chuôi dao của họ thường được lồng thêm một cái khâu bằng sắt.

Ở người Khơ-mú, lấy mây hầu như là công việc của phụ nữ. Trong quá trình đi khai thác, nếu phát hiện những dây mây to và dài, leo bám trên cây cao, lượng sức mình không thể kéo xuống được thì các bà, các chị không chặt mà chỉ ghi nhớ vị trí rồi về báo lại cho cho chồng con mang rìu đến chặt cả cây gỗ xuống để lấy mây. Ở bản Đỉnh Sơn I, gần như có sự phân công lao động trong việc khai thác nguyên liệu. Nếu khai thác cây nguyên liệu họ tre là công việc của đàn ông thì khai thác cây họ mây lại chủ yếu là công việc của đàn bà và con trẻ. Trong việc khai thác mây cũng có sự phân công lao động nhất định. Mẹ lấy mây, còn con cái thường giúp đỡ trong việc vận chuyển và quan trọng hơn là học hỏi thêm cách mẹ chúng làm. Ngoài ra, trẻ em có thể kết hợp đi hái lượm rau quả dại, măng hoặc bắt thú gì trong rừng có thể ăn được.

Nhìn chung, lấy mây là một công việc khá vất vả, vì mây có rất ít, lại không mọc tập trung thành rừng như một số loại cây thuộc họ tre và do đó, người ta chỉ có thể biết được ở khu rừng nào có mây chứ không biết chính xác từng bụi, từng cây. Có nơi, mây mọc ngay trong rừng tre, cũng có chỗ mây mọc xen với các loại cây thân gỗ, leo lên trên ngọn và vắt từ cây này sang cây khác. Để kiếm tìm mây, nhiều khi người ta phải phát cây để mở đường đi, thậm chí có chỗ phải luồn qua bụi rậm và chịu cho muỗi đốt, vắt cắn. Họ thường vừa đi vừa quan sát, nếu phát hiện lá mây thì tiếp tục tìm xem gốc nó ở đâu và khi đã lần ra gốc thì phát quang xung quanh, tạo ra

một không gian đủ để khai thác. Sau khi dùng dao quắm cắt đứt gốc mây, người ta dùng cả hai tay kéo dần dây mây ra khỏi bụi. Cứ kéo được một đoạn họ lại dùng dao đập đập vào dây mây hoặc nếu như có cây to ở gần đấy thì vòng dây mây qua thân cây rồi kéo đi, kéo lại để cho những bẹ lá khô tự tróc ra. Đến phần bẹ tươi thì người ta phải dùng dao róc từng đoạn theo chiều từ ngọn xuống gốc.¹

Khi đã khai thác xong một bụi mây và chuyển sang bụi khác để khai thác tiếp, các em nhỏ thường đi theo sau người lớn và cầm lấy một đầu những sợi mây vừa lấy được kéo đi. Chỉ đến khi nào công việc kết thúc, gom được đủ lượng mây cần thiết, người ta mới cuộn các sợi mây thành từng cuộn rồi buộc chúng lại với nhau để gửi về. Họ phải thay đổi cách vận chuyển mây là vì kéo dây trong rừng rậm vừa đỡ tốn sức, vừa dễ đi hơn, còn trên đường quang thì gửi lại tỏ ra thuận tiện hơn.²

Việc khai thác mây diễn ra gần như quanh năm và có thể tiến hành vào bất kỳ thời điểm nào, không cần phải tránh những ngày đầu tháng như khi khai thác tre nứa. Để cho các đồ đan từ mây khỏi bị mốc, người Khơ-mú chỉ khai thác những dây mây đã tương đối già; chẳng hạn với *b'loong chít* và *b'loong g'la* thì cây phải có chiều dài từ 7 sải tay trở lên mới khai thác được, riêng với *bloong chăng*, những cây dài từ 3 sải trở lên là đã có thể khai thác. Người Khơ-mú thích lấy những dây mây leo trên cây cao, có vỏ màu vàng hoặc xanh, vì chúng không bị cốm nắng nên dẻo hơn và sản phẩm làm ra sẽ chắc và bền hơn. Với những dây mây bò dưới đất có màu trắng thường giòn và co ngót nhiều nên họ không khai thác.

1. Nếu kéo được cả ngọn mây xuống, người Khơ-mú còn lấy đọt của nó làm thực phẩm, để nấu canh hoặc ăn ghém. Họ thích nhất đọt *b'loong g'ret* vì có vị ngọt, còn các loại khác thì đắng, riêng đọt *b'loong chít* có vị chát.

2. Người Khơ-mú cũng như một vài dân tộc khác thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me không gửi bằng vai như người Hmông hoặc người Dao mà họ mắc quai gửi vào trán như các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến.

Mây mọc ở rừng chuối cũng rất giòn, dễ gãy, khó chế thành nan. Với những loại mây này họ phải bẻ thử, nếu không gãy mới khai thác.

Trong khai thác nguyên liệu, đến nay người Khơ-mú vẫn tuân thủ một tập quán đã tồn tại từ lâu đời là đánh dấu quyền sở hữu của mình bằng *ta leo*. Cũng như người Thái hay một số dân tộc khác, khi gặp bụi mây tốt mà chưa có điều kiện khai thác ngay, người Khơ-mú thường phát quang xung quanh gốc mây và cắm ngay cạnh đó một cái cọc có buộc một mảnh phen đan thưa theo kiểu mắt cáo và gài thêm vào đó một ít lá xanh hay khắc 2 vạch chéo hình dấu nhân (x) lên một cây gỗ ở bên cạnh để thông báo với người khác rằng bụi mây này đã có chủ. Tuy nhiên, việc xác định quyền sở hữu kiểu như thế thường chỉ áp dụng đối với những bụi mây mọc ở các khu rừng gần bản và hiện tại nhiều khi cũng không có giá trị. Do mây đã trở nên khan hiếm nên khi gặp những bụi mây tốt có *ta leo* ở bên cạnh, nhiều người vẫn tặc lưỡi cho đó là “của rừng” và cứ thản nhiên khai thác. Trong trường hợp phát nương vào chỗ có mây, vài năm sau, khi không canh tác nữa, những gốc mây mọc trở lại sẽ trở thành của chung, mọi người đều có quyền khai thác.

III. CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NGUYÊNLIỆU

1. Chế biến nguyên liệu

Như đã nói, ở Định Sơn I nguồn nguyên liệu tre nứa rất dồi dào, cần bao nhiêu rừng cũng có thể đáp ứng được và khai thác một cách tương đối dễ dàng, nhanh chóng. Vì thế, những người thợ đan lát hầu như không chú ý đến việc tích trữ nguyên liệu hoặc nếu có tích trữ thì cũng rất ít, họ chỉ chuẩn bị đủ lượng tre nứa cần thiết để dùng trong vài ba ngày. Thường thì cần nguyên liệu đến đâu người ta tiến hành khai thác đến đó. Sau khi chặt gốc, róc cành và dẫn ngọn, họ chặt cây ra thành từng đoạn (ngắn hay dài tùy theo mục đích sử dụng) để vận chuyển về nhà (bằng cách mang vác hoặc gùi) được thuận tiện hơn. Đến nhà, người ta pha ngay những

đoạn tre nửa vừa mang về thành nan bán thành phẩm, hoặc nếu kịp thì chế biến luôn thành nan thành phẩm. Theo những người dân địa phương, nếu không pha chẻ ngay như thế, tre nửa sẽ bị héo, trở nên quánh, rất khó pha và chẻ thành nan.

Để pha chẻ tre nửa, trước tiên người ta dùng dao róc sạch các đầu mắt, sau đó một tay giữ đoạn tre theo phương thẳng đứng (gốc ở dưới, ngọn ở trên), tay kia cầm dao nhọn hoặc dao quắm bổ dọc xuống chia thành 2 nửa rồi chẻ tiếp thành những mảnh nhỏ hơn. Để pha chẻ những đoạn tre dài quá đầu người, họ thường đứng ở một vị trí cao hơn chỗ dựng đoạn tre cần bổ hoặc dựng nghiêng đoạn tre đó sao cho nó vừa với tầm tay. Khi đã pha chẻ tre thành những mảnh nhỏ, rộng chừng 1,5-2cm, họ dùng dao lia qua các cạnh của từng mảnh tre cho đỡ sắc, để phòng bị đứt tay. Tiếp theo, người ta tách bỏ phần bụng các mảnh tre này và chẻ thành các thanh nhỏ hơn, có bề rộng gần như những nan để đan, rồi lại tiếp tục bỏ bớt phần bụng, chỉ giữ lại phần cật có độ dày đủ để chẻ theo lối lột vỏ từ ngoài vào trong thành hai hoặc ba nan (tùy theo từng loại tre và yêu cầu chất lượng sản phẩm).



Khi chẻ mây thì bao giờ cũng phải chẻ từ gốc lên ngọn, còn bổ và chẻ tre nửa thì phải làm theo chiều ngược lại, từ ngọn xuống gốc.

Để nan thành phẩm đẹp, có độ mỏng vừa phải và trở nên nhẵn hơn, giúp cho việc vào nan được dễ dàng, sản phẩm làm ra đẹp và chắc chắn hơn, người ta dùng dao nhọn¹ để vót. Kiểu pha nan nghiêng chỉ tiến hành với tre gai (*may phay*) khi cần đan hàng rào, vì loại tre này rất cứng, lóng lại ngắn, rất khó pha chẻ theo lối lột vỏ.

Nếu như trong việc khai thác tre nứa, đôi khi cũng có sự tham gia của phụ nữ thì trong việc chế biến nan hầu như chỉ do những người đàn ông là thợ đan đảm nhiệm. Theo quan niệm cổ truyền của người Khơ-mú, sự xuất hiện của những đoạn cây tươi ở trong ngôi nhà của mình là dấu hiệu của sự tang tóc hoặc không may mắn¹. Vì vậy, trong quá trình chế biến nguyên liệu, họ không bao giờ mang các đoạn tre nứa còn tươi vào trong nhà để pha chẻ. Tuy nhiên, nếu tre nứa đã được pha chẻ thành những mảnh nhỏ thì lại có thể mang vào nhà được.

Với nguyên liệu mây, sau khi phụ nữ và trẻ em khai thác và mang về nhà thì đàn ông cũng thường bắt tay ngay vào việc phân loại và chế biến. Họ chọn ra những sợi to, dài và đều để uốn làm chân mâm, số còn lại thì chẻ ra thành nan bán thành phẩm. Ông Lữ Văn Nhưn, 52 tuổi cho biết: *"Khi mây còn tươi, phải chớp lấy thời cơ, tranh thủ pha chẻ ngay, vì nếu để mây khô, quánh lại rồi thì rất khó làm"*.

Như đã nói, mây được cuộn lại thành từng cuộn tròn để vận chuyển về nhà nên hay bị cong. Do vậy, để có nan mây đều, trước khi chẻ người ta phải tháo các cuộn mây ra và nắn cho chúng trở lại thẳng như trạng thái ban đầu. Tiếp theo, phụ thuộc dây mây lớn hay nhỏ và tùy vào mục đích sử dụng, họ dùng dao nhọn chẻ tách ra thành 4 hoặc 6 phần bằng nhau.

1. Một số nơi vót nan bằng công cụ chuyên dùng. Xem thêm: *Người Khơ-mú ở Việt Nam*, Sdd, tr. 99.

1. Khi có người chết, người ta mới mang những đoạn tre tươi vào trong nhà để làm cang khiêng người chết đi chôn.

Người Khơ-mú chẻ mây theo nguyên tắc tách dần sợi mây từ gốc lên ngọn. Vì sao họ lại làm như vậy? Cho đến nay, trong cư dân bản Đỉnh Sơn I vẫn còn truyền tụng một câu chuyện dân gian giải thích thói quen này như sau:

Xưa kia, ở bản nọ có một người phụ nữ đã luống tuổi mà vẫn chưa có chồng. Một lần bà vào rừng hái măng, vì khát nước quá, không tìm đâu được nước sạch nên bà đành phải múc nước đọng trong vết chân của một con bò rừng để uống tạm cho đỡ khát. Không ngờ, đó là nước giải của một con bò rừng đực, rồi bà có thai, bụng cứ to dần lên và 3 tháng sau thì đẻ ra được một con bò rừng con.

Ngày qua, tháng lại, bò rừng con đã lớn. Một hôm, bò tò mò hỏi mẹ xem bố nó là ai? Ông đang ở đâu? Và nó có thể gặp bố không?. Bà mẹ lúng túng, không biết phải trả lời câu hỏi của con mình như thế nào nên đưa cho nó một dây mây và bảo rằng, nếu muốn biết bố nó là ai và muốn được gặp bố thì phải chẻ dây mây đó thành 7 sợi. Chẻ mây thành những sợi nhỏ và hơn nữa lại chẻ thành một số sợi lẻ là một việc vô cùng khó khăn, nhưng vì nóng lòng muốn biết bố là ai và mong được một lần giáp mặt bố nên con bò rừng đã đem hết tài trí ra để chẻ mây. Nó loay hoay một lúc rồi lấy sừng húc vào gốc sợi dây và đẩy dần lên phía ngọn, chẻ thành 7 sợi khác nhau.

Từ đó, người Khơ-mú mới biết, muốn chẻ mây được dễ dàng thì không phải chẻ từ ngọn xuống phía gốc như xưa nay họ vẫn làm, mà phải làm ngược lại, chẻ từ gốc lên phía ngọn và thói quen này đã được đúc kết thành câu tục ngữ: *“chẻ vầu từ phía ngọn, chẻ mây từ phía gốc”* (*b'loọng phạ l'tut, tờ nếch phạ l'tuol b'gai*).

Để chẻ mây, trước tiên, người ta dùng dao nhọn tiện bằng gốc của dây mây rồi đặt lưỡi dao nhọn vào chính giữa mặt cắt của nó, một cánh tay khép lại để kẹp chặt cán dao vào nách, giữ con dao cố định, tay kia cầm mây đẩy dần vào lưỡi dao, tách dây mây ra làm đôi. Với cách chẻ này, phải luôn điều

chỉnh sợi mây sao cho hai nửa luôn luôn bằng nhau và không bị gãy. Sau đó, mỗi nửa lại được chẻ tách ra làm đôi hay làm ba.

Sau khi pha mây thành sợi bán thành phẩm, người ta dùng lạt buộc lại thành từng bó, mỗi bó chừng 20-30 sợi và gác lên mái nhà ở gian phía ngoài, nơi có cầu thang để lên xuống (*tôn*) hoặc mang ra ngoài trời, gác lên hàng rào hong gió và nắng nhẹ.



Sau khi sơ chế, các loại nguyên liệu có thể được bảo quản bằng cách treo trên liếp cạnh bếp lửa.

Người Khơ-mú không bao giờ để mây tươi lên gác bếp, vì họ sợ mây bị “khô cướp”, sợi biến dạng và sau này sẽ trở nên giòn và dễ gãy. Hong, phơi khoảng 2 ngày rồi họ mang nan bán thành phẩm ra, dùng dao cạo lại vỏ sót và vót bỏ phần bụng, tạo thành nan thành phẩm. Khi vót người ta cũng làm như khi chẻ, một cánh tay khép lại, kẹp chặt cán dao vào nách để giữ con dao cố định, tay kia đưa sợi mây đi qua, đi lại giữa lưỡi dao và ngón tay cái đang giữ dao cho đến khi nào nan có độ dày đều. Cứ vót xong mỗi nan, họ lại chặt chéo góc đầu nan phía gốc, để đến khi đan, nếu cần có thể xâu nan được dễ dàng. ở đây, cần lưu ý, trong mọi công việc dao được

mài càng sắc càng dễ sử dụng và sử dụng có hiệu quả hơn, nhưng riêng khi vót nan, người ta chỉ để dao sắc vừa phải thì mới dễ vót và không làm lẹm nan. Nếu nan vót xong không sử dụng ngay thì được cuộn tròn từng sợi một, để phần bụng ngửa ra ngoài, phần cật úp vào trong và buộc lại để cất giữ. Người ta phải cuộn như vậy là vì nan vẫn chưa khô hẳn, nếu cuộn theo chiều ngược lại thì khi nan khô sẽ bị co ngót và hai bên mép sẽ quặp vào phía trong làm cho mặt nan cong vênh, sau này vào nan rất khó và sản phẩm đan từ loại nan này sẽ không đẹp.

Trong việc chế biến mây, cùng với chẻ nhỏ và vót nan, người Khơ-mú còn làm sẵn một số chi tiết phụ để sau này ráp với phần chính của sản phẩm như thân mâm, chân đế mâm, vành ghế, khung gùi... Để uốn thân mâm, người ta lấy *b'loong chãng* về phơi khoảng 5-7 ngày cho khô tái, trở nên mềm và dẻo hơn rồi đem uốn bằng cách cắm 2 chiếc cọc song song với nhau (tùy theo thân mâm cao hay thấp mà khoảng cách giữa 2 cọc lớn hay nhỏ), sau đó chãng sợi dây mây vòng qua, vòng lại theo hình số 8. Còn để uốn vành ghế thì dùng những đoạn mây to còn tươi khoanh xung quanh một cái cột gỗ to và tròn chôn ngay gần nhà và buộc 2 đầu dây lại với nhau tạo thành vòng tròn.



Gầm sàn là nơi dành cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và cũng là nơi để cất giữ mây.

Như đã nói, ngoài tre và mây, người Khơ-mú còn sử dụng một số loại dây leo để làm nguyên liệu đan lát. Đối với loại dây rừng hay mọc trên nương ngô được gọi là *chơ mơ hằm piết* thì vào khoảng tháng 8 âm lịch, khi thu hoạch ngô người ta cắt lấy dây; mỗi dây có thể lấy được 9-10 đốt, mỗi đốt chừng 40cm; sau đó mang về ngâm nước một thời gian cho thôi nhựa và tăng độ bền rồi tước lấy vỏ, hong khô và xe lại cho dây thêm săn chắc. Cũng giống như với dây gai, trước khi đan người ta phải đem sợi *chơ mơ hằm piết* ngâm trong nước *pan* 3 ngày, mỗi ngày thay nước 3 lần. Hiện nay, ở Đỉnh Sơn I loại dây rừng này còn rất ít và chất lượng cũng không được tốt như trước.

2. Bảo quản nguyên liệu

Như đã nói, nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I mặc dù đã có những bước phát triển mới đáng kể, nhưng đến nay vẫn đang còn trong tình trạng sản xuất qui mô nhỏ trong phạm vi từng gia đình, rất manh mún. Lượng nguyên liệu cần sử dụng không nhiều lắm. Và dường như, ở người Khơ-mú cũng như nhiều cư dân miền núi khác vẫn tồn tại một thói quen đã có từ lâu đời là, có thì dùng, hết thì thôi, có bao nhiêu sử dụng bấy nhiêu, họ không mấy lo xa, không chú ý lắm đến việc “phòng cơ tích cốc” như người Việt. Vì thế, khai thác nguyên liệu đến đâu, người ta chế biến ngay đến đấy và có thể dùng hết luôn, nên không quan tâm đến việc bảo quản nguyên liệu. Tuy nhiên, trong quá trình đan lát có thể có một ít nguyên liệu dôi ra và tạm thời chưa sử dụng đến; do đó, chúng cần được bảo quản trong một thời gian nhất định. Việc bảo quản nguyên liệu thường được người Khơ-mú thực hiện dưới hình thức ngâm nước hoặc hun khói.

Như đã biết, tre, nứa dùng để đan lát chủ yếu là loại bánh tẻ nên nếu chưa đan ngay thì người ta thường pha thành từng mảnh (đối với nứa) hoặc chế biến thành nan thành phẩm (đối với luồng), sau đó bó lại thành từng bó nhỏ rồi

ngâm xuống suối khoảng hai ngày. Ông Lò Văn Bảy, 40 tuổi cho biết: *"Nếu ngâm tre hoặc nan không đủ hai ngày, sau này dễ bị mọt; còn ngâm nhiều hơn hai ngày, sau này khi nan khô đi sẽ giòn, khó đan"*. Cách ngâm tre của người Khơ-mú phần nào thể hiện những kinh nghiệm của họ trong việc ứng xử với môi trường sông suối. Khi ngâm, người ta thường đặt bó tre ở ngay gần bờ, chỗ nước nông, chảy lờ đờ và để nó nằm dọc theo dòng nước, chìm dưới mặt nước khoảng 5-10cm và lấy đá chặn lên trên để khỏi bị nước cuốn trôi.

Một cách bảo quản truyền thống khác cũng được người Khơ-mú và các dân tộc khác áp dụng từ rất lâu đời là đặt các loại nguyên liệu đã được chế biến, (kể cả thành phẩm và bán thành phẩm) lên gác bếp để hun khói. Với những sợi mây hay đoạn mây đã uốn cong để làm thân mâm, chân mâm, vành ghế, khung gùi thì sau khi phơi nắng một thời gian cũng được đặt lên gác bếp, khi nào cần dùng mới đem xuống ngâm nước. Một số sản phẩm đan lát như mâm, ghế, mẹt, gùi lúa, giỏ đựng hạt giống... nếu chưa bán được hoặc chưa sử dụng đến cũng được hun khói theo cách như vậy để tránh mốc, ỉa và không bị mọt; đồng thời, đó còn là cách làm cho chúng trở nên có màu vàng óng hay nâu sậm.



Cách bảo quản nguyên liệu và sản phẩm tốt nhất là đặt chúng trên gác bếp để hong khói.

IV. CÔNG CỤ TẠO HÌNH SẢN PHẨM

Nói đến nghề đan lát với tư cách là một nghề thủ công, trước hết cần phải khẳng định rằng, bàn tay tài hoa của những người thợ đã góp phần rất quan trọng trong việc tạo ra những sản phẩm đẹp, có tính thẩm mỹ cao. Tuy nhiên, không thể coi nhẹ vai trò của các loại công cụ sản xuất, nhất là trong việc tạo hình và lắp ghép sản phẩm. Có một bộ công cụ hoàn chỉnh thì công việc mới có hiệu quả và sản phẩm mới đạt chất lượng cao. Trong việc tạo hình sản phẩm, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I sử dụng khá nhiều loại công cụ với những chức năng khác nhau. Có thể tạm chia các loại công cụ đó thành 2 nhóm là công cụ đan nan và công cụ đan sợi.

1. Công cụ đan nan

Nhóm công cụ đan nan gồm có các loại dùi, kẹp, dùi đục và nôm.

- Dùi là công cụ rất quan trọng trong việc tạo hình sản phẩm. Dùi có mũi sắt và cán gỗ hay tre, được dùng để dùi lỗ buộc nan, nối ghép các bộ phận khác nhau của một sản phẩm nhất định. Ở người Khơ-mú có 2 kiểu dùi là dùi mũi nhọn và dùi mũi bẹt. Mỗi kiểu dùi lại có 2 loại với kích cỡ to, nhỏ khác nhau. Dùi mũi nhọn to (*chiang liang*) dài tới 60cm, thường không có cán, được dùng trong việc dùi lỗ để ráp chân và khung gùi lúa hay chân mâm, chân ghế. Với loại dùi này thì trước khi dùi phải nung đỏ. Dùi mũi nhọn nhỏ cán dọc (*p'r'nai nhet*) dài khoảng 25cm, cán dài hơn 20cm và dùi mũi nhọn nhỏ cán ngang (*p'r'nai môn*) dùng trong việc cạp mặt mâm. Dùi mũi bẹt loại to (*p'r'nai bap*) rộng chừng 1cm, dài khoảng 35cm, cán dài khoảng 10cm, chủ yếu được sử dụng trong việc làm ghế ngồi; loại nhỏ (*p'r'nai lăng*) rộng chừng 0,5cm, dài khoảng 35cm, cán dài khoảng 10cm, thường dùng khi đan gùi lúa. Cả 3 loại dùi vừa nói trên đều được dùi "sống", không cần phải nung đỏ.



Dùi lỗ để luồn nan buộc ghép các bộ phận của mâm với nhau bằng dùi nung đỏ.

- Kẹp (*xưn kẹp*) dài khoảng 25cm, làm bằng một đoạn gỗ bồ đôi rồi cột 2 nửa lại với nhau bằng dây mây. Chiếc kẹp này được dùng để kẹp vành nong, thúng, mẹt, giần cho chặt thêm trước khi buộc mây.



Trước khi luồn nan buộc cặp vành (nong, thúng,...) phải dùng cái kẹp bằng gỗ để kẹp chặt lại.

Ngoài ra, để đan các sản phẩm bằng nan không thể thiếu chiếc dùi đục (*củl mên*) bằng gỗ dài khoảng 40-45cm và cái nôm (*p'r'nah*) làm bằng một mảnh tre nhỏ dài khoảng 25-30cm, dùng để dàn đều nan hay dồn cho các nan sát lại với nhau. Đây là chưa kể sau khi đan xong một số sản phẩm như nong, mẹt, giần, thúng... người ta còn phải dùng con dao nhọn vẫn thường để chặt cây hay vót nan để chặt các đầu nan thừa, tạo thành hình tròn để cạp vành.

2. Công cụ đan sợi

Nhóm công cụ đan sợi gồm kim móc, thước đan, con lăn và khung quán sợi, chỉ sử dụng trong đan chải và đan vót.

Kim móc (*chơ lo*) làm bằng gỗ hay sừng, dài khoảng 22cm và rộng khoảng 5 cm, dùng để móc sợi khi đan, tạo thành những mắt lưới.

Thước đan (*pa lơ*) làm bằng một mảnh tre nhỏ dài khoảng 8cm và rộng khoảng 1,5cm, dùng để giăn đều các mắt lưới.

Con lăn làm bằng gỗ, dài 36cm, có 2 bánh xe với đường kính 9cm được đặt ở 2 vị trí khác nhau, cách đầu trên của trục 9cm và 22cm; bánh phía trên có khía răng cưa, dùng để xoắn sợi.

Xưa kia, người Khơ-mú chỉ quán sợi bằng tay, nhưng hiện nay, người ta đã biết sử dụng chiếc khung quán sợi có tay quay để quán dây cước xung quanh một cái trục bằng gỗ rồi mới cho vào kim móc để đan.

Trước đây, người Khơ-mú thường phải mua các loại công cụ sản xuất bằng kim loại do người Hmông chế tác; nhưng gần đây, họ thường mua ở các quầy hàng tại chợ Mường Xén hoặc có thể tự làm lấy một số thứ. Hiện nay, ở Đình Sơn I có vài người biết làm nghề rèn như các ông Lữ Văn Thiều, Lương Văn Sơn và Mạc Văn Yên. Từ năm 1999 trở về trước, mỗi khi sắp đến mùa phát rẫy, các lò rèn của bản lại hoạt

động khá nhộn nhịp để sửa chữa và rèn mới công cụ sản xuất. Sản phẩm chủ yếu là dao quắm, dao nhọn và cuốc bướm. Nhiều người tuy không biết nghề rèn nhưng vẫn có thể mượn đồ nghề để tự rèn lấy cho mình những chiếc dùi sắt đơn giản.

Thường thường, mỗi người “thợ đan” ở Đỉnh Sơn I có một “bộ đồ nghề” của riêng mình. Các công cụ đan lát được họ chú ý giữ gìn, bảo quản. Lúc không sử dụng đến, chúng thường được giắt trên vách hay cho vào một cái ống luồng và treo gần chỗ hàng ngày người ta vẫn hay ngồi đan lát, để khi cần đến có thể dễ dàng tìm thấy ngay.

Có thể nói, công cụ đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I khá phong phú, có đủ những thứ cần thiết để tạo ra những loại sản phẩm khác nhau. Nhưng nhìn chung, bộ công cụ của họ còn khá thô sơ và ít có những loại chuyên dụng, hầu hết mang tính đa năng, thường được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, kể cả ngoài phạm vi nghề đan lát. Chẳng hạn, dao quắm còn là công cụ quan trọng trong việc phát rẫy hay dùng để chặt gỗ, lấy củi; dao nhọn để chọc tiết lợn, khoét lỗ (cò nỏ), khoét ống luồng để đựng nước và đặc biệt là nó luôn được sử dụng như một thứ vũ khí phòng thân mỗi khi đi rừng; riêng chiếc dùi *chiang liang* còn được dùng làm xiên nướng chuột, nướng cá

V. ĐƠN VỊ ĐO LUỒNG DÂN GIAN TRONG ĐAN LÁT

Cũng như các dân tộc khác, người Khơ-mú có vốn tri thức dân gian phong phú; họ sử dụng ngay một số bộ phận trên cơ thể mình để làm đơn vị đo chiều dài và trong khi đan lát người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I cũng thường làm như vậy. Sau đây là những đơn vị mà họ thường sử dụng.

- Năm tay (*căm tiu*) là đơn vị đo chiều dài nhỏ nhất và được sử dụng thường xuyên hơn cả. Năm tay là độ dài của bàn tay nắm lại, tương đương với 10cm, được dùng để đo

những vật dụng có kích thước không lớn lắm như mâm, ghế... Chẳng hạn, người ta thường nói, cái mâm này nhỏ, chỉ 6 nắm tay, còn cái mâm kia to, đến 8 nắm tay.



Nắm tay là một đơn vị đo lường cơ bản của người Khơ - mú.

- Nắm tay đứng (*cắm đưn*): Nắm tay đứng được tính bằng độ dài của nắm tay và ngón tay cái xòe ra. Mỗi nắm tay đứng tương đương với 15cm, được dùng để đo chiều cao của ép đựng xôi hay vị trí đặt bẫy lao. Ví dụ, cái ép đựng xôi này cao, tới 2 nắm tay đứng, còn cái ép kia thấp chỉ vừa một nắm tay đứng.

- Gang tay (*săn đah tiu*): Gang tay được tính từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa, thường để đo các ống nứa, ống luồng, ống giang... xem có đủ độ dài cần thiết để đan một sản phẩm nào đó hay không. Ngoài ra, gang tay cũng được sử dụng trong việc đo sản phẩm. Mỗi gang tay tương đương với 2 nắm tay (khoảng 20cm).

- Cánh tay ngoài (*xo tiu*): Đó là khoảng cách từ khuỷu tay đến đầu ngón tay giữa. Mỗi cánh tay tương đương với 4 nắm tay hay 2 gang tay (khoảng 40cm).

- Nửa sải (*choọc k'lec, môi b'la oọc, và phương*) là khoảng cách từ giữa lồng ngực đến đầu ngón tay giữa. Một nửa sải tương đương với 8 nắm tay hay 4 gang tay (khoảng 80cm).

- Sải tay (*đăng, và*): Sải tay là đơn vị đo chiều dài lớn nhất của người Khơ-mú. Đó là khoảng cách từ đầu ngón tay giữa bên này đến đầu ngón tay giữa bên kia khi 2 cánh tay được giang thẳng về 2 phía. Mỗi sải tay tương đương với 16 nắm tay hay 8 gang tay (khoảng 160cm).

Cánh tay, sải tay và nửa sải là những đơn vị đo chiều dài thường được người Khơ-mú dùng trong khi khai thác, chế biến nguyên liệu cũng như tạo hình hay lắp ghép những loại sản phẩm có kích thước tương đối lớn như chài, phen liếp, phen rào vườn, phen chắn phai, phen đập lúa... Ngoài ra, cũng như người Thái lán giềng, đôi khi người Khơ-mú còn sử dụng 2 đơn vị đo chiều dài khác nữa là *và píc xoóc* và *và k'luôm lo*. *Và píc xoóc* là khoảng cách từ khuỷu tay đến đầu ngón tay giữa đối diện, bằng $\frac{3}{4}$ sải; còn *và k'luôm lo* là khoảng cách từ vai đến đầu ngón tay giữa đối diện, bằng $\frac{5}{8}$ sải.

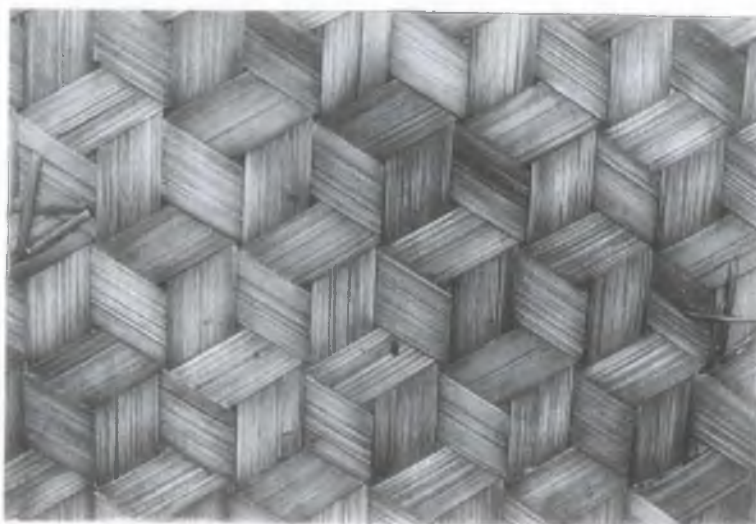
Có thể nói, việc sử dụng các đơn vị đo lường dân gian rất tiện lợi và không hề gây ra trở ngại nào trong đời sống kinh tế-xã hội của những cư dân còn ở trình độ phát triển thấp. Ở các dân tộc vùng cao nói chung cũng như người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I nói riêng, khi mà việc sản xuất còn hoàn toàn theo lối thủ công và các sản phẩm làm ra không đòi hỏi độ chính xác cao thì việc sử dụng những đơn vị đo lường theo kiểu dân gian này trong đan lát là thích hợp. Tất nhiên, chúng chỉ có tính chất ước lệ và tương đối, vì kích thước cơ thể của mọi người không giống nhau.

VI. KỸ THUẬT TẠO HÌNH SẢN PHẨM

Người Khơ-mú nổi tiếng là một dân tộc có truyền thống về nghề đan lát. Họ biết sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau để tạo hình sản phẩm.

- *Te le* hay còn gọi là *te le jar* (mắt cáo): Kỹ thuật này được thực hiện theo cách gài 3 đôi nan chéo nhau và cách nhau một quãng nào đấy tạo thành những mắt khá rộng hình lục giác đều. Kỹ thuật này thường áp dụng trong đan ta leo để báo hiệu nhà có cúng bái, kiêng cử hay đánh dấu quyền sở hữu trong trường hợp đi rừng phát hiện cây gỗ quý, tổ ong mật, bụi mây tốt... mà chưa có điều kiện khai thác ngay.

- *Te le ho*: Tương tự như kỹ thuật *te le* nhưng dùng nan to, mỏng và đan sát nhau. Kỹ thuật này chỉ dùng trong đan mặt mâm hay đan mặt và đáy hộp đựng xôi. Có thể nói, *te le ho* là một kỹ thuật đan khá đặc biệt, chỉ thấy ở một số dân tộc như Thái, Khơ-mú¹...



Đan mặt mâm phai áp dụng kỹ thuật *teleho*. Đây là kỹ thuật phức tạp và khó thực hiện nhất, không phải ai cũng đan được.

Theo người dân địa phương, kỹ thuật *teleho* là do một người Hán truyền lại cho họ và *teleho* có thể được hiểu là

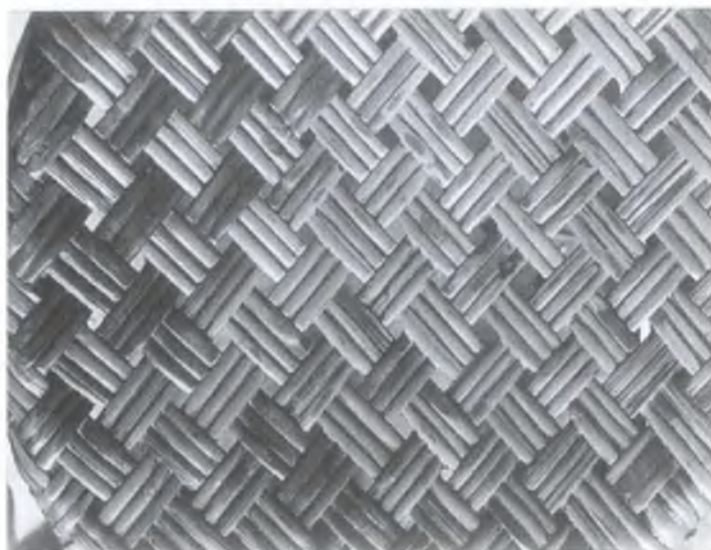
1 Một số cụ già người Thái trong vùng cho rằng, họ đã tiếp thu kiểu đan *teleho* từ người Khơ-mú.

kiểu đan mắt cáo của người Hán¹. Một số khác lại cho rằng, kiểu đan *teleho* do chính người Khơ-mú sáng tạo ra. Liên quan đến kiểu đan này có một câu chuyện như sau:

“Ngày xưa, ở bản nọ có một ông già tên là Mày. Vì ông không vợ, không con, sống độc thân, nghèo xơ, nghèo xác và lại có tật nói ngọng nữa, nên bị dân bản khinh thường, cho là hạng người ngu đần, dốt nát. Thế nhưng, ông Mày được trời phú cho tài đan lát, đặc biệt, ông đan được mặt mâm với một kiểu đan rất khó, chẳng giống ai và chỉ một mình ông biết. Ông gọi kiểu đan đó là *teleho*. Ông Mày muốn giữ bí quyết kiểu đan *teleho* cho riêng mình nên không muốn ai nhìn thấy ông đan theo kiểu này. Nếu ai đó tình cờ bắt gặp ông đang đan thì ông cố tình đan lỗi hoặc lập tức dỡ tung cái mặt mâm đang đan dở ra. Một thời gian sau, ông Mày đánh tiếng cho mọi người rằng, trước đây, để biết đan theo kiểu *teleho*, ông đã mất rất nhiều thời gian và tốn công, tốn sức để mày mò, học hỏi; bây giờ ai muốn được ông dạy lại cách đan này thì phải có chút lễ vật cho ông. Sau nhiều lần tự làm lấy không có kết quả, một số đàn ông trong bản đã rủ nhau sắm sửa lễ vật gồm một con gà, một chai rượu cùng với lá trâu, quả cau mang đến nhà ông Mày để nhờ ông truyền cho cách đan đặc biệt này. Từ đó trở đi, kỹ thuật *teleho* mới được phổ biến rộng rãi và có nhiều người biết đan như ngày nay”.

Xừng kê (lóng mốt): Kỹ thuật này được thực hiện theo kiểu “bắt mốt, đè mốt”. Đây là kỹ thuật đơn giản nhất, được áp dụng rộng rãi trong việc đan nhiều loại sản phẩm khác nhau như: gùi củi, vành mâm, miêng lót đáy chõ đồ xôi, quạt, lồng gà, ghế...

1. Trong tiếng Khơ-mú, chữ *ho* không có nghĩa, nhưng người Hán thì được họ gọi là *Hô*.



Kỹ thuật đan loóng một kiểu 3 sợi một thể hiện trên mặt ghế.

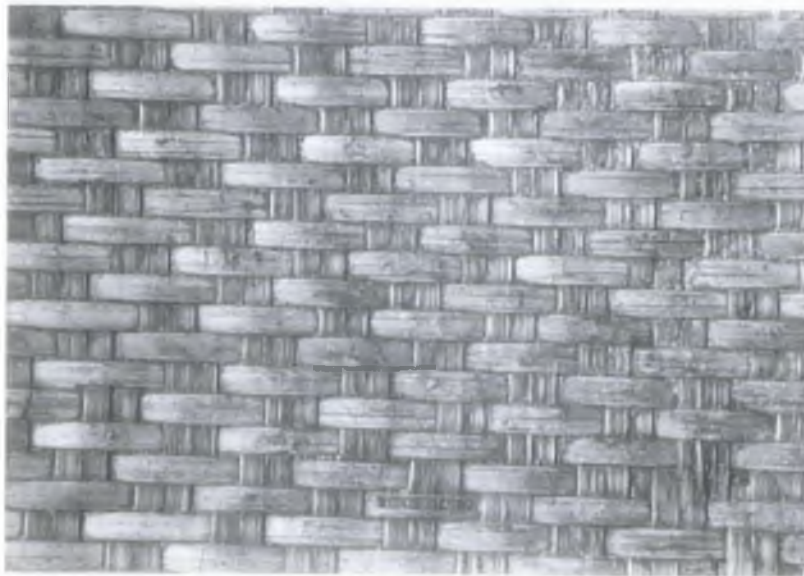
- *Lai xoong* (loóng đôi): “Bắt 2, dè 2”, cũng là một kỹ thuật tương đối đơn giản và được áp dụng khá rộng rãi, thường dùng trong đan giỏ tuốt lúa, mẹt, giần, phên, chiếu, quạt, rọ lợn...



Kỹ thuật đan loóng đôi thể hiện trên nong, thúng...

- *Hàm xam* hay còn gọi là *lai xam* (loóng ba): “Bắt 3, dè 3”, được áp dụng trong đan thúng.

- *Lai ăm* (loóng thuyền hay loóng nia): Được thực hiện theo cách “bắt 2 dè 3”, tiếp đó “bắt 4 dè 3”, dùng để đan phần giữa thân và nắp hộp đựng xôi, nia, phên lót sàn kho thóc.



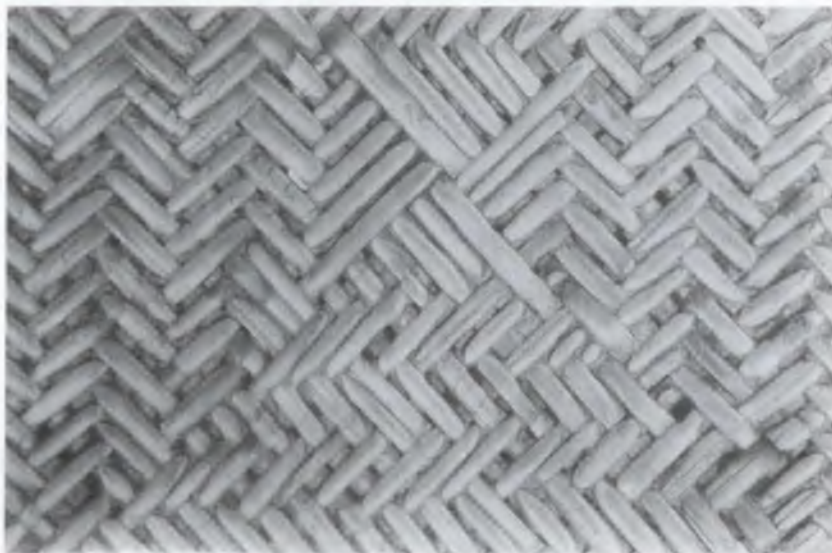
Kỹ thuật đan loóng nia chủ yếu được áp dụng trong đan

- *Lai ăm piar*: “Bắt 2, dè 5”, là một kỹ thuật tương đối khó, ít được dùng nhất, chỉ áp dụng trong đan mẹt. Liên quan đến kỹ thuật đan này trong dân gian còn lưu truyền một câu chuyện rất giống với một truyện cổ của người Thái. Câu chuyện như sau:

“Ngày xưa, ngày xưa, có một bà goá sống với một cô con gái xinh đẹp. Người mẹ yêu quý cô con gái rệu, lại muốn có chỗ nương tựa thật chắc chắn lúc tuổi già, nên bà rất kén chọn con rể. Một hôm, cô con gái dẫn người yêu về nhà để giới thiệu với mẹ. Bà con trong bản ai cũng muốn xem mặt chàng rể tương lai của người hàng xóm nên kéo đến chơi rất đông. Để thử tài đan lát của chàng rể tương lai và có ý khoe với bà con trong bản, bà đem một bó nan đã vót sẵn xuống để

cho anh ta đan giúp cái nia để sấy gạo. Không ngờ, anh chàng chưa đan nia bao giờ nên loay hoay mãi vẫn không biết phải đặt nan như thế nào. Thương anh con rể tương lai cứ lúng ta, lúng túng, ngượng đỏ cả mặt, bà mới mượn có cho gà ăn để mách nước cho anh ta. Vừa vãi gạo xuống sân và gọi gà về ăn, bà vừa nói nhỏ, chỉ đủ cho anh chàng đang ngồi đan gần đấy nghe thấy: “Gọi gà mẹ bảo, bắt 2 đề 5” (*Cay cú mẹ cà, nhò xoong hàm hà*). Chàng trai vốn là người thông minh và tinh ý nên hiểu ngay được mẹ vợ tương lai của mình đang nói gì. Anh vội làm theo lời bà mách bảo “bắt 2, đề 5” và cũng từ đó anh biết cách đan nia”.

- *Cưn đing roi* (loóng vuông): Được sử dụng trong việc đan mặt ghế. Nếu áp dụng kỹ thuật *xừng kê* thì bắt buộc phải đan thưa, nhưng với kỹ thuật *cưn đing roi* có thể để các nan sát nhau. Có thể nói, kỹ thuật *cưn đing roi* tạo ra được hoa văn đẹp nhưng khó đan và sản phẩm làm ra thường không bền do nan phải vót mỏng thì mới đan được.



Kỹ thuật đan loóng vuông áp dụng trong đan mặt ghế.

- *X'núc*: Tết theo kiểu vắn thường hay xương cá, thường được áp dụng trong việc đan mép ghế, bao dao hay để chằng các sản phẩm bằng gỗ hay bằng gốm khỏi bị nứt vỡ.

Ở đây, có điều cần lưu ý là, tùy theo từng loại sản phẩm mà người Khơ-mú sử dụng những loại nguyên liệu và áp dụng các kỹ thuật đan thích hợp. Điều đó không những làm cho sản phẩm trở nên chắc và bền hơn, tránh bị bung, bị xô, mà còn tạo ra những hoa văn trang trí trên sản phẩm, làm tăng thêm tính thẩm mỹ. Chẳng hạn, ở gùi lúa, người ta áp dụng kỹ thuật lóng đôi và lóng ba, tạo thành các mô-típ hoa văn khác nhau như hình vuông, hình lượn sóng, hình xương cá theo nhiều tầng khác nhau; xung quanh miệng gùi thường được ốp thêm một mảng đan lóng hai nhưng đặt nan chéo nhau tạo ra một loại hoa văn như những mảng da trên lưng rắn. Đối với các loại thúng, mẹt, sàng... sau khi đan xong phần chính thì đan thêm một mảng nữa ở ngoài rìa theo kỹ thuật lóng hai hoặc lóng ba để giữ cho phần nan bên trong khỏi bị xô dịch. Còn gùi củi, giỏ cá... thì ở phần miệng thường được “cài chốt” theo kiểu hoa văn vắn thường hoặc đan lóng một, lóng đôi tạo thành hoa văn thường ở dạng tết (*tầm liang*). Cũng như thế, nếu như mặt mâm áp dụng kỹ thuật *te le ho*, thì vành mâm được ken theo kỹ thuật lóng một tạo nên sự đa dạng, hài hoà, đẹp mắt. Kỹ thuật tạo hình còn được thể hiện ở cách giấu kín các mối nối và đầu nan đến mức rất khó phát hiện. Và cuối cùng, tùy theo chức năng của từng loại sản phẩm mà người ta tạo cho chúng có những hình dáng thích hợp; chẳng hạn, gùi có miệng loe; thúng, mẹt, mâm có hình tròn; nia sấy gạo có hình trái tim, quạt nan có hình tổ ong; giỏ cá có cổ thắt và miệng loe... Chắc chắn rằng, những hình dáng đó nếu không phải cho tiện sử dụng hay để giải quyết về mặt kỹ thuật thông qua những kinh nghiệm thực tế được đúc kết lại thì cũng ít nhiều có tác dụng về mặt thẩm mỹ, làm cho sản phẩm trở nên đẹp hơn.

Những người dân địa phương quá quyết rằng, người Khơ-mú chỉ học người Thái cách xới bông, dệt vải và may thêu váy áo, còn cách đan và tất cả những kỹ thuật đan lát đã nói tới ở trên đều là những kỹ thuật cổ truyền Khơ-mú, do ông cha họ sáng tạo ra. Trong số đó, *te le ho* được coi là kỹ thuật phức tạp và khó thực hiện nhất, do đó, chỉ một số ít người làm được; trái lại, *xừng kê* là kỹ thuật đơn giản, dễ làm nhất nên “*nếu tinh ý thì chỉ cần nhìn qua là biết liền*” và “*ai cũng có thể làm được*” (lời ông Lữ Văn Thanh, 37 tuổi).

Trong đan lát, nhiều loại sản phẩm chỉ cần áp dụng một kỹ thuật nào đó là đủ để tạo hình, nhưng cũng có những sản phẩm ngoài giá trị sử dụng còn phải đẹp, mang tính thẩm mỹ cao, nhất là những sản phẩm có trang trí nhiều loại hoa văn như gùi lúa hay ép đựng xôi, cần đến nhiều kỹ thuật khác nhau. Người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I tin rằng, nếu gùi lúa hay ép đựng xôi chỉ được trang trí bằng một kiểu hoa văn thì người sử dụng chúng sẽ không gặp may, cho nên nếu đan những sản phẩm như thế rất khó tiêu thụ, thậm chí theo lời ông Lữ Văn Thanh, 37 tuổi: “*Có cho không cũng chưa chắc đã có ai lấy*”. Điều cấm kỵ trên liên quan đến một câu chuyện như sau:

“Trước đây, khi đan gùi lúa hay ép đựng xôi, người Khơ-mú thường chỉ đan một kiểu hoa văn. Một hôm, có một nhà sư đi khuyến giáo. Đến nhà ai ông cũng bảo, từ nay trở đi mỗi khi đan gùi lúa hay ép đựng xôi phải đan nhiều loại hoa văn khác nhau thì mới gặp may, ăn nên, làm ra. Mọi người đều tin và làm theo lời khuyên bảo của vị sư nọ. Quả nhiên, năm đó họ được mùa lớn, thóc lúa chất đầy kho. Duy có một người vốn tính ngang ngạnh, cho là nhà sư chỉ nói chơi vậ thôi và bỏ ngoài tai lời sư dặn, cứ đan một loại hoa văn như trước. Chẳng ngờ, năm đó nương lúa của anh ta hết hạn hán lại bị sâu bọ cắn, chim chuột phá, chẳng thu được hạt nào. Từ đấy, anh mới tin điều nhà sư nói và mọi việc đều nhất nhất làm theo lời khuyên bảo của sư”.

Khác với nhiều dân tộc, người Khơ-mú không biết nhuộm nan trước khi đan để tạo hoa văn, họ chỉ cài nan và đan xen nan (taanh xam khoay) theo lối phối hợp nan cắt với nan lòng hay kết hợp giữa phô mặt cắt ra phía ngoài với quay mặt cắt vào phía trong. Tuy nhiên, với mục đích chống mọt, người ta thường hong nan trên gác bếp trong những thời gian khác nhau. Điều đó đã vô tình tạo mầu cho nan, làm cho nó có mầu nâu sẫm hay vàng nhạt mà khi đan họ có thể phối hợp với nhau để tạo thành những hoa văn nhất định.

Có thể thấy, trên các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I có khá nhiều loại hoa văn khác nhau. Sau đây là một số hoa văn thường gặp nhất:

- Hoa văn hình vuông (*lai cùl đing*), cũng có người cho đó là hình bông hoa hay hình mắt võng trên lưng con trăn (*lai mar gun*), thường được thể hiện trên mặt ghế.

- Hoa văn hình bình hành (*lai hom*)¹ được thể hiện trên thân gùi lúa.

- Hoa văn hình da lưng rắn (*lai mớ mar*) hay còn được gọi là hoa văn vằn thừng, được thể hiện trên miệng gùi lúa.

- Hoa văn hình con rết (*lai dăng kíp*), được thể hiện trên mảnh viền quanh mép ghế mây.

Hoa văn hình vẩy con tê tê (*lai k'muar*), được thể hiện trên vành mâm.

- Hoa văn hình lục giác hay còn gọi là mắt cáo (*lai te le jar* hay *lai te le mạ boi*), được thể hiện trên các tấm *ta leo* buộc trên cây cột gần cầu thang hay cắm trên rẫy khi có cúng bái.

- Hoa văn dấu nhân (*lai te le rít*), thể hiện trên những tấm phen che nơi thờ ma nhà. Còn khi được tạo ra trên vành sàng thì loại hoa văn này lại được gọi là *lai pi đô pin gai*.

1. *Hom*: Một loại quả dại giống như quả trám, khi chín có mầu vàng, vị đắng.

Trong đan lát có những sản phẩm tương đối phức tạp với nhiều chi tiết hay những bộ phận khác nhau; do đó, người ta phải nối ghép chúng lại với nhau để tạo thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Để liên kết các chi tiết, bộ phận của sản phẩm, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- Lấp (*b'ráp*): Đây là một trong những kỹ thuật được áp dụng nhiều nhất, thường dùng trong việc lấp ráp chân mâm, chân ghế, làm khung gùi, buộc dây đeo gùi, buộc ách...

- Buộc (*b'ray*): Buộc dây để gắn bộ phận này với bộ phận kia; chẳng hạn, buộc cành gai vào khung mây để làm bẫy cá.

- Buộc tạm (*hom*): Là kỹ thuật ghép tạm các bộ phận khác nhau của sản phẩm bằng cách buộc lạt tre, lạt nửa trước khi buộc thật bằng mây. Kỹ thuật này thường được áp dụng trong việc buộc vành nong, mẹt, giần... *Hom* cũng bao gồm cả việc buộc các tấm phen vào những cây cọc khi rào vườn hay buộc để cố kết các bộ phận khác nhau của ngôi nhà...

- Nối chân chài hay cho vọt vào vành (*jiu*).

- Nối nan (*p'r'tút*): Nối các nan ngắn lại với nhau thành những nan dài hơn.

- Ráp (*par*): Ráp 2 đầu của một tấm phen với nhau sau khi cuộn nó lại để tạo thành hình tròn; ví dụ, ráp phen làm cốt thóc.

- Khớp vành (*to*): Khớp 2 đầu của vành nong hay chân mâm, chân ghế lại với nhau.

- Cạp vành (*h'rot*): Cạp vành nong, nia, mẹt, giần, gùi lúa...

- Cài giắt nan (*việt*): Sau khi đan xong phần thân, giắt các đầu nan xuống tạo thành miệng sản phẩm (gùi củi, lồng gà...).

- Uốn (*kun* và *kun cong*): Uốn dây rừng, mây hay các thanh tre đã được vót tròn để làm chân mâm, chân ghế, khung gùi lúa, vành vọt...

- Dùi (*se*): Dùi lỗ bằng dùi nung đỏ để buộc dây.
- Khoan, dùi nguội (*pai*): áp dụng khi khoan tay hay dùi nguội tạo thành lỗ để luồn dây buộc.
- Luồn dây (*kheh tơ moong*): Luồn dây qua lỗ dùi để buộc ghép các bộ phận khác nhau của một sản phẩm. Cần lưu ý rằng, chỉ khi buộc tạm người Khơ-mú mới dùng lạt chẻ từ tre nửa, còn khi buộc chính thức họ dùng toàn dây mây, do đó, các sản phẩm đan lát của họ thường rất chắc và bền, có loại dùng hàng chục năm hay hơn nữa.
- Quấn (*bar*): Quấn nan (mây, tre nửa) bao xung quanh một bộ phận nào đó của sản phẩm để cho nó trở nên chắc, bền và đẹp hơn.
- Cuộn (*pông công*): Cuộn dây (mây, dây rừng) hay nan thành từng cuộn để tạm thời cất đi khi chưa dùng đến.
- Đo trực tiếp (*căl*): Khi ghép các phần phụ như khung hay chân đế (gùi lúa, giỏ tuốt lúa...) người ta thường đo trực tiếp bằng cách áp nguyên liệu vào sản phẩm để xác định độ dài trước khi chắt.

VII. CÁC LOẠI SẢN PHẨM

Người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I biết đan nhiều loại sản phẩm khác nhau. Các loại sản phẩm đan lát có mặt ở khắp nơi, được cất giữ trên gác bếp, đặt trong góc nhà, để dưới gầm sàn, ở dưới suối hay trên rẫy và chúng luôn gắn bó chặt chẽ với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của dân bản. Dưới đây sẽ lần lượt điểm qua các loại sản phẩm hiện nay họ có thể tạo ra được.

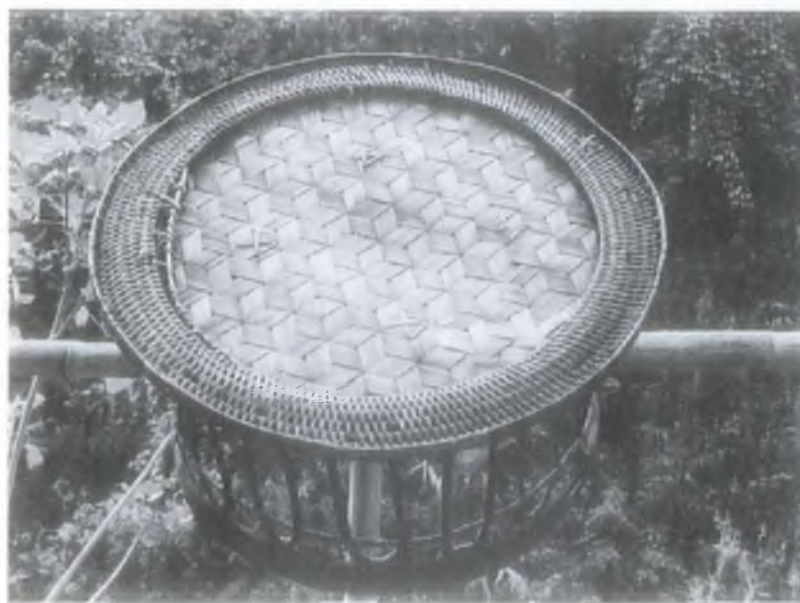
- Mâm (*phươn*): Mâm là một trong những sản phẩm đan lát đặc sắc nhất của người Khơ-mú. Đây là loại mâm có chân đế được tạo dáng khá đẹp, giống như mâm của người Thái. Lòng mâm hình tròn, thường có đường kính khoảng 50-60cm, đan bằng những nan luồng mỏng có bản rộng khoảng 2,5cm,

theo kỹ thuật *te le ho*. Vành mâm cao hơn lòng mâm một chút, có hình khuyên rộng khoảng 10cm, được ken bằng mây theo kỹ thuật *xừng kê*. Khi đan mâm người ta phải chú ý tới tỉ lệ giữa lòng mâm và vành mâm; lòng mâm có đường kính rộng bao nhiêu nắm tay thì vành mâm được ken bằng bấy nhiêu sợi dây mây, phía trong cùng phải ken bằng sợi dây mây to nhất và càng ra phía ngoài thì dây ken càng nhỏ dần. Thân mâm hình trụ có đường kính đúng bằng đường kính mặt mâm và cao khoảng 30-40cm, được tạo bởi một sợi mây nhỏ uốn cong theo kiểu hình sin; phần dưới cùng là chân mâm làm bằng một đoạn mây to hay dây rừng (*chơ mơ pân*) cuốn tròn; loại dây rừng này là một giống cây độc nên chuột và các loại côn trùng không thể phá hoại được.



Công đoạn cuối cùng trong việc làm mâm:
Buộc phần trên của chân mâm vào đế.

Mâm có nhiều kích cỡ, to nhỏ khác nhau. Những hộ đồng người thường dùng loại mâm to, có những chiếc mâm đường kính tới 80-90cm. Trước kia, khi rừng còn nhiều mây người ta chọn những dây thật già để làm mâm nên mâm thường rất bền, có thể dùng được lâu tới 6-7 năm, thậm chí hàng chục năm; nhưng hiện nay do hiếm mây, chủ yếu làm bằng mây non nên mâm hay bị chuột cắn và chóng hỏng hơn.



Mâm là sản phẩm nổi tiếng được nhiều dân tộc quanh vùng ưa chuộng và hiện đang là mặt hàng bán chạy nhất.

Chức năng chính của mâm là để dọn cơm ăn; ngoài ra, mâm còn dùng như là chiếc khay để bộ ấm chén uống nước, kê cao thêm một dụng xôi, đặt thớt thái đồ ăn chín hay để bày các thức cúng mỗi khi có cúng bái. Những hộ có bàn thờ ma nhà bao giờ cũng dành riêng một chiếc mâm cho việc cúng bái. Trong lễ cưới, mâm được đặt ở chỗ tiếp khách hay chỗ ăn cơm thường ngày, để của hồi môn lên đó trước khi trao cho cô dâu. Xưa kia, sản phụ không ăn chung với mọi người mà phải ăn bằng một chiếc mâm riêng.

Ngoài loại mâm nói trên, ở người Khơ-mú cũng như ở người Thái còn có loại mâm đan khá sơ sài bằng nan nữa theo kỹ thuật *te le* nên được gọi là *phươn te le*. Mâm có hình chữ nhật với chiều dài khoảng 50cm, rộng khoảng 30cm và cao khoảng 40cm. Loại mâm này là một trong những sản phẩm đan lát gắn với tín ngưỡng và việc sử dụng nó chỉ mang tính nhất thời, dùng cho những gia đình có tang hay ăn mừng nhà mới. Theo tập quán của người Khơ-mú, trong vòng một năm sau khi bố hoặc mẹ chết, con cái phải phá dỡ một phần nhà ở và ăn cơm quanh chiếc mâm “xấu xí” này với mục đích tỏ lòng hiếu nghĩa. Trong những ngày tổ chức lễ ăn mừng nhà mới, nếu có hiến sinh trâu thì nhà chủ cũng buộc phải dùng bữa bằng chiếc mâm “tạm bợ” này.

- Ghế (*săn đêên*): Ghế cũng là một trong những sản phẩm đan lát đặc sắc của người Khơ-mú. Mặt ghế hình tròn, đường kính khoảng 20-30cm, được đan bằng nan mây theo kỹ thuật *xừng kê* hoặc *lai xoong* hay *cứn đing h'roi*. Nếu đan *xừng kê* thì buộc phải đan thưa và có thể ghép 2-3 nan với nhau, còn đan theo những kỹ thuật khác thì phải vót nan thật mỏng mới đan được. Chân ghế choãi rộng theo hình nón cụt có chiều cao khoảng 15-20cm, được tạo bởi 12 thanh luồng, mỗi thanh có chiều rộng khoảng 5cm và 2 đầu vót nhọn cắm vào 2 cái khung làm bằng 2 đoạn mây uốn tròn; khung dưới có đường kính khoảng 30-40cm. Trong những thứ cô dâu mang về nhà chồng không thể thiếu một cái ghế và một cái ép đựng xôi. Ngoài sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, chiếc ghế đặc biệt này còn được dùng cho sản phụ ngồi xông thuốc sau khi đẻ.¹ Trong khoảng 3 tháng đầu sau khi sinh nở, chiếc ghế này dành riêng cho sản phụ, không ai được ngồi vào đó. Theo kinh nghiệm của người dân địa phương, nếu gà mái lần đầu

1. Cách xông như sau: Người ta rải một vài loại lá cây thuốc (như *kpul*, *tul ul*, *jơ rang* hoặc *hiang xeng*) lên mặt ghế rồi xúc tro nóng đổ vào một phiến đá đặt dưới gầm ghế cho hơi nóng đi qua lá bốc lên người ngồi trên ghế đó.

nhảy ổ mà có con mái khác lên nhâm ổ của nó thì nó sẽ không chịu để tiếp vào chiếc ổ đó nữa. Vì thế, ghế còn được dùng để che giữ ổ cho gà mái ghẹ khi chúng đẻ 3 quả trứng đầu tiên. Theo tập quán của người Khơ-mú, trong khi uống rượu cần, người làm *chàm*¹ rất được coi trọng; nếu nhà chỉ có một chiếc ghế thì phải dành cho họ. Người Khơ-mú cũng không bao giờ bán những chiếc ghế đã qua sử dụng, nhất là với ghế phụ nữ đã ngồi vào.



Đôi bàn tay người thợ đang luồn nan đan mặt ghế.

- Gùi: ở người Khơ-mú có 2 loại gùi chính là gùi lúa và gùi củi. Có thể coi gùi lúa, hay còn được gọi là bế lúa (*yăng*), là sản phẩm đan lát đặc trưng nhất của người Khơ-mú. Giống như ở các dân tộc khác, gùi của người Khơ-mú cũng có miệng

1. Người lo việc múc nước lã rót vào vò rượu cần.

tròn, nhưng nó đặc biệt ở chỗ loe ra rất rộng, trông giống như cái loa kèn. Miệng gùi có đường kính khoảng 50-60cm; đáy gùi hình chữ nhật có chiều dài khoảng 25-30cm và chiều rộng khoảng 20-25cm; chiều cao của gùi xấp xỉ đường kính miệng, khoảng 50-60cm. Để cho gùi trở nên chắc chắn và bền hơn, người ta buộc thêm ở phía ngoài một bộ khung bằng mây. Gùi có chân để ghép bằng 4 thanh gỗ mỏng và 3 cái tai tết bằng mây để luồn dây đeo, 2 tai ở phía trước cách nhau khoảng 16-17cm và cách miệng gùi khoảng 10-11cm, còn tai ở phía sau cách đáy gùi chừng 11-12cm. Gùi của người Hmông và các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên có 2 dây để quàng vào 2 vai, còn gùi của người Khơ-mú và của người Thái chỉ có một dây, đeo qua trán. Khoảng chừng 20 năm trở lại đây, ở bản Đỉnh Sơn I, người ta còn buộc thêm một cái ách để tì vào gáy, giống như cách đeo gùi của người Thái. Tùy theo kích cỡ, mỗi chiếc gùi có thể chứa được 30-50kg thóc hay vài chục cum lúa¹. Cũng như người Thái, người Khơ-mú đan gùi bằng nan luồng đã được ngâm nước, sau đó phơi khô rồi hong trên gác bếp. Việc đan gùi phải áp dụng nhiều kỹ thuật khác nhau, trong đó chủ yếu là kỹ thuật *lai xoong*. Muốn đan gùi lúa, trước hết người ta phải đan một chiếc gùi tạm (*săm pa*) để làm cốt, rồi đan theo cái cốt đó để tạo dáng gùi. Gùi lúa không những là phương tiện vận chuyển, để gùi hạt giống lên nương hay gùi lúa, ngô từ rẫy về nhà, hoặc để làm đồ đựng, mà còn được dùng như là một đơn vị đo lường, để tính sản lượng lương thực mà hàng năm mỗi gia đình thu hoạch được².

1. Khi chuyên chở lúa cum người ta phải đặt thêm một chiếc cọc vào giữa gùi để chắt lúa lên cao trên miệng gùi.

2. Người Khơ-mú thường nói rẫy của họ thu được bao nhiêu gùi thóc, ít khi nói đến tấn hay tạ thóc.



Với cái miệng tròn và loe rộng như loa kèn, chiếc gùi lúa hay còn gọi là bể lúa là sản phẩm đặc trưng nhất của nghề đan của người Khơ-mú.

Gùi lúa là một trong những sản phẩm có cấu tạo tương đối phức tạp với nhiều chi tiết, thuộc loại khó làm và phải dụng công nhiều nhất nên được người ta giữ gìn khá cẩn thận. Khi mang theo đi đường, họ tránh bỏ dao và những vật cứng vào gùi vì sợ chúng có thể xô đi, xô lại và làm đứt hay gây nan. Lúc không sử dụng đến, gùi được đặt lên gác bếp, úp miệng xuống phía dưới để cho khói luồn vào bên trong được nhiều hơn, hạn chế ẩm mốc và tránh mọt. Loại gùi này rất bền, nếu bảo quản tốt có thể sử dụng được tới 5-7 năm, thậm chí hàng chục năm. Trong nhà người Khơ-mú thường có vài cái gùi lúa, vì mỗi người đến tuổi đi làm rẫy đều có một chiếc gùi của riêng mình. Có nhiều kiêng cử liên quan đến chiếc gùi lúa, chẳng hạn, phụ nữ không được bước qua gùi vì sợ làm cho nó bị ứ đọng, còn người làm mo thì không bao giờ được sửa lại những chiếc gùi bị hỏng vì lo sẽ bị chết non.

- Gùi củi (*kh' rôông*): Gùi củi đan bằng nan nứa tươi theo kỹ thuật *xừng kê*. Có thể nói, đây là một trong những loại

sản phẩm dễ chế tác và được sử dụng rộng rãi nhất, gia đình nào cũng có vài ba chiếc và dùng thường xuyên, gần như hàng ngày.



Đối với những sản phẩm đan bằng nan tươi, sau khi đan xong phải phơi qua trên ngọn lửa.

Gùi củi gồm 2 loại là gùi đan thưa (*kh' rôông jar*) và gùi đan mau, nan sát nhau (*kh' rôông nhic*). Loại gùi này tương đối đa năng, có thể sử dụng vào nhiều công việc khác nhau. Gùi đan thưa chủ yếu để chuyên chở củi, rau lợn, các loại củ, rau quả dại, măng và một số sản phẩm khác từ rừng, từ rẫy về nhà, hay để mang gạo nước, thực phẩm và đồ dùng hàng ngày vào rẫy, hoặc đem các loại hàng hoá ra chợ bán. Đôi khi gùi đan mau còn được dùng để chuyên chở lúa cum hay ngô hạt nếu trong nhà không có đủ gùi lúa để dùng. Gùi củi cũng có miệng tròn nhưng không loe rộng như gùi lúa, đường kính chỉ khoảng 35-40cm; đáy hình chữ nhật, chiều dài khoảng 25-30cm, chiều rộng khoảng 17-20cm; gùi cao khoảng 40-55cm. Loại gùi dành cho trẻ em có kích thước nhỏ hơn. Một trong những chiếc gùi trẻ em mà chúng tôi đo được có chiều cao 26cm, đường kính miệng 20cm, 2 cạnh đáy là 20cm và 14cm. Gùi củi cũng có 3 cái tai để luồn quai đeo và cũng buộc ách giống như gùi lúa. Lúc không cần đến, chúng được để vào một góc nhà hay treo ngay dưới gầm sàn. Đây là

những loại sản phẩm đơn giản, kém bền, nhiều lắm cũng chỉ dùng được vài ba tháng là hỏng.

Ngoài gùi lúa và gùi củi, người Khơ-mú còn có một loại gùi nữa gọi là *sămpa*. Loại gùi này cũng làm bằng nan nứa tươi, nhưng đan rất sơ sài, chỉ gồm 12 nan dọc cả thảy nên mắt rất thưa, chỉ đựng được những thứ có kích thước tương đối lớn. Thường thường, khi lấy được củi hay săn được thú mà chưa có phương tiện để vận chuyển thì người ta đan *sămpa* để dùng tạm và khi đã mang được những thứ cần thiết về nhà thì vứt gùi đi. Đến nay, ở Đỉnh Sơn I hầu như loại gùi đã hoàn toàn vắng bóng, nhưng ở một số nơi như các bản thuộc xã Keng Đu nó vẫn được sử dụng thường xuyên.

- Ép đựng xôi (*ép mah*): Ép đựng xôi cũng là một trong những sản phẩm đan lát khá đặc sắc của người Khơ-mú. Đó là loại hộp dùng để đựng xôi và thức ăn khô mang theo mỗi khi đi rừng, đi rẫy hay để phần cho trẻ nhỏ ở nhà khi người lớn đi làm xa cả ngày. Xôi đựng trong ép sẽ dẻo, ráo nước và giữ nhiệt lâu hơn so với để trong thúng hay gói bằng lá dong hoặc lá chuối.



Chiếc ép đựng xôi có nắp dẹt đan bằng những nan nhỏ, mỏng và đều cũng là một sản phẩm nổi tiếng của nghề đan lát của người Khơ-mú. Nó không chỉ có tác dụng giữ nhiệt mà còn để cho xôi không bị se lại.

Ép đựng xôi bao giờ cũng có 2 lớp được đan bằng những nan giang chẻ nhỏ, mỏng và đều theo lối kết hợp 3 kỹ thuật khác nhau là *lai ăm*, *lai xoong* (đối với thân hộp) và *teleho* (đối với mặt và đáy hộp). Ép được tạo dáng khá đẹp, có hình trụ, gồm 2 nửa, nửa trên to hơn một chút dùng làm nắp đáy, nửa dưới nhỏ hơn để bỏ xôi vào. Thường thường, chiều cao của ép vừa bằng đường kính của nó và được tính bằng số cặp nan dùng để đan. Ép đựng xôi có nhiều kích cỡ to nhỏ khác nhau. Các gia đình đông người thường làm những ép đựng xôi to, thậm chí có cái đựng được lượng xôi đồ từ 5kg gạo nếp. Người ta nói rằng, đan một cái ép to không khó hơn và cũng không tốn công hơn so với đan một cái nhỏ là bao nhiêu, nhưng phải chọn những cây giang có lông thật dài mới đan được, nên thường mất nhiều công kiếm nguyên liệu hơn.

- Hộp đựng kim chỉ và đồ nữ trang của phụ nữ (*ép bép*): Hộp có hình ô-van, cũng gồm 2 nửa và phải đan 2 lớp bằng những nan giang thật mỏng, nhỏ và đều như đan ép đựng xôi; nhưng khi đan, người ta chỉ áp dụng kỹ thuật *lai ăm* và *lai xoong*, không cần đến kỹ thuật *teleho*, vì mặt của nó không phải bằng nan mà là một miếng gỗ mỏng và có thể được trang trí bằng những hoa văn khắc chìm. Ngoài đựng kim chỉ, tiền bạc và đồ nữ trang quý, *ép bép* còn có thể dùng làm khay trầu để tiếp khách. Trước kia, đôi khi các chàng trai dùng chiếc hộp xinh xắn này làm quà tặng cho người yêu. Có thể nói, đây là một trong những sản phẩm đẹp nhất mà nghề đan của người Khơ-mú tạo ra được. Nhưng thật đáng tiếc, ngày nay, ở Đỉnh Sơn I loại hộp này không còn ai để tâm chế tác và đã trở thành của hiếm, cũng không thấy mấy người sử dụng nữa.

- Giỏ đựng hạt giống khi tra lúa, tra ngô và giỏ đựng thóc khi tuốt lúa (*bem hot*): Giỏ đựng hạt giống có hình trụ, cao khoảng 15-20cm, miệng tròn nhưng đáy lại vuông, mỗi

cạnh khoảng 10-12cm. Giỏ đựng thóc khi tuốt lúa cũng có hình dáng tương tự như giỏ đựng hạt giống, nhưng kích thước lớn hơn, có thể chứa được 4-5kg thóc. Cả 2 loại giỏ được đan bằng nan giang theo kỹ thuật *lái xoong*, có khung ken bằng dây mây, trông chắc chắn và cũng khá đẹp. Mỗi chiếc giỏ có 2 dây: một dây để đeo và một dây để buộc. Khi tuốt lúa người ta quàng dây đeo qua đầu, để giỏ đằng trước bụng rồi buộc lại, đến khi giỏ đầy thóc thì tháo dây buộc ra, tụt giỏ xuống phía dưới chân và mang thóc đổ vào gùi. Ngoài chức năng chính là công cụ sản xuất, dùng để tra hạt giống và tuốt lúa, chiếc giỏ này còn được sử dụng khi đi hái rau quả dại, hái măng hay đựng các loại hạt giống và gia vị...



Chiếc giỏ dùng khi tra hạt giống và thu hoạch lúa.

- Nong (*nông*): Nong hình tròn, đường kính trên 1m, cao khoảng 10cm, đan bằng nan luồng theo kỹ thuật *lai xoong*, dùng để phơi, hong, sấy các loại lương thực và thực phẩm như lúa, ngô, măng, mộc nhĩ...



Những cum lúa được đặt lên nong để phơi nắng.

- Thúng (*thùng*): Thúng cũng hình tròn, nhưng có đường kính nhỏ hơn so với nong, chỉ khoảng 60-65cm. Thúng đan bằng nan luồng và chỉ dùng nan cột. Khi đan thúng, người Khơ-mú kết hợp kỹ thuật *lai ăm* và *lai xoong*, tức là “bắt 2 đề 3, tiếp đó bắt 4 đề 3”. Khác với thúng của người Việt, thúng của người Khơ-mú có lòng rất nông, từ miệng xuống đáy chỉ khoảng 10cm. Thúng được dùng vào nhiều việc rất khác nhau như đựng xôi, chứa thóc, pha thái thịt, thái rau ăn và băm rau lợn. Trong thời gian sống ở nhà rẫy, loại thúng này thường được dùng để ăn cơm hay đựng thức cúng thay cho mâm¹. Nếu thúng dùng để đựng xôi, sau một thời gian sử dụng, chừng 5-6 tháng, khi thấy xôi bắt đầu bị dính vào lòng thúng thì người ta chuyển mục đích sử dụng, dùng nó vào các việc khác.

1. Riêng những hộ có bàn thờ ma nhà thì không bao giờ được dùng thúng thay cho mâm.

- Mẹt (*h'm'piar*): Còn gọi là nia hay sảy, có hình dáng khá lạ mắt, trông tựa trái tim và có kích thước tương đối nhỏ hơn so với thúng, chỗ rộng nhất mới đạt đến 60-65cm. Mẹt được đan bằng nan luồng theo kỹ thuật *lai ăm piar*, “bắt 2, đè 5”. Như đã nói, đây là một kỹ thuật tương đối đặc biệt, không thể kết hợp với bất cứ một kỹ thuật nào khác và rất ít được sử dụng, chỉ dùng trong đan mẹt.



Phụ nữ Khơ-mú đang sảy gạo bằng mẹt.

Lúc còn mới, mẹt dùng để sảy gạo, sau khi sử dụng một thời gian, bề mặt của mẹt sẽ trở nên trơn nhẵn, khó gạo trấu ra ngoài thì người ta lại dùng nó như là thúng.

- Giần (*t'ri ơ*): Giần có hình tròn với đường kính khoảng 40-45cm, đan bằng nan giang theo kỹ thuật *xưng kê* hoặc *lai xơng*. Ngoài tách cám và tấm ra khỏi gạo hay lọc tro bếp để nấu rượu cần, giàn còn dùng vào nhiều việc khác như hong ốt, phơi hạt giống (bầu, bí, dưa), đãi ngô bung... Cho đến nay, trong việc chế biến thóc gạo, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I vẫn chỉ dùng giàn mà không cần đến sàng.

- Bô (*kh' re*): Bô của người Khơ-mú có miệng tròn với vành cạp bằng mảnh luồng, nhưng đáy của nó lại vuông; loại to mỗi cạnh khoảng 40-50cm, chiều cao khoảng 60-70cm; loại nhỏ mỗi cạnh khoảng 30-40cm, cao khoảng 40-50cm. Bô đan bằng luồng theo kỹ thuật *lai xoong*, chủ yếu dùng để cất trữ lúa giống hay chứa thóc khi kho không có đủ chỗ; ngoài ra, bô còn dùng để đựng ngô bắp hay rơm chuối.

- Rổ (*se re*): Rổ có miệng tròn với đường kính khoảng 15-20cm, cao khoảng 10-15cm, đáy hình vuông mỗi cạnh khoảng 15-20cm. Rổ thường được dùng để ủ măng, đựng ớt khô, gừng giống, khoai sọ giống... Ngoài ra, còn một loại rổ nữa lớn hơn, gọi là *se re ưn đeh*, dùng để đựng bát, đĩa, thìa, đũa. Cả 2 loại rổ đều đan bằng nan nứa theo kỹ thuật *xùng kê*.

- Quạt (*p'r' nơ*): Quạt hình tròn có đường kính khoảng 30-35cm, đan bằng nan nứa theo lối kết hợp kỹ thuật *xùng kê* với kỹ thuật *lai xoong*. Loại quạt này dùng để quạt xôi, quạt mát và cũng để quạt bếp nứa; vì theo phong tục của người Khơ-mú, trong thời gian đang nuôi con nhỏ phụ nữ không được thổi lửa bằng miệng.



Ông Lữ Văn Viêng đang đan quạt cho vợ quạt bếp.

Ngoài ra, có một loại quạt to hơn gọi là *p'r'nơi ngo*, đan theo kỹ thuật *xừng kê*. Chiếc quạt này được dùng để loại bỏ bụi và thóc lép khi đập lúa. Sau vụ thu hoạch, nó được cất vào trong kho thóc.

- Phên lót chỗ (*k'dêl ray*): Đó là một tấm phên nhỏ, hình vuông, mỗi cạnh trên dưới 15cm. Phên được đan bằng nan giang hay nan nứa theo kỹ thuật *xừng kê*, dùng để lót đáy chỗ khi hong xôi, thịt, rau hay măng. .

- Vông (*râm pôông*): Vông làm bằng một đoạn nứa dài khoảng 1,5m, phần giữa được chẻ tách ra, tạo thành những nan dọc để có thể cài vào đó các nan ngang theo kỹ thuật *xừng kê*. Hai đầu vông được khoét lỗ để luồn dây mắc vào cột. Vông dùng cho trẻ nhỏ nằm chơi và ngủ khi chúng theo bố mẹ vào ở nhà rẫy. Loại vông này chỉ để dùng tạm một thời gian ngắn, khi hết mùa làm rẫy, dọn về nhà trong bản, người ta vứt bỏ vông lại.

- Chiếu cót (*sạt b'lung*): Chiếu cót có hình vuông, mỗi cạnh khoảng 1,8-2m, đan bằng nan luồng bánh tẻ theo kỹ thuật *lai xoong*, dùng trải trên sàn nhà để nằm ngủ.

- Phên đập lúa (*tưng ai*): Phên đập lúa cũng có hình vuông giống như chiếu cót, nhưng kích thước lớn hơn, mỗi cạnh tới 3-4m. Hết mùa thu hoạch phên được cuộn lại để trên xà nhà, gác bếp hay sau kho lúa. Tương tự là phên liếp (*hưng cứ gang*), dùng để che xung quanh nhà và ngăn buồng ngủ. Cả 2 loại phên này đều được đan bằng những cây nứa bỏ đôi, đập giập, theo kỹ thuật *lai xoong*.

Phên chắn phai (*cứ đăm phai*): Phên chắn phai dùng để chặn ngang dòng chảy khi người ta làm chặng, làm lý, đơm đó bắt cá hay gần đây làm thủy điện nhỏ. Giống như phên đập lúa và phên liếp, loại phên này cũng làm bằng đoạn nứa bỏ đôi, đập giập, nhưng đan theo kỹ thuật *xừng kê*, đơn giản hơn.

- Phên rào vườn (*rước lấp cùl var*): Đó là những tấm phên đan bằng nửa theo kỹ thuật *xừng kê*, dùng để quây xung quanh vườn, ngăn trâu bò, lợn gà vào phá hoại cây trồng.

- Phên phơi thuốc lá (*teh*): Mỗi tấm phên dài khoảng 1-1,5m, rộng khoảng 60-80cm, đan bằng những cây nửa bồ đôi đập giập, theo kỹ thuật *xừng kê*. Người ta trải từng lá thuốc lá lên trên phên và đem phơi nắng hay hong trên gác bếp.



Đan phên để phơi thuốc lá.

- Dụng cụ đuổi chim và thú (*s'k'reh*): Đó là một tấm phên hình vuông, mỗi cạnh khoảng 50cm, đan bằng những đoạn nửa bồ đôi đập giập, theo kỹ thuật *lai xoong*. Người ta buộc vào tấm phên vài cái ống bương hay vỏ bầu hoặc vỏ đạn pháo và treo lên ngọn một cây luồng cao, cong hình cánh cung. Mỗi khi gió thổi sẽ làm cho tấm phên lay động, đung đưa, các thứ treo trên đó va đập vào nhau và phát ra tiếng động, làm cho các loại chim và thú rừng hoảng sợ, không dám vào rẫy phá hoại cây trồng. Trên mỗi đám rẫy người ta thường treo 4 tấm phên như thế ở 4 góc.

- *Ta leo*: Giống như ở người Thái, *ta leo* của người Khơ-mú cũng là một tấm phên nhỏ hình tròn có đường kính khoảng 30-40cm, đan một cách rất sơ sài bằng nan nửa theo kỹ thuật *te le*. Tấm phên này được gài thêm một ít cành lá xanh và

buộc vào cây cột gần cầu thang (*te le*) khi trong nhà tổ chức cúng bái (ví dụ lễ cúng cơm mới), hay cắm ở giữa rẫy trong lễ cúng mở đầu vụ trồng trỉa (*te le mạ boi*), với ý nghĩa báo hiệu có kiêng cử, cấm sự có mặt của người lạ.



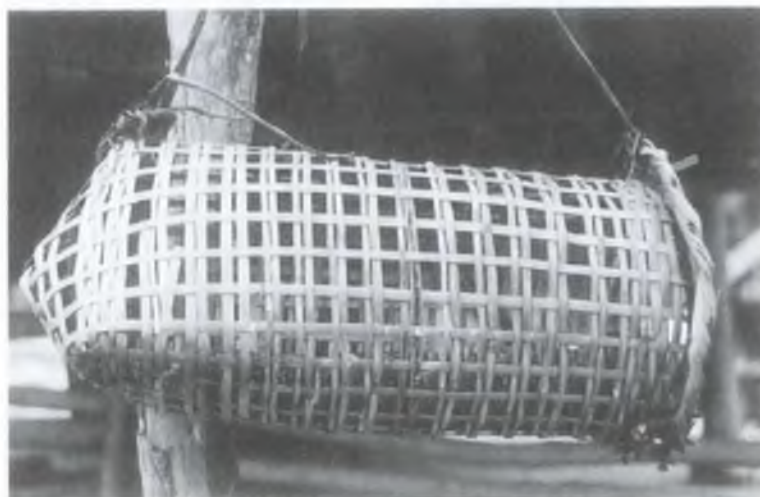
Mảnh taleo có gài lá xanh buộc trên cây cột cạnh cầu thang để báo hiệu nhà có cử.

- Tắm lợp (*chư nam*): Đó là cỏ tranh hay lá mây, lá cọ, lá lau, được kết buộc lại với nhau thành từng tấm để lợp nhà. Theo kinh nghiệm của người dân địa phương, để cho tấm lợp được bền, nếu là cỏ tranh bình thường hay lá mây, lá cọ, người ta áp dụng kỹ thuật *xừng kê*, còn nếu là tranh xăng hay lá lau thì dùng kỹ thuật *lai xam*.

- Chuông gà (*lóc ha iar*): Chuông gà hình trụ với đường kính khoảng 1m và chiều cao khoảng 1,2-1,5m. Chuông được quây dưới gầm sàn, bằng những cây nứa đập giập đan cài vào những cọc tre hay luồng đóng xuống đất, theo kỹ thuật *xừng kê*.

- Lồng gà (*yăng iar*), trúm chứa vịt con (*yăng păt*), rọ lợn (*xoong xưong*) và ổ gà (*t'r'nưl iar*) đều đan bằng nứa theo kỹ thuật *xừng kê*. Lồng gà dài khoảng 50-60cm, có thân hình trụ

với đường kính khoảng 25-30cm. Phần tròn của chiếc lồng đan vát theo 3 mặt, tạo thành khối tam giác đều. Cửa lồng đan theo kiểu cài giắt nan tạo thành lỗ hình tròn, có thể chằng dây hay dùng nắp đậy; tuy đường kính chỉ khoảng 12-14cm nhưng khi cần thiết có thể kéo giãn ra cho rộng thêm.



Đến nhà nào ở bản Đinh Sơn I cũng có thể nhìn thấy lồng gà đặt bên chân cầu thang hay treo ở đầu sàn nhà.

Lồng gà thường được đặt ngay phía dưới cầu thang, để cho gà ngủ đêm hay mang gà đi đâu đó (đem vào rẫy hay đưa ra chợ bán).

- Lưới bọc vò rượu (*k'đong rong*): Lưới được đan bằng dây mây theo cách buộc 2 cái đai vòng quanh vai và thân vò rồi dùng những sợi dây chằng chéo nhau từ đai nọ tới đai kia, tạo thành mạng lưới bao bọc xung quanh vò. Chiếc lưới này có tác dụng bảo vệ vò rượu cũng như giúp cho việc vận chuyển nó đi xa được dễ dàng, thuận lợi và an toàn hơn.

- Giỏ cá (*bem lôh*): Giỏ cá cao khoảng 20cm, có dáng tựa như cái bình tông, cổ thót lại, còn miệng lại hơi loe ra một chút và có hom chắn. Giỏ được đan bằng giang hay nứa theo kỹ thuật *xừng kê*. Khi đi xúc cá người ta thường đeo giỏ bên sườn, còn khi quăng chài, thả lưới và đi câu thì lại đeo giỏ ở

sau lưng. Những chiếc giỏ cá hồng có thể được tận dụng để đựng hạt giống hay ớt khô hong trên gác bếp.

- Đó cá có hom gồm 2 loại: Loại to (*xơ lô* hay *say nam*) để đơm cá đi ngược dòng chảy; với loại đó này khi muốn lấy cá ra phải tháo hom. Loại nhỏ (*say moi*) phải bỏ một ít mồi vào trong rồi thả xuống chỗ nước tù cho cá chui vào. Ngoài ra, người ta còn dùng một loại đó không có hom để đơm cá đi xuôi dòng nước. Cả 3 loại đó cá đều đan bằng nan nứa. Đó có hom loại nhỏ và đó không hom đan theo kỹ thuật *xừng kê*; riêng đó có hom loại to đan theo kỹ thuật *lai xoong*.

- Bẫy cá (*đư*): Bẫy cá có phần trên giống như một tấm phên, nhưng càng xuống dưới càng thu nhỏ lại và tạo thành chiếc giỏ. Vào mùa nước lớn, người ta đem bẫy treo lơ lửng ngay trên thác nước, chờ những con cá nhảy vượt thác khi rơi xuống sẽ vướng phải tấm phên và trôi tuột vào giỏ. Bẫy cá đan bằng nứa theo kỹ thuật *lai xoong* và thường chỉ được sử dụng trong một mùa. Do bẫy dễ làm và lại rất công kênh nên sau khi dùng xong người ta vứt bỏ luôn, không mang về cất giữ để dùng lại.

Bẫy gai (*k'r'lạ*): Bẫy gai là những cành cây có gai nhọn được buộc quanh một bộ khung tròn làm bằng 3 vòng dây mây theo kỹ thuật *b'ray*. Trong lòng bẫy buộc mấy con côn trùng (như dế mèn hay chuồn chuồn) để làm mồi nhử cá. Bẫy được treo lơ lửng cách mặt nước chừng 10-15cm. Khi cá nhảy lên dớp mồi sẽ bị các cành gai giữ lại.

- Chặng (*joh*) có kích thước khá lớn với chiều dài khoảng 2m, chiều rộng chừng 1m và chiều cao độ 0,5m. Loại nhỏ hơn gọi là lý (*lỳ*). Chặng được đặt chắn ngang thác nước, còn lý đặt ở phía trên thác nước để đón bắt những con cá đi xuôi dòng vào mùa nước cạn. Cả chặng và lý đều đan bằng nứa theo kỹ thuật *xừng kê*.

- **Chài (rốp):** Giống như ở người Việt hay người Thái, chài của người Khơ-mú cũng được đan bằng sợi gai hay dây cước và có chân là những thỏi chì hay vòng sắt.



Ngoài giờ học, em Lữ Văn Phuôn, 11 tuổi, tranh thủ đan chài giúp bố mẹ.

Chài dùng để đánh bắt cá suối, nhưng đôi khi còn để trùm nong phơi lúa, ngăn gà, vịt vào nong ăn và làm bản thóc. Ngoài ra, chài cũng là đồ vật không thể thiếu trong lễ cúng vào nhà mới¹.

- **Vợt (k'nor):** Vợt dùng để bắt cá suối và các loại thủy sản khác. Chiếc vợt của người Khơ-mú có lòng sâu, từ miệng đến đáy khoảng 50-70cm. Miệng vợt được căng bởi một cái vành làm bằng một thanh luồng uốn thành hình tam giác đều, mỗi cạnh khoảng 40-55cm. Trước đây, cũng như chài, vợt được

1. Trong lễ này, chủ nhà một tay cầm chài, tay kia cầm quả bí phẩn ném qua xà ngang. Khi quả bí rơi xuống sàn vỡ ra thành nhiều mảnh, thanh niên trai tráng trong bản thì nhau dùng chân giẫm cho bí vỡ ra thành những mảnh nhỏ hơn rồi chủ nhà quăng chài. Người Khơ-mú tin rằng, nếu chủ nhân vợ được hết những mảnh bí vỡ vào trong chài thì gia đình sẽ bình an, có nhiều của cải và luôn gặp may mắn.

đan bằng sợi gai, nhưng từ lâu người ta đã thay sợi gai bằng sợi bao tải dứa, vừa rẻ tiền, vừa dễ bảo quản lại bền hơn.



Phụ nữ ít khi tham gia đan nan mà thường chỉ đan sợi.

Khi nói về các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I sẽ là không đầy đủ nếu không đề cập đến một số sản phẩm phụ như dây thừng và chổi. Dây thừng làm bằng mây hay một loại dây rừng gọi là *chơ mơ nh'boi*, dùng để buộc trâu bò hay kéo gỗ. Để làm dây thừng, người ta chẻ *b'loọng nuôl* thành 4 mảnh và đập giập hoặc tước dây rừng thành những sợi nhỏ rồi xoắn lại với nhau. Riêng với *b'loọng chãng*, cứ 3 sợi xoắn lại thành một dây. Loại dây thừng tết theo kiểu như vậy thường rất bền, nếu giữ gìn cẩn thận, mỗi lần dùng xong rửa sạch, phơi khô rồi đặt lên gác bếp để hun khói thì có thể dùng được vài năm. Chổi để quét nhà thường được bện bằng rơm khô hay ngọn cây đốt bó sát lại với nhau.



Làm chổi quét nhà từ cây đót.

Có thể thấy, các sản phẩm đan lát của người Kơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I rất phong phú và đa dạng. Theo thống kê của chúng tôi, hiện những người dân ở đây có thể làm được trên 40 loại sản phẩm khác nhau. Gần như mỗi loại có một chức năng riêng nhưng một số có thể được sử dụng theo kiểu đa năng, dùng vào nhiều việc khác nhau. Chiếm đa số là đồ gia dụng, đồ đựng và các phương tiện vận chuyển, chỉ riêng gùi đã có tới 4 loại; ngoài ra, còn có một số đồ đan được dùng làm công cụ sản xuất, dụng cụ đánh bắt cá và sử dụng trong tín ngưỡng... Tuy nhiên, trong số những sản phẩm đan lát mà người Kơ-mú ở Đỉnh Sơn I có thể tạo ra được, không thấy có dậu (*m'bung*), lồng chim (*tưm mưt*)... và một số sản phẩm khác mà những người đồng tộc của họ ở Tây Bắc vẫn thường chế tác và sử dụng.

Có thể thấy, các sản phẩm đan lát của người Kơ-mú được chế tác từ những nguyên liệu khác nhau, chủ yếu là những

thứ có sẵn trong thiên nhiên. Phần lớn sản phẩm được làm từ các loại tre nứa (cả tươi và khô) là loại nguyên liệu dễ kiếm, dễ khai thác, rẻ tiền và riêng nứa còn có đặc tính chịu nước rất tốt. Nhưng với những loại sản phẩm phức tạp, gồm nhiều bộ phận, nhiều chi tiết khác nhau và cần đến độ bền cao thì phải dùng thêm mây và đôi khi cả dây rừng để ken, buộc, quấn cho chắc chắn hơn. Khi đan một số sản phẩm, nhất là các loại đồ đựng như gùi củi, giỏ cá, lồng gà, rọ lợn... người ta thường cho mặt cật ra phía ngoài; với một số sản phẩm khác như nong, thúng, mẹt, giần thì lại cho mặt cật vào phía trong.

Do làm thủ công, hoàn toàn bằng tay nên đương nhiên, hình dáng, kích thước của sản phẩm không thể đồng nhất và đôi khi người ta cũng không làm sản phẩm theo những tỉ lệ nhất định. Ví dụ như ép đựng xôi, đối với những cái ép nhỏ thì chiều cao có thể lớn hơn đường kính, còn đối với những cái ép to thì chiều cao lại nhỏ hơn đường kính. Ngay những sản phẩm cùng loại do một người làm ra cũng có những kích cỡ khác nhau. Nhìn chung, kích thước của một sản phẩm nào đó to hay nhỏ, cao hay thấp thường phụ thuộc vào ý thích của người sản xuất hoặc theo yêu cầu của người sử dụng và đôi khi còn được quy định bởi độ dài của nguyên liệu dùng để tạo nên sản phẩm đó; chẳng hạn, với loại nan ngắn thì chỉ có thể làm những sản phẩm nhỏ, phải có nan dài mới làm được những sản phẩm có kích thước lớn.

Một số loại sản phẩm của người Khơ-mú ở Đình Sơn I mang những tên gọi khác với những cái tên mà những người đồng tộc của họ ở Tây Bắc thường gọi, mặc dù chúng có cùng một chức năng. Ví dụ, ép chỉ được dùng để gọi loại ép đựng xôi hay hộp đựng kim chỉ, không phải là tên gọi loại đồ đựng mà người ta hay mang theo khi đi đường; cũng tương tự, *k'roóng* (có lẽ là *kh'roông*) chỉ được dùng để gọi chiếc gùi củi, không

phải là tên của loại giỏ có nắp đáy dùng để đựng quần áo hay chứa đồ đạc, loại giỏ này được họ gọi là *p'lum*¹.

Nhiều loại sản phẩm đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I được làm khá công phu, chắc chắn, có thể sử dụng lâu dài trong nhiều năm (như mâm, ghế, gùi lúa, giỏ tuốt lúa, ép đựng xôi...). Nhưng cũng có những loại được làm hết sức sơ sài, chỉ để dùng tạm trong một thời gian rất ngắn, thậm chí chỉ dùng một lần rồi vứt đi (chẳng hạn, mâm tạm, gùi tạm...). Hầu hết các loại sản phẩm đan lát của họ được chế tác để phục vụ cho nhu cầu của bản thân và gia đình, chỉ có một số ít loại được đưa ra thị trường, trở thành hàng hoá như mâm, ghế, mẹt...

Ở các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, các sản phẩm đan lát hết sức phong phú về chủng loại, về hình dáng cũng như về kích thước; chúng thường được làm rất công phu và mang tính mỹ thuật cao; có những sản phẩm giống như là một tác phẩm nghệ thuật; ví dụ, một số loại gùi có nắp đáy hay loại gùi nhỏ giống như ba-lô để người ta đựng đồ dùng cá nhân mang theo mỗi khi đi đâu đó xa nhà. Trong khi đó, những người thợ đan Khơ-mú lại nặng về chức năng sử dụng và có phần nào coi nhẹ chức năng thẩm mỹ, họ chỉ cốt làm cho sản phẩm của mình thật chắc, thật bền, sử dụng được càng lâu càng tốt, ít chú ý làm cho nó trở thành một đồ vật đẹp. Tuy nhiên, dưới bàn tay tài hoa của những người thợ giỏi tay nghề, một số loại sản phẩm cũng được trau chuốt hơn hay có một vài trang trí đơn giản bằng cách đan cái nan, xen nan theo lối kết hợp nan cật với nan bụng, làm cho tính thẩm mỹ của đồ đan được tăng thêm. Nhìn chung, so với các dân tộc ở miền núi phía Bắc thì nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I có phần nổi trội hơn, kể cả về sự phong phú, đa dạng của các loại hình sản phẩm mà họ có thể tạo ra cũng như về độ bền chắc và tính mỹ thuật của nó. Theo ông Lữ Văn Sắn, 45 tuổi: "*Sản*

1. *Người Khơ-mú ở Việt Nam*. Sdd, tr 103 và 105.

phẩm của chúng tôi đẹp hơn của người Thái, vì người Khơ-mú chúng tôi chuyên về đan hơn. Người Thái ở huyện Kỳ Sơn này cũng nhiều người biết đan, nhưng họ chỉ đan để dùng thôi, chứ không bán ra thị trường”.

Chúng ta thấy, trong nghề đan lát, người Khơ-mú tạo ra được những sản phẩm đặc trưng, không giống với bất cứ một dân tộc nào khác, như loại gùi để gùi lúa mà họ gọi là *yăng* với cái miệng loe rộng như loa kèn chẳng hạn. Nhưng họ cũng có không ít sản phẩm rất giống với các sản phẩm cùng loại của người Thái; trong số đó có thể kể đến mâm, ghế, các loại ép... Chúng giống nhau đến mức nhiều khi khó phân biệt đâu là của người Khơ-mú và đâu là của người Thái. Hơn nữa, có những loại sản phẩm còn được gọi tên theo tiếng Thái; ví dụ, cái đồ có hom chấn loại nhỏ cũng được gọi là *say moi* như cách gọi của người Thái. Tuy nhiên, khó có thể nói rằng, trong đan lát người Khơ-mú đã chịu ảnh hưởng của dân tộc Thái hay người Thái đã tiếp thu những ảnh hưởng nhất định từ dân tộc Khơ-mú. Chỉ biết rằng, các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me đều có truyền thống đan lát và ngay từ thời xa xưa với nhiều loại sản phẩm nổi tiếng là bền và đẹp, người Khơ-mú đã được các dân tộc cùng cư trú ở trong vùng biết đến như là một trong những cư dân giỏi về nghề đan. Một số sản phẩm của họ rất được ưa chuộng; chúng đã có mặt ở nhiều nơi thuộc xứ Nghệ, kể cả thành phố Vinh và đến với cư dân thuộc nhiều dân tộc khác nhau, trước hết là các dân tộc cùng cư trú trong vùng như người Thái, người Hmông và người Việt. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, cho đến nay, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I vẫn chưa biết cách đan loại thúng có lòng sâu như chiếc thúng của người Việt, mặc dù họ nhận thấy nó rất tiện lợi, hữu ích và đã có một số người quan tâm, chú ý, muốn học hỏi cách đan.

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Khơ-mú biết cách bảo quản các sản phẩm đan lát bằng một phương pháp khá đơn

giản, rẻ tiền mà lại rất hiệu quả là hun khói. Thường thường, sau khi làm xong, sản phẩm được đặt lên gác bếp trong một thời gian nhất định để hun khói, tránh ẩm mốc và mọt. Ban đầu chúng được đặt ở tầng thấp, nơi có nhiều khói hơn; sau khoảng một tháng khi thấy nan đã bị ám khói ngả sang màu nâu thẫm thì chuyển lên tầng cao hơn để hun tiếp. Trước khi dùng hay bán, họ đem sản phẩm ngâm dưới suối qua một đêm, cho lớp bụi bẩn bong ra và nan ngấm đủ nước, nở ra hết cỡ thì vớt lên phơi qua, rồi dùng lá chuối khô hay giẻ để lau các vết bẩn.

Chương IV

NGHỀ ĐAN LÁT TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

I. NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA NGHỀ ĐAN LÁT

Trải qua năm tháng, cùng với những thay đổi to lớn diễn ra trong đời sống mọi mặt của cư dân các dân tộc, nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I dần dần phát triển và có những biến đổi nhất định. Điều đó được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau, kể từ việc sử dụng nguyên liệu và công cụ sản xuất cho đến việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, những cách chế tác và sử dụng sản phẩm.

Trước hết, xin đề cập đến những biến đổi trong việc sử dụng công cụ sản xuất. Trước đây, trong điều kiện du canh, du cư, nghèo đói, thiếu thốn đủ thứ, nhiều hộ không có nổi một chiếc dùi sắt và họ phải dùng mảnh gốc cây luồng già vót nhọn để làm dùi. Hiện nay, loại dùi thô sơ đó đã hoàn toàn biến mất và được thay bằng những chiếc dùi có mũi bằng sắt, cứng và sắc nhọn, tiện dụng, năng suất và hiệu quả hơn nhiều. Dùi mũi bẹt là loại công cụ sản xuất mới xuất hiện trong khoảng 10-15 năm trở lại đây. So với dùi mũi tròn, loại dùi này có tính năng vượt trội là tạo ra được những lỗ dùi có tiết diện giống như tiết diện của sợi mây để buộc; do đó không những làm cho việc luồn dây nối ghép các bộ phận của sản phẩm trở nên dễ dàng, mà còn làm cho nó thêm chắc chắn và đẹp mắt hơn. Ngay cả cán dùi cũng có sự cải tiến đáng kể; trước kia người Khơ-mú chỉ biết tra cán dọc theo mũi dùi, ngày nay một số người còn sử dụng loại dùi hình chữ T với chiếc cán tra ngang. Vì thế, người ta có thể dùng cả bàn tay tỳ vào cán để đẩy mũi dùi, vừa đỡ tốn sức, vừa có hiệu quả cao hơn. Trong đan sợi, ngoài những chiếc kim móc

được làm bằng gỗ, tre hay sừng trâu đã có truyền thống từ lâu đời, người ta còn dùng loại kim móc được chế tác từ các mảnh chất dẻo công nghiệp vừa gọn nhẹ, dễ sử dụng, vừa chính xác hơn.

Trong việc sử dụng nguyên liệu có những biến đổi đáng kể. Trước đây, các hộ người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I thường trồng 1-2 bụi gai ở ngay cạnh nhà để lấy sợi đan chài hay vợt xúc cá, nhưng từ nhiều năm nay không ai nghĩ đến việc trồng gai nữa, vì họ đã chuyển sang đan chài bằng các loại dây cước hay dây dù mua ở chợ và đan vợt xúc cá bằng sợi bao tải dứa. Cũng tương tự, người Khơ-mú không bện chổi bằng rơm như trước kia cha ông họ vẫn làm, mà học theo cách của người Thái và người Kinh, dùng ngọn cây đốt bó lại thành bó để làm chổi quét nhà. Trước kia, dây gùi thường được tết bằng mây, tuy chắc và bền nhưng do dây cứng, khi đeo bị đau vai, việc sử dụng lại không thuận tiện lắm nên từ lâu đã được thay bằng sợi vỏ cây hoặc sợi bao tải dứa và đôi khi người ta còn tận dụng cả quai ba-lô hay thắt lưng hông để làm dây gùi.

Trên phương diện sản phẩm cũng có những biến đổi. Có những loại sản phẩm truyền thống đã từng tồn tại hàng trăm năm nhưng đến nay ít được người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I sử dụng và hầu như không ai chế tác nữa. Một trong những sản phẩm đó là chiếc giỏ có nắp đậy mà họ gọi là *p'lum*, được dùng để đựng quần áo, tư trang và những đồ vật quý. Trước hết vì loại giỏ này có cấu tạo quá phức tạp, gồm tới 3 lớp khác nhau (lớp trong cùng đan bằng nan tre, lớp giữa lót lá chít, lá mây hay bẹ luồng và lớp ngoài cùng đan bằng mây) nên rất khó đan, ít người làm được. Nhưng có lẽ, nguyên nhân chủ yếu của việc chuyển đổi nói trên là do sự thay đổi trong nhận thức và nhu cầu của người dân. Hiện nay, thế hệ trẻ không còn mấy người thích dùng loại giỏ mà họ cho là “cổ lỗ, lạc hậu, lỗi thời” này nữa, khi trên thị trường có bán nhiều loại

va-li bằng gỗ và bằng tôn, dùng bền mà lại có phần rẻ hơn. Đây là chưa kể *p'lum* hay bị chuột cắn, mà theo quan niệm của người Khơ-mú, nếu chuột cắn giỏ đựng quần áo thì rất xui xẻo, có thể đó là điềm báo trước trong nhà sẽ có người chết, nên buộc phải tổ chức lễ cúng để giải xui, rất phiền phức và tốn kém. Ông Lữ Bum Bào, 75 tuổi cho biết: *"Hiện nay, trong bản chỉ có tôi còn biết đan plum, đan cái này lâu lắm, khó lắm, đòi hỏi nhiều thời gian và công sức; nhưng bây giờ tôi cũng không làm nữa vì sức yếu rồi, không ngồi lâu được; hơn nữa, đã có hòm gỗ và tủ để đựng quần áo"*. Cũng tương tự, đã một thời chiếc hộp đựng kim chỉ là món quà tặng rất có ý nghĩa của các chàng trai cho những người bạn gái thân thiết nhất của mình, nhưng ngày nay hầu như không ai đan loại hộp này nữa vì đã có những chiếc hộp bằng nhựa hoặc bằng gỗ.

Trong khi một số loại sản phẩm truyền thống có xu hướng mai một, dần dần biến mất, không được người ta quan tâm chế tác và cũng không mấy ai sử dụng, thì lại xuất hiện những loại sản phẩm mới, mà trước kia, ở Đỉnh Sơn I chưa ai từng làm bao giờ. Ví dụ, như đã nói, ông Lữ Bum Bào đã "sáng tác" ra loại gồi mây (*k'r'nưoi*) khá đẹp, có hình dáng tựa như những chiếc gồi bằng nan tre của người Việt. Tuy nhiên, đến nay cả bản vẫn chỉ có một mình ông Bum Bào biết đan gồi mây và loại gồi này chưa trở thành sản phẩm phổ biến của nghề đan lát ở Đỉnh Sơn I.



Chiếc gồi đan bằng mây là một sản phẩm mới của nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I.

Một số loại sản phẩm được hoàn thiện thêm với những thay đổi, cải tiến hoặc được bổ sung thêm một số chi tiết. Ví dụ, cách đây chừng hơn 20 năm, do chịu ảnh hưởng của người Thái, chiếc gùi, kể cả gùi lúa và gùi củi, được buộc thêm cái ách bằng gỗ để tì vào gáy người đeo. Trước kia, khi đeo gùi dân bản Đỉnh Sơn I cũng như người Khơ-mú ở Kỳ Sơn nói chung chỉ có một sợi dây vòng qua trán, nhưng sau khi bà Lò Thị Pha là người Thái (nhóm Tày Kháng) về làm vợ ông Lữ Bum Bào một thời gian thì cách đeo gùi được đổi mới. Thấy vợ dùng gùi có ách vừa tiện lợi, dễ sử dụng lại giảm nhẹ được sức lao động nên ông Bum Bào đã “bắt chước” người Thái làm ách cho những chiếc gùi của nhà mình. Về sau, nhiều người thấy những chiếc gùi có ách của nhà ông Bum Bào tiện dụng hơn và “trông cũng hay hay” nên lần lượt làm theo và đến nay gùi nhà nào có bộ phận ách. Tuy nhiên, ở các bản Khơ-mú khác trong vùng, kể cả bản Đỉnh Sơn II gần đây cũng chưa có ai dùng kiểu gùi có ách này. Hình dáng chiếc gùi lúa cũng thay đổi chút ít. Từ khoảng một chục năm nay, người ta đã đan loại gùi miệng ít loe hơn. Vì miệng gùi loe rộng quá vừa khó đan, vừa mau hỏng mà sử dụng lại không tiện lợi.

Mặc dù ở Đỉnh Sơn I, nghề đan lát có truyền thống lâu đời, phát triển tương đối mạnh và những người thợ đan có thể làm được rất nhiều loại sản phẩm khác nhau, nhưng không mấy ai làm và làm được đủ mọi thứ cần thiết cho gia đình mình. Hơn nữa, dưới tác động của kinh tế thị trường, ý thức của người dân đã thay đổi và tính tự cung, tự cấp đã phần nào giảm nhẹ so với trước. Một số người đan giỏi cũng không tự đan đồ dùng mà ra chợ mua hay mua lại của những người trong bản một số sản phẩm nhất định. Chẳng hạn, ông Lữ Văn Thanh biết đan nhiều loại sản phẩm khác nhau, trong đó có vọt, thúng và rá, nhưng hiện nay gia đình ông đang dùng một chiếc vọt xúc cá mua của người Thái, một cái thúng và một cái rá mua của người Việt. Nhìn chung, đến

nay, các sản phẩm đan lát vẫn được sử dụng khá phổ biến trong các gia đình người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I, nhưng các sản phẩm công nghiệp làm bằng kim loại hay chất dẻo đã xuất hiện ngày càng nhiều hơn.

II. NGHỀ ĐAN LÁT TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Như đã nói, trước thời kỳ đổi mới, cũng như các nghề thủ công của nhiều dân tộc khác ở miền núi nước ta, nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I mặc dù đã đạt đến một trình độ phát triển nhất định, nhưng ít được người ta quan tâm, chú ý đến như hiện nay. Không có ai đan lát thường xuyên. Các sản phẩm do họ làm ra không nhiều, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của chính bản thân và của gia đình mình; rất ít khi chúng được mang ra chợ và biến thành những mặt hàng để trao đổi, mua bán. Trong điều kiện của nền kinh tế còn mang nặng tính tự nhiên, tự cấp, tự túc, hoạt động trao đổi, mua bán các loại hàng hoá nói chung cũng như việc trao đổi, mua bán các loại sản phẩm đan lát nói riêng của người Khơ-mú không tránh khỏi bị hạn chế. Việc trao đổi, mua bán rất ít khi xảy ra và chủ yếu được tiến hành dưới hình thức là vật đổi vật. Theo lời người dân trong bản, lúc bấy giờ “nhà nào đan, nhà nấy dùng” hoặc chỉ đan giúp họ hàng, làng xóm, không ai nghĩ đến chuyện đan để bán; hãn hữu lắm mới có 1-2 khách hàng là người Thái hay người Hmông ở các bản lân cận tìm đến mua 1-2 cái mâm hay vài cái ghế.

Đến cuối những năm 1980, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường bước đầu được xác lập đã có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống kinh tế-xã hội của cư dân các dân tộc ở Kỳ Sơn. Trong bối cảnh chung đó, nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I có điều kiện để phát triển thêm, dần dần vượt ra khỏi khuôn khổ tự cung, tự cấp và từng bước, từng bước một tiếp cận với thị trường. Người thợ đan không chỉ lo làm cho mình và gia đình tất cả những vật dụng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày như trước đây nữa mà nhiều

người, trước hết là những người đan giỏi đã bắt đầu quan tâm, chú ý đến việc sản xuất hàng hoá. Đối với những sản phẩm có thể tiêu thụ được nhiều, như mâm hay ghế chẳng hạn, người ta làm hàng loạt để đem đi bán lấy tiền hay mang đổi cho người Hmông lấy thóc gạo, gia súc, gia cầm, đổi cho người Thái lấy lương thực, vải vóc, quần áo...

Nhưng phải từ những năm 1990 trở đi, mới thực sự là “thời kỳ hoàng kim” của nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I. Đặc biệt, từ năm 1993, chợ biên giới Việt - Lào được thành lập tại cửa khẩu Nậm Cắn và hoạt động cho đến năm 1996. Mỗi tháng chợ này họp 2 phiên vào ngày giữa tháng và cuối tháng âm lịch, mỗi phiên kéo dài trong 2 ngày liền. Có thể nói, việc hình thành chợ vùng biên là một sự kiện rất quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội của nhân dân các dân tộc ở huyện miền núi Kỳ Sơn, nó trở thành nơi tiêu thụ chính các sản phẩm nông nghiệp cũng như sản phẩm thủ công nghiệp của cư dân trong vùng và do đó có tác động khá mạnh đối với nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I. Nhờ có chợ, hoạt động trao đổi, mua bán trở nên nhộn nhịp, tập nập hơn và một lượng khá lớn các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú được tiêu thụ. Lúc này, thị trường của nghề đan không chỉ bó hẹp trong phạm vi huyện Kỳ Sơn mà mở rộng ra cả một số huyện lân cận (như Tương Dương chẳng hạn) và thậm chí vượt qua biên giới sang tận nước bạn Lào. Điều đó đã góp phần thúc đẩy nghề đan phát triển hơn nữa, tạo công ăn việc làm và đem lại một nguồn thu nhập đáng kể và tương đối ổn định cho các gia đình người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I.

Vì thế, thời gian này, hầu hết các gia đình trong bản đã tích cực tham gia vào việc đan lát, nên khi đến đây, người ta có thể được chứng kiến cảnh tượng sôi động của một làng nghề vừa mới manh nha. “Nhà nhà đan, người người đan” và những người thợ đan lát không chỉ lo làm sao cho sản phẩm

thật chắc, thật bền mà họ còn phải chú ý đến việc thay đổi hình thức, cải tiến mẫu mã sản phẩm sao cho phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Ai cũng muốn sản phẩm của mình trở nên đẹp hơn, trau chuốt hơn và được nhiều khách hàng ưa thích để có thể bán được nhiều hơn và bán với giá cao hơn, như lời của ông Lữ Văn Sần, 45 tuổi: *“Càng ngày càng phải làm đẹp hơn, có như thế mới thu hút được nhiều người mua và cạnh tranh được với hàng hoá của người khác”*. Dưới đây sẽ xem xét cụ thể hơn kinh tế theo cơ chế thị trường đã có tác động, ảnh hưởng như thế nào đối với nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I và dưới những tác động, ảnh hưởng đó nghề đan lát truyền thống của họ sẽ tiếp tục phát triển ra sao?.

1. Mua bán và trao đổi nguyên liệu

Như đã nói, ở Đỉnh Sơn I, hầu hết các gia đình làm nghề đan lát đều tự làm lấy tất cả mọi việc, kể từ tìm kiếm nguyên liệu cho đến tạo hình sản phẩm và mang đi tiêu thụ. Trước kia, đích thân người thợ đan hay vợ con họ phải vào rừng lấy mây, tre về đan, hãn hữu lắm mới có 1-2 người mua thêm một ít mây, chưa thấy có ai mua tre nữa. Thường thì, cần loại mây nào? Cần bao nhiêu? Người ta có thể đặt trước với những người có nhiều thời gian rồi mà lại không biết đan hoặc đan kém, để họ đi lấy về bán cho, hoặc có thể mua của những người tình cờ gặp được gốc mây to, lấy được nhiều mây nhưng chưa cần dùng đến. Hiện nay, do mây đã trở nên khan hiếm nhưng nhu cầu không giảm nên giá mây có xu hướng bị đẩy lên cao hơn, loại đẹp thường được bán với giá khoảng 1.500đ/kg, còn loại xấu cũng 1.000đ/kg. Theo người dân địa phương, đi khai thác mây nếu gặp may trong một ngày có thể lấy được khoảng 30kg, bán được chừng 30.000đ-40.000đ. Do nguồn nguyên liệu tại chỗ ngày càng hiếm, việc đi khai thác mây ở các khu rừng của bản cũng như ở các bản lân cận vẫn không đủ dùng, một số người đã tính đến việc

đặt mua mây của những bản ở xa hơn, chẳng hạn bản Nhan Ly thuộc xã Tà Cả là nơi hiện còn tương đối nhiều mây và giá lại khá rẻ, chỉ khoảng 500đ/kg. Ngoài ra, để đan vợt xúc cá và chài đánh cá, từ lâu người ta dùng dây cước thay cho dây gai. Dây cước thường được mua tại chợ Mường Xén hoặc do một số thương nhân mang đến tận nhà với giá khoảng 60.000đ/kg.

Để có nguyên liệu đan lát, ngoài việc tự mình đi kiếm hay mua bằng tiền mặt, những người thợ đan lát ở bản Đỉnh Sơn I còn áp dụng một số hình thức trao đổi ít nhiều mang tính chất truyền thống. Phổ biến hơn cả là đổi sản phẩm lấy nguyên liệu. Thường thường một cái mâm có thể đổi được 30-40kg mây, hoặc là “người có của, kẻ có công”, người đan và người có nguyên liệu cùng nhau phân chia các sản phẩm mà họ đã góp phần tạo ra. Trên thực tế, chỉ những người không biết đan mới chấp nhận việc góp nguyên liệu và sự “hợp tác” theo kiểu như thế thường chỉ gặp trong việc làm mâm, một sản phẩm thuộc loại khó đan nhất, phải dụng công nhiều nhất, nhưng lại có nhiều người mua và bán chạy nhất. Theo lời ông Lữ Bum Bào, 75 tuổi, trong việc đan lát người ta *“ít khi cộng tác với nhau, chỉ trừ trường hợp người nào không biết đan mặt mâm thì mới nhờ người khác làm hộ. Người nào làm nhiều thì hưởng nhiều, người nào làm ít thì hưởng ít”*. Ngoài mua và đổi bằng sản phẩm, trong những trường hợp nhất định với tinh thần tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, người ta còn có thể xin hay vay của nhau một ít nguyên liệu để dùng tạm.

2. Tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, ở bản Đỉnh Sơn I có 14 hộ thường xuyên đan lát, làm hàng để bán, chừng 10 hộ khác thỉnh thoảng cũng tham gia đan và mỗi phiên có một vài sản phẩm mang ra chợ. Tính trung bình, hàng năm, mỗi hộ có thể cung cấp cho thị trường từ vài chục đến hàng trăm sản phẩm. Chẳng hạn,

năm 2000, gia đình ông Lữ Sen Tang đã bán được hơn 100 sản phẩm, trong đó có khoảng 30 cái mâm, 30-40 cái ghế, 30 cái gùi, 10 cái vợt xúc cá, 20-30 cái nong và nia. Cũng trong năm 2000, gia đình ông Lữ Văn Đồng làm được khoảng 50-60 cái mâm để bán. Riêng ông Lữ Bào Luông mỗi tháng làm được 15-20 cái mâm.

Nhìn chung, cho đến nay những loại sản phẩm đan lát được nhiều người ưa chuộng và do đó tiêu thụ được nhiều hơn cả vẫn là mâm, ghế, gùi lúa, nong, nia, chài đánh cá và vợt xúc cá. Mâm thường bán với giá 60.000-80.000đ/chiếc, gùi lúa khoảng 50.000đ/chiếc, gùi củi: 5.000-8.000đ/chiếc, ghế: 15.000-25.000đ/chiếc, nong: 20.000đ/chiếc, nia: 30.000đ/chiếc, sàng: 15.000-20.000đ/chiếc, rá: 10.000-15.000đ/chiếc, chài: 50.000đ/chiếc, vợt: 30.000đ/chiếc. Trong thời gian chợ biên giới còn hoạt động, do nhiều người tham gia mua bán nên giá hàng thường không thống nhất, cùng một mặt hàng nhưng mỗi nơi, mỗi lúc người ta có thể bán với những giá chênh lệch nhau khá nhiều. Chẳng hạn, loại mâm có đường kính mặt 6 nắm tay, nếu bán tại chợ Mường Xén là 60.000đ/chiếc, nhưng bán tại bản chỉ khoảng 50.000-55.000đ, nếu khách hàng mua nhiều, từ 5 cái trở lên có khi còn được giảm giá, chỉ khoảng 45.000-50.000đ/chiếc¹. Nhiều khi giá bán còn phụ thuộc vào việc phải vận chuyển đi xa hay gần và đường đi khó hay dễ. Chẳng hạn, nếu bán cho người Thái cư trú dọc theo quốc lộ 7A thì mỗi chiếc mâm chỉ khoảng 50.000-70.000đ, còn khi mang đến tận các bản người Hmông ở trên núi cao thì họ bán với giá cao hơn nhiều, có thể tới 100.000đ/chiếc. Giá bán cũng phụ thuộc vào kích thước của sản phẩm to hay nhỏ. Chẳng hạn, giá mâm được tính theo độ lớn của đường kính mặt mâm, cứ một nắm tay là 10.000đ. Giá một số mặt hàng còn phụ thuộc vào kỹ thuật chế tác: việc đan lát càng phức tạp,

1. Giá bán mỗi chiếc mâm tùy thuộc vào đường kính mặt của nó to hay nhỏ và được đo bằng nắm tay, cứ mỗi nắm là 10.000đ.

sản phẩm càng khó đan thì giá càng cao; ví dụ như ghế mây, nếu đan theo kỹ thuật *xừng kê* là kỹ thuật đơn giản nhất thì chỉ 15.000đ/chiếc, nhưng nếu đan theo kỹ thuật *hàm xam*, một kỹ thuật tương đối khó thực hiện, thì phải 20.000đ/chiếc, còn đan theo kỹ thuật *cưn đing roi*, kỹ thuật khó thực hiện nhất, giá lên tới 25.000đ/chiếc.

Việc bán các sản phẩm đan lát nhiều khi được thực hiện ngay tại bản và phần lớn khách hàng chính là những người hàng xóm của họ, do những người này không biết đan, hay đan không giỏi hoặc không có điều kiện để đan. Một số người cho hay, cần loại vật dụng gì họ thường mua luôn của người trong bản cho tiện, chỉ khi trong bản không có mới phải ra chợ mua. Những mặt hàng thường tiêu thụ trong nội bộ bản gồm gùi lúa, giỏ để tra hạt hay tuốt lúa và ép đựng xôi. Riêng gùi lúa mỗi hộ cần tới 2-3 chiếc và nếu không giữ gìn cẩn thận thì chỉ dùng được 2-3 năm, có sửa lại để dùng tạm cũng chỉ được thêm 1-2 năm nữa là phải thay gùi mới. Vì thế, nhu cầu về gùi lúa khá lớn và tương đối thường xuyên. Với những khách hàng là người ngoài bản, đương nhiên phải “tiền trao, cháo múc”, chỉ có thể bán chịu cho những người có nhà ở ngay cạnh đường mà họ thường qua lại hoặc người tương đối quen thân, “khả dĩ có thể tin cậy được”; nhưng với người trong bản thì người ta không ngại ngần việc bán chịu, thậm chí cho khách hàng nợ đến vụ thu hoạch lúa. Trước kia, một chiếc gùi lúa có giá trị bằng chính số thóc đựng đầy gùi, còn hiện nay giá tiền được xác định tùy theo gùi to hay nhỏ. Một số khách hàng là những thương nhân từ nơi khác đến. Theo ông Lương Thảo Mùn, 68 tuổi: “*Trước đây, khi chợ biên giới còn hoạt động, những nhà không có điều kiện mang hàng ra chợ thì bán ngay tại bản vì hàng ngày có rất nhiều người đến đặt hàng, mỗi người lấy hàng chục chiếc, có khi họ phải chở bằng ô tô*”. Ngoài khách hàng người Việt Nam, đôi khi còn có một vài vị khách từ Lào lặn lội đến bản tìm mua hàng. Để “đón lõng” những khách hàng có thể bất chợt đến nhà mua

hàng bất cứ lúc nào, người ta thường làm sẵn một vài cái mâm, dăm bảy cái ghế, phòng khi có người cần mua gấp vẫn có thể đáp ứng được.

Đồng thời, người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I còn thường xuyên mang các sản phẩm của mình đi bán ở các bản khác, xã khác, thậm chí cả một số huyện khác theo kiểu bán rong. Có thời gian, lực lượng thường xuyên mang hàng đi bán khá đông và người ta thường mang hàng đi theo những tuyến đường khác nhau: đi bằng xe máy hay ô tô đến các xã: Nặm Cắn, Nam Cắn, Mường Líp (bản Ta Đơ), Huổi Tụ (chợ Huổi Đun); hoặc đi bộ đến các xã: Tây Sơn (bản Huổi Giăng), Hữu Lập (bản Loọng ó), Bảo Nam (bản Hìn Pèn, Lưu Tân, Thâu Đì, Pia Khoang), Na Ngoi (bản Thăm Hòn, Na Ngoi, Buộc Mụ, Huổi Pát, Huổi Cả, Huổi Cang). Nếu đi bộ, người ta buộc các sản phẩm lại với nhau và gửi đi. Mỗi lần mang hàng đi xa như thế, nếu không bán hết thì phải ngủ trọ qua đêm để hôm sau đi bán tiếp, hoặc gửi lại nhà người quen, nhờ họ bán hộ hay để lần sau đến lấy đi bán. Trước đây, khi chợ biên giới còn hoạt động, người ta thường bán các sản phẩm của mình theo đơn đặt hàng. Người bán và người mua thoả thuận với nhau về số lượng hàng và giá cả cũng như về thời gian và địa điểm giao hàng, rồi theo thoả thuận họ mang hàng đến tận nơi cho khách.

Một số loại sản phẩm, trước hết là mâm và ghế, còn được bán sang bên kia biên giới Việt - Lào. Hiện nay, trong bản có 5-6 người thỉnh thoảng lại mang một chuyến hàng sang nước bạn Lào để bán. Các bản Lào mà họ hay mang hàng đến bán là Na Nương, Noong Quang. Huổi Cùng thuộc xã Pha Ven, huyện Noọng Hét, tỉnh Xiêng Khoảng. Khi đem hàng sang Lào, để khỏi phải làm thủ tục và nộp lệ phí xuất, nhập cảnh, họ không đi theo quốc lộ 7A qua cửa khẩu Nặm Cắn mà thường đi tắt theo những con đường mòn xuyên rừng, nên mỗi chuyến đi mỗi người chỉ mang được từ 4-6 chiếc mâm.

Người ta có thể bán sản phẩm lấy tiền mặt hoặc đổi lấy những thứ họ cần như lúa, gạo, gia súc, gia cầm... Mặc dù lấy tiền mặt họ có thể bị thua thiệt so với đổi lấy hiện vật chút ít, nhưng nhiều người vẫn thích hơn vì nó gọn nhẹ, chỉ khi gặp khách hàng không có tiền thì họ mới chịu đổi lấy hiện vật. Giá những hiện vật mà người ta dùng để đổi lấy sản phẩm đan lát đều được tính theo giá thị trường và do 2 bên thoả thuận với nhau, nhưng đối với người trong bản thì phải theo một khung giá nhất định do ban quản lý bản quy định¹

Nhiều người tự tay đem sản phẩm của mình đi bán. Những người tuổi cao, sức yếu như ông Lữ Sen Tang thường chỉ mang hàng đến chợ Mường Xén hoặc bán rong dọc quốc lộ 7A, không đưa được đến những bản ở cách xa đường cái. Ông Lương Bào Keo, 80 tuổi, cho biết: *“Những người trên 60 tuổi thì ít khi mang hàng sang Lào bán mà chỉ đi bán trong vòng bán kính khoảng 3-5 km thôi, nhiều tuổi, yếu rồi, không đi xa được”*.



Ông Lữ Sen Tang, 86 tuổi, già làng ở bản Đỉnh Sơn I, một người đan giỏi có tiếng.

1. Theo quy định được áp dụng từ năm 2000: Gạo: 2.300-2 500đ/kg, gà 25.000đ/kg, vịt: 15.000đ/con, lợn giống: 12.000-15.000đ/kg, lợn thịt: 8.000-9.000đ/kg, dê: 15.000đ/kg.

Nhưng một số người lại chỉ tập trung vào việc đan lát, làm ra sản phẩm, còn việc bán sản phẩm thì dành cho con cháu vì “thanh niên khoẻ hơn, đi được xa hơn”. Chẳng hạn, ông Lương Bào Keo chỉ ngồi nhà đan và để cho 3 người con trai thay phiên nhau đi bán hàng cho mình. Trong những năm chợ biên giới còn hoạt động có một số người đã mua gom hàng để mang lên chợ bán với giá cao hơn. Anh Lữ Văn Thiều, 32 tuổi, cho biết: *“Trước đây tôi vẫn thường mang sản phẩm của gia đình mình đi bán ở chợ cửa khẩu, hôm nào đến phiên mà không đủ số lượng thì tôi lấy thêm hàng của người khác. Nếu tôi lấy một cái mâm với giá 60.000đ thì đến chợ tôi phải bán được 80.000đ, khi đi bán hàng về mới phải trả tiền gốc. Có nhà mới chỉ làm được 2-3 cái không bỏ công mang đi thì người ta nhượng lại cho mình. Thời gian ấy không đủ hàng để bán, cả nhà tôi đều tham gia đan, người trẻ đi làm rẫy thì tranh thủ lấy mây về cho người già ở nhà đan, ai cũng tích cực làm để có thêm thu nhập”*. Trong quá trình sản xuất, các hộ hầu như không có sự liên kết, hợp tác với nhau mà hoàn toàn theo lối đơn lẻ, theo từng hộ, mạnh ai nấy làm, nhưng khi đi bán hàng thì họ thích “buôn có bạn, bán có phường”, đi cùng với nhau thành từng nhóm, thường mỗi nhóm có từ 3 đến 5 người. Theo kinh nghiệm của ông Lữ Bào Luông, khi cùng nhau đi bán hàng bao giờ họ cũng để cho người có hàng xấu bán trước, người có hàng đẹp hơn phải bán sau hoặc bán với giá chênh lệch nhau một ít thì mới dễ bán.

Nhiều khi do “bận công kia, việc nọ” hay vì làm được quá ít hàng, không đủ chuyển, “không bỏ công đi”, người ta có thể nhờ người khác, trước hết là những người thân thiết như anh chị em ruột bán giúp. Trong trường hợp đó, giá bán được xác định trước. Bán được bao nhiêu tiền người bán đưa hết cho người có hàng. Tuy nhiên, nếu bán được hàng với giá cao thì bao giờ người có hàng cũng đưa cho người bán giúp mình một ít tiền. Chẳng hạn, bán một cái mâm được 70.000đ thì người có hàng sẽ đưa cho người bán giúp khoảng 10.000đ.

Cho đến nay, việc tiêu thụ các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I vẫn chủ yếu được thực hiện theo lối “tự sản, tự tiêu”, họ vừa là những người thợ thủ công, vừa là thương nhân, chưa thấy có những cơ sở kinh doanh, buôn bán giúp họ tiêu thụ sản phẩm theo kiểu “đại lý”. Theo người dân địa phương, mấy năm trước có một số quây hàng ở chợ Mường Xén từng có ý định buôn bán các loại sản phẩm đan lát, nhưng sau đó không ai thực hiện vì họ cho rằng loại hàng này bán chậm, lại công kênh, chiếm nhiều diện tích, trong khi quây hàng quá chật hẹp. Mãi đến năm 2002 mới có vài người ở thị trấn Mường Xén vào bản Đỉnh Sơn I đặt mua một số mặt hàng như mâm (loại đường kính mặt khoảng 80cm) với giá 70.000đ/chiếc và ghế với giá 20.000đ/chiếc để bán lại cho khách thập phương.

Khách hàng mua lẻ các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú không chỉ là những người đồng tộc ở trong bản và một số bản lân cận như Đỉnh Sơn II, mà còn bao gồm các dân tộc khác cùng cư trú trong vùng, trước hết là người Thái, người Hmông và gần đây còn có cả một số người Kinh. Nhiều người đến Kỳ Sơn học tập và công tác cũng tìm mua mâm hay ghế mây về dùng hoặc để làm kỷ niệm. Ngoài ra, các sản phẩm đan lát truyền thống của cư dân địa phương còn thu hút được sự chú ý của cả một số người nước ngoài khi họ đến địa phương làm việc hoặc đi du lịch; chẳng hạn, những điều phối viên của dự án vận động nhân dân bỏ trồng cây thuốc phiện hay các nhân viên của UNICEF giám sát thực hiện chương trình “nước sạch nông thôn”. Khách Âu-Mỹ nói họ mua làm kỷ niệm, còn khách châu á, chủ yếu là khách Lào và một ít khách Thái Lan, thường mua về dùng.

Những người bán hàng nắm rất vững sở thích, thị hiếu của từng dân tộc để cung cấp cho họ những mặt hàng được ưa thích nhất. Ví dụ, khi đến vùng người Hmông họ thường đem mâm và ghế; đến với khách hàng người Kinh cũng chủ

yếu mang mâm, ghế và nia; còn đến các bản người Thái thì ngoài mâm và gùi, còn đem nong, nia và ép đựng xôi. Để bán được nhiều hàng, họ không chỉ chú ý nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi hình dáng, màu sắc của nó, mà còn phải quan tâm đến cả những chi tiết nhỏ nhất theo sở thích và thị hiếu riêng của từng loại khách hàng. Ông Lữ Văn Oanh, 42 tuổi, cho biết: *“Người Kinh, người Thái thích mua những cái mâm đẹp, có màu trắng nên khi làm chúng tôi phải chẻ mây nhỏ, vành ngoài làm hơi rộng; còn người Hmông chỉ thích mâm màu vàng và phải sử dụng được bền chứ không cầu kỳ, vì vậy phải chẻ mây to, đan vành nhỏ hơn cho chắc chắn và khi làm xong phải gác lên sàn bếp mấy ngày để được màu vàng óng. Mâm cho người Hmông phải đan cao vì các gia đình nuôi rất nhiều chó, đặt mâm cao thì mới khuất tầm nhìn của chó”*.

Khi mang hàng đến các bản người Hmông, họ thường đổi lấy thóc gạo hay gia súc như chó và dê; mỗi chiếc mâm có thể đổi được 60kg thóc hay 8-10kg chó hoặc dê. Nhiều người thích đổi lấy gia súc hơn, vì lấy gia súc không những lãi hơn mà còn đỡ công vận chuyển do có thể dắt chúng về được. Một khi đã mang hàng đi nơi khác bán, dù khách hàng cùng là người Khơ-mú, người ta vẫn bán với giá chung, chỉ khi bán tại bản họ mới giảm giá cho người đồng tộc của mình chút ít; chẳng hạn, mỗi chiếc mâm có thể giảm 4.000-5.000đ. Tuy nhiên, đối với những khách hàng từng cung cấp nguyên liệu hay chỉ chỗ khai thác nguyên liệu, bao giờ họ cũng bán rẻ hơn, chỉ bằng 60-70% giá bán bình thường.

Để bán được hàng, những “thương nhân” người Khơ-mú có cách tiếp thị riêng của mình. Chẳng hạn, theo lời ông Lữ Văn Oanh, 42 tuổi, mỗi khi tiếp xúc với khách hàng ông thường mời chào họ rất xởi lởi bằng những câu đại loại như: *“Anh mua cái mâm này đi, chỉ 50.000đ thôi mà có thể dùng được tới 20-30 năm cơ đấy”* hay: *“Nếu anh lấy chiếc mâm này có thể dùng cả đời người, còn con chó thì giết thịt ăn là hết thôi mà”*. Nếu khách hàng là người Khơ-mú thì nói: *“Dùng loại mâm này mới đúng bản sắc dân tộc, không có nó không*

phải là người Khơ-mú". Những người cao tuổi thì lại nói với khách hàng là: chiếc mâm (hay ghê) này là kết quả sức lao động của người già, ai dùng nó sẽ được hưởng lộc, con cháu khoẻ mạnh, gia đình khá giả... Khi đến bản người Hmông bán hàng, nếu khách hàng là đàn ông, họ có thể sử dụng tiếng Thái trong giao tiếp, còn nếu khách hàng là phụ nữ thì buộc phải chào hàng bằng tiếng Hmông. Vì thế, những người thường xuyên đến bán hàng ở các bản người Hmông đều biết vài câu tiếng Hmông thông dụng.

Người Khơ-mú cũng tin rằng có ngày tốt, ngày xấu, giờ tốt, giờ xấu và đối với một số công việc quan trọng như ma chay, cưới xin, làm nhà mới... đều phải được bắt đầu vào những ngày, giờ mà họ coi là tốt. Mỗi khi mang theo nhiều hàng hay đi bán ở những địa điểm tương đối xa nhà, người ta cũng chọn ngày, chọn giờ như vậy. Giống như ở người Thái hay người Xinh-mun, việc chọn giờ tốt của người Khơ-mú cũng được thực hiện trên một tờ "lịch" mà họ gọi là *cà la nham*. Đó là một tấm gỗ mỏng có hình vuông hay hình chữ nhật, mỗi chiều khoảng 15-20cm. Trên đó chia thành 25 ô và từng ô có khắc những ký hiệu như hình dưới đây (*Xem hình vẽ*):

•	• •	□	X	• • • •
• •	□	X	• • • •	•
□	X	• • • •	•	• •
X	• • • •	•	• •	□
• • • •	•	• •	□	X

Trong đó: hình 4 dấu chấm (• •) được gọi là *xi sum* và hình 2 dấu chấm (• •) được gọi là *xoong hua* mà là biểu thị

giờ tốt; hình dấu nhân (X) được gọi là *lem vay*, biểu thị giờ bình thường, không tốt mà cũng không xấu, có thể gặp may và cũng có thể bị rủi ro; hình vuông () được gọi là *ta poot* biểu thị giờ xấu; còn hình một dấu chấm (•) được gọi là *hua đăm* biểu thị giờ rất xấu.

Theo cách tính lịch của người Khơ-mú, năm mới bắt đầu trước năm mới âm lịch 3 tháng, mỗi tháng có 30 ngày và một ngày được bắt đầu lúc tờ mờ sáng (quãng 6 giờ). Cột thứ nhất của tấm lịch trên tương ứng với các ngày 1 và 6 (gồm ngày 1, 6, 11, 16, 21 và 26), cột thứ 2 tương ứng với các ngày 2 và 7, cột thứ 3 tương ứng với các ngày 3 và 8, cột thứ tư tương ứng với các ngày 4 và 9 và cột thứ 5 tương ứng với các ngày 5 và 10. Giờ tính theo trật tự từ dưới lên trên, bắt đầu từ ô dưới cùng, hết 5 ô lại vòng trở lại từ đầu. Ví dụ, vào ngày 1 thì 6 giờ, 9 giờ, 11 giờ, 14 giờ và 16 giờ là những giờ tốt.

Người ta kiêng đi bán hàng vào ngày Dần và ngày Tuất, còn trong các ngày khác chỉ cần tránh những giờ tương ứng với ô có một dấu chấm và ô có hình vuông; vì họ tin rằng, nếu đi bán hàng vào những ngày, giờ đó sẽ có thể gặp rủi ro, tai nạn hay ít nhất thì cũng không bán được hàng. Trên thực tế họ thường chọn ngày Thân, ngày Sửu, ngày Mão và cố gắng xuất phát vào những giờ tương ứng với ô có 2 dấu chấm và ô có 4 dấu chấm để đi bán hàng; vì theo quan niệm của họ, đi vào những ngày, giờ đó sẽ gặp nhiều may mắn, có thể bán được hàng ngay và bán được giá cao hơn. Ngoài ra, người ta còn tin rằng, nếu số người cùng đi bán hàng với nhau là số chẵn thường không gặp may, nên họ chỉ đi một mình hoặc đi với 2 hay 4 người nữa. Trên đường đi, nếu nhìn thấy con dúi chạy ngang qua, họ quay về ngay, vì đó là một điềm xấu, báo trước tai họa đang chờ họ.

Nhiều người không muốn để sản phẩm tồn đọng quá lâu trong nhà nên cứ đan được 5-6 cái mâm và vài cái ghế đã mang đi bán. Người khoẻ có thể mang được 6 cái mâm, 2-6

chiếc ghế và 5-6 cái nong hoặc nia. Ông Lữ Sen Tang cho biết, mỗi tuần ông thường đi bán hàng 2 lần. Do già yếu, không thể mang nhiều hàng và cũng không đi xa được nên mỗi lần ông chỉ đem 2-3 cái mâm đến chợ Mường Xén để bán. Khách hàng của ông khá đông, do nhiều người dùng hàng của ông thấy tốt lại giới thiệu cho người khác mua... Thậm chí, một số người mua hàng của ông nhiều lần, rồi trở thành người thân. Ông Lữ Bào Luông còn trẻ và khoẻ hơn ông Lữ Sen Tang nên thường đi khá xa để bán hàng, hay đến nhất là chợ Huổi Đun thuộc xã Huổi Tụ. Đây là địa bàn cư trú của người Hmông, vừa xa, vừa khó đi, nếu đi bộ phải mất một ngày mới tới. Tại đây, mỗi tháng chợ họp 2 phiên, mỗi phiên ông thu được khoảng 300.000-500.000đ. Ông Lữ Văn Thiệu, 32 tuổi, bộc bạch: *“Có nhiều hàng thì đi bán nhiều mà có ít thì thỉnh thoảng mới đi bán. Nhìn chung tháng nào ít lắm thì cũng đi bán được một lần, nhà tôi thì chỉ đi bán gần thôi, ngay xung quanh chợ Mường Xén”*. Còn ông Lữ Văn Thanh, 37 tuổi, cho biết: *“Vợ tôi cứ đan được 3-4 cái vợt xúc cá lại mang đến chợ huyện bán buôn cho các quây hàng với giá 25.000đ/chiếc nếu họ trả tiền ngay, còn nếu họ nợ lại thì phải 30.000đ/chiếc”*.

Nhìn chung, giá trị ngày công đan lát được cho là tương đối cao. Người ta chỉ cần ngồi nhà, lúc nào rỗi rãi thì tranh thủ làm, không phải vất vả, cực nhọc, trèo đèo, lội suối, đội mưa, phơi nắng, nhưng đan lát vẫn thu được nhiều hơn là làm nương, làm rẫy. Chẳng hạn, theo ông Lữ Văn Thanh, để làm 6 cái mâm thì đi lấy mây mất khoảng 4 công, uốn chân, làm vành mất một công, đan mất 6 công; nếu mỗi cái mâm bán 60.000đ thì được 360.000đ, tính trung bình mỗi ngày công được hơn 30.000đ. Thật ra, giá trị ngày công đan lát không cao như ông Thanh tính toán; nếu trừ nguyên liệu, công đi bán hàng và ăn uống dọc đường thì làm mâm mỗi ngày chỉ được khoảng 7.000-8.000đ, làm ghế còn thấp hơn, chỉ được 6.000-7.000đ. Tuy nhiên, trong một ngày mà một

người có thể kiếm được bấy nhiêu tiền cho đến nay vẫn là điều mơ ước của những người dân vùng cao.

Đan chải cũng là một công việc mang lại hiệu quả kinh tế tương đối cao. Cũng ông Lữ Văn Thanh cho biết: *"Thấy đan chải có thu nhập ổn định, cao hơn so với làm nông nghiệp nên cả nhà tôi năm vừa rồi không đi làm nương nữa mà chỉ ở nhà đan thôi, đan đến mùa cũng đủ thóc ăn mà lại không phải làm vất vả"*. Theo cách tính toán của ông Thanh: *"Đan chải mất khoảng 5-6 ngày, bán được 50.000đ, còn nếu đan mâm thì chỉ mất 2-3 ngày; vì vậy, có thể bán mâm đi để mua chải cũng được"*. Thế nhưng, ông không đan mâm như nhiều người khác mà lại cùng vợ con tập trung vào việc đan chải. Năm 2002, gia đình ông đan được cả thảy 57 cái chải, mỗi cái bán với giá 50.000đ, tương đương với 40kg thóc; tính ra, trong năm này ông thu được tới 2.850.000đ hay 2.280kg thóc từ việc đan chải để bán. Theo sổ ghi chép về các khoản thu nhập của gia đình ông Thanh, trong tháng 7-2002, số tiền thu được từ việc đan chải là nguồn thu lớn nhất, cao hơn nhiều so với các nguồn thu khác (Xem biểu 3).

Biểu 3: Nguồn thu tháng 7-2002, của gia đình ông Lữ Văn Thanh

TT	Nguồn thu	Số tiền
1	Đan chải	400.000đ
2	Chạy xe ôm	50.000đ
3	Máy xay xát	80.000đ
4	Bán hàng xén	150.000đ
5	Các nguồn khác	70.000đ
Tổng cộng:		750.000đ

Nhiều người dân địa phương cho biết, thu nhập từ đan lát là một nguồn thu quan trọng của gia đình họ, nhất là trong thời gian chợ biên giới còn hoạt động. Trừ chi phí vận

chuyến, đi lại, mỗi phiên chợ một hộ có thể thu được từ 100.000đ trở lên và trong một năm trung bình một hộ có thể thu nhập từ vài trăm nghìn đồng đến 1-2 triệu đồng. Hơn nữa, làm nghề đan lát chỉ cần bỏ công, bỏ sức, không phải đầu tư nhiều vốn liếng như chăn nuôi, lại tránh được những rủi ro, không phải lo chuyện dịch bệnh xảy ra. Ông Lữ Bào Nam, 67 tuổi cho biết: *"Chăn nuôi lợn không được là bao, cả năm vừa rồi nhà tôi chỉ thu được 300.000-400.000đ là cùng, trong khi cứ 2-3 ngày tôi có thể hoàn thành một cái mâm, bán được từ 50.000-100.000đ. Thu nhập tháng nhiều thì được một triệu, tháng ít cũng được từ 300.000-400.000đ, cao hơn nhiều so với nuôi lợn"*. Vì thế, những người đan giỏi có tiếng hầu như không tham gia sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu làm nghề đan lát. Ông Lữ Bào Luông, 63 tuổi, cũng cho biết: *"Đã 4-5 năm nay tôi không làm gì ngoài việc ngồi đan mâm để bán. Tôi thấy làm việc này khoẻ hơn nhiều so với làm nông nghiệp, vì khi cảm thấy mệt mỏi tôi có thể đi nằm một chốc sau đó lại dậy làm tiếp"*. Ông Cụt Xa Miên, 64 tuổi, cũng thấy lợi ích kinh tế của việc đan lát: *"Tuy tôi không đan được nhanh, thậm chí làm rất chậm, mỗi tháng chỉ được 2-3 cái, nhưng tiền bán được cũng đủ để tôi chi tiêu cá nhân và sắm sửa một số vật dụng trong nhà"*. Tương tự như vậy, theo ông Lữ Bào Nam, nếu làm liên tục, cứ 2-3 ngày ông lại đan xong một cái mâm và số tiền bán sản phẩm đan lát của ông tuy *"không biết là bao nhiêu"* nhưng *"đủ để mua gạo, muối mắm, dầu thắp và rượu uống"*.

Một số người dân ở Đình Sơn I rất mong muốn được Nhà nước đầu tư, cho họ vay vốn để phát triển sản xuất. Có người còn dự định, nếu có đủ vốn họ sẽ thành lập một cơ sở sản xuất đồ mây tre đan theo mô hình xưởng sản xuất hoặc hợp tác xã, nhằm thu hút số lao động dư thừa, tạo công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập.

THAY LỜI KẾT

Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đặc biệt là trong những năm gần đây dưới tác động của cơ chế thị trường, nhiều giá trị văn hoá của các dân tộc trong đó có các nghề thủ công truyền thống đã bị mai một hoặc đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Trái lại, nghề đan lát của người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I lại được phục hồi và có bước phát triển mới. Điều đó chứng tỏ sức sống mãnh liệt của một “làng nghề” đã từng tồn tại từ bao đời nay và sự thích ứng nhanh chóng của những người dân ở đây với cơ chế kinh tế mới.

Mặc dù chỉ là nghề phụ gia đình và chủ yếu làm vào lúc nông nhàn, nhưng từ hơn chục năm trở lại đây, đan lát đã đem lại cho người dân ở Đỉnh Sơn I một nguồn thu nhập đáng kể. Trung bình trong một năm mỗi hộ có thể thu được từ vài trăm nghìn đến 1-2 triệu đồng từ việc bán các sản phẩm đan lát. Một vài hộ có người đan giỏi và chuyên làm nghề đan lát mỗi năm thu khoảng 5-7 triệu đồng. Nhiều hộ có thu nhập chính từ nghề đan lát như hộ của ông Lữ Bào Luông, Lữ Sen Tang, Lương Thảo Mùn, Lữ Bào Nam, Cụt Xa Miên... Thực tế đời sống dân bản hiện nay cho thấy, những hộ làm thêm nghề đan lát thường có “đồng ra, đồng vào” và đời sống tương đối khá hơn so với những hộ không làm. Trong số 10 hộ được xếp vào loại khá giả của bản có 6 hộ thường xuyên tham gia đan lát với tư cách là sản xuất hàng hoá.

Tuy nhiên, đến nay, khi chợ biên giới là nơi tiêu thụ chính và tiêu thụ nhiều nhất các sản phẩm đan lát không hoạt động nữa thì việc tiêu thụ đồ đan giảm đi đáng kể. Do đó, nhiều người không tập trung vào đan lát nữa mà dành

thời gian để làm những công việc khác khả dĩ có thể mang lại thu nhập tương đối ổn định hơn. Ông Lữ Văn Sần, 45 tuổi cho biết: *“Thời gian 1994-1996, gia đình tôi đan rất nhiều, vì có chợ biên giới nên tiêu thụ được nhiều sản phẩm, còn hiện nay tôi không đan nữa mà chỉ làm rẫy và một số nghề khác như chạy xe lai, mua hàng về bán quán”* Bây giờ nếu có đơn đặt hàng thường xuyên thì gia đình tôi sẽ tiếp tục đan, không những tôi mà những người khác trong bản này cũng mong muốn chợ biên giới hoạt động trở lại để chúng tôi tiếp tục phát triển nghề này”.

Muốn bảo tồn và phát triển nghề đan lát trước hết phải có thị trường tiêu thụ sản phẩm với một số lượng lớn và ổn định. Điều đó đòi hỏi chợ biên giới Việt-Lào sớm được tái lập. Thật may mắn là, gần đây, chính quyền 2 tỉnh Nghệ An và Xiêng Khoảng đã có kế hoạch xây dựng lại chợ vùng biên Nậm Cắn với quy mô lớn hơn; nó không chỉ đơn thuần là chợ của khẩu của 2 nước Việt-Lào, mà có thể mang tầm vóc của chợ quốc tế, trở thành nơi giao lưu hàng hoá giữa Việt Nam với một số nước trong khu vực như Lào, Campuchia và Thái Lan. Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Nghệ An cũng đề cập đến việc mở lại chợ của khẩu Nậm Cắn vào năm 2005.

Muốn bảo tồn và phát triển nghề đan còn phải đảm bảo được nguồn nguyên liệu, có đủ lượng tre nứa và mây cần thiết cho thợ đan. Như đã nói, tre nứa còn khá sẵn và người dân Đỉnh Sơn I đã từng trồng gai, nhưng họ chưa có thói quen trồng mây, mà chỉ khai thác số mây sẵn có trong tự nhiên. Đến nay, ở các khu rừng xung quanh bản, mây đã bị khai thác quá nhiều, có nơi gần như bị cạn kiệt. Để giải quyết tình trạng thiếu nguyên liệu, gần đây, HĐND xã Hữu Kiệm khoá XVIII (2000-2004), đã có chủ trương xây dựng dự án trồng mây tại các khu rừng của Đỉnh Sơn I.

Ngoài ra, để bảo tồn và phát triển nghề đan còn phải cải tiến mẫu mã, tăng thêm các mặt hàng để có những loại sản

phẩm đẹp, có chất lượng cao, phù hợp với sở thích thị hiếu của đông đảo khách hàng và có khả năng đáp ứng nhu cầu của một thị trường rộng lớn hơn.

Việc bảo tồn và phát triển nghề đan lát của người Khơ-mú bước đầu được quan tâm, chú ý. Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh Nghệ An khoá 2001-2005 về việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng làng nghề thời kỳ 2001-2010, nêu rõ: *“Trong 5 năm tới, phải tập trung phát triển mạnh tiểu thủ công nghiệp nhằm sử dụng lực lượng nông nhân và chuyển dần lao động nông nghiệp sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp”* và *“Các huyện vùng núi cao khôi phục và phát triển nghề dệt thổ cẩm và những nghề mà địa phương có điều kiện”*¹.

Tháng 9 năm 2003, HRPC (Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ làng nghề thủ công Việt Nam) đã tổ chức đưa 10 người dân của bản Đỉnh Sơn I đi tham quan, tập huấn tại một làng đan khá nổi tiếng của người Việt là thôn Phương Châm, xã Phúc Nghĩa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây để học đan một số loại sản phẩm mới đang được tiêu thụ nhiều và xuất khẩu là túi xách và hộp đựng trầu cau. Sau một tuần lễ học tập, hầu hết những người tham gia lớp tập huấn (9-10) đã đan thành thạo 2 loại sản phẩm này. Theo người dân địa phương, HRPC còn hứa sẽ cung cấp cho họ nan mây vót sẵn để sản xuất một số mặt hàng và giúp đỡ họ thực hiện dự án trồng mây để có thể chủ động nguồn nguyên liệu

Tháng 11 năm 2003, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức trưng bày chuyên đề *Đồ đan lát của người Khơ-mú* nhằm giới thiệu với đông đảo khách tham quan trong và ngoài nước về văn hoá Khơ-mú thông qua những công cụ và sản phẩm nghề thủ công truyền thống của họ. Đồng thời, 6 người dân bản Đỉnh Sơn I là những thợ đan lành nghề cũng

1 *Báo Nghệ An* số 2794, ngày 13/ 8/ 2001, tr. 3.

được mời đến bảo tàng để tham gia giao lưu và trình diễn những kỹ thuật đan lát cổ truyền của họ.

Như vậy, có thể nói, hiện nay, nghề đan lát của người Khơ-mú ở bản Đỉnh Sơn I lại đang đứng trước những vận hội phát triển mới. Nhưng liệu nó đã thật sự được bảo tồn và có thể tiếp tục phát triển bền vững hay không? Đó là một câu hỏi mà chỉ có các cấp chính quyền địa phương và bản thân những người dân ở đây mới có thể trả lời một cách chính xác nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hoàng Hữu Bình*: Các tộc người ở Miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường. *Nxb. Khoa học xã hội, H. 1998.*
2. *Trần Bình*: Nghề đan lát của người Khơ-mú ở Tây Bắc. *Tc. Dân tộc học, số 1 / 1995.*
3. *Trần Bình*: Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam. *Nxb. Văn hoá dân tộc, H. 2.001.*
4. Đặc trưng văn hoá và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An. *Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995.*
5. Hà Tây làng nghề, làng văn. *T.1. Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây xuất bản 1992.*
6. *Nguyễn Đình Lộc*: Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An. *Nxb. Nghệ An. 1993.*
7. *Nguyễn Thị Thanh Nga*: Nghề đan lát thủ công truyền thống của người Mường ở Tân Lạc (Hoà Bình). *Tc. Dân tộc học, số 6 / 2002.*
8. *Phạm Minh Phúc*: Tìm hiểu nguyên liệu đan lát của người Khơ-mú. *Tc. Dân tộc học, số 1 / 2005.*
9. *Dương Bá Phượng*: Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá. *Nxb. Khoa học xã hội, H. 2.001.*
10. *Vương Hoàng Tuyên*: Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam. *Nxb. Giáo dục, H. 1963.*
11. *Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên*: Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam. *Nxb. Khoa học xã hội, H. 1972.*

12. *Viện Dân tộc học*: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc). *Nxb. Khoa học xã hội, H.1978.*
13. *Viện Dân tộc học*: Dân tộc Khơ-mú ở Việt Nam. *Nxb. Văn hoá dân tộc, H.1999.*
14. *Viện Dân tộc học*: Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam. *Nxb. Khoa học xã hội, H. 1983.*
15. *Bùi Văn Vượng*: Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam. *Nxb. Văn hoá dân tộc, H. 1998.*
16. *La Công Ý, Võ Mai Phương*: Nghề đan lát của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I trong cơ chế thị trường. *Tc. Dân tộc học, số 2 / 2004.*

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN NGHỀ ĐAN LÁT

T/t (1)	Tiếng Việt (2)	Tiếng Khơ-mú (3)	Tiếng Thái (4)
1	nửa	t'la	mạy hĩa
2.	một loại nửa	choi	mạy chà
3.	vầu, luồng	t'nếch	mạy hốc
4.	dang	t'r'xe	mạy hẹ
5.	vầu dăng	jiac	mạy khôm
6.	trúc	p'lông	mạy búa
7	tre gai	may phay	mạy phạy
8.	mây	b'loọng	vai
9.	mây	b'loọng g'la	vai tắc toọng
10.	mây	b'loọng chăng	vai nam
11.	mây chuột	b'loọng k'nệ	vai niêu
12.	song	b'loọng g'rẹt	vai lương
13.	song	b'loọng nuôl	vai niêu
14	song	b'loọng chuit	bụn
15.	hèo	b'loọng rưng	tun
16.	dây leo (làm chân mâm)	chơ mớ l'bản k'lang	-
17	dây leo (làm chân mâm)	chơ mớ pâl	-
18.	dây leo (làm chân mâm)	chơ mớ k'dông đang	-
19.	dây leo (làm chân mâm)	chơ mớ r'nyút hằm boót	-
20.	dây leo (đan vọt)	chơ mớ hằm piết	-
21.	dây leo (tết dây thùng)	chơ mớ nh'boi	-
22.	cây gai	pal	-
23.	dây leo (tết dây nỏ)	chơ mớ chơ năng.	-
24.	chặt	gút	phăn

(1)	(2)	(3)	(4)
25.	bổ	lắc	.
26.	chẻ	g'lah	pha
27.	tước	b'lơ	poóc
28.	vót	h'roi	lau
29.	buộc	hom	còi, phúc
30.	phơi	tar	tác
31.	ngâm	dè	che
32.	hong	p'h'ru	giàng
33.	hơ (lửa)	lôn	lôn
34.	cạo (vỏ)	k'hút	khút
35.	róc (mắt)	t'le	hóc
36.	vác	k'lăm	béc
37.	kéo	ru	Lạc
38.	đan	tiang	xan
39.	đan lõi	tiang k'lh	xan phít
40.	đan đúng	tiang chóp	xan nhăm
41.	lóng một	xừng kê	xan hăn
42.	lóng đôi	lai xoong	hàm xoong
43.	lóng ba	lai xam, khám xam	hàm xam
44.	lóng thuyền	lai ăm	ăm pụn
45.	lóng nĩa	lai ăm piar	hàm hà nho xoong
46.	lóng vuông	cưl đing roi	.
47.	đan vắn thường	x'núc	.
48.	hoa vắn	lài	lai
49.	hoa vắn mắt cáo (sít)	te le ho	taleohò
50.	hoa vắn mắt cáo (thưa)	te le jiar	taleo
51.	hoa vắn hình vuông	cưl đing	lai xí phái
52.	hoa vắn vắn thường	tầm liang, m'mar	lai tin váy. khoáy
53.	hoa vắn hình bình hành	lai hom	lai boóc hòm
54.	hoa vắn hình dấu nhân	te le rít	mai váy. khoáy
55.	hoa vắn hình con rết	dâng kíp	lăng chac hếp

(1)	(2)	(3)	(4)
56.	hoa văn hình vẩy tê-tê	k'mua	kết lìn
57.	tết	x'núc	xấp
58.	bên	paɪ	phần
59.	giắt nan	viət	muộn
60.	nẹp	chưn răng	khóp
61.	nêm	xa	chìm
62.	en	kẹp	hát
63.	quấn ngoài	băn	păn
64.	quấn vành	m'băn	păn
65.	cài chéo	kưn r'đer	khoáy
66.	lắp ghép	b'rấp	-
67.	buộc tạm	hom	-
68.	ráp 2 đầu tấm phên	par	-
69.	khớp vành tròn	to	-
70.	nối nan	p'r'tút	-
71.	nối chân chài	ɲi ɲu	-
72.	uốn	cun	-
73.	cạp vành	h'rot	khóp
74.	xỏ nan qua lỗ để buộc	kheh t'moong	-
75.	quấn	bar	-
76.	cuôn	pông công	-
77.	đo trực tiếp	cải	-
78.	dùi nóng	se	-
79.	dùi nguội	paɪ	-
80.	nan	kha	toóc
81.	nan dọc	kha l'đưng	toóc tăng
82.	nan ngang	kha l'têl	toóc vang
83.	nan cật	k'loong	toóc tiu
84.	nan bụng	xùng kha	toóc toọng
85.	bong	k'noong	-
86.	vành	m'bom	khóp

(1)	(2)	(3)	(4)
87.	nắm tay	cầm túi	cầm
88.	nắm đưng	cầm đưng	cầm đưng
89.	gang tay	săn dah túi	khup, cạt
90.	cánh tay	xo túi	xoóc
91.	nửa sải	chooc k'lec	va thoong
92.	sải	đăng, và	va
93.	sải thiếu (3/4 sải)	và pic xoóc	va siểu
94.	sải thiếu (5/8 sải)	và k'luôm lo	va xoong
95.	dao nhọn	mít	mít
96.	dao quắm	vec kho	pa ho
97.	dùi đục	củl mêl	con toóc
98.	dùi nhọn to	chiang liang, xư ner	lếch chi
99.	dùi nhọn nhỏ	p'r'nai môn	lếch quăn
100.	dùi bẹt to	p'r'nai bap	quăn
101.	dùi bẹt nhỏ	p'r'nai lăng	quăn
102.	que kẹp	xưn kẹp, t'r'nấp	ăn káp
103.	thanh nôm	t'r'nah	điêu chim
104.	kim móc	chơ lo	nám
105.	thước đan	pa lơ	-
106.	con lăn để xoắn sợi	g'lăng rơng	-
107.	khung quăn sợi	công là	-
108.	ghế	săn đêl	tặng
109.	vành ghế dưới	coong vừn	tin tờ
110.	vành ghế trên	coong côi	tin nưa
111.	chân ghế	k'r've	ha
112.	mâm	phươn	phươn
113.	mâm tam	phươn te le	-
114.	đế mâm	pên	mé phươn
115.	chân mâm	k'r've	tin phươn
116.	vành chân mâm trên	veng đ'quơ	khóp nưa
117.	vành chân mâm dưới	veng đ'bun	khóp tờ

(1)	(2)	(3)	(4)
118.	mặt mâm	kừn r'đêl	nà phươn
119.	vành mâm	mơr	ềng phươn
120.	gùi lúa	yăng	pế, k'đóp
121.	gùi củi loại đan thưa	kh'roông jiar	.
122.	gùi củi loại đan mau	kh'roông nhiệc	.
123.	gùi tạm	săm pa	kxẹ
124.	dây gùi (đeo qua trán)	r'la tar	xai pế
125.	ách đeo gùi	ách	ách
126.	vành gùi	mơr yăng	pác pế
127.	tai gùi	r'mơi	hu
128.	để gùi	Doh	.
129.	cái nẹp gùi	chân răng	khóp
130.	rọ lợn	xoong sương	xoòng mu
131.	lồng gà	yăng iar	xoòng cày
132.	bu gà	tum iar	tùm cày
133.	chuồng gà	lốc ha iar	lộc cày
134.	ổ gà	t'r'nưl iar	hoọc cày
135.	lưỡi bọc vỏ	k'r' dong	poọc hay
136.	đó không có hom	jo	xòn
137.	đó có hom loại to	sơ lô	say
138.	đó có hom loại nhỏ	say moi	say moi
139.	bẫy cá	đư	xònpổng
140.	bẫy gai	ch'r'la	say nảm
141.	chăng	jch	chăng
142.	lý	ly	lý
143.	chài	róp	he
144.	vợt xúc cá	k'nor	vinh
145.	giỏ cá	bem loh	ca muông, ben
146.	thúng	thùng	thùng hộ
147.	nong	nông	biên
148.	nĩa	du ru	thùng pưn

(1)	(2)	(3)	(4)
149.	giần	t'riơ	xâng thí
150.	sàng	t'r'ơ	xâng hâng
151.	met	h'm'piar	thùng phất
152.	rá vớt gạo đồ xôi	xùng thoong rừng cộ	huốt
153.	rổ	se re	hổ
154.	giỏ đựng bát đĩa	se re ưn đe	xoong thuồi
155.	vỉ lót chỗ đồ xôi	k'đêl ray	hưm hay
156.	rương	p'lùm	kabem
157.	bồ	k' rẹ	k'bung
158.	gối	c'r'nười	mon vai
159.	ép xôi	ép mah	ép
160.	giỏ để tuốt lúa, gieo hạt	bem hợn ho, bem hot	ktíp
161.	hộp đựng kim chỉ	ép bếp	ép xéo
162.	giỏ ép sắn	xùng goạt goai	ép mên co
163.	quạt	p'r'nơi	vi, pì
164.	quạt thóc	p'r'nơi ngo	-
165.	vách, liếp	ng'cư gang	pha hươn
166.	phên gác bếp	pừn rụ	xá
167.	phên phơi thuốc lá	the	pha tác da
168.	phên chắn phai	cư đăm phai	pàn phai
169.	phên rào vườn	rước lấp cừ var	hộ
170.	cột phơi thóc	tưng ai	pha tác
171.	chiếu cột	tút hươn tời, sat b'lung	phục
172.	vòng nứa	râm pôông	xang hĩa
173.	dụng cụ đuổi chim thú	s'k'reh	-
174.	tấm lợp	chư nam	đục chàm
175.	chổi	pà r'nọ	nhu quát
176.	dây thừng	chơ mơ	chược

PHỤ LỤC II

CÂU HỎI NGHIÊN CỨU ĐIỀN DÃ

PHẦN I. BẢN ĐÌNH SƠN

1. Tên gọi bản theo tiếng Thái / Kho-mú? Tên gọi này xuất hiện từ khi nào? Ý nghĩa của tên gọi đó là gì?
2. Bản nằm ở đâu? Trên độ cao bao nhiêu so với mặt biển? Tiếp giáp với những bản, xã nào? Cách huyện lỵ, trung tâm xã và quốc lộ 7 bao xa? Có thể đi đến bản bằng những phương tiện giao thông nào? Khoảng cách từ khu thổ cư đến nguồn nước ăn, nơi canh tác, rừng nguyên liệu? Đường giao thông nội bộ và nối bản với những bản khác? Vẽ sơ đồ bản.
3. Môi trường cảnh quan (khí hậu, thổ nhưỡng, sông suối, thảm thực vật, các loại động vật quý hiếm...).
4. Diện tích từng loại đất (ruộng, nương rẫy, vườn, ao, rừng, mặt nước, bãi chăn thả gia súc, đất thổ cư, đất chưa sử dụng)? Việc quản lý, sử dụng đất đai và thực hiện giao đất, giao rừng? Công tác khuyến nông, khuyến lâm?
5. Diện tích của từng loại rừng? Trong rừng có những loài cây quý nào? Các loại cây dùng làm nguyên liệu cho đan lát? Diện tích và tình trạng của từng loại cây nguyên liệu? Việc bảo vệ rừng và các loại cây nguyên liệu có được chú ý không?
6. Diện tích của từng loại vườn rừng? Các loại cây trồng dùng làm nguyên liệu đan lát? Hộ nào có nhiều vườn rừng trồng cây nguyên liệu nhất và có bao nhiêu?

7. Đàn gia súc và gia cầm.
8. Bản được thành lập từ khi nào? Sự phát triển của bản qua các thời kỳ lịch sử? Trước kia bản thuộc Mường nào của người Thái? Trước cách mạng ở bản xảy ra những sự kiện gì đáng chú ý? Từ cách mạng đến nay có những sự kiện gì? Những con người gắn với lịch sử của bản và những câu chuyện liên quan đến lịch sử của bản?
9. Số hộ, số nhân khẩu, giới tính, lứa tuổi, trình độ văn hoá, số trẻ em đang đi học, trình độ nắm vững/sử dụng tiếng phổ thông/tiếng Thái, tỉ lệ sinh tử, tỉ lệ tăng dân số hàng năm. Bao nhiêu người chuyển đến? Bao nhiêu người chuyển đi? Lý do chuyển?
10. Những nghề sống chính? Vị trí của từng nghề: Trồng trọt, chăn nuôi, các nghề thủ công, hái lượm và săn bắt? Vai trò của nghề đan lát trong các hoạt động kinh tế của cư dân?
11. Các dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc thể hiện qua hôn nhân, trong sản xuất và đời sống?
12. Mức độ bảo tồn văn hoá truyền thống dân tộc (tín ngưỡng, văn học, nghệ thuật...)?
13. Quan hệ làng bản và việc giao lưu, tiếp xúc với các bản khác?
14. Trong bản có những dòng họ nào? Dòng họ nào đến sinh sống ở đây sớm nhất? Dòng họ nào chiếm ưu thế và có số lượng thành viên lớn nhất? Quan hệ giữa các dòng họ?
15. Quan hệ gia đình và hôn nhân.

16. Ban quản lý bản được hình thành như thế nào? Nó có chức năng, nhiệm vụ gì? Vị trí và vai trò của trưởng bản và già làng?
17. Có những tổ chức xã hội nào? Các tổ chức này thành lập từ khi nào? Hoạt động của từng tổ chức ra sao? Vai trò của nó trong việc tham gia quản lý làng bản như thế nào?
18. Tập quán trong việc bảo vệ rừng? Những quy ước chung hiện nay? Những quy ước liên quan đến việc bảo vệ và khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhất là khai thác các loại nguyên liệu phục vụ cho nghề đan lát? Các chế tài để thực hiện? Việc thực hiện các quy ước đó trên thực tế?
19. Những hoạt động chung của bản (sản xuất, xây dựng các công trình công cộng, giữ gìn trật tự trị an, tín ngưỡng tôn giáo)? Các hình thức hợp tác và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau?
20. Mức sống của dân bản hiện nay ra sao? Có bao nhiêu hộ giàu, khá giả, trung bình, nghèo, đói? Bản đã có điện chưa? Có nước sạch chưa? Có bao nhiêu xe máy, TV, máy thu thanh? Các nguồn thu chính? Thu nhập từ đan lát? Những hộ có nhiều người giỏi nghề đan lát có thu nhập cao hơn các hộ khác không?
21. Công tác y tế, giáo dục, văn hoá (tư sở vật chất, đội ngũ cán bộ, các hoạt động). Tình hình vệ sinh phòng bệnh và kế hoạch hoá gia đình.
22. Những thành viên của bản tham gia chính quyền các cấp và các lực lượng vũ trang (cán bộ xã, huyện, tỉnh, bộ đội, công an).
23. Những người đi làm ăn xa nhà (làm thuê, buôn bán).

24. Ý kiến nhận xét, đánh giá của chính quyền và nhân dân địa phương về tình hình mọi mặt của bản Đình Sơn (sản xuất, đời sống, trật tự, an ninh...).

PHẦN II. LỊCH SỬ NGHỀ ĐAN

25. Nghề đan lát có từ khi nào? Có phải người nào đó đã dạy cho người Khơ mú biết đan không? Người đó là ai? Thuộc dân tộc nào? ở bản nào?.
26. Các câu chuyện kể về nguồn gốc của nghề đan lát hoặc các sự tích liên quan đến sự xuất hiện của nghề đan lát?
27. Các bài hát, ca dao, tục ngữ, thành ngữ nói về vị trí, vai trò của nghề đan lát trong đời sống của người Khơ mú?
28. Tình hình nghề đan lát trước năm 1986 như thế nào ?
29. Từ năm 1986 trở lại đây, nghề đan lát phát triển ra sao? Có phải đã có thời gian người Khơ mú bỏ nghề đan và đi mua sản phẩm về dùng không? Tại sao lại như vậy? Hiện nay nghề đan lát phát triển hơn trước hay đang mai một dần?
30. Hiện nay trong bản có bao nhiêu người biết đan? Bao nhiêu người không biết đan? Bao nhiêu người thường xuyên tham gia đan lát? Họ là những ai? Có nhiều người đan giỏi không? Họ có được xã hội tôn trọng và đánh giá cao không?
31. Tiểu sử 5 người đan giỏi nhất: Họ và tên. Tuổi. Quê quán (đối với những người đến làm rể, ngụ cư). Hoàn cảnh gia đình (gồm những ai, có bao nhiêu đất canh tác, mỗi năm thu được bao nhiêu từ nghề đan lát, được xếp loại là giàu có, khá giả, trung bình, nghèo, đói). Đã làm qua những công việc gì (nông dân, viên chức, lực lượng vũ trang)? Là thành viên của những tổ chức nào? Giữ chức vụ gì? Học

nghề đan từ ai? Biết đan từ năm bao nhiêu tuổi? Truyền thống gia đình về đan lát? Ông nội, bố có phải là người đan giỏi không? Có thích làm nghề đan không? Có đan thường xuyên không? Biết đan và không biết đan những loại sản phẩm nào?

PHẦN THỨ III. NGUYÊN LIỆU

32. Các loại nguyên liệu dùng để đan lát (các loại tre, nứa, song, mây, cật cọ, lá tào, guột, dây rừng, móc, vỏ cây, sợi thực vật, sợi công nghiệp)? Tên gọi từng loại theo tiếng dân tộc? Mỗi loại có thể tìm thấy ở đâu? có ưu điểm, nhược điểm gì? Từng loại cây nguyên liệu thường mọc ở đâu? Nơi nào có nhiều hơn cả? Tại sao? Đặc điểm sinh học của từng loại cây? Loại cây nào để đan loại sản phẩm nào là thích hợp? Chụp ảnh các loại cây nguyên liệu.
33. Có trồng cây nguyên liệu không? Nếu có thì trồng loại cây gì, trồng từ khi nào và trồng ở đâu?
34. Có phải mua thêm nguyên liệu không? Nếu có thì mua của ai, giá bao nhiêu? Việc trao đổi, mua bán nguyên liệu được tiến hành theo những hình thức nào?
35. Có thuê người khai thác nguyên liệu không? Nếu có thì thuê như thế nào?
36. Việc khai thác nguyên liệu có khó khăn hơn trước không? Vì sao? Loại nguyên liệu nào còn dồi dào, dễ khai thác? Loại nào đã cạn kiệt, khó khai thác? Loại nào được dùng để thay thế? Loại nào bị cấm khai thác? Những nhận xét, đánh giá của người dân về tiềm năng nguyên liệu ở địa phương?
37. Trong gia đình ai là người đi khai thác (giới tính/ tuổi tác)? Những ai không nên làm công việc này? Tại sao?

38. Việc khai thác nguyên liệu có theo mùa không? Khai thác vào thời gian nào là tốt nhất? Tại sao? Có khai thác vào những ngày nhất định trong tháng không? Những ngày nào không nên đi khai thác (ngày có trăng, không trăng, ngày mưa...)? Vì sao? Nếu khai thác không đúng mùa thì có ảnh hưởng gì tới chất lượng sản phẩm không? Tại sao?
39. Tổ chức khai thác nguyên liệu như thế nào? Đi theo nhóm bạn, theo gia đình, đi một mình? Nếu theo nhóm thì gồm những ai? Có nhất thiết phải đi theo một nhóm cố định không hay có thể đi với nhóm bất kỳ? Đi khai thác nguyên liệu thì chuẩn bị cơm nước như thế nào? Chồng muối, vắt như thế nào? Khi bị thương chảy máu thì xử lý như thế nào?
40. Thế nào là nguyên liệu tốt? Phải chọn những loại cây như thế nào (cây mọc ở đâu, cây bánh tẻ hay cây già...)? Tại sao?
41. Phát hiện nguyên liệu quý nhưng chưa có điều kiện khai thác ngay thì đánh dấu quyền sở hữu như thế nào? Việc đánh dấu như thế có được mọi người tôn trọng không? Trong trường hợp vi phạm thì bị xử lý như thế nào? Ai là người xử lý? Người dân có đồng tình hay không đồng tình với những qui định đó không? Vì sao?
42. Cách khai thác từng loại nguyên liệu? Cách khai thác hiện nay có gì khác so với trước kia không (về công cụ, người khai thác, cách thức khai thác...)? Nguyên nhân của sự thay đổi?
43. Cách khai thác từng loại nguyên liệu? Khai thác như thế nào cho an toàn và hiệu quả? Kinh nghiệm chặt tre nứa ở chỗ đất dốc?
44. Việc khai thác nguyên liệu có gắn với bảo vệ môi trường không? Làm thế nào để khai thác nguyên liệu mà không

huỷ hoại môi trường sinh thái và để nguồn nguyên liệu có thể phục hồi? (Tránh mùa măng mọc, để lại một phần cho rừng có thể phục hồi)?

45. Ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường ra sao?
46. Luật tục và tập quán địa phương trong việc khai thác nguyên liệu? Được khai thác ở những khu rừng nào? Khai thác những cây có đặc điểm sinh học như thế nào (cây già hay non)? Khai thác bộ phận nào và để lại bộ phận nào? Tại sao phải làm như thế? Những cây như thế nào thì không được / không nên khai thác (cây chết dóc, cây cụt ngọt, cây bị sét đánh...). Nếu lấy những cây đó về dùng thì sẽ xảy ra chuyện gì (sản phẩm nhanh hỏng, người sử dụng sẽ không gặp may...)?
47. Những quy định hiện nay trong việc khai thác nguyên liệu? Người dân có đồng tình và tuân thủ những quy định đó không? Nếu có sai phạm sẽ bị xử lý như thế nào? Ai là người xử lý? Khung hình phạt cho từng hành vi trái với quy định?
48. Việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ảnh hưởng như thế nào đối với việc khai thác nguyên liệu? Họ có được khai thác tự do như trước nữa không?
49. Khi đi khai thác nguyên liệu có mang theo một số công cụ khác như giỏ hay súng, nỏ... để kết hợp khai thác vật liệu xây dựng, lấy củi, hái lượm, săn bắt không?
50. Công cụ để khai thác nguyên liệu gồm những loại nào (dao, rìu, cưa, búa)? Tên gọi từng loại theo tiếng dân tộc? Có những công cụ chuyên dụng không? Loại công cụ nào dùng cho loại nguyên liệu nào? Chất liệu, hình dáng, kích thước và tính năng của từng loại công cụ? Chúng ở đâu ra

(mua, tự chế tác)? Nếu mua thì mua ở đâu, của ai, giá bao nhiêu? Nếu gia đình tự làm thì ai làm? Làm từ chất liệu gì? làm như thế nào? Những kiêng kỵ trong quá trình chế tác để mong có được công cụ tốt nhất? Ai sử dụng các loại công cụ đó? Cách mang công cụ trên người và cách sử dụng chúng? Khi không sử dụng thì để công cụ ở đâu?

51. Những nghi lễ trước và trong khi đi khai thác nguyên liệu? Nếu có cúng bái thì cúng con ma nào? Dùng những lễ vật gì? Nội dung cầu cúng ra sao? Sau khi thực hiện nghi lễ thì ứng xử như thế nào với các lễ vật (ăn cộng đồng, chia cho cá nhân hoặc cho từng hộ)?
52. Trong quá trình đi khai thác nguyên liệu có phải kiêng kỵ gì không? Quan niệm thế nào là xui xẻo/ may mắn khi đi khai thác nguyên liệu? Nếu gặp điều xui xẻo thì làm gì để giải xui?
53. Các cách vận chuyển nguyên liệu: Để cả cây hay chặt thành từng đoạn? Bó hay quấn như thế nào cho chắc? Dùng những phương thức nào để đưa nguyên liệu về (mang, vác, kéo, gánh, gùi, xuôi bè...)? Chụp ảnh cách vận chuyển nguyên liệu.
54. Việc dự trữ, bảo quản nguyên liệu có được chú ý không? Tại sao phải dự trữ nguyên liệu? Các phương thức dự trữ, bảo quản nguyên liệu (hun khói trên gác bếp, phơi nắng)? Loại nguyên liệu nào phải sơ chế rồi mới cất trữ? Tại sao? Có chế biến nguyên liệu ngay tại nơi khai thác không hay mang về nhà mới chế biến? Tại sao?
55. Sau khi khai thác về nguyên liệu thường được cất trữ ở chỗ nào? Tại sao lại để ở đó?
56. Các loại công cụ để chế biến nguyên liệu (mua hay tự chế tác, sử dụng lâu dài, hay chỉ để dùng tạm thời trong một

- thời gian)? Tên gọi từng loại theo tiếng dân tộc? Chất liệu, hình dáng, kích thước và tính năng của nó?
57. Cách chế biến, xử lý từng loại nguyên liệu? Làm thế nào để nguyên liệu thô trở thành nguyên liệu có thể đan lát và đạt được độ bền cao (chẻ nan, hun khói trên gác bếp, hong tái, ngâm nước trước khi đan...)?
58. Các kỹ thuật chế biến nguyên liệu (chặt thành đoạn ngắn, bổ, chẻ, vót, uốn, xe sợi)? Tên gọi từng kỹ thuật theo tiếng dân tộc? Chụp ảnh và mô tả cụ thể từng kỹ thuật một được thực hiện như thế nào?
59. Cách chế biến, bảo quản nguyên liệu để khi đan được dễ dàng, tiện lợi và cho sản phẩm chắc, bền, đẹp?
60. Có dùng tro nóng, than hay lửa trong việc uốn cong không? Có đem hong tái, phơi sương hay ngâm nước cho nguyên liệu trở nên mềm và dẻo hơn không?
61. Các cách bảo quản nguyên liệu? Làm thế nào để bảo quản tốt nguồn nguyên liệu dự trữ trong một thời gian dài khi chưa có nhu cầu sử dụng?
62. Cách sử dụng từng loại nguyên liệu? Loại nguyên liệu nào dùng để đan loại sản phẩm nào? Tại sao lại dùng nguyên liệu đó chứ không phải nguyên liệu khác?
63. Tại sao một số sản phẩm lại phải dùng nhiều loại nguyên liệu khác nhau?
64. Những bộ phận nào của nguyên liệu được dùng để đan sản phẩm? Những bộ phận nguyên liệu nào để đan loại sản phẩm (hoặc bộ phận của sản phẩm) nào?
65. Nguyên liệu có được tận dụng không? Tận dụng như thế nào? Phần không dùng cho đan lát sử dụng vào việc gì? Vì sao phải tận dụng?

66. Phân công lao động trong việc khai thác, chế biến, dự trữ, bảo quản nguyên liệu (theo giới, theo tuổi)?
67. Những tín ngưỡng, kiêng kỵ trong việc khai thác, chế biến, dự trữ, bảo quản nguyên liệu?
68. Những câu tục ngữ, thành ngữ, bài hát, truyện kể liên quan đến việc khai thác, vận chuyển, chế biến, dự trữ, bảo quản nguyên liệu?
69. Những biến đổi trong việc khai thác, chế biến, dự trữ, bảo quản nguyên liệu? Nguyên nhân dẫn đến những biến đổi đó?

PHẦN IV. TẠO HÌNH SẢN PHẨM

70. Có phải học đan không? Bao nhiêu tuổi thì bắt đầu học đan? Học với ai? Học như thế nào? Cách truyền nghề đan ra sao? Có giữ bí quyết nghề nghiệp không? Tại sao?
71. Thế nào là người đan giỏi (có thể đan được bất kỳ loại sản phẩm nào, đan nhanh, đan đẹp)? Đan giỏi là do đâu, có phải do truyền thống gia đình không? Người đan giỏi có được xã hội tôn trọng, đánh giá cao không? Hiện có bao nhiêu người được coi là đan giỏi? Họ gồm những ai? Mỗi khi làm được một sản phẩm đẹp, ưng ý thì họ có ý nghĩ gì?
72. Phân công lao động trong đan lát như thế nào? Đàn ông đan gì? Phụ nữ đan gì? Ai đan là chính? Trẻ em có tham gia đan không? Một người đan từ A đến Z hay có nhiều người tham gia, mỗi người làm một công đoạn? Có đan "tập thể" không? Có đan giúp nhau không? Có hát hò trong lúc đan không?
73. Việc đan lát thường tiến hành vào thời gian nào trong năm? Tại sao? Đan liên tục cả ngày hay chỉ làm tranh thủ (vào ngày mưa, buổi trưa, buổi tối, lúc nông nhàn)?

74. Thời gian để hoàn thành từng loại sản phẩm là bao lâu? Loại nào khó đan hay dễ đan hơn? Loại nào đan tốn nhiều công hay ít công hơn? Tại sao?
75. Đan sản phẩm ở đâu? Khi nào thì đan trong nhà, ngoài hiên, dưới gầm sàn, ngoài bờ suối? Có vừa sưởi ấm vừa đan không?
76. Những đơn vị đo đặc dân gian thường dùng trong đan lát? Tên gọi dân tộc của từng đơn vị đo? Những đơn vị nào được sử dụng trong trường hợp nào?
77. Những công cụ dùng trong đan lát (mua, tự chế tác)? Tên gọi từng công cụ theo tiếng dân tộc? Chất liệu, hình dáng, kích thước và tính năng của chúng? Có các loại công cụ chuyên dụng không? Công cụ nào sử dụng lâu dài và công cụ nào chỉ dùng tạm trong một thời gian?
78. Các kỹ thuật đan? Tên gọi từng kỹ thuật đan theo tiếng dân tộc? Loại kỹ thuật nào áp dụng cho loại sản phẩm nào? Kỹ thuật nào đơn giản? Kỹ thuật nào phức tạp, chỉ những người đan giỏi mới thực hiện được? Kỹ thuật nào là “bản địa”? Kỹ thuật nào được “nhập khẩu” và nhập từ đâu? Những kỹ thuật đan thường được áp dụng? Chụp ảnh, mô tả cụ thể các kỹ thuật đan và các tư thế ngồi đan .
79. Các kỹ thuật nối ghép các bộ phận của sản phẩm? Tên gọi các kỹ thuật nối ghép theo tiếng dân tộc? Chất liệu dùng để nối ghép? Chụp ảnh và mô tả cụ thể các kỹ thuật nối ghép.
80. Nhuộm màu nan bằng chất liệu gì và nhuộm như thế nào?
81. Các loại hoa văn, trang trí và ý nghĩa của nó? Tên gọi từng loại hoa văn theo tiếng dân tộc?

82. Các kỹ thuật tạo hoa văn, trang trí? Tên gọi các kỹ thuật tạo hoa văn trang trí theo tiếng dân tộc?
83. Có bao nhiêu loại sản phẩm được chế tác (gùi, dậu, va li, mâm, ghế, sọt, các loại giỏ (cá, rau), hộp đựng đồ may vá, ép đựng xôi, rổ, rá, mẹt, dầm, sàng, nong, nia...)? Tên gọi của chúng theo tiếng dân tộc là gì? Chúng được làm từ những chất liệu gì? Được sử dụng để làm gì (đồ đựng, dụng cụ để vận chuyển, làm quà tặng, của hồi môn, sử dụng trong tôn giáo)? Sử dụng như thế nào? Lúc không sử dụng thì để ở đâu? Có thể sử dụng trong bao lâu? Hình dáng, mẫu mã, kích thước của từng loại (chụp ảnh, vẽ, đo đạc)?
84. Sản phẩm nào là truyền thống của người Khơ-mú? sản phẩm nào tiếp thu của người Thái? sản phẩm nào gần đây mới xuất hiện? Sản phẩm nào trước đây làm nhưng hiện nay không làm nữa? Sản phẩm nào nơi khác làm nhưng ở đây không làm hay ngược lại, ở đây làm nhưng nơi khác không làm? Tại sao?
85. Những sản phẩm chưa dùng đến được bảo quản, cất giữ ở đâu? Các cách bảo quản, cất trữ sản phẩm?
86. Những tín ngưỡng, kiêng kị trong việc tạo hình sản phẩm.
87. Tục ngữ, thành ngữ, bài hát, truyện kể liên quan đến việc tạo hình sản phẩm.
88. Những biến đổi trong việc tạo hình sản phẩm (công cụ, chất liệu, kỹ thuật, chủng loại, hình dáng, kích thước, mẫu mã, hoa văn trang trí, mục đích sử dụng)? Nguyên nhân dẫn đến những biến đổi đó?

PHẦN V. TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

89. Việc tổ chức sản xuất đồ đan lát trong các gia đình như thế nào? Có giúp công, đổi công cho nhau giữa các gia đình không? Có thuê nhân công không? Nếu thuê thì trả công như thế nào?
90. Trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm các hộ có liên kết, hợp tác với nhau không? Liên kết như thế nào (theo các nhóm sản xuất, tham gia vào từng công đoạn)?
91. Có thường mua nguyên liệu hay đổi sản phẩm lấy nguyên liệu không? Giá một số nguyên liệu chính? Có bao nhiêu người chuyên khai thác nguyên liệu để bán?
92. Trong bản có nhiều người thích làm nghề đan lát không? Nếu có khách hàng thường xuyên thì họ có đi làm nương rẫy nữa không?
93. Trong bản có bao nhiêu gia đình chuyên sống (hoặc chủ yếu sống) bằng nghề đan lát?
94. Trong một năm người ta dành khoảng bao nhiêu ngày cho việc đan lát? Khối lượng sản phẩm đan lát do một hộ làm ra trong một năm (năm 2.000) là bao nhiêu? Bao gồm những loại nào?
95. Giá trị một ngày công làm nghề đan lát là bao nhiêu? Ngày công đan lát cao hay thấp hơn so với nghề khác?
96. Thu nhập từ nghề đan lát có ổn định không? Cao hơn hay thấp hơn so với các nghề khác (trồng trọt, chăn nuôi...)? Lập bảng thu nhập hàng ngày của 5 gia đình làm nghề đan lát.
97. Sản phẩm nghề đan lát thường được dùng cho những mục đích gì (phục vụ cho nhu cầu gia đình, trao đổi, bán)?
98. Sản phẩm được làm sẵn để “ai mua thì bán” hay chỉ làm theo đơn đặt hàng?

99. Những sản phẩm nào thường được đưa ra thị trường?
Sản phẩm nào bán chạy nhất? Vì sao?
100. Có giảm giá cho người mua nhiều không? Cụ thể từng loại được giảm bao nhiêu?
101. Có những giá bán khác nhau tùy theo từng loại khách không? Tại sao?
102. Người dân có tiếp thị cho sản phẩm của mình không?
Nếu có thì dưới những hình thức nào?
103. Có ai chuyên buôn bán sản phẩm đan lát không? Có cửa hàng nào bán các sản phẩm đan lát không?
104. Có việc bán chịu hay bán hàng theo hình thức ký gửi không?
105. Sản phẩm được bán ở những đâu (tại chỗ, ở chợ, ở thị trấn, ở Lào)?
106. Có mang sản phẩm đi bán rong ở dọc đường không?
107. Ai là người thường mang hàng đi bán (tự mình, con cháu, người khác)?
108. Cách thức vận chuyển hàng đi bán (gùi, gánh, thồ, chở xe máy)?
109. Các hình thức trao đổi, mua bán (lấy tiền, đổi hiện vật)?
Nếu đổi sản phẩm thì đổi cho ai? Đổi lấy những thứ gì?
Đổi như thế nào?
110. Những biến đổi trong việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm? Nguyên nhân của những biến đổi đó?
111. Trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu sản phẩm?
Thu được bao nhiêu tiền? Lãi bao nhiêu?
112. Người ta thường mua loại sản phẩm nào? Giá bán từng loại sản phẩm là bao nhiêu? Với giá đó ông bà có tiếp tục làm sản phẩm để bán không?
113. Nhu cầu thị trường đối với đồ đan lát như thế nào?
Những ai thường mua các loại sản phẩm của họ (người

trong bản, người quen, khách du lịch, người chuyên làm nghề buôn bán? Từng đối tượng một thường mua gì?

114. Các dân tộc khác ở trong vùng có thích sản phẩm đan lát của người Khơ-mú không? Dân tộc nào hay mua nhất? Họ thường mua loại sản phẩm nào? Tại sao? Những loại sản phẩm nào được họ ưa chuộng nhất?
115. Chất lượng những sản phẩm được sản xuất hiện nay so với sản phẩm trước đây như thế nào?
116. Chất lượng sản phẩm của người Khơ-mú ở Đỉnh Sơn I so với sản phẩm của người Thái hay của người Khơ-mú ở nơi khác như thế nào?
117. Hình thức, mẫu mã của sản phẩm hiện nay có gì thay đổi so với trước đây không? Tại sao lại có sự thay đổi như vậy?
118. Việc sử dụng các loại đồ dùng gia đình bằng nhựa hay bằng kim loại do công nghiệp sản xuất có phổ biến không? Có thích dùng các loại sản phẩm đó không? Tại sao?
119. Nghề đan lát có được xã hội coi trọng không? có được chính quyền, ngành văn hoá và ngành tiểu thủ công nghiệp địa phương quan tâm không? Chính quyền đã có biện pháp gì để khuyến khích, hỗ trợ cho nghề đan chưa? Nếu có thì hỗ trợ như thế nào? Đã hợp lý chưa?
120. Có hiện tượng vay vốn để phát triển nghề đan không? Nếu có thì vay của ai (ngân hàng, tư nhân), lãi suất bao nhiêu %?
121. Triển vọng của nghề đan lát như thế nào? Làm thế nào để phát triển nghề đan lát trong cơ chế thị trường?
122. Có ý định đầu tư vốn để lập một cơ sở (xưởng) sản xuất các sản phẩm đan lát không? Nếu có thì sẽ đầu tư như thế nào? Những kiến nghị trong việc phát triển nghề đan lát?

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

VI

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ THU

Kỹ thuật vi tính: ĐỖ THIỆU HÀ

Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THU

Trình bày bìa: THIÊN LONG

P52(1) 3/-
U11.11

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Số đăng ký KHXB: 191 – 2007 / CXB / 22 – 10 / KHXXH

Số QĐXB: 25 / QĐ-NXB KHXXH ngày 14/4/2008

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2008

THƯ VIỆN VTTKHXH



VV00008625

Giá: 68.000đ